

CHI CỤC THỐNG KÊ TỈNH VĨNH PHÚC
VINHPHUC STATISTICS OFFICE

**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
TỈNH VĨNH PHÚC**
Vinhphuc Statistical Yearbook 2024



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2025
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2025

Chỉ đạo biên soạn:

NGUYỄN HỒNG PHONG

Chi cục trưởng Chi Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc

Tham gia biên soạn:

TẬP THỂ PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP VÀ CÁC PHÒNG NGHIỆP VỤ

Chi cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc

Nguồn ảnh Bìa 1: Chi cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Chi cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc biên soạn và xuất bản hàng năm bằng hai thứ tiếng Việt và Anh. Nội dung bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh khái quát thực trạng kinh tế - xã hội của tỉnh Vĩnh Phúc. Bên cạnh các biểu số liệu và phân giải thích thuật ngữ, nội dung, phương pháp tính một số chỉ tiêu thống kê chủ yếu, Niên giám còn bao gồm phần tổng quan đánh giá khái quát những nét chính về tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh và một số ngành, lĩnh vực năm 2024.

“Niên giám Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc năm 2024” gồm các năm 2020, 2021, 2022, 2023 và 2024 được sắp xếp theo 11 chuyên đề. Các chỉ tiêu đưa vào Niên giám được thu thập và tính toán theo đúng phương pháp quy định hiện hành của ngành Thống kê Việt Nam. Nguồn thông tin để tính các chỉ tiêu được tổng hợp từ các cuộc điều tra thống kê, các báo cáo thống kê chuyên ngành; một số chỉ tiêu được Tổng cục Thống kê tính toán trên phạm vi cả nước và công bố cho cấp tỉnh thống nhất sử dụng.

Chi cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc xin chân thành cảm ơn các đơn vị, cá nhân đã đóng góp những ý kiến quý báu đối với Niên giám Thống kê của tỉnh và mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến góp ý để Niên giám Thống kê ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của người dùng tin.

CHI CỤC THỐNG KÊ TỈNH VĨNH PHÚC

FOREWORD

The Statistical Yearbook is a publication which is compiled and published annually by the Vinh Phuc Statistics Office, in both Vietnamese and English. The Yearbook content includes basic statistics that reflect the general socio-economic situation in Vinh Phuc province. Besides tables, explanation of terminologies, contents and methodologies of some key statistical indicators, the Yearbook also covers overview of socio-economic situation in province and main features for some sectors, fields in 2023.

*“**Vinh Phuc Statistical Yearbook 2024**” includes the data of the years 2020, 2021, 2022, 2023 and 2024 that are arranged in 11 topics, of which the data of 2022 is preliminary. The indicators in the Yearbook were collected and calculated in accordance with the current method prescribed by the National Statistics Office of Viet Nam. Information sources for calculating indicators were aggregated from statistical surveys and censuses, specialized statistical reports; a number of indicators were calculated by the General Statistics Office nationwide and announced to the provincial level for unified use.*

Vinh Phuc Statistics Office would like to sincerely thank to the agencies and individuals who have contributed valuable comments to the Vinh Phuc Statistical Yearbook and look forward to receiving comments that help the Statistical Yearbook more and more complete and better meet the demands of data users.

VINHPHUC STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENT

Phần Part	Nội dung Content	Trang Page
	LỜI NÓI ĐẦU	3
	FOREWORD	4
	TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH VINH PHÚC NĂM 2024	7
	OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION OF VINH PHUC PROVINCE IN 2024	14
I.	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI	23
	ADMINISTRATIVE UNIT AND LAND	
II.	DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG - POPULATION AND LABOUR	37
III.	TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM	109
	NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE	
IV.	CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG	155
	INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION	
V.	DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ	223
	ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT	
VI.	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	323
	AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING	
VII.	THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH - TRADE AND TOURISM	403
VIII.	CHỈ SỐ GIÁ - PRICE INDEX	429
IX.	VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG	469
	TRANSPORT AND COMMUNICATIONS	
X.	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ	485
	EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY	
XI.	Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG - HEALTH, CULTURE, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL SAFETY, JUSTICE, NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT	529

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH VĨNH PHÚC NĂM 2024

Năm 2024, kinh tế toàn cầu phải chịu nhiều áp lực, rủi ro từ xung đột địa chính trị, tranh chấp thương mại và biến đổi khí hậu. Tại Việt Nam, nền kinh tế được đánh giá là điểm sáng của khu vực, với tốc độ tăng trưởng GDP năm 2024 đạt 7,09%. Kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định, lạm phát duy trì dưới 4%. Trong bối cảnh đó, năm 2024, kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Phúc có nhiều chuyển biến tích cực, vượt qua khó khăn, thách thức lớn từ nội tại và bên ngoài. Tăng trưởng kinh tế duy trì ổn định, các chỉ số vĩ mô như thu ngân sách, đầu tư, và kim ngạch xuất nhập khẩu đều tăng trưởng khả quan. Ngành công nghiệp tiếp tục giữ vai trò chủ lực, đặc biệt là sản xuất linh kiện điện tử, ô tô và xe máy phục hồi tốt. Sản xuất nông nghiệp bị ảnh hưởng bởi thiên tai nhưng các biện pháp ứng phó kịp thời đã giúp duy trì ổn định sản lượng chăn nuôi và thủy sản. Các chính sách an sinh xã hội được thực thi hiệu quả, đảm bảo đời sống ổn định cho người dân.

1. Tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng trưởng GRDP tỉnh Vĩnh Phúc năm 2024 ước tăng 7,52%, đạt mục tiêu kế hoạch đề ra, xếp thứ 8/11 vùng Đồng bằng sông Hồng; thứ 28/63 cả nước. Trong mức tăng chung của nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,53%, đóng góp 0,08 điểm %; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 10,77%, đóng góp 5,35 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 7,67%, đóng góp 1,63 điểm %; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm năm 2024 tăng 1,94%, đóng góp 0,46 điểm %.

Quy mô GRDP tỉnh Vĩnh Phúc năm 2024 theo giá hiện hành ước đạt 173,14 nghìn tỷ đồng, tăng 15,67 nghìn tỷ đồng, tương đương tăng 9,95% so với năm 2023. Đưa giá trị GRDP bình quân đầu người từ 130

triệu đồng/người năm 2023 lên 141,3 triệu đồng/người năm 2024, tương ứng tăng 11,3 triệu đồng/người.

Cơ cấu các ngành kinh tế năm 2024 chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng khu vực nông nghiệp. Tỷ trọng giá trị tăng thêm khu vực công nghiệp - xây dựng vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá trị tăng thêm 3 khu vực, ước đạt 62,37%, trong đó ngành công nghiệp chiếm 55,58%; ngành dịch vụ chiếm 30,88%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 6,75% (Năm 2023 lần lượt là: 62,46%, 30,56%, 6,98%).

2. Tình hình sản xuất kinh doanh của các ngành, lĩnh vực kinh tế

- *Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản:* Năm 2024, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh Vĩnh Phúc nhìn chung duy trì ổn định trong bối cảnh thời tiết bất lợi. Diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt 84.165,2 ha, giảm nhẹ so với năm trước; lúa vẫn là cây chủ lực với sản lượng đạt 294,2 nghìn tấn, giảm 5,55%.

Ngành chăn nuôi tiếp tục phát triển ổn định nhờ ứng dụng giống vật nuôi năng suất cao và kỹ thuật tiên tiến. Tổng đàn lợn đạt gần 490 nghìn con, đàn gia cầm hơn 12,03 triệu con. Dù chịu thiệt hại do bão, tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 136,8 nghìn tấn, tăng 5,14%; trong đó thịt lợn tăng 8,43%, trứng gia cầm tăng 11,44%. Lĩnh vực lâm nghiệp hoàn thành vượt kế hoạch với 601,7 ha rừng trồng tập trung, sản lượng gỗ khai thác đạt 51,6 nghìn m³, tăng 5,66%. Sản xuất thủy sản tiếp tục phát triển, không xảy ra dịch bệnh nhưng bị ảnh hưởng bởi ngập lụt sau bão, tổng sản lượng thủy sản đạt 23,2 nghìn tấn, giảm 6,97%.

- *Sản xuất công nghiệp:* Sản xuất công nghiệp tiếp tục khởi sắc, giữ vai trò động lực tăng trưởng kinh tế. Ước cả năm 2024, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 11,52% so với năm trước - mức tăng cao thứ hai trong 5 năm qua. Có 22/25 ngành công nghiệp có chỉ số tăng. Các ngành chủ lực như linh kiện điện tử, xe máy, thức ăn chăn nuôi, gạch ốp lát, sắt thép... (chiếm hơn 80% giá trị toàn ngành) nhìn chung ổn định và tăng trưởng. Ngành linh kiện điện tử tăng mạnh (IIP +13,50%) nhờ các dự án

lớn như Newface Optoelectronics, Acc Technologies. Ngành sản xuất trang phục tăng nhẹ 0,22% do nhu cầu xuất khẩu yếu nhưng đã phục hồi cuối năm. Ngành sản phẩm khoáng phi kim loại và kim loại tăng lần lượt 16,54% và 10,98% nhờ ứng dụng công nghệ hiện đại, thay thế hàng nhập khẩu. Sản xuất ô tô tăng 1,66%, hưởng lợi từ chính sách giảm thuế trước bạ; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 6,85%.

- *Thương mại, dịch vụ*: Năm 2024, hoạt động thương mại, dịch vụ và vận tải của Vĩnh Phúc tiếp tục duy trì ổn định và đạt mức tăng trưởng tích cực. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 81.819,6 tỷ đồng, tăng 12,71% so với năm trước. Lĩnh vực vận tải có mức tăng trưởng ấn tượng với tổng doanh thu ước đạt 8.398,4 tỷ đồng, tăng 23,49% so với năm 2023. Vận tải hành khách tăng mạnh, đạt 1.475,52 tỷ đồng (+58,53%) với 36,4 triệu lượt hành khách. Vận tải hàng hóa đạt 6.004,31 tỷ đồng, tăng 13,12%, với khối lượng vận chuyển 50,6 triệu tấn.

3. Tình hình thu, chi ngân sách nhà nước, tài chính, ngân hàng

- *Thu chi ngân sách*: Năm 2024, tỉnh đã tập trung rà soát, xác định các nguồn thu có tiềm năng để đẩy mạnh các biện pháp khai thác, đơn đốc tăng thu cho ngân sách. Thu ngân sách trên địa bàn tỉnh năm 2024 đạt 31.519,3 tỷ đồng, tăng 3,99% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, thu nội địa đạt 26.278 tỷ đồng, tăng 2,58%, Hoạt động xuất, nhập khẩu trên địa bàn gia tăng, đóng góp tích cực tới nguồn thu hải quan của tỉnh (5.221,8 tỷ đồng), tăng 12,68% so với cùng kỳ. Tổng chi ngân sách nhà nước năm 2024 đạt 23.125,4 tỷ đồng, giảm 4,95% so với cùng kỳ năm trước, giảm chủ yếu ở nguồn chi đầu tư phát triển, bao gồm cả tạm ứng đạt 9.459,5 tỷ đồng, giảm 23,70%.

- *Hoạt động ngân hàng, tín dụng*: Năm 2024, tăng trưởng tín dụng trên địa bàn tỉnh ghi nhận nhiều khởi sắc sau giai đoạn khó khăn đầu năm với mức tăng trưởng âm trong quý I. Từ quý II, tín dụng được cải thiện đáng kể và tăng mạnh vào các tháng cuối năm nhờ thực hiện đồng bộ, kịp thời các giải pháp đẩy mạnh tăng trưởng tín dụng. Tổng nguồn vốn

huy động tại thời điểm 31/12/2024 đạt 140,1 nghìn tỷ đồng, tăng 10,71% so với cuối năm 2023. Tổng dư nợ cho vay tại thời điểm 31/12/2024, đạt 143,7 nghìn tỷ đồng, tăng 12,11% so với cuối năm 2023. Tỷ lệ nợ xấu được kiểm soát ổn định dưới 2% trong cả năm. Ước tính đến 31/12/2024, nợ xấu toàn địa bàn đạt 1,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,85% tổng dư nợ.

- Bảo hiểm: Ước tính đến 31/12/2024, toàn tỉnh có 1.669.974 người tham gia bảo hiểm các loại. Trong đó, có 271.981 người tham gia BHXH, chiếm 44,29% lực lượng lao động, vượt 0,39% so với chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội tại Nghị quyết 55 của HĐND tỉnh giao 43,9%. Trong đó, BHXH bắt buộc: 244.292 người; BHXH tự nguyện: 27.689 người; tham gia BH thất nghiệp có 235.593 người; tham gia BHYT có 1.162.400 người; tỷ lệ bao phủ BHYT đạt 94,86% dân số, gần đạt chỉ tiêu tại Nghị quyết 55 (chỉ tiêu giao 95%).

4. Hoạt động đầu tư

Năm 2024, hoạt động đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh ghi nhận kết quả tăng khá, chủ yếu nhờ sự khởi sắc của khu vực doanh nghiệp FDI và hộ dân cư. Trong khi đó, khu vực doanh nghiệp trong nước và vốn nhà nước sụt giảm do gặp khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng, làm chậm tiến độ giải ngân nhiều dự án. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội ước đạt 54.299 tỷ đồng, tăng 7,22% so với năm 2023.

Vốn đầu tư từ khu vực Nhà nước ước đạt 11.027 tỷ đồng, giảm 21,81%. Đáng chú ý, vốn từ ngân sách Nhà nước chỉ đạt 9.049 tỷ đồng, giảm 20,64% so với năm trước. Khu vực ngoài Nhà nước đạt 24.708 tỷ đồng, tăng 5,94%. Trong đó, vốn đầu tư từ hộ dân cư tăng mạnh (+27,90%) nhờ nhu cầu xây dựng nhà ở và mở rộng sản xuất. Ngược lại, vốn từ doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 27,33% do áp lực chi phí và thị trường tiêu thụ suy giảm. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt 18.564 tỷ đồng, tăng 40,47%, với xu hướng tăng đều qua các quý. Nhiều dự án quy mô lớn được triển khai, tập trung vào công nghệ cao, đổi mới thiết bị và hạ tầng sản xuất. Tỉnh tiếp tục ưu tiên các dự án FDI có tác động lan tỏa, thúc đẩy chuỗi cung ứng toàn cầu.

Về thu hút đầu tư, đến tháng 12/2024, tỉnh thu hút 38 dự án FDI, tổng vốn đăng ký 235,2 triệu USD, giảm 14,54% so với năm trước. Công tác xúc tiến đầu tư được mở rộng sang các thị trường tiềm năng tại châu Âu, Mỹ, Úc và các nước CPTPP, EVFTA.

5. Chỉ số giá

Năm 2024, tình hình giá cả, cung cầu thị trường cơ bản ổn định, lạm phát được kiểm soát tốt. Bình quân cả năm 2024, CPI tăng 2,61% so với cùng kỳ năm trước. Các yếu tố chính ảnh hưởng đến mức tăng này gồm: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,47%, đóng góp 1,49 điểm phần trăm vào CPI chung; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 3,62%, đóng góp 0,53 điểm phần trăm vào CPI chung; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 5,58%, đóng góp 0,40 điểm phần trăm vào CPI chung; Nhóm giáo dục tăng 3,21%, đóng góp 0,21 điểm phần trăm vào CPI chung; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,27%, đóng góp 0,20 điểm phần trăm vào CPI chung.

- *Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ*: Tháng 12/2024, chỉ số giá vàng giảm 2,38% so với tháng trước, tăng 34,32% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân năm 2024, chỉ số giá vàng tăng 32,82%. Chỉ số giá đô la Mỹ tăng 0,01% so với tháng trước, tăng 4,96% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân cả năm, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 5,57%.

6. Một số vấn đề xã hội

Dân số trung bình năm 2024 của tỉnh Vĩnh Phúc ước tính 1.225,3 nghìn người, tăng 13.944 người, tương đương mức tăng 1,15% so với năm 2023.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh ước đạt 614,1 nghìn người, tăng 1,17% so với cùng kỳ năm 2023. Xét theo cơ cấu, lao động khu vực thành thị chiếm 33,99% (208,7 nghìn người) và nông thôn chiếm 66,01% (405,4 nghìn người). Theo giới tính, lực lượng lao động 15 tuổi trở lên nam giới chiếm 52,1% (319,8 nghìn người), nữ giới chiếm 47,9% (294,3 nghìn người).

Giải quyết việc làm: Năm 2024, ước tính toàn tỉnh giải quyết việc làm cho 23.083 lao động, tăng 11,3% so với năm 2023; vượt 35,8% kế hoạch năm. Trong đó: Giải quyết việc làm trong nước cho 21.699 người, tăng 16,9% so với năm 2023; tạo việc làm mới cho 4.428 lao động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản; 11.190 lao động trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng; 6.081 lao động lĩnh vực thương mại - dịch vụ. Đưa 1.384 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Hỗ trợ cho các đối tượng bảo trợ xã hội: Năm 2024, công tác trợ giúp xã hội và bảo vệ trẻ em đạt nhiều kết quả quan trọng. Chính sách trợ giúp xã hội được mở rộng đối tượng, nâng mức hưởng và thực hiện đồng bộ, hiệu quả. Hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội tiếp tục được hoàn thiện, tạo lưới an toàn bao phủ nhiều nhóm yếu thế. Công tác bảo vệ, giáo dục trẻ em có chuyển biến tích cực, đảm bảo quyền sống, học tập, vui chơi và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho trẻ em. Toàn tỉnh có trên 44 nghìn người đang hưởng trợ cấp xã hội tại cộng đồng. Tổng kinh phí trợ cấp trong năm là 346.103,6 triệu đồng, trong đó trợ cấp thường xuyên chiếm phần lớn (345.310 triệu đồng).

Chương trình giảm nghèo được triển khai kịp thời, đồng bộ. Năm 2024, tỉnh đã hỗ trợ 62.435,1 triệu đồng cho các hộ nghèo, cận nghèo và hộ khó khăn. Nhờ đó, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giảm còn 0,43%.

Lĩnh vực giáo dục và đào tạo tiếp tục được tỉnh quan tâm, đầu tư. Chất lượng giáo dục phổ thông và mũi nhọn duy trì vị trí dẫn đầu cả nước trong kỳ thi tốt nghiệp THPT. Năm học 2023-2024, 90,82% học sinh đạt giải kỳ thi học sinh giỏi quốc gia. Giáo dục nghề nghiệp có nhiều chuyển biến tích cực, đáp ứng nhu cầu học nghề của người dân và doanh nghiệp. Trong năm, toàn tỉnh tuyển mới 27.710 người học nghề, gồm 2.080 cao đẳng, 8.377 trung cấp và 17.253 sơ cấp hoặc đào tạo ngắn hạn.

Ngành y tế tiếp tục nâng cấp cơ sở hạ tầng và kỹ thuật, cải thiện chất lượng khám, chữa bệnh. Một số bệnh viện tuyến tỉnh triển khai kỹ

thuật vượt tuyền và chuyên sâu. Công tác cung ứng thuốc, vật tư y tế đảm bảo chất lượng. Các chỉ tiêu y tế đều đạt và vượt kế hoạch: tỷ lệ bác sĩ/vạn dân đạt 16,9; giường bệnh/vạn dân đạt 43,6. Tình hình dịch bệnh được kiểm soát tốt, nhiều bệnh truyền nhiễm như cúm, sốt xuất huyết, tiêu chảy, tay chân miệng, Covid-19... giảm đáng kể so với năm 2023.

Lĩnh vực văn hóa - thể thao có nhiều hoạt động sôi nổi. Tỉnh tổ chức nhiều chương trình kỷ niệm các ngày lễ lớn, đồng thời đẩy mạnh xây dựng mô hình “Làng văn hóa kiểu mẫu”, nâng cao chất lượng đời sống tinh thần của người dân. Ngành Văn hóa - Thể thao đã dàn dựng 13 chương trình nghệ thuật và tổ chức 250 buổi biểu diễn phục vụ nhiệm vụ chính trị và cộng đồng. Phong trào thể thao phát triển rộng khắp, tổ chức thành công các sự kiện lớn như Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân, Ngày Olympic trẻ em. Đặc biệt, Vĩnh Phúc đăng cai giải vô địch các CLB vật cổ điển và vật tự do toàn quốc năm 2024. Các vận động viên của tỉnh tham gia 39 giải thể thao trong nước và quốc tế, giành 246 huy chương (tăng 32,9%), gồm 89 HCV, 60 HCB, 97 HCD. Đội bóng chuyên nữ vào vòng chung kết giải hạng A quốc gia.

Về an toàn giao thông, tính đến 15/12/2024, toàn tỉnh xảy ra 313 vụ tai nạn giao thông, làm 141 người chết và 240 người bị thương. So với cùng kỳ, số vụ không đổi nhưng giảm 17 người chết và 20 người bị thương. Tình hình cháy nổ ghi nhận 134 vụ cháy, nổ, làm 3 người chết, 2 người bị thương, thiệt hại tài sản hơn 2.823 triệu đồng và 20,8 ha rừng.

Năm 2024, tỉnh chịu ảnh hưởng của 7 vụ thiên tai, gây thiệt hại lớn về người và tài sản: 6 người chết, 3 người bị thương, 27 nhà bị sập, hơn 500 nhà hư hại, hàng chục nghìn héct-a lúa và hoa màu ngập úng, thiệt hại tài sản ước tính trên 800 tỷ đồng. Riêng bão số 3 gây thiệt hại hơn 705 tỷ đồng.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION OF VINH PHUC PROVINCE IN 2024

In 2024, the global economy faced many pressures and risks from geopolitical conflicts, trade disputes and climate change. In Viet Nam, the economy was considered a bright spot in the region, with a GDP growth rate of 7.09% in 2024. The macro economy continued to be stable, inflation remained below 4%. In that context, in 2024, the socio-economic situation in Vinh Phuc province had many positive changes, overcoming major difficulties and challenges from internal and external perspective. Economic growth remained stable, macro indicators such as budget revenue, investment, and import-export turnover all grew positively. Industry continued to play a key role, especially the production of electronic components, automobiles and motorbikes, recovering well. Agricultural production was affected by natural disasters, but timely response measures helped maintain stable livestock and fishery production. Social security policies were effectively implemented, ensuring a stable life for the people in the province.

1. Economic growth

The GRDP growth rate in Vinh Phuc province in 2024 was estimated to increase by 7.52%, achieving the set target, ranking the 8th out of 11 provinces in the Red River Delta; the 28th out of 63 provinces/cities nationwide. In the overall growth of the economy, the agriculture, forestry and fishery sector increased by 1.53%, contributing 0.08 percentage points; the industry and construction sector increased by 10.77%, contributing 5.35 percentage points; the service sector increased by 7.67%, contributing 1.63 percentage points; the product taxes less subsidies on products in 2024 increased by 1.94%, contributing 0.46 percentage points.

The scale of Vinh Phuc province's GRDP in 2024 at current prices was estimated at 173.14 trillion VND, an increase of 15.67 trillion VND, equivalent to a year-on-year increase of 9.95%. Bringing the average GRDP per capita from 130 million VND/person in 2023 to 141.3 million VND/person in 2024, an increase of 11.3 million VND/person.

The structure of economic sectors in 2024 shifted towards increasing the proportion of the industry and service sectors, reducing the proportion of the agriculture sector. The proportion of added value in the industry - construction sector still accounted for a large proportion of the total added value of the 3 sectors, estimated at 62.37%, of which the industry accounted for 55.58%; the service sector accounted for 30.88%; the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 6.75% (In 2023, the figures were 62.46%, 30.56%, 6.98%, respectively).

2. Production and business situation of economic sectors and fields

- *Agriculture, forestry and fishery production:* In 2024, the agriculture, forestry and fishery production in Vinh Phuc province generally remained stable in the context of unfavorable weather. The annual crop cultivation area reached 84,165.2 hectares, a slight decrease compared to the previous year; the paddy was still the main crop with an output of 294.2 thousand tons, a decrease of 5.55%.

The livestock continued to develop steadily thanks to the application of high-yield livestock breeds and advanced techniques. The total pig population reached nearly 490 thousand heads, and the poultry population was more than 12.03 million heads. Despite the damage caused by the storm, the total production of cattle and poultry live weight reached 136.8 thousand tons, up 5.14%; of which pig live weight increased by 8.43%, poultry eggs increased by 11.44%. The forestry sector exceeded the plan with 601.7 hectares of concentrated planted

forests, the output of exploited wood reached 51.6 thousand m³, up 5.66%. Aquaculture production continued to develop, no epidemics occurred but was affected by flooding after the storm, the total fishery production reached 23.2 thousand tons, down 6.97%.

- *Industrial production*: Industrial production continued to flourish, playing the role of a driving force for economic growth. It was estimated that in 2024, the index of industrial production (IIP) increased by 11.52% compared to the previous year - the second highest increase in the past 5 years. There were 22/25 industrial sectors with an increase in the index. Key industries such as electronic components, motorbikes, animal feed, tiles, iron and steel... (accounting for more than 80% of the total industry value) were generally stable and growing. The electronic components industry increased sharply (IIP +13.50%) thanks to large projects such as Newface Optoelectronics, Acc Technologies. The manufacture of wearing apparel increased slightly by 0.22% due to weak export demand but recovery at the end of the year. The manufacture of non-metallic mineral and metal products increased by 16.54% and 10.98%, respectively, thanks to the application of modern technology, replacing imported goods. The manufacture of automobile increased by 1.66%, benefiting from the registration tax reduction policy; the manufacture of other means of transport increased by 6.85%.

- *Trade and services*: In 2024, Vinh Phuc's trade, service and transport activities continued to remain stable and achieve positive growth. Total retail sales of goods and consumer service revenue were estimated at 81,819.6 billion VND, up 12.71% over the previous year. The transportation sector had an impressive growth rate with total revenue estimated at 8,398.4 billion VND, up 23.49% over 2023. Passenger transport increased sharply, reaching 1,475.52 billion VND (+58.53%) with 36.4 million passengers. Freight transport reached 6,004.31 billion VND, up 13.12%, with a volume of 50.6 million tons.

3. State budget revenue and expenditure, finance and banking

- *Budget revenue and expenditure:* In 2024, the province focused on reviewing and identifying potential revenue sources to promote exploitation measures and urge increased revenue for the budget. Budget revenue in the province in 2024 reached 31,519.3 billion VND, up 3.99% over the same period, of which, domestic revenue reached 26,278 billion VND, up 2.58%. Import and export activities in the area increased, contributing positively to the province's customs revenue (5,221.8 billion VND), up 12.68% over the same period. Total state budget expenditure in 2024 reached 23,125.4 billion VND, down 4.95% over the same period, mainly in development investment expenditure, including advances reaching 9,459.5 billion VND, down 23.70%.

- *Banking and credit activities:* In 2024, credit growth in the province recorded many improvements after a difficult period at the beginning of the year with negative growth in the first quarter. From the second quarter, the credit improved significantly and increased sharply in the last months of the year thanks to the synchronous and timely implementation of solutions to boost credit growth. Total mobilized capital as of December 31, 2024 reached 140.1 trillion VND, an increase of 10.71% compared to the end of 2023. Total outstanding loans as of December 31, 2024, reached 143.7 trillion VND, an increase of 12.11% compared to the end of 2023. The bad debt ratio was stably controlled at below 2% throughout the year. It was estimated that by December 31, 2024, bad debt in the whole area reached 1.2 trillion VND, accounting for 0.85% of total outstanding loans.

- *Insurance:* It was estimated that by December 31, 2024, the whole province had 1,669,974 people participating in all types of insurance. Of which, 271,981 people participated in the social insurance, accounting for 44.29% of the workforce, exceeding 0.39% compared to the socio-economic development target in Resolution 55 of the Provincial People's

Council with an assigned rate of 43.9%. Of which, compulsory social insurance with 244,292 people; voluntary social insurance with 27,689 people; unemployment insurance with 235,593 people; the health insurance with 1,162,400 people; the coverage rate of the health insurance reached 94.86% of the population, almost achieved the target in Resolution 55 (assigned target of 95%).

4. Investment activities

In 2024, development investment activities in the province recorded a fairly good increase, mainly thanks to the improvement of the FDI enterprise sector and households. Meanwhile, the domestic enterprise sector and state capital decreased due to difficulties in site clearance, slowing down the disbursement progress of many projects. Total social development investment capital was estimated at 54,299 billion VND, a year-on-year increase of 7.22%.

Investment capital from the state sector was estimated at 11,027 billion VND, down 21.81%. Notably, capital from the state budget only reached 9,049 billion VND, a year-on year decrease of 20.64%. The non-state sector reached 24,708 billion VND, up 5.94%. Of which, investment capital from households increased sharply (+27.90%) thanks to the demand for housing construction and production expansion. In contrast, capital from the non-state enterprises decreased by 27.33% due to cost pressure and a declining consumer market. The foreign direct investment (FDI) reached 18,564 billion VND, up 40.47%, with a steady upward trend over the quarters. Many large-scale projects were implemented, focusing on high technology, equipment innovation and production infrastructure. The province continued to prioritize FDI projects with spillover effects, promoting the global supply chain.

Regarding investment attraction, by December 2024, the province attracted 38 FDI projects, with a total registered capital of 235.2 million USD,

down 14.54%. Investment promotion activities were expanded to potential markets in Europe, the US, Australia and CPTPP and EVFTA countries.

5. Price index

In 2024, the price situation, market supply and demand were basically stable, inflation was well controlled. On average, the CPI in 2024 increased by 2.61% over the same period last year. The main factors affecting this increase included: The food and catering services group increased by 4.47%, contributing 1.49 percentage points to the general CPI; the housing, electricity, water, fuel and construction materials group increased by 3.62%, contributing 0.53 percentage points to the general CPI; the medicine and health care services group increased by 5.58%, contributing 0.40 percentage points to the general CPI; the education group increased by 3.21%, contributing 0.21 percentage points to the general CPI; the household equipment and goods group increased by 2.27%, contributing 0.20 percentage points to the general CPI.

- *Gold and US Dollar price index*: In December 2024, the gold price index decreased by 2.38% over the previous month, increasing by 34.32% over the same period last year. On average, the gold price index increased by 32.82% in 2024. The US dollar price index increased by 0.01% compared to the previous month and by 4.96% compared to the same period last year. On average, the US dollar price index increased by 5.57% for the whole year.

6. Some social issues

The average population of Vinh Phuc province in 2024 was estimated at 1,225.3 thousand people, an increase of 13,944 people, equivalent to a year-on year increase of 1.15%.

The labor force aged 15 and over in the province was estimated at 614.1 thousand people, an increase of 1.17% over the same period in 2023. In terms of structure, the urban labors accounted for 33.99%

(208.7 thousand people) and the rural labors accounted for 66.01% (405.4 thousand people). By gender, the male labors aged 15 and over accounted for 52.1% (319.8 thousand people), and female labors accounted for 47.9% (294.3 thousand people).

Job creation: In 2024, it was estimated that the province created jobs for 23,083 workers, a year-on-year increase of 11.3%; exceeding the annual plan by 35.8%. Of which: Creating domestic jobs for 21,699 people, a year-on-year increase of 16.9%; creating new jobs for 4,428 workers in the fields of agriculture, forestry and fishery; 11,190 workers in the field of industry - construction; 6,081 workers in the field of trade - services; sending 1,384 workers to work abroad under contracts.

Support for social protection beneficiaries: In 2024, social assistance and child protection work achieved many important results. Social assistance policies were expanded to cover more subjects, increased benefits and implemented synchronously and effectively. The social assistance system continued to be improved, creating a safety net covering many vulnerable groups. Child protection and education work had positive changes, ensuring the right to live, study, play and improve the material and spiritual life of children. The whole province had over 44,000 people receiving social benefits in the community. The total subsidy budget in the year was 346,103.6 million VND, of which regular subsidies accounted for the majority (345,310 million VND).

The poverty reduction program was implemented promptly and synchronously. In 2024, the province supported 62,435.1 million VND for poor, near-poor and disadvantaged households. Thanks to that, the poverty rate according to the multidimensional poverty standard has decreased to 0.43%.

Much attention to the education and training sector was be paid and invested by the province. The quality of general education and key

education maintained the leading position nationwide in the high school graduation exam. In the school year 2023-2024, 90.82% of general pupils won prizes in the national excellent pupil competition. Vocational education had many positive changes, meeting the vocational training needs of people and businesses. During the year, the whole province recruited 27,710 new vocational students, including 2,080 college students, 8,377 vocational high school students and 17,253 primary or short-term training students.

The health sector continued to upgrade infrastructure and technology, improve the quality of medical examination and treatment. Some provincial hospitals deployed advanced and specialized techniques. The supply of drugs and medical supplies ensured quality. All health indicators were met the target and exceeded the plan: the percentage of doctors per 10,000 people reached 16.9 people; the number of hospital beds per 10,000 people reached 43.6 beds. The epidemic situation was well controlled, many infectious diseases such as flu, dengue fever, diarrhea, hand, foot and mouth disease, Covid-19 ... decreased significantly compared to 2023.

The cultural and sports sector had many exciting activities. The province organized many programs to celebrate major holidays, while promoting the construction of the "Sample Cultural Village" model, improving the quality of people's spiritual life. The Department of Culture and Sports staged 13 art programs and organized 250 performances to serve political and community tasks. The sports movement was developed widely, major events were successfully organized such as the Olympic Running Day for the Health of the People and the Children's Olympic Day. In particular, Vinh Phuc hosted the 2024 National Classical Wrestling and Freestyle Wrestling Club Championship. The province's athletes participated in 39 domestic and international sports tournaments, winning 246 medals (an increase of 32.9%), including 89 gold medals, 60 silver medals, and 97 bronze

medals. The women's volleyball team entered the final round of the national A-class tournament.

Regarding traffic safety, as of December 15, 2024, the province had 313 traffic accidents, killing 141 people and injuring 240 people. Compared to the same period, the number of accidents remained unchanged but decreased by 17 deaths and 20 injuries. The fire and explosion situation recorded 134 cases, killing 3 people, injuring 2 people, causing property damage of more than 2,823 million VND and 20.8 hectares of forest.

In 2024, the province was affected by 7 natural disasters, causing great damage to people and property: 6 people died, 3 people were injured, 27 houses collapsed, more than 500 houses were damaged, tens of thousands of hectares of paddy and crops were flooded, property damage was estimated at over 800 billion VND. The storm No. 3 alone caused damage of over 705 billion VND.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI

ADMINISTRATIVE UNIT AND LAND

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2024 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of administrative units as of 31 Dec. 2024 by district</i>	27
2 Danh mục xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi phân định theo lộ trình phát triển giai đoạn 2021-2025 <i>List of communes in ethnic minority and mountainous areas by development roadmap in the period 2021-2025</i>	28
3 Hệ thống các đô thị tính đến 31/12/2024 <i>System of urbans as of 31 Dec. 2024</i>	29
4 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of communes recognized as new rural standards by district</i>	31
5 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2023) <i>Land use (As of 31 Dec. 2023)</i>	32
6 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2023) <i>Land use by types of land and by district (As of 31 Dec. 2023)</i>	33
7 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2023) <i>Structure of used land by types of land and by district (As of 31 Dec. 2023)</i>	34
8 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2023 so với năm 2022 phân theo loại đất và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2023) <i>Change in natural land area index in 2023 compared to 2022 by types of land and by district (As of 31 Dec. 2023)</i>	35

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

Homestead land refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as homestead land. It includes land in urban and rural areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2024
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of administrative units as of 31 Dec. 2024 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	121	15	18	88
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	9	8	-	1
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	9	7	-	2
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	19	-	2	17
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	12	-	2	10
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	9	-	3	6
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	13	-	5	8
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	16	-	2	14
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	20	-	3	17
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	14	-	1	13

2 **Danh mục xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi** **phân định theo lộ trình phát triển giai đoạn 2021-2025** *List of communes in ethnic minority and mountainous areas* *by development roadmap in the period 2021-2025*

	Xã khu vực - Area
I. Thành phố Phúc Yên - Phuc Yen city	
1. Xã Ngọc Thanh - Ngoc Thanh commune	I
II. Huyện Lập Thạch - Lap Thach district	
1. Xã Quang Sơn - Quang Son commune	I
III. Huyện Tam Đảo - Tam Dao district	
1. Thị trấn Hợp Châu - Hop Chau town	I
2. Thị trấn Đại Đình - Dai Dinh town	I
3. Xã Minh Quang - Minh Quang commune	I
4. Xã Hồ Sơn - Ho Son commune	I
5. Xã Bồ Lý - Bo Ly commune	I
6. Xã Đạo Trù - Dao Tru commune	I
7. Xã Yên Dương - Yen Duong commune	I
IV. Huyện Bình Xuyên - Binh Xuyen district	
1. Xã Trung Mỹ - Trung My commune	I
V. Huyện Sông Lô - Song Lo district	
1. Xã Quang Yên - Quang Yen commune	I

3 Hệ thống các đô thị tính đến 31/12/2024

System of urbans as of 31 Dec. 2024

STT No.	Tên đô thị <i>Name of urban</i>	Loại đô thị <i>By class of urban</i>
1	Thành phố Vinh Yên - <i>Vinh Yen city</i>	II
2	Thành phố Phúc Yên - <i>Phuc Yen city</i>	III
3	Thị trấn Lập Thạch - <i>Lap Thanh town</i>	V
4	Thị trấn Hoa Sơn - <i>Hoa Son town</i>	V
5	Xã Hợp Lý - <i>Hop Ly commune</i>	V
6	Xã Bàn Giản - <i>Ban Gian commune</i>	V
7	Xã Xuân Lôì - <i>Xuan Loi commune</i>	V
8	Xã Văn Quán - <i>Van Quan commune</i>	V
9	Xã Sơn Đông - <i>Son Dong commune</i>	V
10	Thị trấn Hợp Hòa - <i>Hop Hoa town</i>	V
11	Xã Kim Long - <i>Kim Long commune</i>	V
12	Xã Hợp Thịnh - <i>Hop Thinh commune</i>	V
13	Thị trấn Tam Đảo - <i>Tam Dao town</i>	V
14	Thị trấn Hợp Châu - <i>Hop Chau town</i>	V
15	Thị trấn Đại Đình - <i>Dai Dinh town</i>	V
16	Thị trấn Hương Canh - <i>Huong Canh town</i>	V
17	Thị trấn Gia Khánh - <i>Gia Khanh town</i>	V
18	Thị trấn Thanh Lãng - <i>Thanh Lang town</i>	V
19	Thị trấn Bá Hiến - <i>Ba Hien town</i>	V
20	Thị trấn Đạo Đức - <i>Dao Duc town</i>	V

3 (Tiếp theo) **Hệ thống các đô thị tính đến 31/12/2024** (Cont.) *System of urbans as of 31 Dec. 2024*

STT No.	Tên đô thị <i>Name of urban</i>	Loại đô thị <i>By class of urban</i>
21	Xã Quất Lưu - <i>Quat Luu commune</i>	V
22	Thị trấn Vĩnh Tường - <i>Vinh Tuong town</i>	V
23	Thị trấn Thổ Tang - <i>Tho Tang town</i>	V
24	Thị trấn Tứ Trưng - <i>Tu Trung town</i>	V
25	Xã Thượng Trưng - <i>Thuong Trung commune</i>	V
26	Xã Tân Tiến - <i>Tan Tien commune</i>	V
27	Xã Đại Đồng - <i>Dai Dong commune</i>	V
28	Thị trấn Yên Lạc - <i>Yen Lac town</i>	V
29	Xã Tam Hồng - <i>Tam Hong commune</i>	V
30	Xã Nguyệt Đức - <i>Nguyet Duc commune</i>	V
31	Xã Trung Nguyên - <i>Trung Nguyen commune</i>	V
32	Xã Đồng Văn - <i>Dong Van commune</i>	V
33	Xã Tề Lỗ - <i>Te Lo commune</i>	V
34	Thị trấn Tam Sơn - <i>Tam Son town</i>	V

4 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Percentage of communes recognized as new rural standards by district

	%					
	2019	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH						
WHOLE PROVINCE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
1. Thành phố Vĩnh Yên						
Vinh Yen city						
2. Thành phố Phúc Yên						
Phuc Yen city	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
3. Huyện Lập Thạch						
Lap Thach district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
4. Huyện Tam Dương						
Tam Duong district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
5. Huyện Tam Đảo						
Tam Dao district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
6. Huyện Bình Xuyên						
Binh Xuyen district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Huyện Yên Lạc						
Yen Lac district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
8. Huyện Vĩnh Tường						
Vinh Tuong district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
9. Huyện Sông Lô						
Song Lo district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

5 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2023)

Land use (As of 31 Dec. 2023)

	Tổng số <i>Total (Ha)</i>	Cơ cấu <i>Structure (%)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	123.600	100,00
Đất nông nghiệp - Agricultural land	90.696	73,38
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	53.570	43,34
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	39.859	32,25
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	31.413	25,42
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	8.446	6,83
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	13.711	11,09
Đất lâm nghiệp - <i>Forestry land</i>	31.524	25,50
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	11.857	9,59
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	4.116	3,33
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	15.551	12,58
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	4.731	3,83
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	-	-
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	871	0,71
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	32.627	26,40
Đất ở - <i>Homestead land</i>	8.469	6,85
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	2.533	2,05
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	5.936	4,80
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	19.494	15,77
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	1.883	1,52
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	1.474	1,19
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	3.751	3,03
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	12.386	10,02
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	198	0,16
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	702	0,57
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	3.739	3,03
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	25	0,02
Đất chưa sử dụng - Unused land	277	0,22
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	264	0,21
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	13	0,01
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	-	-

6 **Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất** **và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2023)** *Land use by types of land and by district (As of 31 Dec. 2023)*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	123.600	53.570	31.524	19.494	8.469
1. Thành phố Vinh Yên <i>Vinh Yen city</i>	5.039	1.787	123	1.869	788
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	11.949	3.468	4.523	2.046	1.286
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	17.236	9.576	3.904	2.095	751
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	10.825	6.122	806	2.080	939
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	23.470	5.211	14.786	1.976	727
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	14.848	5.839	3.314	3.823	812
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	10.765	6.198	-	1.693	1.293
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	14.401	7.761	-	2.300	1.299
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	15.067	7.608	4.068	1.612	574

7 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2023)

Structure of used land by types of land and by district (As of 31 Dec. 2023)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích Total area	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp Agricultural production land	Đất lâm nghiệp Forestry land	Đất chuyên dùng Specially used land	Đất ở Homestead land
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
1. Thành phố Vĩnh Yên Vinh Yen city	4,08	3,34	0,39	9,59	9,30
2. Thành phố Phúc Yên Phuc Yen city	9,67	6,47	14,35	10,50	15,18
3. Huyện Lập Thạch Lap Thach district	13,94	17,88	12,38	10,75	8,87
4. Huyện Tam Dương Tam Duong district	8,76	11,43	2,56	10,67	11,09
5. Huyện Tam Đảo Tam Dao district	18,99	9,73	46,90	10,14	8,59
6. Huyện Bình Xuyên Binh Xuyen district	12,01	10,90	10,51	19,61	9,59
7. Huyện Yên Lạc Yen Lac district	8,71	11,57	-	8,69	15,27
8. Huyện Vĩnh Tường Vinh Tuong district	11,65	14,49	-	11,80	15,34
9. Huyện Sông Lô Song Lo district	12,19	14,20	12,90	8,27	6,78

8 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2023 so với năm 2022 phân theo loại đất và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2023)

*Change in natural land area index in 2023 compared to 2022
by types of land and by district (As of 31 Dec. 2023)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	-	-0,68	-0,10	2,11	0,17
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	-	-0,22	-	0,27	0,13
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	-	-	-	-	0,08
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	-	-0,69	-0,59	4,18	1,49
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	-	-1,31	-1,23	4,68	-0,11
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	-	-0,17	-	0,36	0,14
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	-	-0,71	-	1,14	-
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	-	-0,05	-	0,30	-
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	-	-0,30	-	1,19	0,08
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	-	-1,78	-	9,44	-

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
9 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2024 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area, population and population density in 2024 by district</i>	77
10 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	78
11 Dân số trung bình phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average population by district</i>	79
12 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average male population by district</i>	80
13 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average female population by district</i>	81
14 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average urban population by district</i>	82
15 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average rural population by district</i>	83
16 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years of age and above by marital status</i>	84
17 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh <i>Sex ratio of population and total fertility rate</i>	84
18 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	85

Biểu Table	Trang Page
19 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	85
20 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	86
21 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>	87
22 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	88
23 Số cuộc kết hôn năm 2024 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of marriages in 2024 by district</i>	89
24 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	89
25 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of divorce cases cleared up by district</i>	90
26 Tuổi ly hôn trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Average age of divorce by sex and by residence</i>	91
27 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	91
28 Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of children under 01 years old with birth registration by sex and by district</i>	92
29 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of deaths was registered by sex and by district</i>	93

Biểu Table	Trang Page
30 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	94
31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	95
32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	96
33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	97
34 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	99
35 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation by status in employment</i>	101
36 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed worker at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	102
37 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	103

Biểu Table	Trang Page
38 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	103
39 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Informal employment rate by sex and by residence</i>	104
40 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế <i>Labour productivity by kinds of economic activity</i>	105
41 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế <i>Average income of employed population by kinds of economic activity</i>	107

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyển; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1,..., n;

n: Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Số hộ

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$\text{TFR} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x: Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x: Khoảng tuổi 01 năm;

W_x: Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ x = 15 tới x = 49.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24,..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i: Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CDR (\text{‰}) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR (\text{‰}) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR (\text{‰}) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh

thở trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\text{‰}) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và Gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;
- d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thể hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_x$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và Gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\%)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Tuổi ly hôn trung bình

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế: Lao động đang làm việc (có việc làm) là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền

công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.

b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký

hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc

kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of

enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_0 : Population at the base period;

P_1 : Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$: Population at time points of 0, 1,...;

n : Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the i^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average population per square kilometer of the territory.

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density} \begin{matrix} \text{(persons/km}^2\text{)} \end{matrix} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

Number of households

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (total of children were born alive in the reference period);

P_{tb} : Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$\text{TFR} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:

TFR: Total fertility rate (children per woman);

B_x : Number of live births registered in the year of women aged (x);

x: One-year age interval;

W_x : Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from $x = 15$ to $x = 49$.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ..., 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: i^{th} age group;

W_i : Number of women of the i^{th} age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate

Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$CDR (\text{‰}) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P_{tb} : Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D_0 : Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural increase rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Growth rate of population (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

In-migration rate are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1,000 population of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$IR (\text{‰}) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$OR (\text{‰}) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Or: $NR = IR - OR$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (unit: year);

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Number of marriages: Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration.

Men and women getting married must comply with the following conditions:

- a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;
- b) The marriage is voluntarily decided by men and women;
- c) Do not lose civil act capacity;
- d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

Singulate mean age at marriage (SMAM): Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child marriage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage.

${}_5S_X$: Proportion of single age in 5-year interval of age: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Proportion of single age at the age of 50 years old and S_{50} is calculated by average value of ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Number of divorce cases is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce proportion.

Formula:

$$\text{Proportion of divorce (\%)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

Average age of divorce

The population's average age of divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\text{Average age of divorce} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

The rate of under-5 children registered with birth certificate

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The rate of under-5} \\ \text{children registered with} \\ \text{birth certificate (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of under-5 children} \\ \text{registered with birth certificate} \end{array}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

Number of deaths registered with death certificate: The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

LABOR AND EMPLOYMENT

Labor force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation).

Number of working (employed) labors in the economy: Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labors do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job)

and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;

b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;

c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;

d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

Rate of trained labour force is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;

- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployment rate

The number of unemployed persons is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

Unemployment rate expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployment rate

The number of underemployed persons comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

a) They actually did all the work less than 35 hours per week.

b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.

c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Percentage of informal employed workers

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Labour productivity is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

Average monthly income per employed worker

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2024

1. Dân số

Dân số trung bình sơ bộ năm 2024 của tỉnh Vĩnh Phúc là 1.225.290 người, tăng 1,15% (tăng 13.944 người) so với năm 2023; trong đó, dân số nam là 611.739 người, chiếm 49,93%; dân số nữ 613.551 người, chiếm 50,07%; dân số khu vực thành thị là 416.625 người, chiếm 34,0%; khu vực nông thôn 808.665 người, chiếm 66,0% tổng dân số trung bình toàn tỉnh.

Mật độ dân số năm 2024 của tỉnh đạt 991 người/km², tăng 11 người/km² so với năm 2023, tập trung chủ yếu vẫn là vùng đô thị lớn và vùng đồng bằng.

Tỷ số giới tính của dân số tỉnh năm 2024 là 99,70 nam/100 nữ. Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số năm 2024 là 10,6‰, tăng 1,2‰ so với năm 2023; tổng tỷ suất sinh là 2,19 con/phụ nữ, giảm 0,04 con/phụ nữ so với năm 2023; tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 10,9‰, tương đương như năm 2023; tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 14,3‰, giảm 2,0‰ so với năm 2023.

Tuổi thọ trung bình của dân số tỉnh Vĩnh Phúc năm 2024 là 75,5 năm, tăng 0,6 tuổi so với năm 2023 (năm 2023 là 74,9 năm); nam giới có tuổi thọ trung bình là 73,1 năm, trong khi nữ giới là 78,0 năm.

Dân số tỉnh Vĩnh Phúc có xu hướng kết hôn muộn hơn tăng dần trong các năm trở lại đây, năm 2024 tuổi kết hôn trung bình lần đầu là 25,8 tuổi (năm 2023 là 25,4 tuổi), nam giới kết hôn ở tuổi trung bình 28,1 tuổi (năm 2023 là 27,4 tuổi), còn tuổi trung bình kết hôn lần đầu ở nữ là 23,4 (tương đương năm 2023).

Năm 2024, tỷ lệ người dân từ 15 tuổi trở lên biết chữ không có sự khác biệt nhiều giữa thành thị, nông thôn hay giới tính. Tỷ lệ người dân

từ 15 tuổi trở lên biết chữ đạt 99,2%; Trong đó: nam 99,5%; nữ 98,9%; thành thị 99,3%; nông thôn 99,2%.

2. Lao động và việc làm

Số liệu về lao động việc làm năm 2024 của tỉnh được tính theo chuẩn quốc tế ILCS19, cụ thể như sau:

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh năm 2024 là 614.100 người. Trong đó, lao động nam chiếm 52,08%, lao động nữ chiếm 47,92%; lao động ở khu vực thành thị chiếm 33,99% với 208.709 người, lao động ở khu vực nông thôn là 405.391 người, chiếm 66,01% tổng số lao động toàn tỉnh.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế của tỉnh năm 2024 có 604.300 người. Trong đó, lao động đang làm việc trong khu vực kinh tế nhà nước là 57.426 người, chiếm 9,50%; khu vực kinh tế ngoài nhà nước là 397.605 người, chiếm 65,80%; khu vực đầu tư nước ngoài là 149.269 người, chiếm 24,70%. Lao động làm việc trong vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 10,56%; khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 49,46%; khu vực dịch vụ chiếm 39,98%.

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ năm 2024 đạt 37,3%. Trong đó, khu vực thành thị đạt 47,4%, khu vực nông thôn đạt 32,1%; đối với nam giới là 45,0%, nữ giới là 29,1%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2022 là 1,70%. Trong đó, khu vực thành thị là 1,75%; khu vực nông thôn là 1,67%; đối với nam giới là 1,77%; nữ giới là 1,62%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 0,80%, trong đó, khu vực thành thị là 0,46%; khu vực nông thôn là 0,97%; nam giới thiếu việc làm 0,78%; nữ là 0,81%.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức của tỉnh năm 2024 là 52,8%. Trong đó, khu vực thành thị là 42,3%; khu vực nông thôn là 58,2%; đối với nam giới là 59,7%, nữ giới là 45,4%/.

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2023

1. Population

The average population in 2024 in Vinh Phuc province preliminary was 1,225,290 people, a year-on-year increase of 1.15% (up 13,944 people); of which the male population was 611,739 people, accounting for 49.93%; the female population was 613,551 people, accounting for 50.07%; the urban population was 416,625 people, accounting for 34.0%, the rural population was 808,665 people, accounting for 66.0% of the total average population of the province.

The population density in 2024 reached 991 people/km², an increase of 11 people/km² compared to 2023, mainly concentrated in large urban areas and delta areas.

The sex ratio of Vinh Phuc province's population in 2024 was 99.70 males per 100 females. The natural population growth rate in 2024 was 10.6‰, an increase of 1.2‰ compared to 2023; the total fertility rate was 2.19 children per woman, a decrease of 0.04 children per woman compared to 2023; the infant mortality rate was 10.9‰, equivalent to 2023; the under 5 mortality rate was 14.3‰, a decrease of 2.0‰ compared to 2023.

The average life expectancy at birth in Vinh Phuc province in 2024 was 75.5 years, an increase of 0.6 years compared to 2023 (in 2023 it was 74.9 years), with averaging 73.1 years for males and 78.0 years for females.

The age of marriage of Vinh Phuc province's population has been gradually increasing in recent years. In 2024, the average age at first marriage was 25.8 years, of which the average age at first marriage for males was 28.7 years old, and for females was 23.4 years (In 2023, the average age at first marriage was 25.4 years, the average age at first marriage for males 27.4 years and for females was 23.4 years).

In Vinh Phuc province in 2024, the literacy rate of people aged 15 and over was not different between urban, rural or gender. The literacy rate of people aged 15 and over was 99.2%; of which: the rate of males,

females, urban and rural was 99.5%; 98.9%; 99.3%; and 99.2%, respectively.

2. Labor and employment

The labor and employment data of the province in 2024 was calculated according to the international standard ILCS19, specifically as follows:

The labor force aged 15 and over in the province in 2024 was 614,100 people. Of which, the male employees accounted for 52.08%, the female employees accounted for 47.92%; the employees in urban areas accounted for 33.99% with 208,709 people, the employees in rural areas were 405,391 people, accounting for 66.01% of the total number of employees in the province.

The number of employed persons aged 15 and over working in economic sectors in 2024 was 604,300 people. Of which, the employees in the state sector were 57,426 people, accounting for 9.50%; the employees in the non-state sector were 397,605 people, accounting for 65.80%; the employees in the FDI sector were 149,269 people, accounting for 24.70%. Employees working in the agriculture, forestry and fishery sector, the industry and construction sector and the service sector accounted for 10.56%; 49.46%; and 39.98%, respectively.

The rate of trained workers aged 15 and over with degrees and certificates in 2024 reached 37.3%. Of which, the trained workers in urban areas reached 47.4% and in the rural areas reached 32.1%; this rate for males was 45.0% and for females was 29.1%.

The unemployment rate of the labour force at working age in 2024 was 1.70%. Of which, the unemployment rates in the urban areas, rural areas, male and female were 1.75%; 1.67%; 1.77%, and 1.62%, respectively. The underemployment rate of the labour force at working age was 0.80%, of which the rate in the urban areas was 0.46%; the rate in the rural areas was 0.97%; the rate for males was 0.78%, and for females was 0.81%.

The rate of informal employment in the province in 2024 was 52.8%. Of which, the rate in the urban areas was 42.3%; the rural areas was 58.2%; for males was 59.7%, and for females was 45.4%./.

9

Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2024

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Area, population and population density in 2024 by district

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	1.236,00	1.225.290	991
1. Thành phố Vinh Yên Vinh Yen city	50,39	127.268	2.526
2. Thành phố Phúc Yên Phuc Yen city	119,49	113.751	952
3. Huyện Lập Thạch Lap Thach district	172,36	142.808	829
4. Huyện Tam Dương Tam Duong district	108,25	120.932	1.117
5. Huyện Tam Đảo Tam Dao district	234,70	88.740	378
6. Huyện Bình Xuyên Binh Xuyen district	148,48	143.017	963
7. Huyện Yên Lạc Yen Lac district	107,65	163.468	1.519
8. Huyện Vĩnh Tường Vinh Tuong district	144,01	219.667	1.525
9. Huyện Sông Lô Song Lo district	150,67	105.639	701

10 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>					
2020	1.171.232	583.719	587.513	350.981	820.251
2021	1.191.782	593.961	597.821	358.331	833.451
2022	1.197.617	598.032	599.585	366.181	831.436
2023	1.211.346	604.741	606.605	410.995	800.351
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	1.225.290	611.739	613.551	416.625	808.665
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2020	101,42	101,44	101,40	118,90	95,42
2021	101,75	101,75	101,75	102,09	101,61
2022	100,49	100,69	100,30	102,19	99,76
2023	101,15	101,12	101,17	112,24	96,26
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	101,15	101,16	101,15	101,37	101,04
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2020	100,00	49,84	50,16	29,97	70,03
2021	100,00	49,84	50,16	30,07	69,93
2022	100,00	49,94	50,06	30,58	69,42
2023	100,00	49,92	50,08	33,93	66,07
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	100,00	49,93	50,07	34,00	66,00

11 Dân số trung bình phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.171.232	1.191.782	1.197.617	1.211.346	1.225.290
1. Thành phố Vinh Yên <i>Vinh Yen city</i>	121.205	123.353	124.455	125.858	127.268
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	108.340	110.295	111.168	112.299	113.751
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	138.225	139.998	140.276	141.531	142.808
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	116.140	117.980	118.692	119.817	120.932
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	84.467	86.145	86.793	87.739	88.740
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	134.827	137.907	138.829	140.873	143.017
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	158.248	160.922	161.168	162.393	163.468
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	208.926	212.518	213.330	216.568	219.667
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	100.854	102.664	102.906	104.268	105.639

12 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average male population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	583.719	593.961	598.032	604.741	611.739
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	59.956	61.019	61.437	62.121	62.822
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	53.294	54.256	54.626	55.102	55.844
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	69.185	70.072	70.552	71.207	71.856
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	57.891	58.808	59.211	59.803	60.355
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	42.876	43.733	44.033	44.473	44.987
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	67.568	69.104	69.578	70.574	71.648
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	78.977	80.312	80.864	81.363	81.901
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	103.588	105.369	106.092	107.943	109.488
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	50.384	51.288	51.639	52.155	52.838

13 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average female population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	587.513	597.821	599.585	606.605	613.551
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	61.249	62.334	63.018	63.737	64.446
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	55.046	56.039	56.542	57.197	57.907
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	69.040	69.926	69.724	70.324	70.952
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	58.249	59.172	59.481	60.014	60.577
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	41.591	42.412	42.760	43.266	43.753
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	67.259	68.803	69.251	70.299	71.369
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	79.271	80.610	80.304	81.030	81.567
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	105.338	107.149	107.238	108.625	110.179
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	50.470	51.376	51.267	52.113	52.801

14 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average urban population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	350.981	358.331	366.181	410.995	416.625
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	100.644	102.381	103.189	116.108	117.331
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	83.642	85.156	85.680	86.351	87.403
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	14.590	14.947	15.267	15.667	16.062
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	11.266	11.580	11.949	24.918	25.220
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	20.537	21.307	21.827	22.142	22.462
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	72.470	73.943	75.217	75.820	76.805
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	15.159	15.320	16.430	33.174	33.389
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	29.080	30.010	32.827	32.827	33.683
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	3.593	3.687	3.795	3.988	4.270

15 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average rural population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	820.251	833.451	831.436	800.351	808.665
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	20.561	20.972	21.266	9.750	9.937
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	24.698	25.139	25.488	25.948	26.348
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	123.635	125.051	125.009	125.864	126.746
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	104.874	106.400	106.743	94.899	95.712
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	63.930	64.838	64.966	65.597	66.278
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	62.357	63.964	63.612	65.053	66.212
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	143.089	145.602	144.738	129.219	130.079
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	179.846	182.508	180.503	183.741	185.984
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	97.261	98.977	99.111	100.280	101.369

16 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Population at 15 years of age and above by marital status

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	850.276	857.383	866.908	876.279	897.680
Chưa vợ/chồng - Single	150.382	158.405	177.434	173.551	184.595
Có vợ/chồng - Married	621.684	624.374	616.854	623.974	628849
Ly hôn/Ly thân/Góa Devorced/Separated/Widowed	78.210	74.604	72.620	78.754	84236

17 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh

Sex ratio of population and total fertility rate

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ) Sex ratio of population (Males per 100 females)	99,35	99,35	99,74	99,69	99,70
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ) Total fertility rate (Children per woman)	2,39	2,37	2,23	2,23	2,19

18 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

Đơn vị tính - Unit: ‰			
	Tỷ suất sinh thô Crude birth rate	Tỷ suất chết thô Crude death rate	Tỷ lệ tăng tự nhiên Natural increase rate
2020	17,5	5,7	11,8
2021	16,8	6,8	10,0
2022	15,4	6,2	9,2
2023	14,9	5,5	9,4
Sơ bộ - Prel. 2024	14,2	3,6	10,6

19 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống Unit: Infant deaths per 1,000 live births			
	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2020	12,9	14,7	11,1
2021	12,1	13,8	10,4
2022	11,0	12,6	9,4
2023	10,9	12,4	9,3
Sơ bộ - Prel. 2024	10,9	11,0	9,3

20 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

Under five mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống
Unit: Under - five deaths per 1,000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2020	19,4	25,4	13,1
2021	18,1	23,8	12,1
2022	17,0	22,6	11,1
2023	16,3	21,5	10,7
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	14,3	19,1	9,3

21 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration, out-migration and net-migration rates by sex

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Tỷ suất nhập cư - <i>In-migration rate</i>			
2020	2,2	1,6	2,8
2021	2,3	56,4	2,8
2022	1,5	1,3	1,6
2023	2,5	2,3	2,8
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	8,9	5,3	12,4
Tỷ suất xuất cư - <i>Out-migration rate</i>			
2020	2,9	2,8	2,9
2021	2,1	2,2	2,1
2022	1,90	2,70	1,00
2023	3,51	2,24	4,75
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	10,59	9,79	11,37
Tỷ suất di cư thuần - <i>Net-migration rate</i>			
2020	-0,7	-1,2	-0,1
2021	0,2	54,2	0,7
2022	-0,4	-1,4	0,6
2023	-1,0	0,1	-2,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	-1,70	-4,48	1,03

22 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính
Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2020	74,3	71,8	77,0
2021	74,4	71,9	77,0
2022	74,4	71,9	77,0
2023	74,9	72,5	77,4
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	75,5	73,1	78,0

23 Số cuộc kết hôn năm 2024 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Number of marriages in 2022 by district

ĐVT: Cuộc - Unit: Case

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Kết hôn của công dân Việt Nam ở trong nước Vietnamese citizens in the country	Kết hôn có yếu tố nước ngoài Foreign related
TỔNG SỐ - TOTAL	7.052	6.940	112
1. Thành phố Vĩnh Yên - Vinh Yen city	591	571	20
2. Thành phố Phúc Yên - Phuc Yen city	522	509	13
3. Huyện Lập Thạch - Lap Thach district	866	854	12
4. Huyện Tam Dương - Tam Duong district	805	795	10
5. Huyện Tam Đảo - Tam Dao district	642	626	16
6. Huyện Bình Xuyên - Binh Xuyen district	710	696	14
7. Huyện Yên Lạc - Yen Lac district	1.008	1.003	5
8. Huyện Vĩnh Tường - Vinh Tuong district	1.312	1.298	14
9. Huyện Sông Lô - Song Lo district	596	588	8

24 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính Average age of first marriage by sex

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2020	24,3	26,5	22,0
2021	24,5	26,6	22,4
2022	25,4	27,7	23,0
2023	25,4	27,4	23,4
Sơ bộ - Prel. 2024	25,8	28,1	23,4

25 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Number of divorce cases cleared up by district

ĐVT: Vụ - Unit: Case

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.887	1.669	1.907	2.093	2.464
1. Thành phố Vĩnh Yên Vinh Yen city	214	246	210	248	272
2. Thành phố Phúc Yên Phuc Yen city	183	141	198	182	185
3. Huyện Lập Thạch Lap Thach district	259	170	250	276	325
4. Huyện Tam Dương Tam Duong district	212	195	194	247	257
5. Huyện Tam Đảo Tam Dao district	152	173	180	176	266
6. Huyện Bình Xuyên Binh Xuyen district	223	189	245	269	309
7. Huyện Yên Lạc Yen Lac district	271	256	277	234	220
8. Huyện Vĩnh Tường Vinh Tuong district	208	168	202	278	417
9. Huyện Sông Lô Song Lo district	165	131	151	183	213

26 Tuổi ly hôn trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Average age of divorce by sex and by residence

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2020	31,10	31,70	31,10	31,70	30,00
2021	31,20	31,90	31,40	30,00	31,40
2022	30,90	31,30	30,80	30,50	31,00
2023	32,83	34,55	31,11	32,86	32,80
Sơ bộ - Prel. 2024	30,90	32,00	29,67	31,30	31,00

27 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2020	99,1	99,4	98,8	99,7	98,9
2021	98,7	99,3	98,1	99,2	99,2
2022	99,2	99,3	99,0	99,2	99,2
2023	99,2	99,3	99,1	99,3	99,2
Sơ bộ - Prel. 2024	99,2	99,5	98,9	99,3	99,2

28 Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Percentage of children under 01 years old with birth registration by sex and by district*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	99,33	99,25	99,65	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	100,00	99,24	99,32	99,63	100,00
Nữ - Female	100,00	99,42	99,17	99,67	100,00
Phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh By district					
1. Thành phố Vinh Yên Vinh Yen city	100,0	97,39	99,64	100,00	100,00
2. Thành phố Phúc Yên Phuc Yen city	100,00	100,00	98,78	95,27	100,00
3. Huyện Lập Thạch Lap Thach district	100,00	100,00	99,95	100,00	100,00
4. Huyện Tam Dương Tam Duong district	100,00	97,10	97,15	99,84	100,00
5. Huyện Tam Đảo Tam Dao district	100,00	98,14	96,82	100,00	100,00
6. Huyện Bình Xuyên Binh Xuyen district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Huyện Yên Lạc Yen Lac district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
8. Huyện Vĩnh Tường Vinh Tuong district	100,00	100,00	99,64	100,00	100,00
9. Huyện Sông Lô Song Lo district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

29 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Number of deaths was registered by sex and by district

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	5.984	6.022	6.768	6.418	6.318
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	3.377	3.370	3.746	3.730	3.560
Nữ - Female	2.607	2.652	3.022	2.688	2.758
Phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh By district					
1. Thành phố Vĩnh Yên Vinh Yen city	469	511	531	453	532
2. Thành phố Phúc Yên Phuc Yen city	403	432	524	446	493
3. Huyện Lập Thạch Lap Thach district	807	798	870	775	787
4. Huyện Tam Dương Tam Duong district	612	620	620	628	622
5. Huyện Tam Đảo Tam Dao district	374	379	410	385	403
6. Huyện Bình Xuyên Binh Xuyen district	582	646	704	679	604
7. Huyện Yên Lạc Yen Lac district	894	925	1.069	902	958
8. Huyện Vĩnh Tường Vinh Tuong district	1.286	1.162	1.413	1.234	1.305
9. Huyện Sông Lô Song Lo district	557	549	627	916	614

30 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Labour force at 15 years of age and above
by sex and by residence*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	634.474	578.405	592.728	607.007	614.100
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	314.946	303.657	309.988	316.310	319.826
Nữ - Female	319.528	274.748	282.740	290.697	294.274
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	171.173	170.504	174.056	186.038	208.709
Nông thôn - Rural	463.301	407.901	418.672	420.969	405.391
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	49,64	52,50	52,30	52,11	52,08
Nữ - Female	50,36	47,50	47,70	47,89	47,92
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	26,98	29,48	29,37	30,65	33,99
Nông thôn - Rural	73,02	70,52	70,63	69,35	66,01

Ghi chú: Số liệu lực lượng lao động năm 2021 đến nay tính theo khái niệm mới ICLS19 của quốc tế.

Note: Labor force figures for 2021 to present are calculated according to the new international concept ICLS19.

31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Annual employed population at 15 years of age and above
by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - Person					
2020	622.388	310.717	311.671	166.395	455.993
2021	570.048	299.214	270.834	166.127	403.921
2022	584.295	305.558	278.737	171.190	413.105
2023	597.427	311.155	286.272	181.447	415.980
Sơ bộ - Prel. 2024	604.300	311.559	292.741	205.299	399.001
So với dân số - Proportion of population (%)					
2020	53,14	53,23	53,05	47,41	55,59
2021	47,83	50,38	45,30	46,36	48,46
2022	48,79	51,09	46,49	46,10	50,00
2023	49,32	51,45	47,19	44,15	51,97
Sơ bộ - Prel. 2024	49,32	51,41	47,23	49,28	49,34

Ghi chú: Số liệu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc năm 2021 đến nay tính theo khái niệm mới ICLS19 của quốc tế.

Note: Data on working population aged 15 and over in 2021 to present are calculated according to the new international concept ICLS19.

32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Người - <i>Person</i>				
2020	622.388	50.538	454.219	117.631
2021	570.048	52.561	387.276	130.211
2022	584.295	56.373	386.324	141.598
2023	597.427	52.333	396.971	148.123
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	604.300	57.426	397.605	149.269
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2020	100,00	8,12	72,98	18,90
2021	100,00	9,22	67,94	22,84
2022	100,00	9,65	66,12	24,23
2023	100,00	8,76	66,45	24,79
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	100,00	9,50	65,80	24,70

Ghi chú: Số liệu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc năm 2021 đến nay tính theo khái niệm mới ICLS19 của quốc tế.

Note: Data on working population aged 15 and over in 2021 to present are calculated according to the new international concept ICLS19.

33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	622.388	570.048	584.295	597.427	604.300
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	147.418	77.079	55.016	63.158	63.823
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	577	383	253	...
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	194.615	203.404	215.593	216.322	227.107
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.261	885	1.249	1.420	940
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	3.676	2.629	2.732	2.043	1.923
Xây dựng - <i>Construction</i>	80.082	85.722	78.420	71.374	68.901
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	89.143	78.850	94.009	104.609	99.976
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	16.280	21.906	23.083	23.948	23.974
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	19.734	17.061	22.049	21.972	22.919
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.458	1.767	1.783	1.875	1.422
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3.654	3.013	4.807	4.572	3.273
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.115	4.495	6.381	6.266	2.650

33 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế (Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2.502	2.577	4.457	3.111	3.297
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	3.062	4.028	4.889	6.443	5.088
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	15.549	19.374	20.340	20.077	17.812
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	22.829	26.010	25.660	24.196	31.581
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	4.736	6.729	6.969	7.300	7.428
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3.119	3.600	3.074	4.330	5.748
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	10.598	8.770	11.604	12.804	14.784
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	557	1.572	1.797	1.354	1.654
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

Ghi chú: Số liệu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc năm 2021 đến nay tính theo khái niệm mới ICLS19 của quốc tế.

Note: Data on working population aged 15 and over in 2021 to present are calculated according to the new international concept ICLS19.

34- Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

Structure of annual employed population

at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	23,69	13,52	9,42	10,57	10,56
Khai khoáng - Mining and quarrying	0,00	0,10	0,07	0,04	...
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	31,3	35,7	36,90	36,21	37,58
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,20	0,16	0,21	0,24	0,16
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	0,59	0,46	0,47	0,34	0,32
Xây dựng - Construction	12,87	15,04	13,42	11,95	11,40
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	14,32	13,83	16,1	17,51	16,54
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2,62	3,84	3,95	4,01	3,97
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3,17	2,99	3,77	3,68	3,79
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,23	0,31	0,31	0,31	0,24
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,59	0,53	0,82	0,77	0,54
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,34	0,79	1,09	1,05	0,44

34 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	0,40	0,45	0,76	0,52	0,55
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	0,49	0,71	0,84	1,08	0,84
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	2,50	3,40	3,48	3,36	2,95
Giáo dục và đào tạo Education and training	3,67	4,56	4,39	4,05	5,23
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	0,76	1,18	1,19	1,22	1,23
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	0,50	0,63	0,53	0,72	0,95
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	1,70	1,54	1,99	2,14	2,45
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use	0,09	0,28	0,31	0,23	0,27
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - Activities of extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-	-

35 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm

*Annual employed population at 15 years of age and above
by occupation and by status in employment*

DVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	622.388	570.048	584.295	597.427	604.300
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Nhà lãnh đạo - Leaders	6.566	4.747	4.092	4.787	5.158
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao High level professionals	40.736	38.291	41.465	38.366	43.836
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung Mid-level professionals	18.094	18.580	21.696	19.479	17.467
Nhân viên - Clerks	10.665	7.549	10.129	14.885	12.759
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng Personal service, protective worker and sales	112.009	100.082	111.723	128.114	123.135
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp Skilled agriculture, forestry and fishery workers	103.200	72.916	52.022	62.609	57.986
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan Craft and related trade workers	119.209	119.175	126.809	123.089	125.150
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị Plant and machine operators and assemblers	125.596	154.374	168.693	161.473	173.181
Nghề giản đơn - Unskilled occupation	78.148	45.114	39.889	35.729	37.261
Khác - Other	8.165	9.220	7.777	8.896	8.367
Phân theo vị thế việc làm By employment status					
Làm công ăn lương - Wage worker	330.148	359.868	384.515	374.089	383.485
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - Employer	21.706	17.068	15.938	13.691	12.452
Tự làm - Own account worker	220.351	157.717	150.632	172.553	168.102
Lao động gia đình - Unpaid family worker	50.059	35.040	32.882	36.387	39.149
Xã viên hợp tác xã - Members of cooperative	124	355	328	707	1.112
Người học việc - Apprentice	-	-	-	-	-

36 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn Percentage of trained employed worker at 15 years of age and above by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %						
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>		
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>	
Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ <i>Percentage of trained workers with degrees and certificates</i>						
2020	28,59	36,72	20,58	45,06	22,51	
2021	34,68	40,71	28,02	50,84	27,93	
2022	34,90	41,00	28,20	51,10	28,20	
2023	35,78	44,34	26,46	48,76	30,04	
Sơ bộ - Prel. 2024	37,30	45,00	29,10	47,40	32,10	
Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo <i>Percentage of trained workers</i>						
2020	74,20	...	...	...	...	
2021	77,60	...	...	...	...	
2022	79,00	...	...	...	...	
2023	80,00	...	...	...	...	
Sơ bộ - Prel. 2024	81,00	...	...	...	...	

37 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2020	2,09	1,39	2,86	3,05	1,73
2021	1,48	1,51	1,44	2,60	1,00
2022	1,46	1,49	1,44	1,76	1,35
2023	1,72	1,75	1,69	2,63	1,31
Sơ bộ - Prel. 2024	1,70	1,77	1,62	1,75	1,67

38 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2020	2,37	2,12	2,65	1,37	2,74
2021	1,54	1,60	1,47	1,53	1,54
2022	0,67	0,63	0,71	1,46	0,35
2023	1,11	1,23	0,98	0,30	1,48
Sơ bộ - Prel. 2024	0,80	0,78	0,81	0,46	0,97

39 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Informal employment rate by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2020	63,10	67,19	59,03	49,80	67,96
2021	57,63	66,95	47,34	45,09	62,79
2022	54,08	64,54	42,62	47,84	56,67
2023	53,80	60,50	46,40	44,30	57,90
Sơ bộ - Prel. 2024	52,80	59,70	45,40	42,30	58,20

40 **Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế^(*)** *Labour productivity by kinds of economic activity^(*)*

ĐVT: Triệu đồng/lao động - Unit: Mill. dong/employee

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	199,3	239,1	262,6	263,6	286,5
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	53,5	104,8	145,4	133,6	143,1
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	...	356,0	460,2	608,9	...
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	249,7	274,2	303,3	297,7	319,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	591,0	1.003,4	960,1	834,2	1.470,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	194,2	407,6	473,5	693,2	638,8
Xây dựng - <i>Construction</i>	75,7	81,6	100,3	117,7	133,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	95,3	113,7	110,1	110,6	132,3
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	114,5	81,5	96,8	104,6	124,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	66,9	76,8	73,5	92,9	97,8
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.144,5	969,8	1.021,2	1.080,6	1.512,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	641,1	884,2	636,1	742,8	1.158,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	681,0	331,0	246,6	273,8	697,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	270,0	277,2	168,8	260,9	262,2

40 (Tiếp theo) **Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế^(*)** (Cont.) *Labour productivity by kinds of economic activity^(*)*

ĐVT: Triệu đồng/lao động - Unit: Mill. dong/employee

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	149,2	120,2	128,9	137,9	194,5
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	170,2	140,6	137,2	154,5	192,7
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	173,0	160,8	171,8	193,4	171,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	457,4	422,0	382,9	376,9	418,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	101,0	91,5	123,4	105,4	84,0
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	70,7	81,3	70,6	79,6	82,6
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	7,9	3,0	2,8	4,2	3,7
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

^(*) Tổng sản phẩm trên địa bàn tính theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc.
Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

^(*) Average GRDP at current prices per employed population at 15 years of age and above. Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.

41 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

*Average income of employed population
by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng/tháng - Unit: Thous. dong/month

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	5.754	7.318	7.994	8.223	8.748
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.334	6.108	4.260	3.881	3.680
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	16.679	12.513	11.614	...
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	6.726	7.247	7.966	8.492	9.014
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	13.312	10.953	8.827	9.012	12.971
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	5.970	5.278	6.010	7.075	7.186
Xây dựng - <i>Construction</i>	6.456	7.018	7.734	8.048	8.412
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6.940	7.729	9.240	8.869	9.293
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	8.830	12.238	13.698	12.075	13.920
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	6.065	6.618	7.601	7.923	8.388
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	8.746	7.350	7.768	11.949	10.406
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8.786	8.352	10.024	12.458	11.241
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7.149	6.589	8.729	10.156	11.025

41 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average income of employed population
by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng/tháng - Unit: Thous. dong/month

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	9.041	8.997	10.453	11.328	11.992
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	6.293	8.349	8.124	10.617	7.550
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	7.165	7.723	7.810	8.875	10.379
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	6.347	7.707	7.612	8.398	10.196
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	7.584	7.395	8.777	10.059	11.290
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	7.344	6.826	7.701	6.967	10.353
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	6.628	5.057	6.492	7.432	8.418
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	5.336	4.957	5.084	6.108	6.145
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

**TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC,
NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM
NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET,
BANKING AND INSURANCE**

Biểu Table	Trang Page
42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	127
43 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	128
44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	129
45 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	131
46 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	133
47 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	135
48 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	137

Biểu Table	Trang Page
49 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	138
50 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of State budget revenue in local area</i>	140
51 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget expenditure in local area</i>	142
52 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of State budget expenditure in local area</i>	144
53 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	146
54 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	148
55 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	149
56 Số người tham gia bảo hiểm tính đến 31/12/2024 phân theo loại bảo hiểm và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of insured persons as of 31 Dec. 2024 by types of insurance and by district</i>	151
57 Tổng số thu bảo hiểm tính đến 31/12/2024 phân theo loại bảo hiểm và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Total insurance revenues as of 31/12/2024 by types of insurance and by district</i>	152
58 Tổng số chi bảo hiểm tính đến 31/12/2024 phân theo loại bảo hiểm và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Total insurance expenditures as of 31/12/2024 by types of insurance and by district</i>	153

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

NGÂN HÀNG

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc

khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải Tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) is the value of final physical products and services produced in provinces/cities under the central government over a given period of time. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

The basic price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

Value added is computed at the basic price. GRDP is always valued at the purchaser's price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GRDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate in the locality and to study the changes in goods and services quantities.

Gross regional domestic product per capita is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in local for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

STATE BUDGET

Local state budget revenues (provinces/cities directly under the central government) refers to all revenues mobilized into the state budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including: Revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the state budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

Local state budget expenditures (provinces/cities directly under the central government) refers all state budget expenditures under the expenditure tasks done by centrally-managed province/cities in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including: Expenditures for development investment; concurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; for additional financial reserve fund of provinces and other expenses as prescribed by law.

BANKING

Capital mobilization balance of a credit institution or foreign bank's branch is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a

certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches

a) Definition

Credit outstanding is the total outstanding at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to Vietnamese legal entities and individuals that are residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institutions sector serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discount, rediscount negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.

- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.

- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years

b) Calculation

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institution sector serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

INSURANCE

Social insurance refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness, maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

Compulsory social insurance refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is

counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health Insurance Law to provide non-profit health care service.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

Unemployment insurance refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

Insurance premium refers to amount of money receiving from: state budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; and other sources.

Insurance cost refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM NĂM 2024

Tài khoản quốc gia

Năm 2024, với sự nỗ lực, quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị, nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp, tỉnh Vĩnh Phúc đã vượt qua khó khăn, thách thức rất lớn từ trong và ngoài địa phương, kinh tế của tỉnh đã có sự phục hồi đáng kể, đạt kết quả tích cực, tăng trưởng liên tục được cải thiện qua các quý. Ước tính cả năm, GRDP tỉnh Vĩnh Phúc tăng 7,52% (đứng thứ 28/63 cả nước; đứng 8/11 vùng Đồng bằng sông Hồng). Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,53%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 10,77%; khu vực dịch vụ tăng 7,67%; thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản phẩm) tăng 1,94%.

Giá trị tăng thêm (GTTT) khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng nhẹ 1,53%, đóng góp 0,08 điểm %. Mặc dù có sự suy giảm trong một số ngành do ảnh hưởng của thiên tai, nhưng những ngành chủ lực như chăn nuôi, lâm nghiệp ổn định và tăng trưởng, góp phần bù đắp cho mức sụt giảm, duy trì sự đóng góp ổn định của khu vực này vào tăng trưởng chung.

Mặc dù kinh tế toàn cầu tăng trưởng chậm lại và còn tiềm ẩn nhiều rủi ro, ngành công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc vẫn duy trì mức tăng trưởng ổn định và có sự phục hồi mạnh mẽ trong các quý cuối năm, GTTT ngành công nghiệp năm 2024 tăng 11,19%, đóng góp 4,94 điểm % tăng trưởng của tỉnh. Trong công nghiệp, nhờ vào sự ổn định của các đơn hàng dài hạn và gia tăng hợp đồng với các tập đoàn lớn toàn cầu như Apple, Samsung, và Google... ngành sản xuất linh kiện điện tử tăng 15,64%, đóng góp 3,37 điểm %; ngành sản xuất xe máy tăng 5,74%; ngành sản xuất ô tô tiếp tục gặp khó khăn, tuy nhiên đã có sự hồi phục trong các tháng cuối năm, tính chung cả năm giảm 0,25%. Các ngành công nghiệp khác ổn định.

Hoạt động thương mại dịch vụ trầm lắng trong các tháng đầu năm, nhưng từ quý II trở đi, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn đã phục hồi và có mức tăng khá. Tăng trưởng khu vực dịch vụ năm 2024 ước tăng 7,67%. Trong đó một số ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn đã đóng góp nhiều vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm nền kinh tế, cụ thể: Ngành bán buôn, bán lẻ tăng 10%; Ngành vận tải, kho bãi tăng 16,97%; Các ngành như hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Thông tin truyền thông cũng đạt mức tăng trưởng khá, lần lượt là 6,72% và 5,52%, góp phần cải thiện, nâng cao chất lượng dịch vụ.

Quy mô GRDP tỉnh Vĩnh Phúc năm 2024 theo giá hiện hành ước đạt 173,14 nghìn tỷ đồng, tăng 15,67 nghìn tỷ đồng, tương đương tăng 9,95% so với năm 2023. Đưa giá trị GRDP bình quân đầu người từ 130,0 triệu đồng/người năm 2023 lên 141,3 triệu đồng/người năm 2024, tương ứng tăng 11,3 triệu đồng/người.

Năm 2024, cơ cấu trong tổng GTTT, khu vực công nghiệp - xây dựng vẫn chiếm tỷ trọng lớn 62,37%, trong đó ngành công nghiệp chiếm 55,58%, tăng nhẹ 0,06% so với năm trước. Khu vực dịch vụ chiếm 30,88%, tăng 0,32%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 6,75%, giảm 0,23% so với năm 2023.

Thu, chi ngân sách Nhà nước

Năm 2024, tỉnh đã tập trung rà soát, xác định các nguồn thu có tiềm năng để đẩy mạnh các biện pháp khai thác, đôn đốc tăng thu cho ngân sách. Tổng thu cân đối ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh đạt 31,52 nghìn tỷ đồng, tăng 3,99% so với năm 2023. Trong đó, thu nội địa đạt 26,28 nghìn tỷ đồng, tăng 2,58%; thu hải quan đạt 5,22 nghìn tỷ đồng, tăng 12,68% so với năm trước. Tổng chi cân đối ngân sách Nhà nước năm 2024 ước đạt 23,13 nghìn tỷ đồng, giảm 4,95% so với năm 2023. Trong đó, chi đầu tư phát triển đạt 9,46 nghìn tỷ đồng, giảm 23,70%; chi thường xuyên 13,51 nghìn tỷ đồng, tăng 13,73% so với năm 2023.

Bảo hiểm

Ước tính đến 31/12/2024, trên địa bàn tỉnh có 1.669.974 người tham gia Bảo hiểm các loại, tăng 41,82% so với năm 2023. Trong đó: Có 271.981 người tham gia Bảo hiểm xã hội, tăng 4,02%; 1.162.400 người tham gia Bảo hiểm y tế, tăng 0,81% và 235.593 người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 3,01% so với năm 2023. Tổng số thu bảo hiểm năm 2024 ước đạt 7,25 nghìn tỷ đồng, tăng 12,24% so với năm 2023. Trong đó, thu Bảo hiểm xã hội đạt 5,22 nghìn tỷ đồng, chiếm 71,97% tổng số; thu Bảo hiểm y tế đạt 1,67 nghìn tỷ đồng, chiếm 25,05%; thu Bảo hiểm thất nghiệp đạt 0,36 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,96%. Tổng số chi bảo hiểm năm 2024 đạt 6,17 nghìn tỷ đồng, tăng 12,28% so với năm 2023. Trong đó, chi Bảo hiểm xã hội đạt 4,20 nghìn tỷ đồng, chiếm 68,11% tổng số; chi Bảo hiểm y tế đạt 1,71 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,75%; chi Bảo hiểm thất nghiệp đạt 0,25 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,14%.

Hoạt động ngân hàng, tín dụng

Năm 2024, huy động vốn trong dân cư tăng trưởng tốt, tỷ lệ tăng đều qua các tháng trong năm, tổng dư nợ cho vay duy trì mức tăng trưởng khá. Tại thời điểm 31/12/2024 tổng dư nợ cho vay đạt 143,68 nghìn tỷ đồng, tăng 12,11% so với cuối năm 2023. Cơ cấu tín dụng phần lớn là cho vay ở các khoản vay ngắn hạn với 106,69 nghìn tỷ đồng, chiếm 74,25% tổng dư nợ. Tổng nguồn vốn huy động tại thời điểm 31/12/2024 đạt 140,13 nghìn tỷ đồng, tăng 10,71% so với cuối năm 2023. Vốn huy động chủ yếu tăng ở nguồn tiền gửi tiết kiệm của dân cư với mức tăng 9,09% (ước đạt 91,16 nghìn tỷ đồng); tiền gửi các tổ chức kinh tế ước đạt 36,97 nghìn tỷ đồng, tăng 16,53%.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE IN 2023

National accounts

In 2024, Vinh Phuc overcame great difficulties and challenges from inside and outside the province, thanks to the great efforts and determination of the entire political system, people, and enterprise community, the province's economy recovered significantly, achieved positive results, and growth had continuously improved over the quarters. The GRDP growth rate in Vinh Phuc province in 2024 was estimated to increase by 7.52% (ranking the 28th out of 63 provinces/cities nationwide; the 8th out of 11 provinces in the Red River Delta). Of which, the agriculture, forestry and fishery sector increased by 1.53%; the industry and construction sector increased by 10.77%; the service sector increased by 7.67%; the product taxes less subsidies on products in 2024 increased by 1.94%.

Value added (VAT) in the agriculture, forestry and fishery sector increased slightly by 1.53%, contributing 0.08 percentage points. Although there was a decline in some sectors due to the impact of natural disasters, key sectors such as livestock and forestry were stable and growing, contributing to offsetting the decline, maintaining the stable contribution of this sector to overall growth of the economy.

Although the global economy grew slowly and still contained many risks, Vinh Phuc province's industry maintained stable growth and had a strong recovery in the last quarters of the year. The industrial VAT in 2024 increased by 11.19%, contributing 4.94 percentage points to the province's growth. In industry, thanks to the stability of long-term orders and increased contracts with large global corporations such as Apple, Samsung, and Google... the manufacture of electronic components increased by 15.64%, contributing 3.37 percentage points; the manufacture of motorbikes increased by 5.74%; the manufacture of automobile continued to face difficulties, but there was a recovery in the

last months of the year, decreasing by 0.25% for the whole year. Other industries were stable.

Trade and service activities were quiet in the first months of the year, but from the second quarter onwards, total retail sales of goods and consumer service revenue in the area recovered and increased quite well. The growth of the service sector in 2024 was estimated to increase by 7.67%. Of which, some service activities with large proportions contributed a lot to the growth rate of total added value of the economy, specifically: Wholesale and retail increased by 10%; storage and transportation increased by 16.97%; some activities such as finance, banking and insurance; Information and communication also achieved good growth, 6.72% and 5.52%, respectively, contributing to improving and enhancing service quality.

The scale of Vinh Phuc province's GRDP in 2024 at current prices was estimated at 173.14 trillion VND, an increase of 15.67 trillion VND, equivalent to a year-on-year increase of 9.95%. Bringing the average GRDP per capita from 130 million VND/person in 2023 to 141.3 million VND/person in 2024, an increase of 11.3 million VND/person.

In 2024, the structure of total added value, the industry - construction sector still accounted for a large proportion, estimated at 62.37%, of which the industry accounted for 55.58%, a slight increase of 0.06% year-on-year; the service sector accounted for 30.88%, a slight increase of 0.32%; the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 6.75%, a decrease of 0.23% compared to 2023.

State budget revenue and expenditure

In 2024, the province focused on reviewing and identifying potential revenue sources to promote exploitation measures and urge increased revenue for the budget. The total state budget revenue in the province in 2024 reached 31.52 trillion VND, up 3.99% over 2023, of which, domestic revenue reached 26.28 trillion VND, up 2.58%; custom revenue reached 5.22 trillion VND, up 12.68% year-on-year. Total state budget expenditure in 2024 reached 23.13 trillion VND, down 4.95%

against 2023, of which, development investment expenditure reached 9.46 trillion VND, down 23.70%; recurrent expenditure was 13.51 trillion VND, increased by 13.73% year-on-year.

Insurance

It was estimated that by December 31, 2024, the province had 1,669,974 people participating in all types of insurance, up 41.82% compared to 2023. Of which: 271,981 people participated in Social Insurance, up 4.02%; 1,162,400 people participated in Health Insurance, an increase of 0.81% and 235,593 people participated in Unemployment Insurance, an increase of 3.01% compared to 2023. Total insurance revenue in 2024 was estimated at 7.25 trillion VND, an increase of 12.24% compared to 2023. Of which, Social Insurance revenue was 5.22 trillion VND, accounting for 71.97% of the total; Health Insurance revenue was 1.67 trillion VND, accounting for 25.05%; Unemployment Insurance revenue was 0.36 trillion VND, accounting for 4.96%. Total insurance expenditure in 2024 was 6.17 trillion VND, an increase of 12.28% compared to 2023. Of which, Social Insurance expenditure was 4.20 trillion VND, accounting for 68.11% of the total; Health insurance expenditure reached 1.71 trillion VND, accounting for 27.75%; Unemployment insurance expenditure reached 0.25 trillion VND, accounting for 4.14%.

Banking and credit activities

In 2024, capital mobilization from the population grew well, with a steady increase rate over the months of the year, and total outstanding loans maintained a fairly high growth rate. As of December 31, 2024, total outstanding loans reach 143.68 trillion VND, up 12.11% compared to the end of 2023. The credit structure was mainly short-term loans with 106.69 trillion VND, accounting for 74.25% of total outstanding loans. Total mobilized capital as of December 31, 2024 reached 140.13 trillion VND, up 10.71% compared to the end of 2023. Mobilized capital increased mainly from the people's savings deposits with an increase of 9.09% (estimated at 91.16 trillion VND); Deposits of economic organizations were estimated at 36.97 trillion VND, up 16.53%.

42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

Gross regional domestic product at current prices
by economic sector

		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
			Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
				Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>							
2020	124.012	7.886	56.341	50.279	28.099	31.686	
2021	136.312	8.078	64.921	57.930	29.920	33.393	
2022	153.413	8.000	75.919	68.056	33.109	36.385	
2023	157.467	8.437	75.560	67.159	36.969	36.501	
Ước tính - <i>Est.</i> 2024	173.136	9.133	84.386	75.201	41.780	37.837	
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>							
2020	100,00	6,36	45,43	40,54	22,66	25,55	
2021	100,00	5,93	47,63	42,50	21,95	24,50	
2022	100,00	5,21	49,49	44,36	21,58	23,72	
2023	100,00	5,36	47,98	42,65	23,48	23,18	
Ước tính - <i>Est.</i> 2024	100,00	5,28	48,74	43,43	24,13	21,85	

43 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
			Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
				Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>							
2020	80.531	4.705	37.999	33.574	16.697	21.131	
2021	86.976	4.947	42.944	38.115	17.364	21.721	
2022	95.429	4.954	48.450	43.387	18.979	23.046	
2023	97.400	5.234	48.378	43.033	20.649	23.139	
Ước tính - <i>Est.</i> 2024	104.725	5.314	53.589	47.848	22.234	23.588	
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>							
2020	102,85	103,25	104,70	103,52	102,12	100,14	
2021	108,00	105,15	113,01	113,52	103,99	102,80	
2022	109,72	100,14	112,82	113,83	109,30	106,10	
2023	102,06	105,66	99,85	99,18	108,80	100,40	
Ước tính - <i>Est.</i> 2024	107,52	101,53	110,77	111,19	107,67	101,94	

44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Ước tính Est. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	124.012	136.312	153.413	157.467	173.136
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	12.758	14.025	14.302	15.220	17.128
Ngoài Nhà nước - Non-State	37.665	41.671	47.187	49.358	54.371
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	41.903	47.223	55.540	56.389	63.799
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	31.686	33.393	36.385	36.501	37.837
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	7.886	8.078	8.000	8.437	9.133
Khai khoáng - Mining and quarrying	221	205	176	154	121
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	48.598	55.765	65.387	64.404	72.470
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning</i>	745	888	1.199	1.184	1.382
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	714	1.072	1.294	1.416	1.228
Xây dựng - Construction	6.062	6.991	7.864	8.401	9.185
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	8.498	8.966	10.349	11.572	13.227
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	1.864	1.785	2.235	2.504	2.993
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.320	1.311	1.620	2.040	2.241

44 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Ước tính Est. 2024
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	1.669	1.714	1.821	2.026	2.150
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2.343	2.664	3.058	3.396	3.790
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.440	1.488	1.573	1.716	1.848
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	676	714	753	812	865
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	457	484	630	889	990
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	2.647	2.724	2.790	3.101	3.432
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3.950	4.183	4.408	4.680	5.426
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2.166	2.839	2.668	2.752	3.108
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	315	329	379	456	483
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	749	713	820	1.019	1.222
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service-producing activities of households for own use</i>	4	5	5	6	6
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	31.686	33.393	36.385	36.501	37.837

45 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Ước tính Est. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	10,29	10,29	9,32	9,67	9,89
Ngoài Nhà nước - Non-State	30,37	30,57	30,76	31,34	31,40
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	33,79	34,64	36,20	35,81	36,85
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	25,55	24,50	23,72	23,18	21,85
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	6,36	5,93	5,21	5,36	5,28
Khai khoáng - Mining and quarrying	0,18	0,15	0,11	0,10	0,07
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	39,19	40,91	42,62	40,90	41,86
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning</i>	0,60	0,65	0,78	0,75	0,80
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	0,58	0,79	0,84	0,90	0,71
Xây dựng - Construction	4,89	5,13	5,13	5,33	5,30
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	6,85	6,58	6,75	7,35	7,64
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	1,50	1,31	1,46	1,59	1,73
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1,06	0,96	1,06	1,30	1,29

45 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2020	2021	2022	2023	Ước tính Est. 2024
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	1,35	1,26	1,19	1,29	1,24
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1,89	1,95	1,99	2,16	2,19
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1,16	1,09	1,03	1,09	1,07
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	0,54	0,52	0,49	0,52	0,50
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	0,37	0,36	0,41	0,56	0,57
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	2,13	2,00	1,82	1,97	1,98
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3,18	3,07	2,87	2,97	3,13
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,75	2,08	1,74	1,75	1,80
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,25	0,24	0,25	0,29	0,28
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,60	0,52	0,53	0,65	0,71
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service-producing activities of households for own use</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>		-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	25,55	24,50	23,72	23,18	21,85

46 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Ước tính Est. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	80.531	86.976	95.429	97.400	104.725
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	7.404	7.840	7.905	8.217	8.670
Ngoài Nhà nước - Non-State	22.930	24.805	27.100	28.184	30.134
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	29.067	32.610	37.378	37.860	42.333
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	21.131	21.721	23.046	23.139	23.588
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4.705	4.947	4.954	5.234	5.314
Khai khoáng - Mining and quarrying	150	141	119	92	69
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	32.616	36.917	42.061	41.688	46.585
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning</i>	421	478	514	504	555
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	387	579	692	749	640
Xây dựng - Construction	4.424	4.829	5.063	5.345	5.741
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	4.469	4.647	5.273	5.857	6.443
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	1.337	1.249	1.487	1.619	1.893
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	828	820	951	1.130	1.193

46 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

(Cont.) *Gross regional domestic product
at constant 2010 prices by types of ownership
and by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Ước tính Est. 2024
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	1.722	1.779	1.866	1.967	2.076
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.660	1.856	2.067	2.221	2.370
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.051	1.099	1.158	1.189	1.231
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	467	486	512	544	573
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	341	355	456	618	671
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1.572	1.616	1.646	1.785	1.897
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1.954	2.020	2.095	2.106	2.181
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	548	718	674	688	705
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	217	227	258	295	304
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	527	489	534	627	695
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service-producing activities of households for own use</i>	2	2	3	3	3
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-			
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	21.131	21.721	23.046	23.139	23.588

47 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of gross regional domestic product
at constant 2010 prices by types of ownership
and by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Ước tính Est. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	102,85	108,00	109,72	102,06	107,52
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	100,53	105,89	100,83	103,94	105,51
Ngoài Nhà nước - Non-State	100,12	108,18	109,25	104,00	106,92
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	107,93	112,19	114,62	101,29	111,81
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	100,14	102,80	106,10	100,40	101,94
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	103,25	105,15	100,14	105,66	101,53
Khai khoáng - Mining and quarrying	53,32	93,75	84,83	77,08	74,92
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	103,92	113,18	113,93	99,11	111,75
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning</i>	105,85	113,55	107,53	97,92	110,10
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	105,18	149,72	119,46	108,29	85,36
Xây dựng - Construction	114,62	109,14	104,85	105,56	107,42
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	106,07	103,99	113,47	111,07	110,00
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	90,66	93,41	119,08	108,83	116,97
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	86,75	99,04	115,88	118,88	105,54

47 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**

(Cont.) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2020	2021	2022	2023	Ước tính Est. 2024
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	104,44	103,32	104,86	105,44	105,52
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	107,35	111,85	111,33	107,45	106,72
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	102,17	104,52	105,37	102,68	103,51
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	104,89	104,05	105,36	106,21	105,23
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	90,64	104,07	128,37	135,64	108,61
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	107,52	102,77	101,89	108,39	106,28
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	105,14	103,35	103,71	100,56	103,55
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	108,65	130,92	93,90	102,14	102,40
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	97,73	104,45	113,69	114,51	102,91
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	86,25	92,70	109,30	117,37	110,85
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service-producing activities of households for own use</i>	102,86	102,67	104,45	104,00	105,68
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	100,14	102,80	106,10	100,40	101,94

48 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành Vietnam currency, at current prices	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân Foreign currency, at average exchange rate
	Nghìn đồng - <i>Thous. dong</i> s	Đô la Mỹ - <i>USD</i>
2020	105.879	4.568
2021	114.377	4.973
2022	128.099	5.263
2023	129.993	5.289
Ước tính - <i>Est.</i> 2024	141.302	5.446
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2020	102,96	103,44
2021	108,03	108,86
2022	112,00	105,83
2023	101,48	100,49
Ước tính - <i>Est.</i> 2024	108,70	102,96

49 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	70.340.575	69.809.315	75.360.388	67.530.944	64.351.078
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TOTAL BUDGET REVENUE	33.561.716	33.433.308	40.382.004	30.310.058	31.519.343
Trong đó - Of which:					
Thu nội địa - Domestic revenue	27.865.130	28.245.384	33.639.332	25.618.343	26.278.049
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Revenue from state owned enterprise	227.991	256.681	209.871	208.006	248.909
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Revenue from FDI enterprise	19.797.317	18.825.735	25.705.048	18.469.109	18.003.766
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước - Revenue from non state economics	1.213.253	1.477.714	1.572.377	1.704.315	2.166.589
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	576.670	679.471	709.929	576.942	688.427
Trong đó: Lệ phí trước bạ Registration fee	477.974	577.690	602.278	462.747	554.266
Các khoản thu về nhà đất Real estate revenues	4.223.138	4.949.666	3.430.946	2.303.435	2.558.297
Trong đó - Of which:					
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	148	116	17	91	145
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Non-agricultural land use tax	25.831	26.360	39.852	41.768	45.850
Tiền sử dụng đất - Land use tax	3.615.590	4.376.235	2.979.368	1.999.871	2.308.753
Thuế thu nhập cá nhân Revenue from personal income tax	996.846	1.133.265	1.321.245	1.386.591	1.748.003
Thuế bảo vệ môi trường Revenue from environment protection	491.462	477.882	317.675	294.858	315.309

49 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

(Cont.) State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Revenue from natural resouces exploring rights	14.540	5.398	9.196	9.998	22.394
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết Revenue from lottery activities	23.631	23.270	21.948	23.889	28.071
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác Revenues from the public land fund and other public benefits	38.293	58.548	27.687	33.116	36.127
Thu khác ngân sách - Others	258.630	352.599	309.395	595.516	455.697
Thu từ dầu thô - Oil revenue	-	-	-	-	-
Thu hải quan - Customs revenue	4.728.326	4.666.558	6.697.537	4.634.090	5.221.795
Thu viện trợ - Grants	-	42.439	18.697	35.995	-
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG LOAN OF LOCAL BUDGET	149.620	536.214	488.827	834.072	693.218
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET TRANSFER	14.143.569	14.107.955	12.328.297	12.695.900	12.648.544
THU CHUYỂN NGUỒN REVENUE FROM SOURCE TRANSFER	20.291.285	20.314.121	21.984.259	22.744.679	18.815.805
THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR	2.194.386	1.417.717	177.001	946.235	674.168

50 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of State budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC <i>TOTAL BUDGET REVENUE</i>	47,71	47,89	53,59	44,88	48,98
Trong đó - Of which:	-	-	-	-	-
Thu nội địa - Domestic revenue	39,61	40,46	44,64	37,94	40,84
Trong đó - Of which:	-	-	-	-	-
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước <i>Revenue from state owned enterprise</i>	0,32	0,37	0,28	0,31	0,39
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Revenue from FDI enterprise</i>	28,14	26,97	34,11	27,35	27,98
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Revenue from non state economics</i>	1,72	2,12	2,09	2,52	3,37
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	0,82	0,97	0,94	0,85	1,07
Trong đó: Lệ phí trước bạ <i>Of which: Registration fee</i>	0,68	0,83	0,80	0,69	0,86
Các khoản thu về nhà đất <i>Real estate revenues</i>	6,00	7,09	4,55	3,41	3,98
Trong đó - Of which:					
Thuế sử dụng đất nông nghiệp <i>Agricultural land use tax</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp <i>Non-agricultural land use tax</i>	0,04	0,04	0,05	0,06	0,07
Tiền sử dụng đất - <i>Land use tax</i>	5,14	6,27	3,95	2,96	3,59
Thuế thu nhập cá nhân <i>Revenue from personal income tax</i>	1,42	1,62	1,75	2,05	2,72
Thuế bảo vệ môi trường <i>Revenue from environment protection</i>	0,70	0,68	0,42	0,44	0,49

50 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn** (Cont.) *Structure of State budget revenue in local area*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản <i>Revenue from natural resources exploring rights</i>	0,02	0,01	0,01	0,01	0,03
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Revenue from lottery activities</i>	0,03	0,03	0,03	0,04	0,04
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	0,05	0,08	0,04	0,05	0,06
Thu khác ngân sách - Others	0,37	0,51	0,41	0,88	0,71
Thu từ dầu thô - Oil revenue	-	-	-	-	-
Thu hải quan - Customs revenue	6,72	6,68	8,89	6,86	8,11
Thu viện trợ - Grants	-	0,06	0,02	0,05	-
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG <i>LOAN OF LOCAL BUDGET</i>	0,21	0,77	0,65	1,24	1,08
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH <i>REVENUE FROM BUDGET TRANSFER</i>	20,11	20,21	16,36	18,80	19,66
THU CHUYỂN NGUỒN <i>REVENUE FROM SOURCE TRANSFER</i>	28,85	29,10	29,17	33,68	29,24
THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH <i>REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR</i>	3,12	2,03	0,23	1,40	1,05

51 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget expenditure in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	55.517.773	57.451.709	57.562.232	56.054.786	37.737.619
CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH EXPENDITURE ON BALANCE OF STATE BUDGET	20.882.841	21.292.000	22.254.513	24.328.846	23.125.368
Chi đầu tư phát triển Expenditure on investment development	10.530.251	10.344.606	11.326.209	12.397.593	9.459.471
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các dự án <i>Expenditure on investment of programs, plans</i>	10.258.251	9.959.797	11.226.209	12.197.593	9.326.971
Chi thường xuyên Frequent expenditure	10.311.194	10.906.043	10.873.290	11.875.146	13.505.468
Trong đó - Of which:					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề - <i>Spending on education, training and vocational training</i>	3.250.819	3.648.468	3.282.497	3.453.194	4.418.602
Chi cho khoa học và công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	32.083	31.302	34.223	27.743	43.673
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - <i>Spending on health, population and family planning</i>	944.280	1.014.161	874.191	933.059	1.015.148
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	236.820	141.000	252.143	332.936	322.118

51 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

(Cont.) State budget expenditure in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	194.204	218.888	258.355	257.560	265.462
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic activity</i>	1.171.525	1.156.390	1.296.664	1.581.606	1.624.911
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể - <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	2.068.155	2.098.855	2.042.055	2.089.578	2.489.251
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	1.176.009	1.060.203	1.222.240	1.235.414	1.442.489
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay - Interest payments on loans from local governments	36.668	39.841	53.505	54.596	158.919
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	1.510	1.510	1.510	1.510	1.510
Chi chuyển nguồn <i>Payments on source transfer</i>	20.314.121	21.984.259	22.744.679	18.889.626	1.661.598
CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI ADDITIONAL EXPENDITURE FOR SUBORDINATE BUDGETS	13.993.577	13.910.169	12.127.393	12.483.567	12.560.089
CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN - PAYMENT ON SUPERIOR BUDGET	149.992	197.787	200.904	212.332	88.455

52 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of State budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH EXPENDITURE ON BALANCE OF STATE BUDGET	37,61	37,06	38,66	43,40	61,28
Chi đầu tư phát triển Expenditure on investment development	18,97	18,01	19,68	22,12	25,07
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các dự án <i>Expenditure on investment of programs, plans</i>	18,48	17,34	19,50	21,76	24,72
Chi thường xuyên Frequent expenditure	18,57	18,98	18,89	21,18	35,79
Trong đó - Of which:					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề - <i>Spending on education, training and vocational training</i>	5,86	6,35	5,70	6,16	11,71
Chi cho khoa học và công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	0,06	0,05	0,06	0,05	0,12
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - <i>Spending on health, population and family planning</i>	1,70	1,77	1,52	1,66	2,69
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	0,43	0,25	0,44	0,59	0,85

52 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn** (Cont.) *Structure of State budget expenditure in local area*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	0,35	0,38	0,45	0,46	0,70
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic activity</i>	2,11	2,01	2,25	2,82	4,31
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể - <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	3,73	3,65	3,55	3,73	6,60
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	2,12	1,85	2,12	2,20	3,82
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	0,07	0,07	0,09	0,10	0,42
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Chi chuyển nguồn <i>Payments on source transfer</i>	36,59	38,27	39,51	33,70	4,40
CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI ADDITIONAL EXPENDITURE FOR SUBORDINATE BUDGETS	25,21	24,21	21,07	22,27	33,28
CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN PAYMENT ON SUPERIOR BUDGET	0,27	0,34	0,35	0,38	0,23

53 **Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm**

*Credit outstanding mobilization of credit institutions,
branches of foreign bank as of annual 31/12*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ đồng - Bill. dong					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	91.878	96.344	109.581	126.220	140.132
Trong đó - Of which:					
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam Deposit in Vietnam dong	83.107	91.836	99.195	114.933	128.129
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organizations</i>	28.338	29.344	30.669	31.726	36.970
Không kỳ hạn - Demand-deposit	10.208	9.593	11.316	13.371	17.514
Có kỳ hạn - Termly	18.130	19.751	19.353	18.355	19.456
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	54.769	62.492	68.526	83.207	91.159
Không kỳ hạn - Demand-deposit	6.260	9.498	8.927	11.725	14.700
Có kỳ hạn - Termly	48.509	52.994	59.599	71.481	76.459
Tiền gửi bằng ngoại tệ Deposit in foreign currency	6.952	3.933	9.607	10.936	11.855
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organizations</i>	6.466	3.318	8.849	10.240	11.162
Không kỳ hạn - Demand-deposit	4.000	2.854	4.114	3.799	4.344
Có kỳ hạn - Termly	2.466	464	4.735	6.442	6.818
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	486	615	758	695	693
Không kỳ hạn - Demand-deposit	212	278	324	354	331
Có kỳ hạn - Termly	274	337	434	342	362
Phát hành giấy tờ có giá Issuing valuable papers	1.819	575	779	352	148

53

(Tiếp theo) **Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm**
(Cont.) Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Tốc độ tăng - Growth rate (%)				
SỐ DƯ - OUTSTANDING	113,71	104,86	113,74	115,18	111,02
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam <i>Deposit in Vietnam dong</i>	113,90	110,50	108,01	115,87	111,48
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organizations</i>	106,31	103,55	104,52	103,45	116,53
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	139,97	93,98	117,96	118,16	130,99
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	93,63	108,94	97,98	94,84	105,99
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	118,27	114,10	109,66	121,42	109,56
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	177,39	151,73	93,99	131,35	125,37
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	113,39	109,25	112,46	119,94	106,96
Tiền gửi bằng ngoại tệ <i>Deposit in foreign currency</i>	102,16	56,57	244,27	113,83	108,41
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organizations</i>	102,00	51,31	266,70	115,72	109,00
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	102,62	71,35	144,15	92,34	114,36
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	101,02	18,82	1.020,47	136,04	105,85
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	104,29	126,54	123,25	91,75	99,68
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	131,68	131,13	116,55	109,12	93,56
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	89,84	122,99	128,78	78,78	106,01
Phát hành giấy tờ có giá <i>Issuing valuable papers</i>	176,60	31,61	135,48	45,12	42,16

54 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

*Total liquidity of credit institutions,
branches of foreign bank as of annual 31/12*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ đồng - Bill. dong					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	88.055	102.040	115.788	128.162	143.681
Ngắn hạn - <i>Short-term</i>	58.408	70.815	83.073	92.844	106.688
Trung và dài hạn - <i>Medium and long-term</i>	29.647	31.225	32.715	35.318	36.993
Bảng đồng Việt Nam - In Vietnam dong	85.169	100.054	114.607	125.710	140.497
Ngắn hạn - <i>Short-term</i>	56.003	69.107	81.951	90.417	103.517
Trung và dài hạn - <i>Medium and long-term</i>	29.166	30.947	32.656	35.293	36.980
Bảng ngoại tệ - In foreign currency	2.886	1.986	1.181	2.452	3.184
Ngắn hạn - <i>Short-term</i>	2.405	1.708	1.122	2.427	3.171
Trung và dài hạn - <i>Medium and long-term</i>	481	278	59	25	13
Tốc độ tăng - Growth rate (%)					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	112,86	115,88	113,47	110,69	112,11
Ngắn hạn - <i>Short-term</i>	114,46	121,24	117,31	111,76	114,91
Trung và dài hạn - <i>Medium and long-term</i>	109,84	105,32	104,77	107,96	104,74
Bảng đồng Việt Nam - In Vietnam dong	114,39	117,48	114,55	109,69	111,76
Ngắn hạn - <i>Short-term</i>	113,43	123,40	118,59	110,33	114,49
Trung và dài hạn - <i>Medium and long-term</i>	116,28	106,11	105,52	108,08	104,78
Bảng ngoại tệ - In foreign currency	80,93	68,81	59,47	207,62	129,85
Ngắn hạn - <i>Short-term</i>	145,14	71,02	65,69	216,31	130,66
Trung và dài hạn - <i>Medium and long-term</i>	25,20	57,80	21,22	42,37	52,00

55 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số người tham gia bảo hiểm (Người) Number of insured persons (Person)	1.528.934	1.559.236	1.594.265	1.643.282	1.669.974
Bảo hiểm xã hội (Người) <i>Social insurance (Person)</i>	227.733	247.724	252.582	261.481	271.981
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Over labour force at working age (%)</i>					
Bảo hiểm y tế (Người) <i>Health insurance (Person)</i>	1.093.746	1.092.789	1.116.043	1.153.101	1.162.400
So với dân số trung bình (%) <i>Over population (%)</i>					
Bảo hiểm thất nghiệp (Người) <i>Unemployment insurance (Person)</i>	207.455	218.723	225.640	228.700	235.593
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Over labour force at working age (%)</i>					
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm Number of beneficiary persons					
Bảo hiểm xã hội - Social insurance					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)</i>	42.514	41.906	42.900	62.604	41.666
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) ^(*) - <i>Number of social insurance recipients (Person)^(*)</i>	7.241	7.958	8.296	12.331	15.630
Bảo hiểm y tế - Health insurance					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) - <i>Number of health insurance beneficiaries (Person)</i>	1.489.078	1.229.016	1.421.924	1.726.469	1.795.616

55 (Tiếp theo) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

(Cont.) Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance	10.290	10.123	11.615	13.336	10.798
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)* <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	9.363	9.069	10.412	17.997	10.798
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) <i>Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)</i>	927	1.054	1.164	827	...
Tổng số thu (Tỷ đồng) Total revenue (Bill. dong)	5.064	5.375	5.849	6.461	7.252
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	3.517	3.769	4.199	4.513	5.220
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	1.287	1.358	1.447	1.618	1.673
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	260	249	203	330	360
Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. dong)	4.259	4.680	4.626	5.491	6.165
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	2.867	2.932	3.172	3.710	4.199
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	1.253	1.123	1.275	1.539	1.711
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	138	626	179	242	255

(*) Không bao gồm số người hưởng các chế độ trợ cấp 1 lần khác.
Excluding the number of people receiving other one-time subsidies.

56 Số người tham gia bảo hiểm tính đến 31/12/2024 phân theo loại bảo hiểm và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of insured persons as of 31 Dec. 2024 by types of insurance and by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số người tham gia bảo hiểm <i>Total</i>	Trong đó - Of which				
		Bảo hiểm xã hội <i>Social insurance</i>		Bảo hiểm y tế <i>Health insurance</i>	Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	
		Tự nguyện <i>Voluntarily</i>	Bắt buộc <i>Obligatory</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.669.974	27.689	244.292	1.162.400	121.379	114.214
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	373.930	2.789	91.719	190.356	45.575	43.491
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	133.841	2.821	17.986	95.527	10.543	6.964
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	153.858	3.207	15.622	120.119	6.032	8.878
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	122.134	2.583	9.791	100.616	4.988	4.156
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	78.805	2.400	4.693	67.484	3.156	1.072
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	342.021	2.179	82.296	177.276	37.692	42.578
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	149.983	3.067	6.057	135.122	4.025	1.712
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	224.062	5.324	12.619	194.375	6.897	4.847
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	91.340	3.319	3.509	81.525	2.471	516

Ghi chú: Số người tham gia bảo hiểm tại các huyện được tính theo đơn vị quản lý trên địa bàn và bao gồm các đơn vị do cơ quan BHXH tỉnh quản lý.
Note: The number of people participating in insurance in districts is calculated according to the management unit in the area and includes units managed by the provincial Social Insurance agency.

57 Tổng số thu bảo hiểm tính đến 31/12/2024

phân theo loại bảo hiểm và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Total insurance revenues as of 31/12/2024
by types of insurance and by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Bảo hiểm xã hội <i>Social insurance</i>	Bảo hiểm y tế <i>Health insurance</i>	Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7.252	5.220	1.673	360
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	2.791	2.153	479	158
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	500	352	125	24
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	436	282	135	18
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	321	198	111	12
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	183	114	63	6
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	2.057	1.583	361	112
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	273	152	114	8
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	501	279	205	17
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	191	107	79	5

Ghi chú: Số thu bảo hiểm tại các huyện được tính theo đơn vị quản lý trên địa bàn và bao gồm các đơn vị do cơ quan BHXH tỉnh quản lý.

Note: Insurance revenue in districts is calculated according to the management unit in the area and includes units managed by the provincial Social Insurance agency.

58 Tổng số chi bảo hiểm tính đến 31/12/2024 phân theo loại bảo hiểm và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Total insurance expenditures as of 31/12/2024 by types of insurance and by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	Tổng số Total	Trong đó - Of which		
		Bảo hiểm xã hội Social insurance	Bảo hiểm y tế Health insurance	Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance
TỔNG SỐ - TOTAL	6.165	4.199	1.711	255
1. Thành phố Vĩnh Yên Vinh Yen city	2.509	1.419	835	255
2. Thành phố Phúc Yên Phuc Yen city	922	412	510	-
3. Huyện Lập Thạch Lap Thach district	407	368	39	-
4. Huyện Tam Dương Tam Duong district	362	308	54	-
5. Huyện Tam Đảo Tam Dao district	212	177	35	-
6. Huyện Bình Xuyên Binh Xuyen district	590	554	36	-
7. Huyện Yên Lạc Yen Lac district	347	292	55	-
8. Huyện Vĩnh Tường Vinh Tuong district	546	435	111	-
9. Huyện Sông Lô Song Lo district	271	235	36	-

Ghi chú: Số chi bảo hiểm tại các huyện được tính theo đơn vị quản lý trên địa bàn và bao gồm các đơn vị do cơ quan BHXH tỉnh quản lý.

Note: Insurance expenditures in districts is calculated according to the management unit in the area and includes units managed by the provincial Social Insurance agency.

CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
59 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by kinds of industrial activity</i>	175
60 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	177
61 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	178
62 Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial inventory of manufacturing by industrial activity</i>	180
63 Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial shipment of manufacturing by industrial activity</i>	182
64 Số doanh nghiệp sản xuất công nghiệp trên địa bàn <i>Number of industrial enterprises in the area</i>	184
65 Số cơ sở cá thể sản xuất công nghiệp trên địa bàn <i>Number of individual industrial establishments in the area</i>	187
66 Số doanh nghiệp sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of industrial enterprises in the area by district</i>	190
67 Số cơ sở cá thể sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of individual industrial establishments in the area by district</i>	191
68 Lao động công nghiệp trên địa bàn <i>Industrial labor in the area</i>	192
69 Lao động công nghiệp trên địa bàn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Industrial labor in the area by district</i>	195
70 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	196

Biểu Table	Trang Page
71 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	197
72 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	198
73 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	199
74 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	200
75 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	202
76 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	204
77 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	206
78 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1997 đến 2023 <i>Foreign direct investment projects licensed from 1997 to 2023</i>	208
79 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)</i>	209
80 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024) <i>Foreign direct investment projects licensed by some main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)</i>	211

Biểu Table	Trang Page
81 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2022 by kinds of economic activity</i>	213
82 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2024 by some main counterparts</i>	214
83 Đầu tư trực tiếp trong nước được cấp giấy phép từ 1997 đến 2023 <i>Domestic direct investment projects licensed from 1997 to 2023</i>	215
84 Đầu tư trực tiếp trong nước được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024) <i>Domestic direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)</i>	216
85 Đầu tư trực tiếp trong nước được cấp giấy phép năm 2024 phân theo ngành kinh tế <i>Domestic direct investment projects licensed in 2024 by kinds of economic activity</i>	218
86 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in the year of households</i>	220
87 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house</i>	221

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá,

các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)}}{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới

trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (for example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period.

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.

I_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions.

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes.

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry.

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

INVESTMENT

Investment is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

The ratio of investment to GDP is the percentage between investment and GDP in a given period.

Formula:

$$\frac{\text{The ratio of investment to GDP (\%)}}{\text{Investment at current prices in the year}} = \frac{\text{GDP at current prices in the same year}}{\text{GDP at current prices in the same year}} \times 100$$

Inward foreign direct investment to Viet Nam is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2024

1. Công nghiệp

Năm 2024, tình hình kinh tế - chính trị thế giới tiếp tục có những diễn biến phức tạp, khó lường: Xung đột chính trị, quân sự có xu hướng gia tăng; tăng trưởng kinh tế, thương mại, đầu tư toàn cầu suy giảm, thị trường tài chính, tiền tệ tiềm ẩn nhiều rủi ro, thị trường lao động và việc làm không ổn định... Trong bối cảnh đó, người dân ở nhiều quốc gia đã cắt giảm chi tiêu khiến tổng cầu của các thị trường xuất, nhập khẩu lớn, truyền thống của nước ta dần bị thu hẹp. Trước bối cảnh đó, để đảm bảo ổn định và tăng trưởng kinh tế, phát triển sản xuất công nghiệp, hạn chế ảnh hưởng của chuỗi cung ứng toàn cầu, các cấp chính quyền và ngành chức năng của tỉnh Vĩnh Phúc đã tập trung thực hiện đồng bộ các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Cùng với sự đồng hành của các cấp ngành chức năng, trong năm, các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn đã chủ động đổi mới phương thức quản trị, cơ cấu hoạt động sản xuất theo nhu cầu thị trường; tăng cường áp dụng khoa học công nghệ vào quá trình sản xuất giúp tiết giảm chi phí, nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm; đẩy mạnh tìm kiếm và mở rộng thị trường cung ứng nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm... Do vậy, hoạt động sản xuất công nghiệp năm 2024 trên địa bàn đã đạt kết quả tích cực, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) năm 2024 ghi nhận mức tăng 11,52% so với năm 2023.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành duy trì hoạt động sản xuất ổn định, IIP tăng khá so với cùng kỳ năm trước: Ngành 10 (Sản xuất, chế biến thực phẩm) tăng 24,15%; ngành 17 (Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy) tăng 22,67%; ngành 20 (Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất) tăng 41,20%; ngành 27 (Sản xuất thiết bị điện) tăng

27,22%; ngành 28 (Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu) tăng 33,32%;...

Ở chiều ngược lại, một số ngành có IIP tăng thấp hoặc giảm so với năm 2023 do gặp khó khăn về thị trường tiêu thụ, phải cắt giảm sản lượng: Ngành 08 (Khai khoáng khác) giảm 28,72%; ngành 14 (Sản xuất trang phục) tăng 0,22%; ngành 29 (Sản xuất xe có động cơ) tăng 1,66%;...

Năm 2024, các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn tỉnh sản xuất được 454,18 nghìn tấn thức ăn chăn nuôi, tăng 28,37%; 92,05 triệu chiếc quần áo các loại, tăng 2,26%; 12,24 triệu đôi giày, dép thể thao, tăng 6,54%; 101,40 triệu m² gạch ốp lát, tăng 15,03%; 4,61 triệu chiếc điện thoại di động, giảm 4,72%; 3,34 triệu chiếc máy tính xách tay, tăng 50,17%; 21,65 triệu bộ phát wifi, tăng 203,97%; 42.719 chiếc xe ô tô chở dưới 10 người, giảm 2,03%; 1.716.337 chiếc xe máy các loại, tăng 7,88%.

2. Đầu tư và xây dựng

Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn tỉnh năm 2024 theo giá hiện hành đạt trên 54,30 nghìn tỷ đồng, tăng 7,22% so với năm 2023. Trong đó: Vốn khu vực Nhà nước đạt 11,03 nghìn tỷ đồng, chiếm 20,31% tổng số và giảm 21,81%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 24,71 nghìn tỷ đồng, chiếm 45,50% và tăng 5,94%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 18,56 nghìn tỷ đồng, chiếm 34,19% và tăng 40,47% so với năm 2023.

Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành năm 2024 đạt 2.272 nghìn m², tăng 6,72% so với năm 2023.

Diện tích nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm 2024 của các hộ dân cư là 2.264,0 nghìn m², tăng 6,53% so với năm trước. Trong đó: Diện tích nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng là 2.245,0 nghìn m², chiếm 99,16%, tăng 6,38%; nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên là 3 nghìn m².

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2024

1. Industry

In 2024, the world economic-political situation continued to have complex and unpredictable developments: Political and military conflicts tended to increase; global economic, trade and investment growth declined, financial and currency markets were potentially risky, the labor and employment markets were unstable... In that context, people in many countries had cut spending, causing the total demand of our country's large and traditional import and export markets to gradually narrow. To ensure economic stability and growth, develop industrial production, and limit the impact of the global supply chain, the authorities at all levels and functional sectors of Vinh Phuc province focused on implementing synchronous solutions to remove difficulties for production and business activities, and comprehensively develop all socio-economic fields. Parellel, with the support of functional sectors at all levels, during the year, enterprises and industrial production establishments in the area proactively innovated management methods and restructured production activities according to market demand; increased application of science and technology in the production process to help reduce costs, improve productivity, quality and competitiveness of products; promoted the search and expansion of raw material supply and product consumption markets... Therefore, industrial production activities in 2024 in the area achieved positive results, the index of industrial production (IIP) in 2024 recorded an increase of 11.52% compared to 2023.

In the secondary industries, some industries maintained stable production activities, IIP increased significantly compared to the same period last year: Industry 10 (Manufacture of food products) increased by 24.15%; Industry 17 (Manufacture of paper and paper products) increased by 22.67%; Industry 20 (Manufacture of chemicals and chemical products) increased by 41.20%; Industry 27 (Manufacture of electrical equipment) increased by 27.22%; Industry 28 (Manufacture of

machinery and equipment not elsewhere classified) increased by 33.32%;...

On the contrary, some industries had low or decreased IIP compared to 2023 due to difficulties in the consumer market, having to cut down the production: Industry 08 (Other mining and quarrying) decreased by 28.72%; Industry 14 (Manufacture of wearing apparel) increased by 0.22%; Industry 29 (Manufacture of motor vehicles) increased by 1.66%;...

In 2024, industrial enterprises in the province produced 454.18 thousand tons of animal feed, up 28.37%; 92.05 million pieces of clothing of all kinds, up 2.26%; 12.24 million pairs of sports shoes and sandals, up 6.54%; 101.40 million m² of tiles, up 15.03%; 4.61 million mobile phones, down 4.72%; 3.34 million pieces of laptops, up 50.17%; 21.65 million sets of wifi transmitters, up 203.97%; 42,719 cars of carrying less than 10 people, down 2.03%; 1,716,337 motorbikes of all kinds, up 7.88%.

2. Investment and construction

Total social investment capital in the province in 2024 at current prices reached over 54.30 trillion VND, up 7.22% compared to 2023. Of which: the State sector's investment capital reached 11.03 trillion VND, accounting for 20.31% of the total and down 21.81%; the non-State sector's investment capital reached 24.71 trillion VND, accounting for 45.50% and up 5.94%; the FDI sector's investment reached 18.56 trillion VND, accounting for 34.19% and increasing by 40.47% compared to 2023.

The total floor area of completed housing construction in 2024 reached 2,272 thousand m², an increase of 6.72% compared to 2023.

The area of floors of residential buildings completed in 2024 was 2,264.0 thousand m², an increase of 6.53% compared to the previous year. Of which: The area of individual houses under 4 floors was 2,245.0 thousand m², accounting for 99.16%, an increase of 6.38%; individual houses from 4 floors or over were 3 thousand m².

59 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by kinds of industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	107,95	111,37	115,43	99,29	111,52
Phân theo ngành công nghiệp cấp II theo VSIC 2007 <i>By secondary industrial activity (VSIC 2007)</i>					
Công nghiệp khai khoáng - Mining and quarrying	74,72	79,66	74,79	76,69	71,28
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	74,72	79,66	74,79	99,26	71,28
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	108,09	111,43	115,53	99,21	111,65
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	115,36	100,56	95,91	91,83	124,15
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	109,70	126,14	108,69	100,83	112,35
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	153,77	116,18	102,40	81,23	100,22
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	143,99	119,55	111,71	89,24	108,80
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết, bện - <i>Manufacture of wood and of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plating materials</i>	70,34	85,08	91,55	104,46	116,27
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	88,13	89,47	133,14	109,76	122,67
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	86,75	120,54	98,52	94,97	113,96
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	93,69	109,70	108,49	116,68	141,20
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	128,90	99,63	105,76	107,42	113,89
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	136,46	129,08	103,49	76,44	121,74
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	99,81	96,27	103,03	97,97	116,54
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	105,44	115,16	94,70	118,88	110,98

59 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Index of industrial production by kinds of industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	83,92	123,41	112,27	108,44	117,22
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	124,47	124,85	120,62	115,46	113,50
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment products</i>	107,87	100,70	107,66	127,04	127,22
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	52,28	102,37	109,42	80,88	133,32
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi trailers</i>	97,69	97,42	102,15	84,89	101,66
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	85,03	91,49	117,55	97,27	106,85
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	57,75	75,12	121,03	79,48	122,36
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	88,92	130,52	98,64	115,31	111,42
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	105,85	113,39	107,37	97,79	109,35
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	105,85	113,39	107,37	97,79	109,35
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	96,08	102,90	114,79	107,32	92,89
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment supply</i>	103,39	104,80	109,10	105,02	105,31
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal of activities, materials recovery</i>	87,60	100,31	123,18	108,68	81,75

60 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	ĐVT Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thức ăn chăn nuôi <i>Livestock feed</i>	Tấn - Ton	314.636	335.416	335.630	353.809	454.181
Quần áo các loại <i>Clothes</i>	1.000 cái Thous. pcs.	79.127	86.300	88.100	90.019	92.053
Giày, dép thể thao <i>Sport shoes</i>	1.000 đôi Thous. pairs	11.685	13.039	13.700	11.485	12.236
Gạch dùng để ốp lát <i>Ceramic tiles</i>	1.000 m ² Thous. m ²	115.203	114.172	115.795	88.148	101.396
Điện thoại di động <i>Mobile phones</i>	Chiếc Piece	...	...	3.626.456	4.840.792	4.612.470
Máy tính xách tay <i>Laptop</i>	"	...	...	265.683	2.224.878	3.341.095
Bộ phát wifi <i>Wireless router</i>	"	...	...	6.149.372	7.121.149	21.645.980
Doanh thu linh kiện điện tử <i>Turnover of electronic components</i>	Tỷ đồng Bill. dong\$	...	...	175.622	178.022	170.594
Máy điều hòa không khí <i>Air-conditional</i>	Chiếc Piece	13.035	13.220	13.464	16.756	24.422
Xe ô tô chở dưới 10 người <i>Car</i>	"	59.200	56.220	57.409	43.603	42.719
Xe máy các loại <i>Motorbike</i>	"	1.638.216	1.441.593	1.841.355	1.590.909	1.716.337
Điện thương phẩm <i>Electricity</i>	Triệu kwh Mill. kwh	8.396	9.179	9.855	9.486	10.173
Nước máy thương phẩm <i>Running water</i>	1.000 m ³ Thous. m ³	31.289	32.497	34.130	35.950	37.859

61 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
Ô tô Car	Chiếc <i>Piece</i>	59.200	56.220	57.409	43.603	42.719
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	"	59.200	56.220	57.409	43.603	43.603
Xe máy Motorbike	Chiếc <i>Piece</i>	1.638.216	1.441.593	1.841.355	1.590.909	1.716.337
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	"	1.638.216	1.441.593	1.841.355	1.590.909	1.716.337
Gạch ốp lát Ceramic tiles	1.000 m ² <i>Thous. m²</i>	115.203	114.172	115.795	88.148	101.396
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	45.463	63.464	62.587	52.670	56.542
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	"	69.740	50.708	53.208	35.478	44.854
Điện thoại di động Mobile phones	Chiếc <i>Piece</i>	...	...	3.626.456	4.840.792	4.612.470
Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	...	...	-	-	-
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	"	...	...	3.626.456	4.840.792	4.612.470
Máy tính xách tay Laptop	Chiếc <i>Piece</i>	...	...	265.683	2.224.878	3.341.095
Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	...	...	-	-	-
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	"	...	...	265.683	2.224.878	3.341.095

61 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Bộ phát wifi Wireless router	Chiếc Piece			6.149.372	7.121.149	21.645.980
Nhà nước - State	"			-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"			-	-	-
Đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	"			6.149.372	7.121.149	21.645.980
Doanh thu linh kiện điện tử Turnover of electronic components	Tỷ đồng Bill. dong			175.622	178.022	170.594
Nhà nước - State	"			-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"			-	-	-
Đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	"			175.622	178.022	170.594
Quần áo mặc thường cho người lớn Clothes usually worn for adults	1.000 chiếc Thous. pcs.	79.127	86.300	88.100	90.019	92.053
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	10.288	6.968	7.268	7.872	7.475
Đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	"	68.839	79.332	80.832	82.147	84.578
Thức ăn chăn nuôi Livestock feed	Tấn Ton	314.636	335.416	335.630	353.809	454.181
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	142.266	149.158	146.372	165.269	197.915
Đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	"	172.370	186.258	189.258	188.540	256.266
Nước máy thương phẩm Running water	1.000 m ³ Thous. m ³	31.289	32.497	34.130	35.950	37.859
Nhà nước - State	"	25.933	27.433	29.433	31.647	33.469
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	5.356	5.064	4.697	4.303	4.390
Đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	"	-	-	-	-	-

62 Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành công nghiệp

*Index of industrial inventory of manufacturing as of annual
31 Dec. by industrial activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	172,36	79,76	75,65	129,33	70,92
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	135,79	35,08	213,85	100,27	76,99
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	95,68	62,83	544,87	70,45	35,31
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	117,16	42,9	83,92	142,55	88,44
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	240,38	85,5	110,03	102,16	56,34
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết, bện - <i>Manufacture of wood and of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plating materials</i>	763,06	4,9	169,94	155,06	39,81
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	390,45	58,42	86,09	58,36	153,97
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	124,93	98,45	87,37	93,41	101,5
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	863,03	161,7	34,28	81,75	111,09
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	141,15	85,88	158,35	95,54	66,77
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	123,41	68,29	120,02	94,44	79,67
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	131,68	152,05	61,53	59,99	50,42

62 (Tiếp theo) **Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo**
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Index of industrial inventory of manufacturing as of annual*
31 Dec. by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	135,66	121,65	122,76	128,60	133,51
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment products</i>	132,87	58,32	18,01	97,38	191,62
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	118,45	214,13	86,3	72,41	45,71
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi trailers</i>	330,06	154,99	27,48	183,90	52,57
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	224,85	30,05	86,77	220,95	65,96
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	87,9	70,48	22,14	462,11	184,89
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	249,19	89,57	24,26	262,14	46,12

63 Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial shipment of manufacturing by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	90,80	95,12	110,66	92,73	106,84
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	116,63	95,9	99,08	96,94	126,29
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	109,59	126,82	106,63	72,37	58,02
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	90,22	104,41	92,05	89,32	105,95
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	141,23	123,41	110,06	76,57	107,25
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết, bện - <i>Manufacture of wood and of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plating materials</i>	66,53	90,27	61,28	59,06	89,24
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	87,00	93,95	103,87	125,74	109,32
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	94,36	115,15	111,23	70,43	97,42
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	121,67	93,32	118,12	108,32	105,24
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	135,38	127,6	105,54	98,23	132,99
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	100,62	93,17	107,18	80,96	114,62
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	103,88	113,53	91,35	101,83	73,91

63 (Tiếp theo) Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) *Index of industrial shipment of manufacturing
by industrial activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	85,89	123,39	117,99	163,43	119,48
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment products</i>	94,64	95,85	110,13	71,62	124,01
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	57,09	120,99	108,71	180,59	155,01
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi trailers</i>	95,25	92,39	108,62	72,61	107,55
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	82,37	89,02	119,87	100,71	108,71
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	57,27	79,76	114,35	88,1	124,87
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	84,88	142,76	102,67	65,13	125,40

64 Số doanh nghiệp sản xuất công nghiệp trên địa bàn

Number of industrial enterprises in the area

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.462	1.622	1.624	1.731
Phân theo khu vực kinh tế By economic sector				
Kinh tế Nhà nước - State	2	2	2	3
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	1.151	1.277	1.291	1.390
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	309	343	331	318
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity				
Công nghiệp khai khoáng - Mining and quarrying	28	32	26	27
Khai thác than cứng và than non Mining of coal and lignite	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên Extraction of crude petroleum and natural gas	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	-	-	-	-
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	28	32	26	27
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng Mining support service activities	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	1.362	1.504	1.512	1.604
Sản xuất, chế biến thực phẩm Manufacture of food products	49	45	42	49
Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages	28	33	28	26
Sản xuất sản phẩm thuốc lá Manufacture of tobacco products	-	-	-	-
Dệt - Manufacture of textiles	45	50	41	44
Sản xuất trang phục - Manufacture of wearing apparel	77	85	83	89
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Manufacture of leather and related products	18	21	24	27
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết, bện - Manufacture of wood and of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plating materials	92	93	86	97

64 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất công nghiệp trên địa bàn (Cont.) Number of industrial enterprises in the area

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2020	2021	2022	2023
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	32	34	34	40
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	55	65	72	70
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	1	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	45	45	47	47
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	3	3	2	3
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	84	101	105	115
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	104	112	105	116
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	26	20	20	17
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	340	390	409	439
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	188	202	195	195
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment products</i>	19	24	23	23
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	19	16	20	20
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi trailers</i>	25	26	25	24
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	28	32	31	30

64 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất công nghiệp trên địa bàn

(Cont.) Number of industrial enterprises in the area

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2020	2021	2022	2023
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	39	44	43	50
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	22	26	28	28
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	23	37	49	55
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	35	42	42	43
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	35	42	42	43
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	37	44	44	57
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment supply</i>	4	5	6	11
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	2	1	1	1
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal of activities, materials recovery</i>	30	36	35	42
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	1	2	2	3

65 Số cơ sở cá thể sản xuất công nghiệp trên địa bàn

Number of individual industrial establishments in the area

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	15.748	15.320	15.208	15.890	16.431
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Công nghiệp khai khoáng - Mining and quarrying	64	64	70	77	85
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	64	64	70	77	85
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng <i>Mining support service activities</i>	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	15.516	15.129	15.011	15.684	16.212
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	3.402	3.461	3.532	3.566	3.710
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	1.858	1.778	1.814	1.835	1.906
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	137	124	114	127	130
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	1.053	973	1.030	1.004	1.044
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	10	10	10	10	10
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết, bện - <i>Manufacture of wood and of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plating materials</i>	1.567	1.981	1.921	2.066	2.132
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	95	99	108	102	106
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	79	77	79	78	79

65 (Tiếp theo) **Số cơ sở cá thể sản xuất công nghiệp trên địa bàn** (Cont.) *Number of individual industrial establishments* *in the area*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	120	114	84	121	130
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	15	12	12	12	12
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	138	122	129	126	131
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	3	1	1	1	1
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	2.605	2.497	2.406	2.567	2.648
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment products</i>	4	7	9	7	7
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	1	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi trailers</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	2	6	6	6	6
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	4.393	3.819	3.709	4.008	4.111
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	18	19	18	19	20

65 (Tiếp theo) **Số cơ sở cá thể sản xuất công nghiệp trên địa bàn** (Cont.) *Number of individual industrial establishments* *in the area*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	16	29	29	29	29
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	17	15	15	15	15
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	17	15	15	15	15
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	151	112	112	114	119
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment supply</i>	-	-	-	-	-
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal of activities, materials recovery</i>	151	112	112	114	119
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-

66 Số doanh nghiệp sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of industrial enterprises in the area by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.462	1.622	1.624	1.731
1. Thành phố Vinh Yên <i>Vinh Yen city</i>	372	398	379	406
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	184	194	186	184
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	79	92	75	83
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	128	129	147	165
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	23	30	43	44
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	398	451	475	496
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	95	123	111	125
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	155	169	171	185
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	28	36	37	43

67 Số cơ sở cá thể sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of individual industrial establishments in the area by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	15.748	15.320	15.208	15.890	16.431
1. Thành phố Vĩnh Yên Vinh Yen city	716	667	654	660	630
2. Thành phố Phúc Yên Phuc Yen city	703	663	899	700	830
3. Huyện Lập Thạch Lap Thach district	2.251	2.211	2.199	2.173	2.196
4. Huyện Tam Dương Tam Duong district	1.259	1.221	1.078	1.241	1.311
5. Huyện Tam Đảo Tam Dao district	1.022	1.051	1.036	1.017	1.009
6. Huyện Bình Xuyên Binh Xuyen district	2.118	2.003	2.039	2.282	2.312
7. Huyện Yên Lạc Yen Lac district	2.925	2.830	2.746	2.919	3.005
8. Huyện Vĩnh Tường Vinh Tuong district	3.008	2.879	2.810	2.882	2.876
9. Huyện Sông Lô Song Lo district	1.746	1.795	1.747	2.016	2.262

68 Lao động công nghiệp trên địa bàn

Industrial labor in the area

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	200.094	205.569	207.678	197.911
Phân theo khu vực kinh tế By economic sector				
Kinh tế Nhà nước - State	271	394	400	392
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	60.236	70.672	64.195	64.826
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	139.587	134.503	143.083	132.693
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity				
Công nghiệp khai khoáng - Mining and quarrying	228	289	434	586
Khai thác than cứng và than non Mining of coal and lignite	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên Extraction of crude petroleum and natural gas	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	-	-	-	-
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	228	289	434	586
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng Mining support service activities	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	196.887	201.928	203.936	193.468
Sản xuất, chế biến thực phẩm Manufacture of food products	10.188	11.005	12.271	6.071
Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages	2.384	2.331	2.585	2.477
Sản xuất sản phẩm thuốc lá Manufacture of tobacco products	-	-	-	-
Dệt - Manufacture of textiles	2.447	3.044	2.651	2.619
Sản xuất trang phục - Manufacture of wearing apparel	23.954	25.058	24.069	23.560
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Manufacture of leather and related products	14.433	15.347	15.528	14.247
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết, bện - Manufacture of wood and of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plating materials	4.367	4.950	4.852	5.127

68 (Tiếp theo) Lao động công nghiệp trên địa bàn (Cont.) Industrial labor in the area

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	953	1.390	1.414	1.525
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	1.928	1.915	1.443	1.382
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	1.125	1.253	1.997	1.220
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	427	545	513	628
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	3.957	4.437	4.587	4.767
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	8.298	8.567	8.128	8.642
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	1.730	1.621	1.680	1.661
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	9.968	10.311	10.840	11.602
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	71.150	68.926	69.090	66.610
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment products</i>	1.797	2.455	3.197	3.338
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	507	369	730	1.050
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi trailers</i>	4.053	4.692	5.022	11.199
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	20.994	21.942	21.383	13.859

68 (Tiếp theo) Lao động công nghiệp trên địa bàn (Cont.) Industrial labor in the area

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	10.069	9.256	8.964	8.524
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	1.976	2.268	2.616	2.909
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	182	246	376	451
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	423	470	490	474
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	423	470	490	474
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	2.556	2.882	2.818	3.383
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment supply</i>	298	415	430	450
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	3	1	1	1
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal of activities, materials recovery</i>	2.235	2.461	2.374	2.889
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	20	5	13	43

69 Lao động công nghiệp trên địa bàn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Industrial labor in the area by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	200.094	205.569	207.678	197.911
1. Thành phố Vinh Yên <i>Vinh Yen city</i>	54.196	53.509	50.409	47.829
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	20.252	21.252	21.181	20.127
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	16.326	16.132	16.458	15.522
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	7.454	9.137	7.817	8.517
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	1.555	1.826	2.275	2.157
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	78.660	81.626	88.794	82.444
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	7.401	7.580	6.809	6.662
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	11.350	11.211	10.187	10.645
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	2.900	3.296	3.748	4.008

70 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** *Investment at current prices*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	44.172.138	42.382.109	51.459.511	50.640.777	54.299.239
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	364.657	951.647	840.884	946.655	444.933
Địa phương - Local	43.807.481	41.430.462	50.618.627	49.694.122	53.854.306
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB <i>Investment outlays</i>	30.998.529	27.598.745	30.583.733	29.543.075	37.155.638
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Investment in procuring fixed</i> <i>assets without investment outlays</i>	10.476.940	12.743.201	16.127.570	12.482.433	11.747.538
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Investment in repairing</i> <i>and upgrading fixed assets</i>	2.543.319	2.000.673	4.744.119	8.598.674	5.196.217
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	23.085	21.996	4.089	-	60.399
Vốn đầu tư khác - Others	130.265	17.494	-	16.595	139.447
Phân theo nguồn vốn <i>By capital source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	9.708.192	9.262.962	10.240.558	14.102.553	11.027.377
Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	7.917.126	7.603.645	8.104.698	11.402.052	9.048.977
Vốn vay - Loan	337.363	532.149	204.980	246.217	254.323
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	113.630	411.911	651.892	1.023.621	317.239
Vốn huy động khác - Others	1.340.073	715.257	1.278.988	1.430.663	1.406.838
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-State	19.038.123	19.215.871	25.069.792	23.322.748	24.708.053
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	5.545.877	4.942.144	9.061.160	9.274.856	6.740.374
Vốn của dân cư <i>Capital of households</i>	13.492.246	14.273.727	16.008.632	14.047.892	17.967.679
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp NN Foreign invested sector	15.425.823	13.903.276	16.149.161	13.215.476	18.563.809

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	0,83	2,25	1,63	1,87	0,82
Địa phương - Local	99,17	97,75	98,37	98,13	99,18
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	70,18	65,12	59,43	58,34	68,43
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Investment in procuring fixed assets without investment outlays	23,72	30,07	31,34	24,65	21,63
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	5,76	4,72	9,22	16,98	9,57
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	0,05	0,05	0,01	0,00	0,11
Vốn đầu tư khác - Others	0,29	0,04	0,00	0,03	0,26
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	21,98	21,86	19,90	27,85	20,31
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	17,92	17,94	15,75	22,52	16,67
Vốn vay - Loan	0,76	1,26	0,40	0,49	0,47
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	0,26	0,97	1,27	2,02	0,58
Vốn huy động khác - Others	3,03	1,69	2,49	2,83	2,59
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-State	43,10	45,34	48,72	46,06	45,50
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	12,56	11,66	17,61	18,31	12,41
Vốn của dân cư - Capital of households	30,54	33,68	31,11	27,74	33,09
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign invested sector	34,92	32,80	31,38	26,10	34,19

72 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010**

Investment at constant 2010 prices

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	31.523.167	29.626.669	35.976.813	32.668.882	35.028.993
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	45.754	951.647	613.463	615.475	289.667
Địa phương - Local	31.477.413	28.675.022	35.363.350	32.053.406	34.739.326
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB <i>Investment outlays</i>	22.052.187	19.145.478	18.077.913	18.949.362	23.958.900
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Investment in procuring fixed</i> <i>assets without investment outlays</i>	7.530.868	9.005.547	14.197.480	8.154.182	7.584.109
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Investment in repairing</i> <i>and upgrading fixed assets</i>	1.851.628	1.447.284	3.698.581	5.554.585	3.356.660
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	16.563	15.442	2.839	-	38.964
Vốn đầu tư khác - Others	71.921	12.918	-	10.753	90.360
Phân theo nguồn vốn <i>By capital source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	6.895.774	6.430.175	6.863.076	9.026.582	7.051.722
Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	5.621.329	5.268.908	5.389.444	7.283.818	5.780.635
Vốn vay - Loan	241.464	375.198	160.247	160.244	165.168
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	81.500	290.436	479.181	668.589	207.208
Vốn huy động khác - Others	951.481	495.633	834.205	913.931	898.711
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-State	13.563.312	13.393.366	17.243.108	15.010.470	15.902.049
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	3.951.044	3.444.649	6.232.613	5.969.278	4.338.090
Vốn của dân cư <i>Capital of households</i>	9.612.268	9.948.717	11.010.495	9.041.193	11.563.959
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp NN Foreign invested sector	11.064.081	9.803.128	11.870.628	8.631.829	12.075.222

73 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	103,50	93,98	121,43	90,81	107,22
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	100,24	2.079,90	64,46	100,33	47,06
Địa phương - Local	103,50	91,10	123,32	90,64	108,38
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	109,69	86,82	94,42	104,82	126,44
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	90,30	119,58	157,65	57,43	93,01
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	135,79	78,16	255,55	150,18	60,43
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	3,13	93,23	18,38	-	-
Vốn đầu tư khác - Others	59,35	17,96	-	-	840,31
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	135,79	93,25	106,73	131,52	78,12
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	116,62	93,73	102,29	135,15	79,36
Vốn vay - Loan	123,55	155,38	42,71	100,00	103,07
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	294,04	356,36	164,99	139,53	30,99
Vốn huy động khác - Others	2.735,13	52,09	168,31	109,56	98,33
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-State	110,55	98,75	128,74	87,05	105,94
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	137,15	87,18	180,94	95,77	72,67
Vốn của dân cư - Capital of households	102,39	103,50	110,67	82,11	127,90
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp NN Foreign invested sector	84,39	88,60	121,09	72,72	139,89

74 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	44.172.138	42.382.109	51.459.511	50.640.777	54.299.239
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.211.869	1.211.472	1.165.387	1.412.769	1.228.686
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	9.103	85	21.166	54.615	61.867
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	18.513.189	16.780.803	17.320.488	15.720.204	17.895.286
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	515.461	1.106.900	1.472.393	786.910	1.586.101
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	323.702	320.747	387.430	579.879	556.457
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.243.175	1.385.568	2.954.850	2.355.595	2.403.207
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.018.677	1.424.646	1.791.132	1.648.819	1.713.298
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2.383.146	1.970.445	5.068.443	6.824.315	4.153.970
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	646.750	83.384	176.216	366.418	397.822
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	33.500	172.362	366.483	54.367	435.386
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	27.532	11.901	64.684	57.306	71.595
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	680.536	1.044.171	2.714.188	2.712.612	1.945.096

74 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	185.789	171.822	243.868	152.743	203.050
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	146.636	101.913	408.203	421.007	340.681
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	659.754	1.472.802	1.692.677	1.730.680	2.282.500
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.047.588	952.404	1.140.562	1.064.267	1.396.890
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.145.899	836.921	1.237.409	1.287.165	1.604.627
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	495.187	482.667	196.292	469.616	310.564
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	294.588	301.301	139.231	860.712	109.673
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	12.590.057	12.549.795	12.898.409	12.080.778	15.602.483
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

75 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2,74	2,86	2,26	2,79	2,26
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	0,02	0,0002	0,04	0,11	0,11
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	41,91	39,59	33,66	31,04	32,96
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1,17	2,61	2,86	1,55	2,92
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,73	0,76	0,75	1,15	1,02
Xây dựng - <i>Construction</i>	5,08	3,27	5,74	4,65	4,43
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2,31	3,36	3,48	3,26	3,16
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	5,40	4,65	9,85	13,48	7,65
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1,46	0,20	0,34	0,72	0,73
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,08	0,41	0,71	0,11	0,80
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,06	0,03	0,13	0,11	0,13
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1,54	2,46	5,27	5,36	3,58

75 (Tiếp theo) Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế (Cont.) Structure of investment at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	0,42	0,41	0,47	0,30	0,37
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	0,33	0,24	0,79	0,83	0,63
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1,49	3,48	3,29	3,42	4,20
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2,37	2,25	2,22	2,10	2,57
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2,59	1,97	2,40	2,54	2,96
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1,12	1,14	0,38	0,93	0,57
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,67	0,71	0,27	1,70	0,20
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	28,50	29,61	25,07	23,86	28,73
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

76 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	31.523.167	29.626.669	35.976.813	32.668.882	35.028.993
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	862.657	843.852	799.329	901.063	791.751
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	6.465	60	15.200	35.463	40.172
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	13.244.688	11.783.956	12.416.100	10.205.759	11.617.732
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	369.056	771.325	997.291	510.962	1.029.898
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	230.851	224.018	270.596	376.488	361.258
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.600.847	967.497	2.088.590	1.529.211	1.560.111
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	728.878	999.584	1.269.724	1.067.964	1.109.667
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.694.160	1.370.547	3.494.980	4.364.729	2.666.011
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	462.928	58.402	124.185	237.446	257.797
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	23.799	119.627	245.522	34.765	278.176
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	19.637	8.366	43.419	36.765	45.932
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	486.577	732.503	1.932.282	1.761.246	1.262.913

76 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	132.375	119.674	168.061	98.486	130.934
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	104.295	71.071	275.306	269.632	218.301
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	468.448	1.021.332	1.132.339	1.105.707	1.458.257
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	744.252	661.254	764.445	681.520	894.521
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	814.227	581.082	836.790	824.585	1.027.956
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	352.108	336.098	135.274	300.588	198.746
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	209.278	209.277	95.360	550.257	70.131
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	8.967.641	8.747.144	8.872.019	7.776.246	10.008.731
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

77 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	103,50	93,98	121,43	90,81	107,22
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	130,11	97,82	94,72	112,73	87,87
Khai khoáng - Mining and quarrying	74,14	0,93	25.333,15	233,31	113,28
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	98,96	88,97	105,36	82,20	113,84
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	100,16	209,00	129,30	51,23	201,56
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	111,44	97,04	120,79	139,13	95,95
Xây dựng - Construction	116,74	60,44	215,88	73,22	102,02
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	111,55	137,14	127,03	84,11	103,90
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	99,57	80,90	255,01	124,89	61,08
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.002,42	12,62	212,64	191,20	108,57
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	122,57	502,66	205,24	14,16	800,16
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	95,11	42,60	518,99	84,67	124,93
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	73,74	150,54	263,79	91,15	71,71

77 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	104,44	90,41	140,43	58,60	132,95
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	87,21	68,14	106,39	97,94	80,96
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	105,83	218,02	101,81	97,65	131,88
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	89,33	88,85	130,30	89,15	131,25
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	115,36	71,37	141,70	98,54	124,66
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	89,40	95,45	3,63	222,21	66,12
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	70,17	100,00	12,18	577,03	12,75
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	106,32	97,54	121,42	87,65	128,71
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

78 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1997 đến 2024

Foreign direct investment projects licensed from 1997 to 2024

	Số dự án mới được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	673	6.577,8	5.327,3
1997 - 2002	16	266,8	4,2
2003	17	58,9	35,0
2004	23	80,9	50,1
2005	27	112,6	74,2
2006	26	126,2	92,9
2007	31	799,6	117,0
2008	26	526,2	149,9
2009	11	97,1	147,3
2010	10	152,0	140,3
2011	6	21,3	150,5
2012	6	72,3	121,6
2013	26	202,2	162,2
2014	45	354,5	238,9
2015	29	267,5	318,9
2016	31	275,1	298,4
2017	48	135,0	325,7
2018	61	334,4	343,3
2019	71	557,2	364,2
2020	31	474,4	373,0
2021	35	885,0	416,6
2022	31	268,3	453,2
2023	28	275,2	475,9
2024	38	235,2	474,0

79

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)

*Foreign direct investment projects licensed
by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) Number of licensed projects (Project)	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) Registered capital (Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	475	8.434,8
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5	93,8
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>		
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	423	7.759,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	9	58,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6	33,8
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	13	199,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4	4,2
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5	244,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	2	0,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	5	17,9

79 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)**
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of licensed projects (Project)</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3	22,1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

80 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)

*Foreign direct investment projects licensed
by some main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of licensed projects (Project)</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	475	8.434,8
Chia ra - Of which:		
Đài Loan (Trung Quốc) - Taiwan (China)	49	1.179,7
Nhật Bản - Japan	61	1.863,6
Hàn Quốc - Korea	238	3.118,9
Ý - Italy	1	165,0
Trung Quốc - China	55	503,8
Ấn Độ - India	5	14,6
Xa-moa - Samoa	10	115,3
Thái Lan - Thailand	15	788,2
Hà Lan - Nertherland	3	44,7
Xin-ga-po - Singapore	14	415,9
Cộng hòa Sê-y-xen - Seychelles	7	47,5
Các nước khác - Others	17	177,5

81 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo ngành kinh tế

*Foreign direct investment projects licensed in 2024
by kinds of economic activity*

	Số dự án mới được cấp phép (Dự án) <i>Number of licensed projects (Project)</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	38	235,2
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	35	154,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-	-
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-

81 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo ngành kinh tế (Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2024 by kinds of economic activity

	Số dự án mới được cấp phép (Dự án) Number of licensed projects (Project)	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) Registered capital (Mill. USD)
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3	81,1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

82 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Foreign direct investment projects licensed in 2024
by some main counterparts

	Số dự án mới được cấp phép (Dự án) Number of licensed projects (Project)	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) Registered capital (Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	38	235,2
Chia ra - Of which:		
Đài Loan (Trung Quốc) - Taiwan (China)	5	53,6
Nhật Bản - Japan	-	-
Hàn Quốc - Korea	16	58,6
Ý - Italy	-	-
Trung Quốc - China	8	18,3
Ấn Độ - India	-	-
Xa-moa - Samoa	1	1,0
Thái Lan - Thailand	-	-
Hà Lan - Nertherland	1	2,0
Xin-ga-po - Singapore	1	1,0
Cộng hòa Sê-y-xen - Seychelles	1	4,5
Các nước khác - Others	5	96,2

83 Đầu tư trực tiếp trong nước được cấp giấy phép từ 1997 đến 2024

Domestic direct investment projects licensed from 1997 to 2024

	Số dự án mới được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Tỷ đồng) <i>Registered capital (Bill. dong)</i>	Vốn thực hiện (Tỷ đồng) <i>Implemented capital (Bill. dong)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.281	143.962,70	40.572,61
1997 - 2002	90	4.573,48	...
2003	110	5.907,74	...
2004	119	6.557,92	...
2005	54	3.275,50	...
2006	35	1.378,90	...
2007	52	2.726,90	...
2008	86	5.516,08	...
2009	101	6.672,29	...
2010	155	6.549,90	...
2011	40	1.581,40	2.642,40
2012	22	810,64	1.880,21
2013	24	4.647,50	2.500,00
2014	40	4.092,50	2.500,00
2015	44	9.138,20	2.500,00
2016	61	24.370,53	2.400,00
2017	41	1.097,35	3.000,00
2018	41	4.111,01	3.000,00
2019	43	12.665,65	3.200,00
2020	47	8.562,33	3.200,00
2021	25	10.057,63	3.500,00
2022	17	10.607,26	3.550,00
2023	16	4.631,80	3.200,00
2024	18	4.430,19	3.500,00

84 Đầu tư trực tiếp trong nước được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)

*Domestic direct investment projects licensed
by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of licensed projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Tỷ đồng) <i>Registered capital (Bill. dong)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	623	66.368,59
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	67	1.270,01
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	70	5.448,69
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	115	21.009,26
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	17	251,37
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	4	839,92
Xây dựng - <i>Construction</i>	100	9.240,86
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	67	1.328,38
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	3	40,62
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	60	1.510,28
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	13	15.618,01

84 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp trong nước**
được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)
(Cont.) Domestic direct investment projects licensed
by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of licensed projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Tỷ đồng) <i>Registered capital (Bill. dong)</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	2	320,00
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	18	5.002,95
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	9	529,76
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2	197,55
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	75	3.755,93
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	1	5,00
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

85 Đầu tư trực tiếp trong nước được cấp giấy phép năm 2024 phân theo ngành kinh tế

*Domestic direct investment projects licensed in 2024
by kinds of economic activity*

	Số dự án mới được cấp phép (Dự án) <i>Number of licensed projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Tỷ đồng) <i>Registered capital (Bill. dong)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	18	4.430,19
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	16	3.304,13
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-	-
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-

85 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp trong nước được cấp giấy phép năm 2024 phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Domestic direct investment projects licensed in 2024 by kinds of economic activity

	Số dự án mới được cấp phép (Dự án) Number of licensed projects (Project)	Tổng vốn đăng ký (Tỷ đồng) Registered capital (Bill. dongs)
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2	1.126,07
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

86 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Self-built houses completed in the year of households

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Nghìn m ² - Thous. m ²				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.821,92	2.003,39	2.073,37	2.125,16	2.264,00
Phân theo loại nhà - By types of house					
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	1.821,42	1.980,75	2.036,21	2.110,37	2.245,00
Nhà kiên cố - Permanent	1.784,30	1.907,08	1.945,10	2.017,81	2.150,00
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	37,11	73,67	91,11	92,57	95,00
Nhà thiếu kiên cố - Less-permanent	-	-	-	-	-
Nhà đơn sơ - Simple	-	-	-	-	-
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	0,50	19,89	22,54	-	3,00
Nhà biệt thự - Villa	-	2,76	14,62	14,79	16,00
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại nhà - By types of house					
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	99,97	98,87	98,21	99,30	99,16
Nhà kiên cố - Permanent	97,94	95,19	93,81	94,95	94,96
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	2,04	3,68	4,39	4,36	4,20
Nhà thiếu kiên cố - Less-permanent	-	-	-	-	-
Nhà đơn sơ - Simple	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	0,03	0,99	1,09	-	0,13
Nhà biệt thự - Villa	-	0,14	0,71	0,70	0,71

87 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

*Area of floors of residential buildings constructed in the year
by types of house*

ĐVT: Nghìn m² - Unit: Thous. m²

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.822,69	2.004,09	2.078,04	2.128,97	2.272,00
Phân theo loại nhà <i>By types of house</i>					
Nhà ở chung cư <i>Apartment buildings</i>	-	-	-	-	-
Dưới 5 tầng - Under 5 floors	-	-	-	-	-
Từ 6-8 tầng - 6-8 floors	-	-	-	-	-
Từ 9-15 tầng - 9-15 floors	-	-	-	-	-
Từ 16-20 tầng - 16-20 floors	-	-	-	-	-
Từ 21-25 tầng - 21-25 floors	-	-	-	-	-
Từ 26 tầng trở lên 26 floors and above	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ <i>Single detached house</i>	1.822,69	2.004,09	2.078,04	2.128,97	2.272,00
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	1.822,19	1.981,44	2.037,72	2.111,00	2.250,00
Từ 4 tầng trở lên 4 floors and above	0,50	19,89	25,04	3,18	6,00
Nhà biệt thự - Villa	-	2,76	15,28	14,79	16,00

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ *ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL ESTABLISHMENT*

Biểu Table	Trang Page
88 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	243
89 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	245
90 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	247
91 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	248
92 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	250
93 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	252
94 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	253

Biểu Table	Trang Page
95 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	255
96 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	257
97 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by types of enterprise</i>	258
98 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	260
99 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by district</i>	262
100 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	263
101 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	265
102 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	267
103 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	268

Biểu Table	Trang Page
104 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	270
105 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	272
106 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of employees and by types of enterprise</i>	273
107 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	275
108 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of employees and by district</i>	278
109 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of capital and by types of enterprise</i>	279
110 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	281
111 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of capital and by district</i>	283

Biểu Table	Trang Page
112 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	284
113 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	286
114 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Total compensation of employees in acting enterprises by district</i>	288
115 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	289
116 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	290
117 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by district</i>	292
118 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>	293
119 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	295
120 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Profit before taxes of acting enterprises by district</i>	297

Biểu Table	Trang Page
121 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>	298
122 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	299
123 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by district</i>	301
124 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise</i>	302
125 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	303
126 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by by district</i>	305
127 Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting cooperatives as of annual 31 Dec. by district</i>	306
128 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in acting cooperatives as of annual 31 Dec. by district</i>	307
129 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	308

Biểu Table	Trang Page
130 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	310
131 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	311
132 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	313
133 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	314
134 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	316
135 Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, hoàn tất thủ tục giải thể và hoạt động trở lại tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of newly registered enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	317
136 Tình hình đăng ký doanh nghiệp năm 2024 <i>Status of business registration in 2024</i>	319

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Doanh nghiệp: Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

Khu vực DN nhà nước: Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

Khu vực DN ngoài nhà nước: Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ

phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN: Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

Doanh thu thuần: Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong DN: Là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương:* Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:* Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\frac{\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)}}{\text{Lợi nhuận trước thuế}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ}}{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\frac{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng

nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Enterprise is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

Acting enterprise is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.

Acting enterprise having business out comes is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time...

State-owned enterprises sector includes following types of enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises sector includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There

are following types of non-state enterprises: Private enterprises; Partnership companies; Private limited liability companies; Limited liability companies with 50% and less than of charter capital shared by the State; Joint-stock companies without State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign invested enterprises; State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages. They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- Social insurance pays for wages: the social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave... according to current regulations.

- Other incomes excluded in production and business costs: Expenses directly paid to employees but not accounted into production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31st December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

An individual business establishment is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

TỔNG QUAN VỀ DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Số doanh nghiệp thực tế hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 là 7.954 doanh nghiệp, tăng 10,70% so với cùng thời điểm năm 2022. Trong đó, có 11 doanh nghiệp nhà nước, tăng 10,00% so với năm 2022; 7.558 doanh nghiệp ngoài nhà nước, tăng 11,23%; 385 doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, tăng 1,32% so với cùng thời điểm năm 2022.

Tổng số lao động làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp thời điểm 31/12/2023 là 241.470 người, tăng 1,43% so với cùng thời điểm năm trước. Theo loại hình doanh nghiệp, lao động trong các doanh nghiệp nhà nước là 1.897 người, tăng 14,76%; lao động trong doanh nghiệp ngoài nhà nước là 97.883 người, tăng 7,20%; lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 141.690 người, giảm 2,35% so với cùng thời điểm năm 2022.

Tổng doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh năm 2023 đạt 614.900,1 tỷ đồng, giảm 6,43% so với năm 2022. Trong đó, doanh nghiệp Nhà nước đạt 1.581,1 tỷ đồng, tăng 124,05%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 175.730,6 tỷ đồng, tăng 2,32%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 437.588,4 tỷ đồng, giảm 9,72%.

Tổng nguồn vốn sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 của khu vực doanh nghiệp đạt 489.407,7 tỷ đồng, tăng 1,55% so với năm 2022; trong đó, khu vực doanh nghiệp nhà nước đạt 2.962,7 tỷ đồng, giảm 15,28%, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 226.923,6 tỷ đồng, tăng 4,03%, khu vực các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 259.521,4 tỷ đồng, giảm 0,31%.

Năm 2023, tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi trong tổng số doanh nghiệp là 41,04%, cao hơn tỷ lệ 39,65% của năm 2022; tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn là 8,05%, thấp hơn tỷ lệ 9,40% của năm 2022; tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ là 50,91%, thấp hơn tỷ lệ 50,95% của năm 2022

Năm 2023, toàn tỉnh có 69.978 cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 2,04%, so với năm 2022. Số lượng cơ sở hoạt động trong ngành Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác có số lượng lớn nhất với 32.321 cơ sở, chiếm 46,19% tổng số và tăng 0,37% so với năm trước; tiếp đến là ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo với 15.684 cơ sở, chiếm 22,41% tổng số và tăng 4,48%; ngành Dịch vụ lưu trú và ăn uống có 5.946 cơ sở, chiếm 8,50% tổng số và tăng 1,68% so với năm 2022.

Tổng số lao động làm việc trong các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản trong năm 2023 là 119.937 người, tăng 1,78% so với năm 2022. Xét theo ngành kinh tế, ngành Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác có số lượng lao động lớn nhất với 47.504 lao động, chiếm 39,61% tổng số và tăng 2,91% so với năm trước; tiếp đến là ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo với 27.340 lao động, chiếm 22,80% tổng số và giảm 1,77%; ngành Dịch vụ lưu trú và ăn uống có 11.596 lao động, chiếm 9,67% tổng số và tăng 3,76% so với năm 2022.

ENTERPRISES AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS

The number of acting enterprises as of December 31, 2023 was 7,954, an increase of 10.70% year-on-year. Of which, there were 11 state-owned enterprises, an increase of 10.00% compared to that in 2022; 7,558 non-state enterprises, an increase of 11.23%; 385 foreign direct investment enterprises, up 1.32% compared to the same period in 2022.

The total number of employees working in the entire enterprise sector as of December 31, 2023 was 241,470 people, up 1.43% compared to the same period last year. By types of enterprise, employees working in the state-owned enterprises were 1,897 people, up 14.76%; employees working in the non-state enterprises were 97,883 people, up 7.20%; employees working in the FDI enterprises were 141,690 people, down 2.35% compared to the same period in 2022.

The net turnover from the business production of the enterprise sector in the province in 2023 reached 614,900.1 billion VND, down 6.43% compared to 2022. Of which, the state-owned enterprises reached 1,581.1 billion VND, up 124.05%; the non-state enterprises reached 175,730.6 billion VND, up 2.32%; the FDI enterprises reached 437,588.4 billion VND, down 9.72%.

Total production and business capital as of December 31, 2023 of the enterprise sector reached 489,407.7 billion VND, up 1.55% compared to 2022; Of which, the capital of the state-owned enterprises reached 2,962.7 billion VND, down 15.28%, the non-state enterprises reached 226,923.6 billion VND, up 4.03%, the FDI enterprises reached 259,521.4 billion VND, down 0.31%.

In 2023, the rate of profitable enterprises out of the total number of enterprises was 41.04%, higher than the rate of 39.65% in 2022; the rate of break-even enterprises was 8.05%, lower than the rate of 9.40% in

2022; the rate of loss-making enterprises was 50.91%, lower than the rate of 50.95% in 2022.

In 2023, the whole province had 69,978 non-farm individual business establishments, an increase of 2.04% compared to 2022. The number of establishments in the wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles had the largest number with 32,321 establishments, accounting for 46.19% of the total and a year-on-year increase of 0.37%; followed by the manufacturing with 15,684 establishments, accounting for 22.41% of the total and increasing by 4.48%; accommodation and food services activities had 5,946 establishments, accounting for 8.50% of the total and increasing by 1.68% compared to 2022.

The total number of employees working in non-farm individual business establishments in 2023 was 119,937 people, an increase of 1.78% compared to 2022. By kinds of economic activity, the wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles had the largest number of employees with 47,504 people, accounting for 39.61% of the total and increasing by 2.91% compared to the previous year; followed by the manufacturing with 27,340 employees, accounting for 22.80% of the total and decreasing by 1.77%; the accommodation and food services activities had 11,596 employees, accounting for 9.67% of the total and increasing by 3.76% compared to 2022.

88 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023
Doanh nghiệp - Enterprise				
TỔNG SỐ - TOTAL	6.611	7.409	7.185	7.954
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	10	10	10	11
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	6	6	6	7
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	4	4	4	4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	6.239	7.025	6.795	7.558
Tư nhân - Private	171	161	101	103
Công ty hợp danh - Collective name	7	7	33	32
Công ty TNHH - Limited Co.	4.574	5.255	5.085	5.763
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	12	1	1	2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	1.475	1.601	1.575	1.658
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	362	374	380	385
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	337	351	358	353
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	25	23	22	32

88

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp**

(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023
	Cơ cấu - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,15	0,13	0,14	0,14
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	0,09	0,08	0,08	0,09
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	0,06	0,05	0,06	0,05
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	94,37	94,82	94,57	95,02
Tư nhân - Private	2,59	2,17	1,41	1,29
Công ty hợp danh - Collective name	0,11	0,09	0,46	0,40
Công ty TNHH - Limited Co.	69,19	70,93	70,77	72,45
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,18	0,01	0,01	0,03
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	22,31	21,61	21,92	20,84
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	5,48	5,05	5,29	4,84
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	5,10	4,74	4,98	4,44
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,38	0,31	0,31	0,40

89 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	6.611	7.409	7.185	7.954
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	57	62	60	60
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	28	32	26	27
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1.363	1.504	1.512	1.604
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	35	42	42	43
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	37	44	44	57
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.267	1.401	1.303	1.409
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.257	2.541	2.503	2.834
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	329	341	338	380
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	225	246	217	248
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	25	30	26	32
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	26	28	22	24
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	132	167	152	164
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	499	592	585	652
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	195	220	220	254

89 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2020	2021	2022	2023
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	76	88	70	92
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	16	19	20	28
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	16	19	17	16
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	28	33	28	30
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-

90

**Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**

Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	6.611	7.409	7.185	7.954
1. Thành phố Vinh Yên <i>Vinh Yen city</i>	2475	2724	2.452	2.697
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	842	924	908	976
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	333	364	342	390
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	432	452	486	560
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	178	185	210	228
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	970	1.122	1.184	1.314
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	560	669	649	746
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	691	827	812	888
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	130	142	142	155

91 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023
	Người - Person			
TỔNG SỐ - TOTAL	220.404	232.579	238.068	241.470
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.724	1.669	1.653	1.897
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	817	755	708	945
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	907	914	945	952
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	76.959	86.798	91.308	97.883
Tư nhân - Private	699	728	439	428
Công ty hợp danh - Collective name	32	52	198	199
Công ty TNHH - Limited Co.	43.340	51.388	51.816	57.641
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1.576	360	360	455
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	31.312	34.270	38.495	39.160
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	141.721	144.112	145.107	141.690
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	127.341	129.986	132.784	129.092
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	14.380	14.126	12.323	12.598

91 (Tiếp theo) Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,78	0,72	0,69	0,79
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	0,37	0,32	0,30	0,39
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	0,41	0,39	0,40	0,39
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	34,92	37,32	38,35	40,54
Tư nhân - Private	0,32	0,31	0,18	0,18
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,02	0,08	0,08
Công ty TNHH - Limited Co.	19,66	22,09	21,77	23,87
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,72	0,15	0,15	0,19
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	14,21	14,73	16,17	16,22
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	64,30	61,96	60,95	58,68
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	57,78	55,89	55,78	53,46
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	6,52	6,07	5,18	5,22

92 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	220.404	232.579	238.068	241.470
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.092	1.018	936	4.704
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	159	186	225	318
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	169.330	174.402	176.103	168.118
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	377	437	460	439
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2.049	2.474	2.413	3.024
Xây dựng - <i>Construction</i>	15.958	17.341	19.789	21.777
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	13.548	14.643	14.467	16.489
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	3.188	2.999	3.053	3.450
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2.262	2.737	2.642	3.321
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	80	104	139	193
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	285	274	248	237
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.935	1.883	2.049	2.271
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	3.683	4.112	4.266	5.129

92 (Tiếp theo) Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	3.940	6.983	7.977	8.888
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	743	1.004	1.141	1.263
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	733	875	1.101	1.085
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	806	856	884	593
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	236	251	175	171
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-

93 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	220.404	232.579	238.068	241.470
1. Thành phố Vinh Yên <i>Vinh Yen city</i>	69.632	70.799	69.320	69.175
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	26.932	31.137	32.976	32.892
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	16.667	15.664	15.589	15.181
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	8.516	10.653	8.829	10.446
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	1.866	1.699	1.860	2.149
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	81.638	85.426	92.797	93.989
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	3.689	4.205	4.582	5.362
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	10.540	12.005	10.868	11.026
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	924	991	1.247	1.250

94 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023
	Người - Person			
TỔNG SỐ - TOTAL	119.660	124.650	127.859	120.115
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	482	694	730	821
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	307	308	289	386
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	175	386	441	435
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	30.741	36.263	38.447	39.234
Tư nhân - Private	310	342	230	224
Công ty hợp danh - Collective name	19	30	111	122
Công ty TNHH - Limited Co.	15.244	20.089	20.333	21.846
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	750	91	90	139
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	14.418	15.711	17.683	16.903
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	88.437	87.693	88.682	80.060
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	85.450	84.052	85.744	76.524
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	2.987	3.641	2.938	3.536

94

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**

(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023
	Cơ cấu - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,40	0,56	0,57	0,68
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	0,26	0,25	0,23	0,32
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	0,15	0,31	0,34	0,36
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	25,69	29,09	30,07	32,66
Tư nhân - Private	0,26	0,27	0,18	0,19
Công ty hợp danh - Collective name	0,02	0,02	0,09	0,10
Công ty TNHH - Limited Co.	12,74	16,12	15,90	18,19
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,63	0,07	0,07	0,12
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	12,05	12,60	13,83	14,07
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	73,91	70,35	69,36	66,65
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	71,41	67,43	67,06	63,71
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	2,50	2,92	2,30	2,94

95 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	119.660	124.650	127.859	120.115
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	461	450	397	1.826
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	36	40	42	45
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	101.801	102.766	104.448	93.426
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	76	99	115	100
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.056	1.318	1.213	741
Xây dựng - <i>Construction</i>	4.107	4.180	4.640	5.211
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.302	5.645	5.755	6.525
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	692	641	707	691
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.362	1.732	1.655	2.083
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	32	38	35	57
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	160	177	165	151
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	769	396	897	925
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	1.393	1.574	1.591	2.004

95 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	1.453	3.951	4.252	4.430
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	398	610	733	844
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	442	443	614	638
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	64	464	509	330
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	56	126	91	88
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-

96 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	119.660	124.650	127.859	120.115
1. Thành phố Vinh Yên <i>Vinh Yen city</i>	41.217	41.864	39.572	35.705
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	9.240	12.338	12.961	12.668
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	11.536	8.690	10.566	9.719
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	4.570	5.726	4.410	4.787
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	445	681	874	934
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	45.480	47.708	51.974	48.335
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	1.262	1.288	1.582	1.988
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	5.540	5.940	5.348	5.496
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	370	415	572	483

97 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises
by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023
Triệu đồng - Mill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	383.061.284	431.580.792	481.942.127	489.407.718
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3.577.174	3.670.417	3.497.066	2.962.676
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	2.149.416	2.275.994	2.004.540	2.185.078
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	1.427.758	1.394.423	1.492.526	777.598
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	178.393.142	211.431.573	218.125.257	226.923.601
Tư nhân - Private	994.892	882.478	810.569	768.219
Công ty hợp danh - Collective name	571.584	174.652	27.175	79.694
Công ty TNHH - Limited Co.	84.771.793	101.512.460	97.413.660	104.240.603
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	761.246	326.127	376.967	398.127
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint stock Co. without capital of State	91.293.626	108.535.855	119.496.885	121.436.959
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	201.090.969	216.478.802	260.319.804	259.521.441
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	148.520.905	167.685.534	197.161.447	204.035.853
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài - Joint venture	52.570.064	48.793.268	63.158.357	55.485.588

97 (Tiếp theo) Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023
	Cơ cấu - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,93	0,85	0,73	0,61
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	0,56	0,53	0,42	0,45
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	0,37	0,32	0,31	0,16
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	46,57	48,99	45,26	46,37
Tư nhân - Private	0,26	0,20	0,17	0,16
Công ty hợp danh - Collective name	0,15	0,04	0,01	0,02
Công ty TNHH - Limited Co.	22,13	23,52	20,21	21,30
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,20	0,08	0,08	0,08
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	23,83	25,15	24,79	24,81
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	52,50	50,16	54,01	53,03
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	38,77	38,85	40,91	41,69
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	13,72	11,31	13,10	11,34

98 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	383.061.284	431.580.792	481.942.127	489.407.718
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4.821.423	4.921.297	4.659.645	18.160.870
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	416.980	332.939	565.770	519.462
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	222.904.509	244.139.356	295.834.698	282.650.236
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	824.707	1.056.085	1.157.966	1.298.010
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2.206.188	3.002.559	3.161.425	2.935.235
Xây dựng - <i>Construction</i>	52.422.123	56.233.410	53.034.446	45.444.100
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	51.391.087	63.152.860	55.721.067	61.399.051
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	4.122.419	4.714.038	4.411.948	5.511.713
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.628.724	5.036.797	4.953.364	5.171.546
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	67.776	602.367	635.702	731.862
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	172.144	171.075	149.836	50.545

98 (Tiếp theo) Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	27.565.689	34.739.614	43.631.728	47.850.777
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	9.012.403	8.921.393	9.060.505	10.649.500
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	1.094.305	1.673.302	1.596.619	4.039.929
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	820.491	909.629	1.287.906	1.098.314
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	446.625	674.346	761.818	1.011.573
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.000.650	1.110.320	1.122.032	768.448
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	143.043	189.408	195.655	116.547
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-

**99 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm
của các doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises
by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	383.061.284	431.580.792	481.942.127	489.407.718
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	110.452.612	130.630.787	125.664.314	123.211.690
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	76.371.415	75.314.812	93.818.162	85.259.213
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	5.614.486	7.686.238	9.322.298	10.372.317
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	8.587.107	10.760.598	12.365.504	14.488.278
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	4.701.723	3.382.624	3.961.067	4.232.738
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	133.512.365	152.224.199	190.902.123	203.568.218
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	8.721.537	11.855.733	13.952.211	15.045.253
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	34.220.693	38.403.405	30.715.943	31.639.263
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	879.347	1.322.396	1.240.505	1.590.748

100

**Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp**

*Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023
Triệu đồng - Mill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	74.650.905	79.247.899	89.508.166	89.131.903
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2.940.315	3.048.952	2.790.141	2.307.118
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	1.819.845	1.971.469	1.673.525	1.857.199
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	1.120.471	1.077.484	1.116.616	449.918
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	20.397.855	19.917.886	22.653.317	21.437.495
Tư nhân - Private	109.387	106.544	91.087	87.731
Công ty hợp danh - Collective name	1.145	1.837	5.211	5.390
Công ty TNHH - Limited Co.	10.215.374	8.255.444	9.047.952	9.546.072
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	257.380	122.560	99.023	119.846
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint stock Co. without capital of State	9.814.570	11.431.501	13.410.043	11.678.456
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	51.312.734	56.281.061	64.064.708	65.387.290
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	44.012.481	49.474.405	55.333.788	58.543.928
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài - Joint venture	7.300.253	6.806.656	8.730.920	6.843.362

100 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3,94	3,85	3,12	2,59
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	2,44	2,49	1,87	2,08
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	1,50	1,36	1,25	0,50
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	27,32	25,13	25,31	24,05
Tư nhân - Private	0,15	0,13	0,10	0,10
Công ty hợp danh - Collective name	0,00	0,00	0,01	0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	13,68	10,42	10,11	10,71
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,34	0,15	0,11	0,13
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	13,15	14,42	14,98	13,10
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	68,74	71,02	71,57	73,36
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	58,96	62,43	61,82	65,68
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	9,78	8,59	9,75	7,68

101

Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	74.650.905	79.247.899	89.508.166	89.131.903
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.473.452	2.539.553	2.188.032	5.825.847
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	27.037	52.882	78.822	108.424
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	57.770.373	63.118.420	72.561.601	69.365.408
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	215.396	256.057	231.694	147.366
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.144.808	1.418.402	1.454.526	746.736
Xây dựng - <i>Construction</i>	4.861.867	3.552.936	3.907.555	2.759.292
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3.144.892	3.634.160	3.470.358	3.745.775
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.011.446	1.040.028	979.597	1.178.534
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	890.991	876.817	1.227.297	1.044.107
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.490	5.665	3.447	6.228
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	10.134	12.808	11.179	3.878

101 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

DVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.477.662	1.126.512	1.696.117	2.582.698
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	304.056	283.940	342.976	339.532
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	130.934	124.209	127.937	110.394
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	173.395	186.609	151.410	226.662
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	234.807	258.445	327.552	499.942
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	765.780	746.386	735.382	433.881
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	12.383	14.072	12.685	7.199
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-

102

Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	74.650.905	79.247.899	89.508.166	89.131.903
1. Thành phố Vinh Yên <i>Vinh Yen city</i>	23.188.617	23.050.204	22.857.268	22.467.461
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	10.745.665	10.674.963	12.900.509	10.303.653
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	1.696.111	1.868.317	2.676.743	2.449.840
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	1.201.189	1.526.548	1.712.008	1.755.497
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	3.151.553	1.028.094	1.043.471	1.165.647
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	32.024.579	38.090.543	45.269.726	47.862.454
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	859.970	989.659	1.047.907	1.090.297
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	1.670.224	1.933.490	1.892.267	1.920.404
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	112.997	86.082	108.267	116.650

103 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023
Triệu đồng - Mill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	468.804.638	527.621.844	657.142.816	614.900.127
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	664.655	658.818	705.698	1.581.094
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	277.267	248.820	229.406	1.083.360
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	387.388	409.998	476.292	497.734
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	124.271.723	149.112.114	171.745.780	175.730.592
Tư nhân - Private	660.098	542.513	531.354	520.576
Công ty hợp danh - Collective name	6.647	88.798	29.476	35.029
Công ty TNHH - Limited Co.	63.947.167	78.913.316	86.393.909	92.392.747
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	976.579	568.000	637.745	706.020
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	58.681.233	68.999.487	84.153.296	82.076.220
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	343.868.260	377.850.912	484.691.337	437.588.440
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	211.121.122	243.806.905	318.189.370	302.018.403
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	132.747.139	134.044.007	166.501.967	135.570.037

103

(Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,14	0,12	0,11	0,26
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	0,06	0,05	0,03	0,18
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	0,08	0,08	0,07	0,08
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	26,51	28,26	26,14	28,58
Tư nhân - Private	0,14	0,10	0,08	0,08
Công ty hợp danh - Collective name	0,0014	0,02	0,00	0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	13,64	14,96	13,15	15,03
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,21	0,11	0,10	0,11
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	12,52	13,08	12,81	13,35
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	73,35	71,61	73,76	71,16
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	45,03	46,21	48,42	49,12
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	28,32	25,41	25,34	22,05

104 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Net turnover from business of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	468.804.638	527.621.844	657.142.816	614.900.127
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	454.017	323.891	426.433	20.221.566
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	489.572	246.517	338.750	373.623
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	373.490.978	416.738.573	529.945.055	461.888.988
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	4.179.778	4.979.814	5.143.809	5.335.077
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.293.522	1.998.711	2.200.671	2.857.666
Xây dựng - <i>Construction</i>	15.176.665	14.316.750	17.628.670	19.409.068
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	62.329.674	76.134.057	84.116.998	85.258.339
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	3.413.508	3.392.281	3.304.870	5.343.276
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.387.819	1.542.174	1.779.973	1.907.075
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	25.666	57.134	119.019	158.231
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	58.801	64.815	61.438	52.542

104

(Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2020	2021	2022	2023
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.235.259	3.874.951	6.538.294	6.287.709
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	1.231.836	1.457.414	1.768.362	1.941.842
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	957.247	1.388.684	2.287.477	2.430.198
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	242.049	225.145	311.313	421.149
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	275.622	501.514	495.471	610.730
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	312.253	292.865	575.176	357.868
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	250.371	86.556	101.037	45.180
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-

105

**Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh
của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Net turnover from business of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	468.804.638	527.621.844	657.142.816	614.900.127
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	97787053,5	112929630,7	128.479.847	116.172.556
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	149.603.526	153.912.472	191.849.894	160.798.508
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	4.832.376	5.936.862	8.358.544	9.204.342
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	8.058.681	9.763.452	12.247.978	11.949.777
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	1.566.362	2.142.932	2.290.222	2.003.827
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	178.308.243	205.211.498	278.321.357	272.398.377
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	9.913.459	15.480.756	12.661.068	15.096.614
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	17.949.252	21.405.389	21.789.877	26.153.871
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	785.686	838.852	1.144.029	1.122.255

106 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023
by size of employees and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 pers.</i>	Từ 10 đến dưới 200 người <i>From 10 to under 200 pers.</i>	Từ 200 đến dưới 4999 người <i>From 200 to under 4999 pers.</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 pers. and over</i>
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>						
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	7.954	4.231	1.769	1.775	175	4
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	11	-	-	7	4	-
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	7	-	-	5	2	-
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	4	-	-	2	2	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	7.558	4.209	1.744	1.548	57	-
Tư nhân - <i>Private</i>	103	78	18	7	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	32	11	17	4	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	5.763	3.346	1.285	1.110	22	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	2	-	-	1	1	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1.658	774	424	426	34	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	385	22	25	220	114	4
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	353	19	18	204	109	3
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	32	3	7	16	5	1

106 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023
by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
		Dưới 5 người Under 5 pers.	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 pers.	Từ 10 đến dưới 200 người From 10 to under 200 pers.	Từ 200 đến dưới 4999 người From 200 to under 4999 pers.	Từ 5000 người trở lên From 5000 pers. and over
Cơ cấu - Structure (%)						
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	53,19	22,24	22,32	2,20	0,05
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	100,00	-	-	63,64	36,36	-
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	100,00	-	-	71,43	28,57	-
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	100,00	-	-	50,00	50,00	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	100,00	55,69	23,07	20,48	0,75	-
Tư nhân - Private	100,00	75,73	17,48	6,80	-	-
Công ty hợp danh Collective name	100,00	34,38	53,13	12,50	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	100,00	58,06	22,30	19,26	0,38	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - Joint stock Co. having capital of State	100,00	-	-	50,00	50,00	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint stock Co. without capital of State	100,00	46,68	25,57	25,69	2,05	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	100,00	5,71	6,49	57,14	29,61	1,04
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	100,00	5,38	5,10	57,79	30,88	0,85
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	100,00	9,38	21,88	50,00	15,63	3,13

107

**Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023
phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**
*Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023
by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 pers.</i>	Từ 10 đến dưới 200 người <i>From 10 to under 200 pers.</i>	Từ 200 đến dưới 4999 người <i>From 200 to under 4999 pers.</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 pers. and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7.954	4.231	1.769	1.775	175	4
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	60	35	9	14	1	1
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	27	16	5	6	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.604	544	301	617	139	3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	43	9	18	16	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	57	20	10	24	3	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.409	616	370	412	11	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.834	1.892	600	338	4	-
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	380	211	88	81	-	-

107 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
		Dưới 5 người Under 5 pers.	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 pers.	Từ 10 đến dưới 200 người From 10 to under 200 pers.	Từ 200 đến dưới 4999 người From 200 to under 4999 pers.	Từ 5000 người trở lên From 5000 pers. and over
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	248	122	81	41	4	-
Thông tin và truyền thông Information and communication	32	24	3	5	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	24	10	6	8	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	164	102	31	30	1	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional scientific and technical activities	652	397	161	93	1	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support services activities	254	141	51	54	8	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	-					

107 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
		Dưới 5 người Under 5 pers.	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 pers.	Từ 10 đến dưới 200 người From 10 to under 200 pers.	Từ 200 đến dưới 4999 người From 200 to under 4999 pers.	Từ 5000 người trở lên From 5000 pers. and over
Giáo dục và đào tạo Education and training	92	50	24	17	1	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	28	7	6	14	1	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	16	11	1	3	1	-
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	30	24	4	2	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use	-	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - Activities of extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-	-	-

108 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023
by size of employees and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 pers.</i>	Từ 10 đến dưới 200 người <i>From 10 to under 200 pers.</i>	Từ 200 đến dưới 4999 người <i>From 200 to under 4999 pers.</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 pers. and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7.954	4.231	1.769	1.775	175	4
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	2.697	1.357	746	549	45	-
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	976	531	193	226	25	1
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	390	189	75	120	6	-
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	560	285	121	145	9	-
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	228	114	71	42	1	-
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	1.314	653	207	367	84	3
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	746	500	144	101	1	-
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	888	517	181	186	4	-
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	155	85	31	39	-	-

109 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023
by size of capital and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 1 bill. to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	7.954	348	390	7.071	145
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	11	-	-	9	2
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	7	-	-	5	2
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	4	-	-	4	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	7.558	346	386	6.755	71
Tư nhân - Private	103	9	13	81	-
Công ty hợp danh - Collective name	32	15	9	8	-
Công ty TNHH - Limited Co.	5.763	270	314	5.158	21
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2	-	-	2	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	1.658	52	50	1.506	50
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	385	2	4	307	72
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	353	2	3	283	65
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	32	-	1	24	7

109 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023
by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 1 bill. to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	4,38	4,90	88,90	1,82
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	100,00	-	-	81,82	18,18
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	100,00	-	-	71,43	28,57
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	100,00	-	-	100,00	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	100,00	4,58	5,11	89,38	0,94
Tư nhân - Private	100,00	8,74	12,62	78,64	-
Công ty hợp danh - Collective name	100,00	46,88	28,13	25,00	-
Công ty TNHH - Limited Co.	100,00	4,69	5,45	89,50	0,36
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	100,00	-	-	100,00	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	100,00	3,14	3,02	90,83	3,02
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	100,00	0,52	1,04	79,74	18,70
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	100,00	0,57	0,85	80,17	18,41
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	100,00	-	3,13	75,00	21,88

110 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023
by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 1 bill. to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7.954	348	390	7.071	145
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	60	6	5	45	4
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	27	-	1	26	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1.604	54	60	1.405	85
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	43	-	-	42	1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	57	-	2	55	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.409	25	23	1.347	14
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.834	111	134	2.577	12
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	380	17	26	336	1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	248	11	23	213	1
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	32	4	5	23	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	24	3	6	15	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	164	4	5	132	23

110 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 1 bill. to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional scientific and technical activities	652	63	49	538	2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support services activities	254	20	22	211	1
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - Education and training	92	24	17	51	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	28	1	2	24	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	16	2	4	10	-
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	30	3	6	21	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế Activities of extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-	-

111

**Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023
phân theo quy mô vốn và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023
by size of capital and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 1 bill. to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7.954	348	390	7.071	145
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	2.697	144	146	2.364	43
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	976	43	48	864	21
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	390	20	21	346	3
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	560	25	27	505	3
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	228	8	13	206	1
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	1.314	44	67	1.137	66
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	746	28	23	692	3
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	888	33	39	811	5
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	155	3	6	146	-

112 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	23.086.978	26.618.323	29.222.647	29.951.231
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	122.892	126.149	162.018	202.942
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	64.688	60.819	58.312	91.115
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	58.203	65.330	103.706	111.827
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	6.521.309	7.653.086	8.891.175	9.428.633
Tư nhân - <i>Private</i>	41.264	51.246	38.603	31.425
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	3.094	8.687	18.111	19.815
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	3.271.341	4.194.942	4.741.844	5.083.626
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	182.503	61.775	62.041	84.288
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	3.023.107	3.336.436	4.030.576	4.209.479
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	16.442.778	18.839.088	20.169.454	20.319.656
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	13.660.560	15.824.294	17.369.419	17.350.370
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	2.782.217	3.014.794	2.800.035	2.969.286

112 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Total compensation of employees
in acting enterprises by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,53	0,47	0,55	0,68
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	0,28	0,23	0,20	0,30
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	0,25	0,25	0,35	0,37
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	28,25	28,75	30,43	31,48
Tư nhân - Private	0,18	0,19	0,13	0,10
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,03	0,06	0,07
Công ty TNHH - Limited Co.	14,17	15,76	16,23	16,97
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,79	0,23	0,21	0,28
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	13,09	12,53	13,79	14,05
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	71,22	70,77	69,02	67,84
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	59,17	59,45	59,44	57,93
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	12,05	11,33	9,58	9,91

113 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	23.086.978	26.618.323	29.222.647	29.951.231
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	75.666	74.821	75.005	1.096.150
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	9.816	7.255	18.636	27.490
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	18.643.202	21.440.282	23.160.462	22.307.768
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	101.854	112.112	76.127	87.609
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	196.615	230.429	307.359	350.615
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.309.119	1.491.133	1.997.300	2.062.054
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.017.021	1.165.392	1.378.039	1.477.287
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	253.337	248.634	305.311	332.411
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	155.131	158.347	193.750	267.904
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	8.021	13.004	14.433	24.872
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	30.926	22.174	21.222	25.507

113 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total compensation of acting employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	427.550	347.533	345.544	297.785
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	412.773	493.340	424.646	554.585
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	293.997	612.825	574.882	736.045
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	59.110	59.939	120.967	144.635
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	25.331	48.098	84.280	83.289
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	43.496	74.845	105.370	52.522
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	24.015	18.160	19.314	22.704
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-

114

**Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp
đang hoạt động phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Total compensation of employees in acting enterprises
by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	23.086.978	26.618.323	29.222.647	29.951.231
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	7.619.396	8.344.505	8.763.111	8.460.726
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	4.074.207	4.567.550	4.890.036	4.942.079
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	959.185	1.273.127	1.534.410	1.425.001
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	633.479	879.499	878.185	944.044
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	97.751	124.933	169.642	174.712
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	8.565.441	10.006.994	11.439.245	12.447.684
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	251.226	323.306	407.284	438.040
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	827.115	1.019.835	1.042.787	1.013.958
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	59.180	78.574	97.947	104.987

115 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	9.016	9.789	10.528	10.429
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	6.579	6.169	8.153	8.892
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	6.395	6.432	6.643	7.955
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	6.798	5.943	9.348	9.835
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	7.142	7.571	8.564	8.316
Tư nhân - Private	4.730	5.826	6.993	6.112
Công ty hợp danh - Collective name	8.596	15.240	7.642	8.114
Công ty TNHH - Limited Co.	6.367	7.039	7.976	7.687
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	9.963	14.104	14.361	15.220
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	8.128	8.318	9.340	9.164
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	10.095	11.160	11.743	11.846
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	9.357	10.424	11.114	11.095
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	16.475	17.732	18.095	19.597

116 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Average compensation per month of employees
in acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	9.016	9.789	10.528	10.429
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5.583	5.927	6.421	13.228
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	5.177	3.174	6.782	9.427
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	9.540	10.515	11.153	11.127
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	22.544	21.854	13.943	16.574
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	8.381	7.905	10.692	10.378
Xây dựng - <i>Construction</i>	7.082	7.580	9.387	8.432
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6.244	6.767	8.269	7.759
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	6.585	6.923	8.848	8.371
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.792	5.221	6.079	7.181
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	8.407	10.783	10.107	10.160
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	9.321	6.285	7.074	9.221
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	16.284	15.826	14.174	11.420
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	8.198	10.231	8.649	9.258

116 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2020	2021	2022	2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	6.146	7.047	6.411	7.182
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	6.612	5.261	9.377	9.799
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3.026	5.004	7.130	6.484
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5.827	7.372	10.276	7.514
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	8.185	6.440	9.304	11.195
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-

117 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average compensation per month of employees in acting enterprises by district

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	9.016	9.789	10.528	10.429
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	9.051	10.008	10.551	10.305
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	12.348	12.150	12.752	12.584
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	4.940	7.270	8.404	7.702
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	6.265	7.285	8.328	7.758
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	4.934	6.190	7.804	6.966
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	9.584	10.004	10.856	11.099
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	6.136	6.794	7.803	7.192
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	6.448	7.617	7.868	7.830
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	5.477	6.723	7.255	7.279

118 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit before taxes of acting enterprises
by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	31.178.330	31.142.666	39.639.617	33.641.431
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	28.065	20.821	44.395	45.541
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	5.012	8.099	7.284	3.494
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	23.052	12.722	37.112	42.046
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	-301.323	1.348.688	1.558.326	1.495.366
Tư nhân - <i>Private</i>	-4.895	-4.964	-6.927	-9.390
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	225	520	-1.728	1.194
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	-502.830	20.335	358.098	134.457
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	8.842	12.005	12.564	11.422
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	197.335	1.320.792	1.196.319	1.357.683
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	31.451.588	29.773.157	38.036.896	32.100.524
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	7.936.046	7.213.546	8.422.832	8.981.039
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	23.515.542	22.559.611	29.614.064	23.119.486

118

(Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,09	0,07	0,11	0,14
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	0,02	0,03	0,02	0,01
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	0,07	0,04	0,09	0,12
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	-0,97	4,33	3,93	4,45
Tư nhân - Private	-0,02	-0,02	-0,02	-0,03
Công ty hợp danh - Collective name	0,00	0,00	-0,00	0,00
Công ty TNHH - Limited Co.	-1,61	0,07	0,90	0,40
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,03	0,04	0,03	0,03
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	0,63	4,24	3,02	4,04
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	100,88	95,60	95,96	95,42
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	25,45	23,16	21,25	26,70
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	75,42	72,44	74,71	68,72

119 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit before taxes of acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	31.178.330	31.142.666	39.639.617	33.641.431
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-65.408	-52.714	-89.893	-1.325.100
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	2.136	2.018	3.750	-4.859
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	30.828.034	29.753.322	38.116.327	33.192.249
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	108.007	149.758	91.646	135.485
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	40.271	118.245	50.025	32.277
Xây dựng - <i>Construction</i>	-145.517	-94.098	85.272	227.090
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-644.348	77.368	31.818	110.831
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-71.400	-69.262	-72.688	-71.324
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-86.298	-884	-88.134	-17.775
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-24.379	16.345	49.590	76.114
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	428	-1.274	-1.927	-2.011

119 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	416.481	554.766	827.772	594.805
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	861.436	666.399	589.111	690.135
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	-6.378	-13.593	-44.597	-52.125
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-2.330	-4.517	4.790	-8.538
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-1.589	88.943	28.876	42.516
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-33.484	-56.846	65.514	30.905
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2.669	8.690	-7.635	-9.242
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-

120 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Profit before taxes of acting enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	31.178.330	31.142.666	39.639.617	33.641.431
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	1.408.563	3.914.146	3.862.923	3.924.070
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	23.471.635	22.662.692	30.103.176	23.687.495
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	76.613	240.167	228.991	302.874
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	-90.970	-17.885	-115.294	-81.617
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	-60.370	-54.017	-8.893	39.906
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	7.052.392	4.436.458	5.660.697	5.953.043
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	-70.517	-17.869	-45.496	-129.743
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	-602.564	-10.776	-34.464	-43.820
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	-6.452	-10.250	-12.024	-10.777

121 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit rate before taxes of acting enterprises
by types of enterprise*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	6,65	5,90	6,03	5,47
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	4,22	3,16	6,29	2,88
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	1,81	3,25	3,17	0,32
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	5,95	3,10	7,79	8,45
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	-0,24	0,90	0,91	0,85
Tư nhân - Private	-0,74	-0,92	-1,30	-1,80
Công ty hợp danh - Collective name	3,38	0,59	-5,86	3,41
Công ty TNHH - Limited Co.	-0,79	0,03	0,41	0,15
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,91	2,11	1,97	1,62
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	0,34	1,91	1,42	1,65
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	9,15	7,88	7,85	7,34
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	3,76	2,96	2,65	2,97
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	17,71	16,83	17,79	17,05

122 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit rate before taxes of acting enterprises
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	6,65	5,90	6,03	5,47
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-14,41	-16,28	-21,08	-6,55
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	0,44	0,82	1,11	-1,30
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	8,25	7,14	7,19	7,19
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2,58	3,01	1,78	2,54
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	3,11	5,92	2,27	1,13
Xây dựng - <i>Construction</i>	-0,96	-0,66	0,48	1,17
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-1,03	0,10	0,04	0,13
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	-2,09	-2,04	-2,20	-1,33
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-6,22	-0,06	-4,95	-0,93
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-94,98	28,61	41,67	48,10
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,73	-1,97	-3,14	-3,83
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	12,87	14,32	12,66	9,46
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	69,93	45,72	33,31	35,54

122 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit rate before taxes of acting enterprises
by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	-0,67	-0,98	-1,95	-2,14
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-0,96	-2,01	1,54	-2,03
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-0,58	17,73	5,83	6,96
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-10,72	-19,41	11,39	8,64
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1,07	10,04	-7,56	-20,46
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-

123 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Profit rate before taxes of acting enterprises by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	6,65	5,90	6,03	5,47
1. Thành phố Vinh Yên <i>Vinh Yen city</i>	1,44	3,47	3,01	3,38
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	15,69	14,72	15,69	14,73
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	1,59	4,05	2,74	3,29
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	-1,13	-0,18	-0,94	-0,68
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	-3,85	-2,52	-0,39	1,99
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	3,96	2,16	2,03	2,19
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	-0,71	-0,12	-0,36	-0,86
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	-3,36	-0,05	-0,16	-0,17
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	-0,82	-1,22	-1,05	-0,96

124

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	334,43	335,63	366,36	369,94
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.604,63	1.757,46	1.733,15	1.339,85
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	2.119,93	2.405,76	2.423,85	1.849,27
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	995,81	1.199,76	1.186,64	826,67
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	260,65	227,14	247,86	227,42
Tư nhân - Private	145,17	144,24	202,91	215,05
Công ty hợp danh - Collective name	40,32	40,38	27,86	25,14
Công ty TNHH - Limited Co.	233,60	163,42	177,54	169,93
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	182,35	371,45	307,76	282,64
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	304,78	322,31	345,91	318,25
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	361,23	383,37	422,17	453,55
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	346,42	369,64	401,33	433,54
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	489,20	505,98	632,73	660,09

125

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	334,43	335,63	366,36	369,94
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.164,38	2.368,25	2.391,28	758,00
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	183,89	273,23	334,39	333,94
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	339,87	355,55	394,68	415,52
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	491,63	593,61	547,18	408,56
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	438,88	587,99	590,01	309,15
Xây dựng - <i>Construction</i>	312,07	196,88	203,80	130,18
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	219,85	238,41	238,16	231,15
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	320,47	336,35	341,91	340,91
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	377,36	353,62	465,37	347,81
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	19,26	61,75	40,39	27,44
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	34,08	56,95	45,20	61,82
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	650,80	664,90	770,04	1.192,80
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	79,39	72,68	77,35	67,93

125

(Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	32,49	17,19	16,91	17,35
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	196,49	193,99	151,76	193,72
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	280,76	309,75	294,34	390,88
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.006,49	901,85	871,48	739,51
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	55,45	56,85	80,77	38,61
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-

126

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	334,43	335,63	366,36	369,94
1. Thành phố Vinh Yên <i>Vinh Yen city</i>	323,82	330,27	330,01	321,98
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	374,87	346,10	382,25	367,51
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	103,42	121,60	145,90	163,24
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	141,19	134,03	193,38	174,94
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	1.793,43	588,44	578,37	544,11
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	401,70	421,74	476,07	496,80
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	232,76	240,85	233,82	206,22
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	157,85	175,30	162,63	161,86
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	127,92	87,04	92,60	83,10

127

**Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Number of acting cooperatives as of annual 31 Dec.
by district*

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	306	309	277	269
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	37	36	14	15
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	11	11	12	12
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	25	28	27	31
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	21	21	22	23
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	22	23	23	19
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	36	36	35	33
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	53	50	44	40
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	82	84	79	74
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	19	20	21	22

128

Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of employees in acting cooperatives
as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2.720	2.551	2.205	2.376
1. Thành phố Vĩnh Yên Vinh Yen city	382	287	254	266
2. Thành phố Phúc Yên Phuc Yen city	149	155	126	152
3. Huyện Lập Thạch Lap Thach district	183	186	197	267
4. Huyện Tam Dương Tam Duong district	138	131	154	163
5. Huyện Tam Đảo Tam Dao district	178	146	80	121
6. Huyện Bình Xuyên Binh Xuyen district	286	263	238	284
7. Huyện Yên Lạc Yen Lac district	448	367	318	297
8. Huyện Vĩnh Tường Vinh Tuong district	793	875	661	653
9. Huyện Sông Lô Song Lo district	163	141	177	173

129 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of non-farm individual business establishments
by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	69.847	67.688	68.576	69.978
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	18.360	17.939	17.718	18.618
Khai khoáng - Mining and quarrying	64	64	70	77
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	15.516	15.129	15.011	15.684
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning	17	15	15	15
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, management and treatment of garbage and waste water	151	112	112	114
Xây dựng - Construction	2.612	2.619	2.510	2.728
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	51.487	49.749	50.858	51.360
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	32.256	31.381	32.201	32.321
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	5.140	4.903	5.084	5.077
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	6.297	5.750	5.848	5.946
Thông tin và truyền thông Information and communications	181	137	124	139

129 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2020	2021	2022	2023
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	94	68	69	70
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.818	2.876	2.818	3.023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	275	241	254	247
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	693	682	695	704
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	81	79	71	82
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	357	334	333	344
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	390	329	310	340
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2.896	2.969	3.051	3.067
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service-producing activities of households for own use</i>	9	-	-	-

130 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of non-farm individual business establishments
by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	69.847	67.688	68.576	69.978
1. Thành phố Vinh Yên <i>Vinh Yen city</i>	8.062	7.320	7.310	7.247
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	7.250	6.650	6.902	7.065
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	8.734	8.681	8.628	8.511
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	6.620	6.345	6.644	6.450
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	4.058	4.148	4.162	4.020
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	7.992	7.587	7.886	8.638
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	8.988	9.044	9.151	9.312
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	11.720	11.365	11.202	11.375
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	6.423	6.548	6.691	7.360

131 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in the non-farm individual business
establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	120.684	117.729	117.837	119.937
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	43.883	43.332	41.186	41.449
Khai khoáng - Mining and quarrying	69	103	209	268
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	27.557	27.526	27.833	27.340
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning	46	33	30	35
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, management and treatment of garbage and waste water	507	408	405	359
Xây dựng - Construction	15.704	15.262	12.709	13.447
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	76.801	74.397	76.651	78.488
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	46.218	45.546	46.160	47.504
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	6.860	6.621	7.412	7.289
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	11.863	10.790	11.176	11.596
Thông tin và truyền thông Information and communications	265	200	173	181

131 (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	128	95	89	96
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.763	3.676	3.868	3.505
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	478	398	399	488
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	1.284	1.290	1.277	1.356
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	270	296	356	375
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	671	595	631	779
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	980	876	809	1.036
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3.988	4.014	4.301	4.283
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service-producing activities of households for own use</i>	33	-	-	-

132

**Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Number of employees in the non-farm individual
business establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	120.684	117.729	117.837	119.937
1. Thành phố Vinh Yên <i>Vinh Yen city</i>	14.454	11.871	11.295	11.204
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	11.137	10.401	11.214	11.539
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	14.767	14.992	15.028	14.835
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	10.097	9.598	11.475	11.166
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	6.447	6.612	6.942	6.776
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	14.051	13.409	13.657	14.886
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	18.147	18.865	16.927	16.851
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	21.432	21.068	19.134	19.407
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	10.152	10.913	12.165	13.273

133 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in the non-farm individual
business establishments by kinds of economic activity*

DVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	52.134	51.069	52.405	54.541
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	12.833	12.881	13.132	12.862
Khai khoáng - Mining and quarrying	2	6	46	96
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	9.588	9.777	10.262	9.774
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning	12	15	9	13
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, management and treatment of garbage and waste water	294	228	209	143
Xây dựng - Construction	2.937	2.855	2.606	2.836
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	39.301	38.188	39.273	41.679
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	26.660	26.242	26.796	28.320
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	568	686	849	725
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	6.852	6.261	6.246	6.641
Thông tin và truyền thông Information and communications	99	76	70	88

133 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	27	28	21	37
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.462	1.477	1.639	1.749
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	207	150	168	219
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	536	527	556	632
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	243	267	315	349
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	282	246	292	385
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	549	491	447	559
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1.789	1.737	1.874	1.975
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service-producing activities of households for own use</i>	27	-	-	-

134

**Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**

*Number of female employees in the non-farm individual
business establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	52.134	51.069	52.405	54.541
1. Thành phố Vinh Yên <i>Vinh Yen city</i>	7.397	6.292	5.761	5.990
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	5.559	5.270	5.481	5.841
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	5.676	6.072	6.547	6.587
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	4.265	4.046	4.982	4.992
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	2.387	2.639	3.225	3.201
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	5.245	5.122	5.810	6.383
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	7.689	7.637	6.926	7.099
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	9.897	9.610	8.577	8.789
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	4.019	4.381	5.096	5.659

135

Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, hoàn tất thủ tục giải thể và hoạt động trở lại tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of newly registered enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024
I. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới Newly registered enterprises	1.262	1.224	1.358	1.523	1.511
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	31	12	11	11	15
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	12	7	8	10	16
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	229	240	269	278	234
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	36	18	15	23	23
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	-		
Xây dựng - <i>Construction</i>	224	213	197	231	176
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	409	366	448	523	600
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	41	37	58	86	78
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	29	33	53	46	58
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6	8	15	19	22
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5	5	11	7	7
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	58	77	50	21	26
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	101	114	115	110	91

135 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, hoàn tất thủ tục giải thể và hoạt động trở lại tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of newly registered enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	50	52	59	74	81
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	17	27	27	59	47
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2	8	9	7	12
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	9	2	6	11	14
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	3	5	7	7	11
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
II. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn - <i>Enterprise suspends business for a definite time</i>	394	447	651	729	907
III. Doanh nghiệp đã hoàn tất thủ tục giải thể <i>Enterprise has completed dissolution procedures</i>	354	187	257	166	218
IV. Doanh nghiệp hoạt động trở lại <i>Enterprise are back in business</i>	285	381	447	371	355

136

Tình hình đăng ký doanh nghiệp năm 2024

Status of business registration in 2024

	2024			2024 so với cùng kỳ năm trước (%)		
	Doanh nghiệp (DN)	Vốn đăng ký (Tỷ đồng)	Số lao động đăng ký (Người)	Doanh nghiệp	Vốn đăng ký	Số lao động đăng ký
I. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới <i>Newly registered enterprises</i>	1.511	15.320,55	11.963	99,21	87,15	106,33
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	15	113,70	70	136,36	257,24	74,47
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	16	404,90	72	160,00	182,39	135,85
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	234	2.998,35	6055	84,17	33,97	121,20
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	23	157,09	188	100,00	21,83	155,37
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	-	-	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	176	4.546,87	790	76,19	259,72	74,53
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	600	3.148,48	2490	114,72	110,66	97,04
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	78	419,99	312	90,70	88,05	80,41
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	58	909,17	320	126,09	203,58	128,00

136 (Tiếp theo) **Tình hình đăng ký doanh nghiệp năm 2024** (Cont.) *Status of business registration in 2024*

	2024			2024 so với cùng kỳ năm trước (%)		
	Doanh nghiệp (DN)	Vốn đăng ký (Tỷ đồng)	Số lao động đăng ký (Người)	Doanh nghiệp	Vốn đăng ký	Số lao động đăng ký
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	22	313,00	134	115,79	667,51	100,75
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7	50,90	39	100,00	115,42	92,86
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	26	1.135,40	145	123,81	103,03	87,88
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	91	318,27	618	82,73	67,55	95,22
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	81	358,98	313	109,46	105,55	83,69
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	47	168,42	245	79,66	100,07	106,52
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	12	102,50	70	171,43	254,35	241,38
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	14	30,14	58	127,27	130,46	85,29
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	11	144,41	44	157,14	1.146,10	133,33

136

(Tiếp theo) **Tình hình đăng ký doanh nghiệp năm 2024**
(Cont.) *Status of business registration in 2024*

	2024			2024 so với cùng kỳ năm trước (%)		
	Doanh nghiệp (DN)	Vốn đăng ký (Tỷ đồng)	Số lao động đăng ký (Người)	Doanh nghiệp	Vốn đăng ký	Số lao động đăng ký
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-	-
II. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn <i>Enterprise suspends business for a definite time</i>	907			124,42		
III. Doanh nghiệp đã hoàn tất thủ tục giải thể <i>Enterprise has completed the dissolution procedures</i>	218			131,33		
IV. Doanh nghiệp hoạt động trở lại <i>Enterprise are back in business</i>	355			95,69		

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
137 Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture</i>	347
138 Số trang trại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms by district</i>	348
139 Số trang trại năm 2024 phân theo ngành hoạt động và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms in 2024 by kinds of activity and by district</i>	349
140 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây <i>Planted area of crops by crop group</i>	350
141 Diện tích và sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	351
142 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cereals by district</i>	352
143 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals by district</i>	353
144 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals per capita by district</i>	354
145 Diện tích gieo trồng lúa cả năm <i>Planted area of paddy</i>	355
146 Năng suất gieo trồng lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	356
147 Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	357

Biểu Table	Trang Page
148 Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of paddy by district</i>	358
149 Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of paddy by district</i>	359
150 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of paddy by district</i>	360
151 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of spring paddy by district</i>	361
152 Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of spring paddy by district</i>	362
153 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of spring paddy by district</i>	363
154 Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of winter paddy by district</i>	364
155 Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of autumn paddy by district</i>	365
156 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of winter paddy by district</i>	366
157 Diện tích gieo trồng ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of maize by district</i>	367
158 Năng suất gieo trồng ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of maize by district</i>	368
159 Sản lượng ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of maize by district</i>	369
160 Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area and production of some annual crops</i>	370
161 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some annual crops by district</i>	371
162 Diện tích gieo trồng cây khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	372

Biểu Table	Trang Page
163 Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sweet potatoes by district</i>	373
164 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Planted area, gathering area and production of some perennial crops</i>	374
165 Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of perennial crops by district</i>	376
166 Diện tích hiện có cây xoài phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of mango by district</i>	377
167 Diện tích cho sản phẩm xoài phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Gathering area of mango by district</i>	378
168 Sản lượng xoài phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of mango by district</i>	379
169 Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of fruit farming by district</i>	380
170 Diện tích hiện có cây chuối phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of banana by district</i>	381
171 Diện tích cho sản phẩm chuối phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Gathering area of banana by district</i>	382
172 Sản lượng chuối phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of banana by district</i>	383
173 Chăn nuôi <i>Livestock</i>	384
174 Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of buffaloes as of 01/01 by district</i>	385
175 Số lượng bò tại thời điểm 01/01 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cattles as of 01/01 by district</i>	386
176 Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pigs as of 01/01 by district</i>	387
177 Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of poultry as of 01/01 by district</i>	388

Biểu Table	Trang Page
178 Số lượng dê tại thời điểm 01/01 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of goats as of 01/01 by district</i>	389
179 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of pig by district</i>	390
180 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of poultry by district</i>	391
181 Hiện trạng rừng có đến 31/12 hàng năm <i>Area of forest as of annual 31 Dec.</i>	392
182 Diện tích rừng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of forest by district</i>	393
183 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of new concentrated planted forest by types of forest</i>	394
184 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of new concentrated planted forest by types of ownership</i>	395
185 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of new concentrated planted forest by district</i>	396
186 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i>	397
187 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản <i>Area surface of aquaculture</i>	398
188 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area surface of aquaculture by district</i>	399
189 Diện tích thu hoạch thủy sản <i>Area of harvested aquaculture</i>	400
190 Sản lượng thủy sản <i>Production of fishery</i>	401
191 Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of fishery by district</i>	402

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Từ năm 2019 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2020, theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí kinh tế trang trại”, cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với trang trại chuyên ngành: Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp,

nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm¹ của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Đối với trang trại tổng hợp: Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

Đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm.

¹ Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển; diện tích các công trình phụ trợ.

Cây hàng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hàng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hàng năm (mía, thuốc lá, thuốc Lào, bông, đay...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hàng năm.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hàng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hàng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dừa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trầu không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- *Đối với cây hàng năm:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm:* Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phân hao hụt trong

quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lượng lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt, lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác: Số thỏ, chó, ong, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che² từ 0,1 trở lên.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng;

² *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

ngiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Sản lượng gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, vuông, đăng quảng, vèo, ruộng lúa, nương vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được vây lại để nuôi theo hình thức đăng quảng, vèo, giai, mùng, lưới. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ương, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

From 2019 backwards, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches 700 million VND per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at 1 billion VND /year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at 500 million VND per year and over.

From 2020, according to the Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

For specialized farms: Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production, and the proportion of the product value¹ of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

Cultivation: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Livestock: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and the scale of farm husbandry must reach regulation as stated in Article 52 of the Law on Livestock;

Forestry production: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

Aquaculture production: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Salt production: The average output value must reach at least 0.35 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

For integrated farm: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.

Land for agricultural production (cropland) includes land for annual and perennial crops production.

Land for annual crops production comprises: Land for rice cultivation (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). Other annual crops

¹ Including physical products and services.

production (including other annual crops and upland for other annual crops production);

Land for perennial crops production is the land for perennial crops which are planted once, developed and harvested for many years.

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area, inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

Annual plants are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

Planted area of annual crop is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

Harvested area of annual crop is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

Perennial plants are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

The area of perennial crop includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.

Productive area of perennial plants/trees is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial crops:* Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/ geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh

buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time..

Production of paddy rice (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the radio of canopy cover² is from 0.1 and vover.

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

² *Canopy cover* is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

Forest area refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

Production of timber and non-timber forest products includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Fishery harvested area is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of havested crops in the period. Fishery harvested area

includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.

Quantity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.
- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2024

Năm 2024, sản xuất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản của tỉnh gặp một số khó khăn do thời tiết bất thuận: Nắng nóng xuất hiện vào đầu tháng Tư, sớm hơn so với trung bình nhiều năm, giông lốc, mưa đá vào cuối tháng Tư; nhất là cơn bão số 3 (Yagi) và hoàn lưu của bão xảy ra vào đầu tháng Chín đã làm ảnh hưởng đến gần 10.000 ha lúa, hơn 3.000 ha rau màu, gần 700 ha cây trồng lâu năm và gần 700 ha diện tích nuôi trồng thủy sản, thiệt hại không nhỏ đến kết quả sản xuất nông nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh. Các địa phương, ngành chức năng và bà con nông dân đã khẩn trương tập trung nhân lực, vật lực để khắc phục hậu quả của cơn bão, giảm thiểu tối đa thiệt hại do cơn bão gây ra. Kết quả sản xuất trồng trọt và thủy sản năm 2024 trên địa bàn cơ bản ổn định. Sản xuất chăn nuôi; lâm nghiệp tiếp tục phát triển khá.

1. Nông nghiệp

- **Trồng trọt:** Sản xuất trồng trọt trên địa bàn tiếp tục được quan tâm, cơ cấu giống, cây trồng có sự chuyển dịch rõ nét, tỷ lệ giống lúa chất lượng đạt trên 80% diện tích gieo trồng lúa của toàn tỉnh. Trên địa bàn đã có một số doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư sản xuất rau quả tập trung, quy mô lớn, tạo ra khối lượng sản phẩm hàng hóa có giá trị trên thị trường; đã hình thành một số vùng sản xuất rau, quả an toàn thực phẩm theo quy trình VietGAP, xây dựng được thương hiệu đối với một số sản phẩm ocop, mở rộng khu vực có mã số vùng trồng, đăng ký mã vạch sản phẩm. Việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật, khoa học công nghệ mới trong trồng trọt được bà con nông dân chú trọng (hệ thống canh tác lúa cải tiến SRI, quản lý dịch hại tổng hợp IPM, quản lý cây trồng tổng hợp ICM, quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp IPHM); đảm bảo ổn định sản xuất trồng trọt và an ninh lương thực trên địa bàn.

Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 336,1 nghìn tấn, giảm 5,1% so với năm 2023; trong đó, sản lượng lúa đạt 294,2 nghìn tấn, giảm 5,6%; sản lượng ngô đạt 41,9 nghìn tấn, giảm 1,5%.

- **Chăn nuôi:** Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 1.312,0 tấn, giảm 3,2%; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 5.293,0 tấn, giảm 3,3%; sản lượng sữa bò tươi đạt 60.770,0 nghìn lít, tăng 3,0%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 89.632,8 tấn, tăng 8,4%; sản lượng thịt gia cầm đạt 40.528,6 tấn, giảm nhẹ so với năm 2023.

2. Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 601,7 ha. Sản lượng gỗ khai thác đạt 51.578 m³, tăng 5,7%; sản lượng củi khai thác đạt 49.408,4 ste, tăng 1,4% so với năm 2023.

3. Thủy sản

Diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 6.078,7 ha (bao gồm cả diện tích nuôi giống), giảm 7,7% so với năm 2023; trong đó, diện tích nuôi cá đạt 6.074,7 ha, chiếm 99,93%. Tổng sản lượng thủy sản đạt 23,18 nghìn tấn, giảm 7,0%; trong đó, sản lượng cá đạt 21,78 nghìn tấn, giảm 7,6%; sản lượng thủy sản nuôi trồng là 21,24 nghìn tấn, giảm 7,7% so với năm trước.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2023

In 2024, the province's crop cultivation and aquaculture faced some difficulties due to unfavorable weather such as heat waves in early April, earlier than the average of many years, storms and hail in late April; especially Typhoon No. 3 (Yagi) and its circulation in early September affecting nearly 10,000 hectares of paddy, more than 3,000 hectares of vegetables, nearly 700 hectares of perennial crops and nearly 700 hectares of aquaculture area which caused significant damage to agricultural and aquatic production in the province. Localities, functional agencies and farmers urgently gathered human and material resources to overcome the consequences of the storm, minimize the damage caused by the storm. The results of crop and aquaculture production in 2024 in the area were basically stable. Livestocks production; forestry continued to develop quite well.

1. Agriculture

- **Crop:** Much attention to crop production in the area was continuously paid, the structure of varieties and crops clearly shifted, the rate of quality paddy varieties reached over 80% of the paddy cultivation of the whole province. In the area, a number of enterprises and cooperatives invested in concentrated, large-scale vegetable and fruit production, creating a volume of valuable products on the market; a number of safe vegetable and fruit production areas were formed according to the VietGAP process, brands for a number of OCOP products were developed, growing area codes, and registering product barcodes were expanded. Farmers paid attention to the application of new technical and scientific advances in cultivation (improved paddy cultivation system SRI, integrated pest management IPM, integrated crop management ICM, integrated plant health management IPHM); stable crop production and food security in the area was ensured.

Total cereals production reached 336.1 thousand tons, a year-on-year decrease of 5.1%; of which, paddy production reached 294.2 thousand tons, down 5.6%; maize production reached 41.9 thousand tons, down 1.5%.

- **Livestock:** The production of buffalo live weight reached 1,312.0 tons, down 3.2%; the production of cattle live weight reached 5,293.0 tons, down 3.3%; fresh cow's milk output reached 60,770.0 thousand litres, up 3.0%; The production of pigs live weight reached 89,632.8 tons, up 8.4%; the production of poultry live weight reached 40,528.6 tons, slightly down compared to 2023.

2. Forestry

The area of newly concentrated planted forests reached 601.7 hectares. The production of exploited wood reached 51,578 m³, up 5.7%; the production of exploited firewood reached 49,408.4 ste, a year-on-year increase of 1.4%.

3. Fishery

The aquaculture area reached 6,078.7 hectares (including the breeding area), a year-on-year decrease of 7.7%; of which, the fish farming area reached 6,074.7 hectares, accounting for 99.93%. The total fishery production reached 23.18 thousand tons, down 7.0%; Of which, fish production reached 21.78 thousand tons, down 7.6%; aquaculture production was 21.24 thousand tons, a year-on-year decrease of 7.7%.

137 **Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản**
Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	Đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản <i>Agriculture production land and Water surface land for aquaculture</i>	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agriculture production land</i>	Đất nuôi trồng thủy sản <i>Water surface land for aquaculture</i>
2020	112,79	105,03	193,81
2021	117,3	108,84	209,74
2022	113,32	103,71	217,65
2023	125,01	115,28	227,79
Sơ bộ - Prel. 2024	132,09	122,20	246,46

138

Số trang trại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	726	665	735	790	843
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	25	18	10	12	14
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	25	22	20	19	16
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	245	106	117	113	117
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	200	201	248	294	324
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	18	22	28	45	41
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	23	22	25	26	25
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	75	79	81	78	90
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	60	105	111	118	124
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	55	90	95	85	92

Ghi chú:

- Số liệu năm 2019: Căn cứ theo tiêu chí quy định tại Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Số liệu năm 2020 đến nay: Căn cứ theo tiêu chí quy định tại Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

139

Số trang trại năm 2024 phân theo ngành hoạt động và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of farms in 2024 by kinds of activity and by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Trang trại trồng trọt Cultivation farm	Trang trại chăn nuôi Livestock farm	Trang trại nuôi trồng thủy sản Fishing farm
TỔNG SỐ - TOTAL	843	7	801	12
1. Thành phố Vĩnh Yên Vinh Yen city	14	-	14	-
2. Thành phố Phúc Yên Phuc Yen city	16	1	13	-
3. Huyện Lập Thạch Lap Thach district	117	3	114	-
4. Huyện Tam Dương Tam Duong district	324	-	324	-
5. Huyện Tam Đảo Tam Dao district	41	-	41	-
6. Huyện Bình Xuyên Binh Xuyen district	25	-	25	-
7. Huyện Yên Lạc Yen Lac district	90	2	75	2
8. Huyện Vĩnh Tường Vinh Tuong district	124	1	103	10
9. Huyện Sông Lô Song Lo district	92	-	92	-

140 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Planted area of crops by crop group

		Tổng số Total	Chia ra - Of which					
			Diện tích gieo trồng cây hàng năm Annual crops			Diện tích hiện có cây lâu năm Perennial crops		
			Tổng số Total	Trong đó - Of which		Tổng số Total	Trong đó - Of which	
				Cây lương thực có hạt Cereals	Cây CN hàng năm Annual industrial crops		Cây CN lâu năm Perennial industrial crops	Cây ăn quả Fruit crops
Ha								
2020	94.136,83	85.927,23	63.503,29	3.290,07	8.209,60	168,80	7.839,20	
2021	94.067,33	85.684,23	62.821,26	3.042,00	8.383,10	167,60	7.874,11	
2022	93.885,68	85.662,60	62.650,90	2.909,79	8.223,08	162,58	7.754,47	
2023	92.695,92	84.477,50	61.531,94	2.812,53	8.218,42	155,41	7.735,34	
Sơ bộ - Prel.								
2024	92.376,57	84.165,17	61.293,44	2.678,09	8.211,40	150,45	7.722,56	
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %								
2020	99,17	99,11	97,26	90,59	99,76	95,21	100,55	
2021	99,93	99,72	98,93	92,46	102,11	99,29	100,45	
2022	99,81	99,97	99,73	95,65	98,09	97,00	98,48	
2023	98,73	98,62	98,21	96,66	99,94	95,59	99,75	
Sơ bộ - Prel.								
2024	99,66	99,63	99,61	95,22	99,91	96,81	99,83	

141 Diện tích và sản lượng cây lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
	Ha			Tấn - <i>Ton</i>		
2020	63.503,29	53.864,37	9.638,92	358.996,30	313.042,39	45.953,91
2021	62.821,26	53.640,03	9.181,23	365.225,50	320.902,83	44.322,67
2022	62.650,90	53.078,07	9.572,83	325.715,23	281.840,40	43.874,83
2023	61.531,94	52.530,05	9.001,89	354.037,87	311.443,48	42.594,39
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	61.293,44	52.330,38	8.963,06	336.144,17	294.171,45	41.972,72
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2020	97,26	99,52	86,31	98,10	99,85	87,61
2021	98,93	99,58	95,25	101,74	102,51	96,45
2022	99,73	98,95	104,27	89,18	87,83	98,99
2023	98,21	98,97	94,04	108,70	110,50	97,08
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	99,61	99,62	99,57	94,95	94,45	98,54

142 Diện tích cây lương thực có hạt
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of cereals by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	63.503,29	62.821,26	62.650,90	61.531,94	61.293,44
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	2.275,73	2.162,06	1.982,94	1.928,1	1.963,31
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	4.305,80	4.222,85	4.175,59	4.076,4	4.263,16
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	8.432,87	8.593,94	8.905,89	8.844,2	8.756,43
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	6.953,70	6.986,29	6.972,58	6.851,0	6.643,60
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	5.106,10	4.955,60	5.173,11	5.160,8	5.204,10
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	7.195,30	7.137,24	6.965,87	6.733,3	6.805,49
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	10.495,80	10.492,60	10.601,00	10.330,5	10.344,94
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	11.714,47	11.193,79	10.767,02	10.569,5	10.371,30
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	7.023,52	7.076,89	7.106,90	7.038,2	6.941,11

143 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of cereals by district

	ĐVT: Tấn - Unit: Ton				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	358.996,30	365.225,50	325.715,23	354.037,87	336.144,17
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	12.433,70	12.073,43	9.487,26	10.484,74	10.631,37
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	22.887,96	23.225,23	22.009,82	22.996,42	20.598,79
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	47.220,20	49.106,66	46.708,79	51.163,66	48.495,93
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	38.639,19	39.727,64	36.454,59	38.873,79	35.947,00
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	24.303,59	24.560,27	25.219,38	25.824,82	23.307,58
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	39.919,20	41.048,16	33.926,23	38.953,64	38.536,10
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	64.355,78	65.508,72	58.858,61	63.440,20	62.030,57
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	69.991,03	68.643,71	55.608,00	63.248,40	60.811,60
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	39.245,66	41.331,68	37.442,55	39.052,20	35.785,23

**144 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Production of cereals per capita by district

	Đơn vị tính - Unit: Kg				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	306,51	306,45	271,97	292,27	274,34
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	102,58	97,88	76,23	83,31	83,54
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	211,26	210,57	197,99	204,78	181,09
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	341,62	350,77	332,98	361,50	339,59
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	332,70	336,73	307,14	324,44	297,25
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	287,73	285,10	290,57	294,34	262,65
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	296,08	297,65	244,37	276,52	269,45
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	406,68	407,08	365,20	390,66	379,47
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	335,00	323,00	260,67	292,05	276,84
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	389,13	402,59	363,85	374,54	338,75

145

Diện tích gieo trồng lúa cả năm
Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Ha	
2020	53.864,37	29.886,60	23.977,74
2021	53.640,03	29.647,89	23.992,14
2022	53.078,07	29.342,83	23.735,24
2023	52.530,05	28.986,51	23.543,54
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	52.330,38	28.899,69	23.430,69
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2020	99,52	98,95	100,24
2021	99,58	99,20	100,06
2022	98,95	98,97	98,93
2023	98,97	98,79	99,19
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	99,62	99,70	99,52

146

Năng suất gieo trồng lúa cả năm
Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tạ/ha - <i>Quintal/ha</i>			
2020	58,12	61,13	54,36
2021	59,83	62,76	56,20
2022	53,10	51,20	55,45
2023	59,29	61,50	56,56
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	56,21	62,40	48,59
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2020	100,35	98,14	103,72
2021	102,93	102,66	103,39
2022	88,76	81,59	98,65
2023	111,66	120,12	102,02
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	94,81	101,46	85,90

147 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Lúa đông xuân Spring paddy	Lúa mùa Winter paddy
		Tấn - Ton	
2020	313.042,39	182.703,99	130.338,40
2021	320.902,83	186058,52	134844,31
2022	281.840,40	150.235,91	131.604,49
2023	311.443,48	178.270,79	133.172,69
Sơ bộ - Prel. 2024	294.171,45	180.325,14	113.846,31
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %	
2020	99,85	97,11	103,97
2021	102,51	101,84	103,46
2022	87,83	80,75	97,60
2023	110,50	118,66	101,19
Sơ bộ - Prel. 2024	94,45	101,15	85,49

148 Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of paddy by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	53.864,37	53.640,03	53.078,07	52.530,05	52.330,38
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	2.205,83	2.110,80	1.941,84	1.878,54	1.919,21
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	4.062,26	3.982,82	3.878,29	3.850,56	3.948,76
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	6.659,57	6.769,74	6.888,18	6.841,60	6.819,62
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	6.360,90	6.378,87	6.370,22	6.250,47	6.124,68
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	4.616,30	4.504,90	4.639,91	4.693,70	4.662,80
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	6.608,20	6.659,30	6.445,40	6.307,83	6.360,41
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	8.526,70	8.587,30	8.578,80	8.554,54	8.584,01
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	9.630,81	9.419,31	9.164,57	9.013,99	8.832,97
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	5.193,80	5.226,99	5.170,86	5.138,82	5.077,92

149

Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	58,12	59,83	53,10	59,29	56,21
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	54,98	56,13	47,92	54,66	54,40
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	53,83	55,78	53,39	57,11	48,85
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	58,91	60,31	55,10	60,55	57,04
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	56,69	58,10	53,35	57,90	54,96
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	48,69	50,74	49,78	51,00	45,44
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	56,81	58,69	49,60	58,91	57,76
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	63,75	64,95	57,26	64,06	61,69
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	62,19	63,69	52,94	62,21	60,80
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	56,76	59,77	52,57	57,57	53,76

150 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of paddy by district

	ĐVT: Tấn - Unit: Ton				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	313.042,39	320.902,83	281.840,40	311.443,48	294.171,45
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	12.127,38	11.846,87	9.305,59	10.267,61	10.440,11
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	21.869,12	22.214,23	20.707,12	21.992,42	19.290,10
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	39.233,33	40.829,58	37.952,86	41.428,96	38.898,50
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	36.061,88	37.060,94	33.985,03	36.191,15	33.661,86
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	22.474,86	22.857,77	23.097,18	23.936,74	21.186,53
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	37.538,48	39.085,89	31.968,84	37.156,79	36.739,14
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	54.359,31	55.773,48	49.121,00	54.804,19	52.952,34
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	59.898,49	59.990,00	48.518,69	56.080,34	53.705,02
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	29.479,54	31.244,07	27.184,09	29.585,28	27.297,85

151

Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of spring paddy by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	29.886,60	29.647,89	29.342,83	28.986,51	28.899,69
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	1.194,00	1.143,75	1.136,10	1.044,01	1.057,82
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	2.066,80	2.049,76	1.991,56	1.968,58	2.027,68
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	3.981,00	4.009,51	4.017,40	3.961,66	3.973,92
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	3.277,70	3.273,77	3.276,67	3.232,24	3.165,60
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	2.208,90	2.145,30	2.236,81	2.264,60	2.253,50
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	3.881,10	3.901,50	3.740,07	3.635,60	3.660,46
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	4.583,40	4.588,70	4.586,60	4.565,62	4.569,35
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	5.783,60	5.623,81	5.469,65	5.428,73	5.363,57
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	2.910,10	2.911,79	2.887,97	2.885,47	2.827,79

152 Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of spring paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	61,13	62,76	51,20	61,50	62,40
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	59,02	60,20	45,73	58,07	58,23
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	56,27	58,19	51,10	58,04	57,65
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	61,22	62,52	53,16	62,01	62,85
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	60,56	62,34	51,41	61,32	62,03
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	47,60	50,67	48,64	51,00	51,94
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	60,10	60,95	43,77	59,57	61,03
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	68,30	68,37	54,57	67,08	68,45
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	65,11	66,57	53,21	64,77	65,45
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	58,43	62,88	52,90	60,31	61,66

153 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of spring paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	182.703,99	186.058,52	150.235,91	178.270,79	180.325,14
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	7.047,43	6.885,58	5.195,94	6.062,55	6.159,41
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	11.629,50	11.926,85	10.175,93	11.425,51	11.690,13
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	24.372,23	25.066,45	21.355,70	24.567,67	24.975,36
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	19.849,38	20.409,68	16.846,09	19.819,55	19.635,00
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	10.515,43	10.869,95	10.880,56	11.548,45	11.704,52
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	23.327,31	23.780,87	16.370,22	21.657,65	22.340,95
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	31.303,11	31.372,43	25.028,69	30.625,89	31.278,25
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	37.655,83	37.436,93	29.105,02	35.159,99	35.105,47
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	17.003,77	18.309,78	15.277,76	17.403,53	17.436,05

154

Diện tích gieo trồng lúa mùa
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of winter paddy by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	23.977,74	23.992,14	23.735,24	23.543,54	23.430,69
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	1.011,79	967,05	805,74	834,53	861,39
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	1.995,46	1.933,06	1.886,73	1.881,98	1.921,08
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	2.678,57	2.760,23	2.870,78	2.879,94	2.845,70
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	3.083,24	3.105,10	3.093,55	3.018,23	2.959,08
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	2.407,40	2.359,60	2.403,10	2.429,10	2.409,30
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	2.727,10	2.757,80	2.705,33	2.672,23	2.699,95
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	3.943,30	3.998,60	3.992,20	3.988,92	4.014,66
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	3.847,18	3.795,50	3.694,92	3.585,26	3.469,40
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	2.283,70	2.315,20	2.282,89	2.253,35	2.250,13

155 Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of winter paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	54,36	56,20	55,45	56,56	48,59
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	50,21	51,30	51,00	50,39	49,70
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	51,31	53,22	55,82	56,15	39,56
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	55,48	57,11	57,81	58,55	48,93
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	52,58	53,63	55,40	54,24	47,40
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	49,68	50,80	50,84	51,00	39,36
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	52,11	55,50	57,66	58,00	53,33
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	58,47	61,02	60,35	60,61	53,99
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	57,82	59,42	52,54	58,35	53,61
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	54,63	55,87	52,15	54,06	43,83

156 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of winter paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	130.338,40	134.844,31	131.604,49	133.172,69	113.846,31
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	5.080,00	4.961,29	4.109,65	4.205,06	4.280,70
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	10.239,60	10.287,38	10.531,19	10.566,91	7.599,97
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	14.861,10	15.763,13	16.597,16	16.861,29	13.923,14
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	16.212,50	16.651,26	17.138,94	16.371,60	14.026,86
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	11.959,40	11.987,82	12.216,62	12.388,29	9.482,01
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	14.211,20	15.305,02	15.598,62	15.499,14	14.398,19
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	23.056,20	24.401,05	24.092,31	24.178,30	21.674,09
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	22.242,60	22.553,07	19.413,67	20.920,35	18.599,55
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	12.475,80	12.934,29	11.906,33	12.181,75	9.861,80

157

**Diện tích gieo trồng ngô
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of maize by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	9.638,92	9.181,23	9.572,83	9.001,89	8.963,06
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	69,90	51,26	41,10	49,60	44,10
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	243,54	240,03	297,30	225,80	314,40
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	1.773,30	1.824,20	2.017,71	2.002,64	1.936,81
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	592,80	607,42	602,36	600,54	518,92
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	489,80	450,70	533,20	467,10	541,30
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	587,10	477,94	520,47	425,44	445,08
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	1.969,10	1.905,30	2.022,20	1.775,95	1.760,93
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	2.083,66	1.774,48	1.602,45	1.555,49	1.538,33
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	1.829,72	1.849,90	1.936,04	1.899,33	1.863,19

158 Năng suất gieo trồng ngô

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of maize by district

	ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	47,68	48,28	45,83	47,32	46,83
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	43,82	44,20	44,20	43,78	43,37
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	41,83	42,12	43,82	44,46	41,63
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	45,04	45,37	43,40	48,61	49,55
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	43,48	43,90	41,00	44,67	44,04
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	37,34	37,77	39,80	40,42	39,18
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	40,55	41,06	37,61	42,24	40,37
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	50,77	51,10	48,15	48,63	51,55
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	48,44	48,77	44,24	46,08	46,20
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	53,37	54,53	52,99	49,84	45,55

159 Sản lượng ngô

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of maize by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	45.953,91	44.322,67	43.874,83	42.594,39	41.972,72
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	306,32	226,56	181,67	217,13	191,26
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	1.018,84	1.011,00	1.302,70	1.004,00	1.308,69
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	7.986,87	8.277,08	8.755,93	9.734,70	9.597,43
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	2.577,31	2.666,70	2.469,56	2.682,64	2.285,14
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	1.828,73	1.702,50	2.122,20	1.888,08	2.121,05
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	2.380,72	1.962,27	1.957,39	1.796,85	1.796,96
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	9.996,47	9.735,24	9.737,61	8.636,01	9.078,23
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	10.092,54	8.653,71	7.089,31	7.168,06	7.106,58
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	9.766,12	10.087,61	10.258,46	9.466,92	8.487,38

160 Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây hàng năm

Planted area and production of some annual crops

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Diện tích - Area (Ha)					
Mía - Sugar-cane	9,80	2,50	5,50	4,10	2,10
Cây có hạt chứa dầu Oil bearing crops	3.280,20	3.039,50	2.881,79	2.808,43	2.675,99
Rau, đậu các loại, hoa Vegetables, flowers plants	10.425,36	10.842,82	10.849,84	10.477,00	10.596,06
Rau, đậu các loại Vegetables	10.321,00	10.733,00	10.761,64	10.365,65	10.461,71
Cây hàng năm khác Others annual crops	4.574,70	5.440,27	5.868,34	6.240,37	6.172,94
Sản lượng (Tấn) Production (Ton)					
Mía - Sugar-cane	512,80	119,69	264,71	171,98	104,84
Cây có hạt chứa dầu Oil bearing crops	6.850,60	6.407,36	5.453,90	5.485,78	5.474,47
Rau, đậu các loại, hoa Vegetables, flowers plants					
Rau, đậu các loại Vegetables	226.053,30	237.994,32	204.965,52	229.743,04	222.044,77
Cây hàng năm khác Others annual crops	169.787,60	202.455,52	219.844,00	270.486,40	240.151,95

161

**Diện tích gieo trồng cây hàng năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of some annual crops by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	85.927,23	85.684,23	85.662,60	84.477,50	84.165,17
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	2.820,13	2.681,72	2.481,90	2.406,44	2.404,39
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	5.304,57	5.178,48	5.302,36	5.274,45	5.276,05
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	12.123,75	12.399,44	12.821,66	12.679,15	12.526,12
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	9.652,23	9.656,62	9.690,13	9.418,87	9.117,54
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	7.576,55	7.488,26	7.577,60	7.524,98	7.619,45
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	8.475,50	8.549,39	8.229,27	7.838,13	7.951,24
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	13.283,70	13.147,30	13.000,40	12.840,03	12.915,95
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	17.018,66	16.853,17	16.811,21	16.797,57	16.745,61
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	9.672,14	9.729,85	9.748,07	9.697,88	9.608,82

162

Diện tích gieo trồng cây khoai lang
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of sweet potatoes by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	2.062,70	1.778,54	1.697,09	1.644,54	1.698,93
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	127,20	96,25	87,41	97,91	83,81
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	55,70	44,00	28,80	26,40	45,50
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	447,20	374,72	383,41	366,02	336,26
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	219,80	210,79	215,79	205,85	200,90
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	258,20	226,84	199,10	193,70	212,00
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	174,20	158,28	110,05	121,92	173,27
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	221,60	230,10	214,90	230,36	267,10
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	299,30	183,14	192,63	143,59	157,64
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	259,50	254,42	265,00	258,79	222,45

163 Sản lượng khoai lang

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of sweet potatoes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	23.769,00	21.046,92	19.721,74	19.687,48	20.166,68
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	1.097,90	835,02	760,71	857,15	741,10
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	534,30	427,59	363,50	268,17	452,30
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	5.024,60	4.224,58	4.334,55	4.328,38	3.912,83
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	2.398,00	2.402,00	2.307,18	2.374,21	2.269,73
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	1.729,70	1.583,05	1.522,20	1.547,20	1.684,95
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	2.066,50	1.892,10	1.195,19	1.468,53	2.094,50
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	4.686,40	4.717,60	4.256,07	4.506,53	4.878,61
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	3.820,50	2.561,68	2.485,00	1.855,03	2.006,11
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	2.411,10	2.403,31	2.497,34	2.482,28	2.126,55

164 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

*Planted area, gathering area
and production of some perennial crops*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Diện tích hiện có					
Planted area (Ha)					
Cây ăn quả - Fruit crops	7.839,20	7.874,10	7.754,47	7.735,34	7.722,56
Nho - Grape	2,50	7,10	8,63	9,65	10,28
Xoài - Mango	684,80	680,80	661,36	653,84	647,17
Cam - Orange	98,60	91,40	92,27	89,93	83,14
Táo - Apple	102,30	104,60	102,62	102,32	102,57
Nhãn - Longan	691,20	665,20	621,57	618,65	611,19
Vải - Litchi	1.837,30	1.754,60	1.662,37	1.625,93	1.609,58
Chuối - Banana	1.912,30	1.911,60	1.923,51	1.909,86	1.906,49
Dứa - Pineapple	372,80	369,10	350,02	344,04	341,36
Cây công nghiệp lâu năm					
Industrial perennial crops	168,80	167,60	162,58	155,41	150,45
Cây lấy quả chứa dầu					
Oil bearing fruit tree	23,10	22,10	20,87	18,80	18,70
Chè - Tea	145,70	145,50	141,71	136,61	131,75
Diện tích cho sản phẩm					
Gathering area (Ha)					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Nho - Grape	1,70	5,80	8,53	7,55	8,20
Xoài - Mango	664,80	657,10	639,62	644,91	638,57
Cam - Orange	94,40	88,90	82,21	82,66	82,38
Táo - Apple	97,60	98,60	98,60	100,10	101,99
Nhãn - Longan	677,90	638,20	587,32	608,99	607,09
Vải - Litchi	1.831,10	1.742,80	1.632,09	1.613,13	1.604,31
Chuối - Banana	1.812,90	1.789,90	1.816,45	1.851,26	1.841,10
Dứa - Pineapple	363,62	356,03	345,33	337,22	338,75
Cây công nghiệp lâu năm					
Industrial perennial crops	163,6	163,2	150,6	154,5	149,92
Cây lấy quả chứa dầu					
Oil bearing fruit tree	19,0	19,3	17,1	17,99	18,26
Chè - Tea	144,6	143,9	133,4	136,51	131,66

164

(Tiếp theo) **Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm**
 (Cont.) *Planted area, gathering area and production of some perennial crops*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Sản lượng (Tấn) Production (Ton)					
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>					
Nho - <i>Grape</i>	2,80	23,80	26,94	26,29	31,23
Xoài - <i>Mango</i>	6.107,20	6.342,30	6.224,11	6.329,29	6.060,96
Cam - <i>Orange</i>	821,10	832,90	849,97	851,65	794,23
Táo - <i>Apple</i>	1.174,10	1.219,90	1.249,95	1.273,47	1.249,99
Nhãn - <i>Longan</i>	5.983,90	6.215,50	6.174,87	6.327,25	6.083,29
Vải - <i>Litchi</i>	9.641,20	10.085,30	10.271,05	10.431,38	9.654,17
Chuối - <i>Banana</i>	48.248,60	50.988,40	52.332,12	53.652,34	52.837,14
Dứa - <i>Pineapple</i>	3.788,20	2.423,36	2.383,85	2.250,06	2.318,32
Cây công nghiệp lâu năm <i>Industrial perennial crops</i>					
Cây lấy quả chứa dầu <i>Oil bearing fruit tree</i>	243,3	255,4	243,2	212,78	212,23
Chè - <i>Tea</i>	985,6	965,9	940,6	896,94	841,97

165

**Diện tích hiện có cây lâu năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of perennial crops by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	8.209,60	8.383,10	8.223,08	8.218,42	8.211,40
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	180,60	150,40	146,87	148,31	147,50
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	940,30	1.093,80	1.062,22	1.070,85	1.069,30
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	1.963,10	2.013,70	1.929,74	1.942,77	1.940,10
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	1.034,30	1.044,70	1.026,00	998,16	997,60
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	875,10	848,50	831,17	827,10	825,90
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	624,00	629,10	625,78	610,83	612,40
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	595,80	616,10	613,89	634,36	632,60
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	527,30	543,30	546,33	550,69	548,90
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	1.469,10	1.443,50	1.441,08	1.435,35	1.437,10

166

**Diện tích hiện có cây xoài
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of mango by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	684,80	680,80	661,36	653,84	647,17
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	22,40	19,30	19,43	18,50	15,30
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	82,80	86,60	84,37	84,80	92,16
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	146,10	136,30	130,30	130,45	120,30
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	104,70	104,50	100,15	95,95	92,50
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	76,50	78,10	78,02	78,02	78,00
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	48,20	47,70	44,67	44,67	49,67
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	51,80	51,10	48,32	48,32	49,50
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	42,00	43,00	40,50	40,50	38,11
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	110,30	114,20	115,60	112,63	111,63

167

**Diện tích cho sản phẩm xoài
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Gathering area of mango by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	664,80	657,10	639,62	644,91	638,57
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	21,90	18,60	18,52	18,50	15,30
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	80,50	83,60	82,59	83,13	85,24
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	144,80	131,50	125,75	128,52	120,30
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	103,40	100,90	96,88	95,90	92,50
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	75,30	75,40	75,41	76,32	76,32
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	47,60	46,00	44,00	44,40	49,67
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	44,90	49,40	48,30	48,30	49,50
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	37,70	41,50	39,26	39,26	38,11
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	108,70	110,20	108,91	110,58	111,63

168 Sản lượng xoài phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of mango by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	6.107,20	6.342,30	6.224,11	6.329,29	6.060,96
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	204,30	180,00	176,33	182,99	176,50
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	783,40	846,20	827,00	829,75	736,00
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	1.128,50	1.200,70	1.145,41	1.160,52	1.071,81
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	930,20	945,70	930,00	941,25	908,40
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	684,20	691,90	690,00	698,95	675,00
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	452,20	472,90	468,00	483,36	473,00
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	511,20	536,40	520,04	525,08	527,70
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	471,60	462,80	462,00	466,13	465,60
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	941,60	1.005,70	1.005,33	1.041,26	1.026,95

169

**Diện tích hiện có cây ăn quả
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of fruit farming by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	7.839,20	7.874,11	7.754,47	7.735,34	7.722,56
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	166,50	140,06	137,96	139,26	137,32
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	806,50	835,03	824,83	823,76	859,24
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	1.900,50	1.930,85	1.848,13	1.861,21	1.821,19
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	1.000,20	1.014,22	998,75	972,02	970,81
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	833,90	815,13	800,33	797,64	787,14
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	606,20	609,86	608,26	591,90	596,27
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	584,40	596,44	597,46	607,53	604,73
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	506,60	521,23	526,57	531,85	531,09
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	1.434,40	1.411,29	1.412,18	1.410,17	1.414,77

170

Diện tích hiện có cây chuối
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of banana by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.912,30	1.911,60	1.923,51	1.909,86	1.906,49
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	44,40	37,80	36,80	36,60	35,60
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	129,30	122,60	115,00	110,00	121,30
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	355,10	362,20	375,40	378,50	370,74
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	142,10	140,30	142,31	138,00	134,40
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	74,10	74,40	75,67	76,00	75,30
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	246,50	249,20	249,23	239,66	242,20
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	227,70	229,50	224,60	224,60	218,65
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	244,00	243,20	246,00	246,00	243,90
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	449,10	452,40	458,50	460,50	464,40

171

**Diện tích cho sản phẩm chuối
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Gathering area of banana by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.812,90	1.789,90	1.816,45	1.851,26	1.841,10
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	44,10	35,40	35,38	35,38	35,38
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	128,50	114,80	114,80	110,00	110,00
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	345,80	339,10	341,56	358,32	352,42
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	124,10	131,40	134,60	134,60	134,00
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	72,60	69,60	70,25	71,73	71,73
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	240,30	233,40	236,57	236,57	236,57
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	180,20	214,90	218,63	223,75	218,00
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	241,70	227,70	234,63	240,93	243,00
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	435,60	423,60	430,03	439,98	440,00

172 Sản lượng chuối phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Production of banana by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	48.248,60	50.988,40	52.332,12	53.652,34	52.837,14
1. Thành phố Vĩnh Yên Vinh Yen city	1.018,20	980,80	992,90	1.002,77	985,30
2. Thành phố Phúc Yên Phuc Yen city	3.071,20	3.219,50	3.040,00	3.060,00	2.932,50
3. Huyện Lập Thạch Lap Thach district	9.276,30	9.703,60	10.166,60	10.416,60	10.248,20
4. Huyện Tam Dương Tam Duong district	3.353,40	3.712,50	3.558,68	3.679,42	3.647,70
5. Huyện Tam Đảo Tam Dao district	1.657,00	1.729,80	1.848,00	1.940,22	1.941,20
6. Huyện Bình Xuyên Binh Xuyen district	5.627,10	6.077,10	6.159,84	6.130,17	6.120,50
7. Huyện Yên Lạc Yen Lac district	6.906,00	6.980,90	6.995,63	6.980,86	6.310,24
8. Huyện Vĩnh Tường Vinh Tuong district	6.741,80	6.865,90	7.129,60	7.571,08	7.346,00
9. Huyện Sông Lô Song Lo district	10.597,60	11.718,30	12.440,87	12.871,22	13.305,50

Lựa chọn cây trồng phù hợp hoặc tùy theo tình hình thực tế của địa phương
(cây đặc trưng của địa phương hoặc cây có diện tích trồng lớn).

173 Chăn nuôi

Livestock

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số lượng tại thời điểm 01/01 (Con) <i>Number of heads as of 01/01 (Head)</i>					
Trâu - Buffaloes	18.215	17.654	16.908	16.132	12.991
Bò - Cattles	104.129	97.828	95.576	90.273	78.857
Lợn - Pig	449.837	476.693	492.805	494.068	487.358
Dê - Goat	2.037	2.171	2.466	3.277	3.240
Gia cầm (Nghìn con) <i>Poultry (Thous. heads)</i>	11.845,5	12.223,7	12.265,0	11.982,1	12.026,2
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	1.434,9	1.455,9	1.405,3	1.355,8	1.312,0
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	5.624,3	5.710,4	5.647,9	5.471,8	5.293,0
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	68.059,9	75.575,9	79.794,8	82.665,9	89.632,8
Thịt gia cầm hơi giết bán <i>Living weight of livestock</i>	35.630,3	37.416,5	39.076,3	40.582,8	40.528,6
Trong đó: Thịt gà hơi <i>Of which: Chicken</i>	32.398,5	34.035,4	35.625,0	37.109,9	37.094,8
Trứng (Nghìn quả) <i>Eggs (Thous. pieces)</i>	575.269,4	622.174,5	671.215,0	735.035,5	819.151,7
Sữa tươi (Nghìn lít) <i>Fresh milk (Thous. litre)</i>	39.843,8	48.038,3	54.486,0	58.994,5	60.770,0
Mật ong (Nghìn lít) <i>Honey (Thous. litre)</i>	92,3	99,0	111,1	96,0	74,1
Kén tằm (Tấn) <i>Silkworm cocoon (Ton)</i>	1,0	-	-	-	-

174 Số lượng trâu tại thời điểm 01/01
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of buffaloes as of 01/01 by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	18.215	17.654	16.908	16.132	12.991
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	313	228	347	305	231
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	949	1.149	1.176	1.141	292
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	4.964	4.791	4.680	4.148	2.775
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	1.394	1.388	1.245	1.239	1.160
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	3.121	2.383	2.073	2.286	2.021
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	1.439	1.644	1.574	1.528	1.186
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	942	940	880	733	784
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	1.902	1.787	1.688	1.633	1.526
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	3.191	3.344	3.245	3.119	3.016

175

Số lượng bò tại thời điểm 01/01
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of cattles as of 01/01 by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	104.129	97.828	95.576	90.273	78.857
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	850	787	551	391	387
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	2.111	2.249	2.228	1.755	1.075
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	23.578	23.155	22.731	19.885	14.049
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	12.971	10.370	10.125	9.673	7.853
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	8.599	7.425	7.365	7.085	6.040
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	5.134	5.075	4.758	4.575	4.035
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	8.541	8.426	7.762	6.918	6.408
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	26.271	24.454	24.492	24.594	24.334
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	16.074	15.887	15.564	15.397	14.676

176

**Số lượng lợn tại thời điểm 01/01
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Number of pigs as of 01/01 by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	449.837	476.693	492.805	494.068	487.358
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	6.053	6.514	6.581	6.699	6.391
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	12.915	14.890	15.365	14.785	14.465
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	85.829	92.149	98.075	97.975	96.114
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	83.375	90.112	91.877	91.500	90.405
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	52.407	56.202	57.480	58.420	58.386
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	24.220	23.977	24.810	21.880	20.680
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	65.005	67.084	68.837	68.599	68.387
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	51.516	54.959	56.705	58.525	58.065
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	68.517	70.806	73.075	75.685	74.465

177

**Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Number of poultry as of 01/01 by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	11.845,50	12.223,70	12.264,96	11.982,07	12.026,17
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	331,20	333,67	332,01	329,33	336,00
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	331,70	335,36	338,92	338,39	327,50
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	1.603,60	1.640,82	1.638,25	1.634,44	1.673,26
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	4.058,30	4.205,80	4.293,22	4.026,74	4.183,58
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	1.518,30	1.577,32	1.555,71	1.547,78	1.476,00
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	1.184,10	1.212,44	1.198,53	1.151,65	1.136,50
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	1.000,90	1.028,66	995,30	983,36	958,00
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	881,80	922,55	938,89	987,56	1.002,00
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	935,60	967,08	974,13	982,82	933,33

178

Số lượng dê tại thời điểm 01/01
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of goat as of 01/01 by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	2.037	2.171	2.466	3.277	3.240
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	20	44	79	-	-
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	123	116	196	164	12
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	288	675	760	914	1.016
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	71	28	67	162	99
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	355	60	-	205	210
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	184	164	242	312	283
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	106	138	140	163	84
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	54	164	112	126	159
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	836	782	870	1.231	1.377

179 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Living weight of pig by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	68.059,90	75.575,88	79.794,81	82.665,94	89.632,82
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	735,00	800,00	860,58	890,53	884,00
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	2.050,50	2.400,00	2.581,75	2.544,38	2.756,00
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	13.261,00	14.600,00	15.591,73	16.743,52	18.460,00
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	11.032,00	12.365,00	13.009,98	13.381,59	14.144,00
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	8.901,00	10.200,00	10.853,46	11.485,62	12.584,00
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	4.810,00	4.900,00	4.910,38	4.668,12	4.752,80
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	9.478,00	10.392,00	10.833,21	10.971,00	11.717,58
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	6.640,00	7.919,97	8.231,22	8.592,41	9.608,04
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	11.152,40	11.998,91	12.922,50	13.388,77	14.726,40

180 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Living weight of poultry by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	35.630,28	37.416,53	39.076,29	40.582,79	40.528,64
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	771,02	779,87	805,05	798,38	765,007
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	1.459,35	1.439,41	1.497,75	1568,93	1609,55
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	5.119,00	5.276,95	5.572,39	5916,30	5939,78
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	9.771,76	10.816,48	11.161,08	11401,83	11165,79
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	6.755,01	6.993,46	7.380,11	7469,89	7382,54
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	3.648,04	3.695,12	3.831,82	4059,28	4027,39
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	2.662,98	2.733,86	2.839,98	2963,14	3076,69
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	1.871,00	1.962,13	2.088,76	2238,10	2368,12
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	3.572,13	3.719,24	3.899,34	4166,94	4193,77

181 Hiện trạng rừng có đến 31/12 hàng năm
Area of forest as of annual 31 Dec.

	Diện tích có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tỷ lệ che phủ rừng <i>Proportion of forest coverage</i>
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>	
		Ha		%
2020	33.217,32	12.048,80	21.168,52	25,00
2021	33.303,14	12.048,80	21.254,34	25,00
2022	30.953,22	12.048,80	18.904,42	25,00
2023	30.948,88	12.048,80	18.900,08	25,00
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	30.947,48	12.048,80	18.898,68	25,00

182 Diện tích rừng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Area of forest by district

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	33.217,32	33.303,14	30.953,22	30.948,88	30.947,48
1. Thành phố Vĩnh Yên - Vinh Yen city	86,90	86,84	86,84	86,84	83,82
2. Thành phố Phúc Yên - Phuc Yen city	4.458,68	4.465,18	4.000,89	4.001,60	4.001,11
3. Huyện Lập Thạch - Lap Thach district	4.592,79	4.592,79	4.293,64	4.294,23	4.294,88
4. Huyện Tam Dương - Tam Duong district	1.084,51	1.129,93	1.005,49	998,15	998,35
5. Huyện Tam Đảo - Tam Dao district	15.078,40	15.145,21	14.890,25	14.889,93	14.889,81
6. Huyện Bình Xuyên - Binh Xuyen district	3.653,49	3.595,89	3.060,40	3.060,22	3.060,87
7. Huyện Yên Lạc - Yen Lac district	-	-	-	-	-
8. Huyện Vĩnh Tường - Vinh Tuong district	-	-	-	-	-
9. Huyện Sông Lô - Song Lo district	4.262,55	4.287,30	3.615,71	3.617,91	3.618,64
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	101,64	99,59	92,94	99,99	100,00
1. Thành phố Vĩnh Yên - Vinh Yen city	62,45	99,93	100,00	100,00	96,52
2. Thành phố Phúc Yên - Phuc Yen city	99,86	100,15	89,60	100,02	99,99
3. Huyện Lập Thạch - Lap Thach district	101,37	100,00	93,49	100,01	100,02
4. Huyện Tam Dương - Tam Duong district	96,44	104,19	88,99	99,27	100,02
5. Huyện Tam Đảo - Tam Dao district	99,39	100,44	98,32	100,00	100,00
6. Huyện Bình Xuyên - Binh Xuyen district	99,60	98,42	85,11	99,99	100,02
7. Huyện Yên Lạc - Yen Lac district	-	-	-	-	-
8. Huyện Vĩnh Tường - Vinh Tuong district	-	-	-	-	-
9. Huyện Sông Lô - Song Lo district	103,46	100,58	84,34	100,06	100,02

183 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of new concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
Ha				
2020	659,7	616,7	-	43,0
2021	686,1	658,2	16,4	11,5
2022	700,0	700,0	-	-
2023	705,2	705,2	-	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	601,7	594,3	7,4	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2020	93,44	97,04	-	186,96
2021	104,00	106,73	-	26,74
2022	102,03	106,35	-	-
2023	100,74	100,74	-	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	85,32	84,27	-	-

184

Diện tích rừng trồng mới tập trung
 phân theo loại hình kinh tế
*Area of new concentrated planted forest
 by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Ha				
2020	659,7	176,8	482,9	-
2021	686,1	107,7	578,4	-
2022	700,0	99,3	600,7	-
2023	705,2	181,3	523,9	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	601,7	126,4	475,3	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2020	93,44	87,05	96,02	-
2021	104,00	60,92	119,78	-
2022	102,03	92,20	103,86	-
2023	100,74	182,58	87,21	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	85,32	69,72	90,72	-

185 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Area of new concentrated planted forest by district

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	659,7	686,1	700,0	705,2	601,7
1. Thành phố Vĩnh Yên - Vinh Yen city	-	-	-	-	-
2. Thành phố Phúc Yên - Phuc Yen city	118,5	153,5	155,9	155,0	124,3
3. Huyện Lập Thạch - Lap Thach district	353,9	196,8	245,0	249,0	170,0
4. Huyện Tam Dương - Tam Duong district	14,5	15,0	26,3	27,0	26,0
5. Huyện Tam Đảo - Tam Dao district	9,0	107,0	105,0	102,0	101,0
6. Huyện Bình Xuyên - Binh Xuyen district	48,3	70,0	75,0	72,0	70,0
7. Huyện Yên Lạc - Yen Lac district	-	-	-	-	-
8. Huyện Vĩnh Tường - Vinh Tuong district	-	-	-	-	-
9. Huyện Sông Lô - Song Lo district	115,5	143,8	92,8	100,2	110,4
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	93,44	104,00	102,03	100,74	85,32
1. Thành phố Vĩnh Yên - Vinh Yen city	-	-			
2. Thành phố Phúc Yên - Phuc Yen city	65,83	129,54	101,56	99,42	80,19
3. Huyện Lập Thạch - Lap Thach district	132,25	55,61	124,49	101,63	68,27
4. Huyện Tam Dương - Tam Duong district	120,67	103,45	175,33	102,66	96,30
5. Huyện Tam Đảo - Tam Dao district	28,21	1.188,89	98,13	97,14	99,02
6. Huyện Bình Xuyên - Binh Xuyen district	119,85	144,93	107,14	96,00	97,22
7. Huyện Yên Lạc - Yen Lac district	-	-			
8. Huyện Vĩnh Tường - Vinh Tuong district	-	-			
9. Huyện Sông Lô - Song Lo district	66,30	124,50	64,53	107,97	110,18

186 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

Gross output of wood and non-timber products
by types of forest products

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
1. Gỗ - Wood	M ³	42.615,0	45.297,5	47.208,0	48.815,0	51.578,0
2. Củi - Firewood	Ste.	53.557,7	53.260,7	49.337,6	48.736,7	49.408,4
3. Sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán - Non-timber forest products exploited and collected from forests and from scattered planted forest trees						
Tre Bamboo	1000 cây Thous. trees	762,7	760,29	756,8	739,8	721,3
Song mây - Rattan	Tấn - Ton	42,6	40,1	41,8	41,6	39,3
Lá cọ Palm leaf	1.000 lá Thous. leaves	292,7	288,53	294,72	282,6	210,7
Măng tươi Fresh asparagus	Tấn Ton	122,2	118,9	121,3	125,8	122,6

187 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản
Area surface of aquaculture

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	6.680,50	6.632,42	6.537,04	6.582,34	6.078,71
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Sea aquaculture</i>	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Domestic aquaculture</i>	6.680,50	6.632,42	6.537,04	6.582,34	6.078,71
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Tôm - <i>Shrimp</i>	-	-	0,70	0,70	-
Cá - <i>Fish</i>	6.677,40	6.628,86	6.532,05	6.576,93	6.074,74
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	3,10	3,56	4,29	4,71	3,97

188 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Area surface of aquaculture by district

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	6.680,50	6.632,42	6.537,04	6.582,34	6.078,71
1. Thành phố Vĩnh Yên - Vinh Yen city	265,90	194,22	153,26	134,99	132,11
2. Thành phố Phúc Yên - Phuc Yen city	333,80	340,20	341,34	248,40	239,84
3. Huyện Lập Thạch - Lap Thach district	800,20	796,62	971,45	1.163,28	836,78
4. Huyện Tam Dương - Tam Duong district	268,70	264,37	238,65	215,77	231,79
5. Huyện Tam Đảo - Tam Dao district	51,90	51,52	51,31	50,90	50,80
6. Huyện Bình Xuyên - Binh Xuyen district	868,00	857,90	826,30	824,80	746,78
7. Huyện Yên Lạc - Yen Lac district	1.539,20	1.557,30	1.462,75	1.465,38	1.454,56
8. Huyện Vĩnh Tường - Vinh Tuong district	1.628,80	1.638,14	1.557,49	1.573,36	1.491,66
9. Huyện Sông Lô - Song Lo district	924,00	932,15	934,49	905,46	894,39
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	98,02	99,28	98,56	100,69	92,35
1. Thành phố Vĩnh Yên - Vinh Yen city	86,34	73,04	78,91	88,08	97,87
2. Thành phố Phúc Yên - Phuc Yen city	100,24	101,92	100,34	72,77	96,55
3. Huyện Lập Thạch - Lap Thach district	98,50	99,55	121,95	119,75	71,93
4. Huyện Tam Dương - Tam Duong district	90,61	98,39	90,27	90,41	107,42
5. Huyện Tam Đảo - Tam Dao district	95,23	99,27	99,59	99,20	99,80
6. Huyện Bình Xuyên - Binh Xuyen district	100,88	98,84	96,32	99,82	90,54
7. Huyện Yên Lạc - Yen Lac district	98,83	101,18	93,93	100,18	99,26
8. Huyện Vĩnh Tường - Vinh Tuong district	96,94	100,58	95,08	101,02	94,81
9. Huyện Sông Lô - Song Lo district	101,23	100,88	100,25	96,89	98,78

189 Diện tích thu hoạch thủy sản
Area of harvested aquaculture

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	6.680,50	6.632,42	6.537,04	6.582,34	6.078,71
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Sea aquaculture</i>	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Domestic aquaculture</i>	6.680,50	6.632,42	6.537,04	6.582,34	6.078,71
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Tôm - <i>Shrimp</i>	-	-	0,70	0,70	-
Cá - <i>Fish</i>	6.677,40	6.628,86	6.532,05	6.576,93	6.074,74
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	3,10	3,56	4,29	4,71	3,97

190 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	22,82	23,65	24,04	24,92	23,18
Phân theo khai thác, nuôi trồng <i>By types of catch, aquaculture</i>					
Khai thác - <i>Catch</i>	1,90	1,89	1,89	1,91	1,94
Nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	20,92	21,76	22,15	23,00	21,24
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Tôm - <i>Shrimp</i>	0,10	0,06	0,06	0,06	0,06
Cá - <i>Fish</i>	21,42	22,29	22,70	23,56	21,78
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	1,30	1,29	1,28	1,30	1,35

191 Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of fishery by district

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tấn - Ton					
TỔNG SỐ - TOTAL	22,82	23,65	24,04	24,92	23,18
1. Thành phố Vĩnh Yên - <i>Vinh Yen city</i>	0,72	0,75	0,74	0,74	0,70
2. Thành phố Phúc Yên - <i>Phuc Yen city</i>	0,80	0,76	0,76	0,78	0,76
3. Huyện Lập Thạch - <i>Lap Thach district</i>	1,70	1,76	1,81	1,83	1,17
4. Huyện Tam Dương - <i>Tam Duong district</i>	0,90	0,86	0,86	0,90	0,89
5. Huyện Tam Đảo - <i>Tam Dao district</i>	0,20	0,17	0,19	0,19	0,19
6. Huyện Bình Xuyên - <i>Binh Xuyen district</i>	2,30	2,34	2,31	2,43	2,34
7. Huyện Yên Lạc - <i>Yen Lac district</i>	7,30	7,66	7,86	8,07	7,89
8. Huyện Vĩnh Tường - <i>Vinh Tuong district</i>	7,20	7,60	7,74	8,16	7,57
9. Huyện Sông Lô - <i>Song Lo district</i>	1,70	1,74	1,79	1,80	1,67
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	103,63	103,62	101,68	103,63	93,03
1. Thành phố Vĩnh Yên - <i>Vinh Yen city</i>	100,00	103,81	98,62	100,97	93,90
2. Thành phố Phúc Yên - <i>Phuc Yen city</i>	114,29	95,48	99,85	102,67	97,45
3. Huyện Lập Thạch - <i>Lap Thach district</i>	103,03	103,40	102,94	101,26	63,79
4. Huyện Tam Dương - <i>Tam Duong district</i>	112,50	95,62	99,41	105,21	98,85
5. Huyện Tam Đảo - <i>Tam Dao district</i>	100,00	86,59	107,61	102,98	96,67
6. Huyện Bình Xuyên - <i>Binh Xuyen district</i>	104,55	101,95	98,57	105,13	96,24
7. Huyện Yên Lạc - <i>Yen Lac district</i>	102,10	104,92	102,58	102,78	97,69
8. Huyện Vĩnh Tường - <i>Vinh Tuong district</i>	102,86	105,52	101,87	105,46	92,78
9. Huyện Sông Lô - <i>Song Lo district</i>	106,25	102,55	102,51	100,69	93,08

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
192 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and turnover services at current prices by kinds of economic activity</i>	415
193 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by commodity group</i>	416
194 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Structure of retail sales at current prices by commodity group</i>	417
195 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activities</i>	418
196 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng <i>Number of markets as of annual December 31st by class</i>	419
197 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of supermarkets as of annual December 31st by types of ownership</i>	419
198 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of commercial centers as of annual December 31st by types of ownership</i>	420
199 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling by types of ownership</i>	421
200 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic tourist</i>	422

Biểu Table	Trang Page
201 Trị giá hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn phân theo nhóm hàng <i>Export of goods by commodity group</i>	423
202 Chỉ số phát triển trị giá hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn phân theo nhóm hàng <i>Index of export of goods by commodity group</i>	424
203 Cơ cấu trị giá hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn phân theo nhóm hàng <i>Structure of export of goods by commodity group</i>	425
204 Trị giá hàng hóa nhập khẩu trên địa bàn phân theo nhóm hàng <i>Import of goods by commodity group</i>	426
205 Chỉ số phát triển trị giá hàng hóa nhập khẩu trên địa bàn phân theo nhóm hàng <i>Index of import of goods by commodity group</i>	427
206 Cơ cấu trị giá hàng hóa nhập khẩu trên địa bàn phân theo nhóm hàng <i>Structure of import of goods by commodity group</i>	428

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác, gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; doanh thu thuần hoạt động y tế; doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

Chợ là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: **Chợ hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); **Chợ hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); **Chợ hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí

tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

Turnover from retail sales of goods comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.

Turnover from accommodation service consists of total amount of money earned or will be earned from providing short-stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).

Turnover from food and beverage service is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self-prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).

Turnover from tourism is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing

tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.

Other service turnover, includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment activities. In addition, other service turnover also includes money earned and will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

Market is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); **Type 3** (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

Commercial center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within Viet Nam territory.

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH 2024

Năm 2024, tỉnh Vĩnh Phúc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường: Xung đột chính trị, quân sự có xu hướng gia tăng; tăng trưởng kinh tế, thương mại, đầu tư toàn cầu suy giảm; thị trường tài chính, tiền tệ tiềm ẩn nhiều rủi ro; thị trường lao động và việc làm không ổn định, nhiều nước gia tăng các hàng rào kỹ thuật, biện pháp bảo hộ thương mại, áp đặt các tiêu chuẩn mới đối với hàng hóa xuất, nhập khẩu... Tác động bất lợi của nền kinh tế thế giới cùng với những khó khăn từ nội tại, ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu... đã khiến giá nguyên liệu đầu vào và chi phí sản xuất kinh doanh gia tăng; một số thị trường xuất, nhập khẩu lớn của các doanh nghiệp trong nước và của tỉnh bị thu hẹp.

Trước tình hình đó, để đảm bảo ổn định và tăng trưởng kinh tế, phát triển các ngành sản xuất kinh doanh, hạn chế ảnh hưởng của chuỗi cung ứng toàn cầu, tỉnh Vĩnh Phúc đã tập trung thực hiện các giải pháp phát triển toàn diện kinh tế - xã hội, tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của người dân và doanh nghiệp. Với nỗ lực của các cấp ngành, cộng đồng doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh và người dân, hoạt động kinh doanh thương mại và dịch vụ trên địa bàn năm 2024 đạt kết quả tốt, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế chung của tỉnh và đáp ứng nhu cầu thị trường tiêu dùng.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2024 đạt 81,8 nghìn tỷ đồng, tăng 12,71% so với năm 2023. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 65,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 80,29% tổng số

và tăng 12,87%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 6,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 7,89% và tăng 9,06%; các ngành dịch vụ phục vụ tiêu dùng khác đạt 9,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,31% và tăng 11,98%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 0,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,51% và tăng 99,63% so với năm 2023.

Tính đến thời điểm 31/12/2024, toàn tỉnh có 86 chợ được xếp hạng, 07 siêu thị và 02 trung tâm thương mại.

TRADE, TOURISM AND IMPORT-EXPORT IN 2024

In 2024, Vinh Phuc province carried out socio-economic development tasks in the context of the world situation continuing to develop in a complicated and unpredictable manner: Political and military conflicts tended to increase; global economic growth, trade and investment declined; the financial and monetary markets had many potential risks; the labor and employment markets were unstable, many countries increased technical barriers, trade protection measures, and imposed new standards on imported and exported goods... The adverse impacts of the world economy along with internal difficulties, the effects of natural disasters, climate change... caused input material prices and production and business costs to increase; some major import and export markets of domestic and provincial enterprises were narrowed.

In that situation, to ensure economic stability and growth, develop production and business, and limit the impact of the global supply chain, Vinh Phuc province focused on implementing comprehensive socio-economic development solutions, removing difficulties for production and business activities of people and enterprises. With the efforts of all levels, sectors, enterprise communities, establishments and people, trade and service activities in the area in 2024 achieved good results, making an important contribution to the overall economic growth of the province and meeting the needs of the consumer market.

The gross retail sales of goods and services in 2024 reached 81.8 trillion VND, up 12.71% compared to 2023. Of which, turnover from retail sales of goods reached 65.7 trillion VND, accounting for 80.29% of the total and up 12.87%; turnover from accommodation and food

services reached 6.5 trillion VND, accounting for 7.89% and increasing by 9.06%; turnover from other services reached 9.2 trillion VND, accounting for 11.31% and increasing by 11.98%; turnover from travel and tourism services reached 0.4 trillion VND, accounting for 0.51% and increasing by 99.63% compared to 2023.

As of December 31, 2024, the whole province had 86 ranked markets, 07 supermarkets and 02 commercial centers.

192

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

*Retail sales of ggoods and turnover services at current prices
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2020	52.302,4	46.544,3	3.543,5	79,7	2.134,9
2021	56.722,8	49.343,7	3.903,3	44,7	3.431,0
2022	61.330,7	51.183,3	4.461,9	110,0	5.575,5
2023	72.592,8	58.201,2	5.920,5	208,9	8.262,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	81.819,6	65.693,9	6.456,7	417,0	9.252,0
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2020	100,00	88,99	6,78	0,15	4,08
2021	100,00	86,99	6,88	0,08	6,05
2022	100,00	83,45	7,28	0,18	9,09
2023	100,00	80,17	8,16	0,29	11,38
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	100,00	80,29	7,89	0,51	11,31

193 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Retail sales of goods at current prices by commodity group

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	46.544,3	49.343,7	51.183,3	58.201,2	65.693,9
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Lương thực, thực phẩm Food and foodstuff	11.003,7	12.368,0	11.658,7	12.753,1	14.330,4
Hàng may mặc - Garment	1.848,3	1.845,0	1.998,4	2.588,9	3.541,6
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình Household equipment and goods	3.813,9	3.710,5	5.118,2	6.458,9	7.503,4
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục Cultural and educational goods	363,6	376,0	443,1	508,9	684,4
Gỗ và vật liệu xây dựng Wood and construction materials	16.062,1	17.535,5	16.496,6	17.875,8	18.193,7
Ô tô các loại - Motors all of kinds	1.840,2	1.633,9	2.999,7	2.960,8	4.188,6
Phương tiện đi lại - Means of transport	2.488,7	2.352,1	2.920,3	3.167,9	3.900,5
Xăng dầu các loại - Metroleum oil, refined	2.807,9	2.879,1	4.519,1	4.970,0	6.869,9
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) Fuels material (excluding petroleum oil, refined)	395,9	463,1	2.069,3	2.654,6	3.066,6
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Repairing of motor vehicles, motor cycles	719,6	630,7	811,9	1.304,0	1.347,3
Hàng hóa khác - Other goods	5.200,3	5.549,9	2.148,0	2.958,2	2.067,6

194 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Structure of retail sales at current prices by commodity group

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Lương thực, thực phẩm Food and foodstuff	23,64	25,06	22,78	21,91	21,81
Hàng may mặc - Garment	3,97	3,74	3,90	4,45	5,39
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình Household equipment and goods	8,19	7,52	10,00	11,10	11,42
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục Cultural and educational goods	0,78	0,76	0,87	0,87	1,04
Gỗ và vật liệu xây dựng Wood and construction materials	34,51	35,54	32,23	30,71	27,69
Ô tô các loại - Motors all of kinds	3,95	3,31	5,86	5,09	6,38
Phương tiện đi lại - Means of transport	5,35	4,77	5,71	5,44	5,94
Xăng dầu các loại - Metroleum oil, refined	6,03	5,83	8,83	8,54	10,46
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) Fuels material (excluding petroleum oil, refined)	0,85	0,94	4,04	4,56	4,67
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Repairing of motor vehicles, motor cycles	1,55	1,28	1,59	2,24	2,05
Hàng hóa khác - Other goods	11,17	11,25	4,20	5,08	3,15

195 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Turnover of accommodation, food and beverage services
at current prices by types of ownership
and by kinds of economic activities*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	3.543,5	3.903,3	4.461,9	5.920,5	6.456,7
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	3.334,3	3.672,6	4.184,3	5.532,6	6.020,8
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	675,9	733,0	949,7	1.258,8	1.350,2
Cá thể - Household	2.658,4	2.939,6	3.234,6	4.273,8	4.670,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	209,2	230,7	277,6	387,9	435,9
Phân theo ngành kinh tế					
By kinds of economic activities					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	290,3	554,1	551,1	619,2	693,8
Dịch vụ ăn uống - Beverage service	3.253,2	3.349,3	3.910,7	5.301,3	5.762,9
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	94,10	94,09	93,78	93,45	93,25
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	19,07	18,78	21,28	21,26	20,91
Cá thể - Household	75,02	75,31	72,49	72,19	72,34
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	5,90	5,91	6,22	6,55	6,75
Phân theo ngành kinh tế					
By kinds of economic activities					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	8,19	7,18	12,35	10,46	10,74
Dịch vụ ăn uống - Beverage service	91,81	92,82	87,65	89,54	89,26

196

Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng
Number of markets as of annual December 31st by class

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	81	84	86	85	86
Phân theo hạng - By class					
Hạng 1 - Class 1	3	5	5	5	5
Hạng 2 - Class 2	15	15	15	8	4
Hạng 3 - Class 3	63	64	66	72	77

197

Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm
phân theo loại hình kinh tế
*Number of supermarkets as of annual December 31st
by types of ownership*

ĐVT: Siêu thị - Unit: Supermarket

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	7	7	7	7	7
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	6	6	6	6	6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	1	1	1	1	1

198

Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm

phân theo loại hình kinh tế

Number of commercial centers as of annual December 31st

by types of ownership

ĐVT: Trung tâm - Unit: Commercial centers

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	2	2	2	2	2
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	1	1	1	1	1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	1	1	1	1	1

199 Doanh thu dịch vụ lưu trú và du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế

Turnover of travelling by types of ownership

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	370.082,6	598.761,4	661.181,0	828.117,9	1.110.750,4
Nhà nước - State	-	-	-		
Ngoài Nhà nước - Non-State	370.082,6	598.761,4	661.181,0	828.117,9	1.110.750,4
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	209.751,7	350.072,3	416.168,2	520.637,7	696.233,4
Cá thể - Household	160.330,9	248.689,1	245.012,8	307.480,2	414.517,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	56,68	58,47	62,94	62,87	62,68
Cá thể - Household	43,32	41,53	37,06	37,13	37,32
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

200

Số lượt khách du lịch nội địa

Number of domestic tourist

ĐVT: Nghìn lượt người - Unit: Thous. visistors

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ Visitors serviced by accommodation establishments	3.578	1.575	6.501	7.375	10.510
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	1.400	630	2.600	2.950	4.200
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	2.177	945	3.901	4.425	6.310
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ Visitors served by travel agencies	1.193	525	1.625	1.844	1.050
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	1.193	525	1.625	1.844	1.050
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	-	-	-	-	-

201 **Trị giá hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn phân theo nhóm hàng**

Export of goods by commodity group

ĐVT: Nghìn USD - Unit: Thous. USD

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	11.210.475	13.191.339	15.807.577	17.056.536	18.236.246
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Hàng nông sản <i>Agricultural products</i>	139	-	-	-	-
Vải các loại - <i>Fabrics of all kinds</i>	57.797	51.538	94.254	43.631	43.425
Hàng dệt may - <i>Textiles</i>	411.930	554.385	578.357	369.147	-
Giày dép và sản phẩm từ da <i>Footwear and leather products</i>	34.555	44.951	39.211	29.124	25.545
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện <i>Computers, electronic goods and components</i>	5.890.077	7.399.325	8.180.484	8.600.355	10.176.297
Xăng dầu - <i>Petroleum</i>	110	148	143	106	94
Máy móc, thiết bị và phụ tùng <i>Machinery, equipment and spare parts</i>	1.788.299	1.882.814	3.072.113	3.477.258	3.802.156
Gỗ và sản phẩm từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	190.382	208.829	180.804	172.810	153.889
Linh kiện, phụ tùng ô tô <i>Auto parts and spare parts</i>	148.409	168.834	233.060	523.040	241.092
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện, phụ tùng xe máy - <i>Complete motorcycles, spare parts, motobike spare parts</i>	664.721	955.731	1.143.757	1.090.224	1.026.065
Phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Vehicles and spare parts</i>	15.001	1.741	8.141	21.735	7.745
Hàng khác - <i>Others</i>	2.009.055	1.923.043	2.277.253	2.729.106	2.759.938

Ghi chú: Chỉ tính giá trị xuất khẩu hàng hóa được làm thủ tục thông quan ở Chi cục Hải quan tỉnh Vĩnh Phúc.
 Note: Only calculate the export value of goods cleared through customs procedures at Vĩnh Phúc Provincial Customs Branch.

202 Chỉ số phát triển trị giá hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn phân theo nhóm hàng

Index of export of goods by commodity group

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	111,49	117,67	119,83	107,901	106,92
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Hàng nông sản <i>Agricultural products</i>	47,64	-	-	-	
Vải các loại - <i>Fabrics of all kinds</i>	106,30	89,17	182,88	46,29	99,53
Hàng dệt may - <i>Textiles</i>	89,89	134,58	104,32	63,83	-
Giày dép và sản phẩm từ da <i>Footwear and leather products</i>	112,58	130,08	87,23	74,28	87,71
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện <i>Computers, electronic goods and components</i>	168,50	125,62	110,56	105,13	118,32
Xăng dầu - <i>Petroleum</i>	94,39	134,84	96,48	73,97	89,30
Máy móc, thiết bị và phụ tùng <i>Machinery, equipment and spare parts</i>	124,29	105,29	163,17	113,19	109,34
Gỗ và sản phẩm từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	110,20	109,69	86,58	95,58	89,05
Linh kiện, phụ tùng ô tô <i>Auto parts and spare parts</i>	91,28	113,76	138,04	224,42	46,09
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Complete motorcycles, spare parts, motobike spare parts</i>	105,94	143,78	119,67	95,32	94,12
Phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Vehicles and spare parts</i>	71,06	11,61	467,55	266,99	35,63
Hàng khác - <i>Others</i>	55,91	95,72	118,42	119,84	101,13

203 Cơ cấu trị giá hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn phân theo nhóm hàng

Structure of export of goods by commodity group

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Hàng nông sản Agricultural products	0,001	-	-	-	-
Vải các loại - Fabrics of all kinds	0,52	0,39	0,60	0,26	0,24
Hàng dệt may - Textiles	3,68	4,20	3,70	2,16	-
Giày dép và sản phẩm từ da Footwear and leather products	0,31	0,34	0,25	0,17	0,14
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện Computers, electronic goods and components	52,54	56,09	51,75	50,42	55,80
Xăng dầu - Petroleum	0,001	0,001	0,001	0,001	0,00
Máy móc, thiết bị và phụ tùng Machinery, equipment and spare parts	15,95	14,27	19,43	20,39	20,85
Gỗ và sản phẩm từ gỗ Wood and wood products	1,698	1,58	1,14	1,01	0,84
Linh kiện, phụ tùng ô tô Auto parts and spare parts	1,324	1,28	1,47	3,07	1,32
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện, phụ tùng xe máy Complete motorcycles, spare parts, motobike spare parts	5,93	7,25	7,24	6,39	5,63
Phương tiện vận tải và phụ tùng Vehicles and spare parts	0,13	0,01	0,05	0,13	0,04
Hàng khác - Others	17,92	14,58	14,41	16,00	15,13

204

Trị giá hàng hóa nhập khẩu trên địa bàn phân theo nhóm hàng

Import of goods by commodity group

ĐVT: Nghìn USD - Unit: Thous. USD

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	11.504.029	14.145.677	14.388.868	15.462.817	17.601.314
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Hàng nông sản Agricultural products	-	-	-	-	-
Vải các loại Fabrics of all kinds	295.832	374.778	369.440	351.223	302.152
Giày dép và sản phẩm từ da Footwear and leather products	112.821	150.679	140.884	104.499	186.419
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện - Computers, electronic goods and components	4.952.673	6.027.546	7.254.065	8.795.236	10.786.418
Xăng dầu - Petroleum	77	114	144	116	90
Máy móc, thiết bị và phụ tùng Machinery, equipment and spare parts	2.349.057	1.925.677	2.165.859	2.269.002	2.633.146
Gỗ và sản phẩm từ gỗ Wood and wood products	3.599	4.057	5.216	22.004	25.980
Linh kiện, phụ tùng ô tô Auto parts and spare parts	690.501	663.815	725.898	525.088	397.140
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện, phụ tùng xe máy Complete motorcycles, spare parts, motobike spare parts	150.562	178.481	215.165	136.864	121.768
Phương tiện vận tải và phụ tùng Vehicles and spare parts	328	772	479	411	469
Hàng khác - Others	2.948.579	4.819.759	3.511.718	3.258.374	3.147.734

205

**Chỉ số phát triển trị giá hàng hóa nhập khẩu trên địa bàn
phân theo nhóm hàng**
Index of import of goods by commodity group

ĐVT - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	111,93	122,96	101,72	107,46	113,83
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Hàng nông sản - <i>Agricultural products</i>	-	-	-	-	-
Vải các loại - <i>Fabrics of all kinds</i>	91,83	126,69	98,58	95,07	86,03
Giày dép và sản phẩm từ da <i>Footwear and leather products</i>	100,17	133,56	93,50	74,17	178,39
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện <i>Computers, electronic goods and components</i>	127,07	121,70	120,35	121,25	122,64
Xăng dầu - <i>Petroleum</i>	65,16	148,60	126,16	81,05	77,25
Máy móc, thiết bị và phụ tùng <i>Machinery, equipment and spare parts</i>	135,61	81,98	112,47	104,76	116,05
Gỗ và sản phẩm từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	135,09	112,70	128,59	421,82	118,07
Linh kiện, phụ tùng ô tô <i>Auto parts and spare parts</i>	95,08	96,14	109,35	72,34	75,63
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Complete motorcycles, spare parts, motobike spare parts</i>	93,55	118,54	120,55	63,61	88,97
Phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Vehicles and spare parts</i>	40,32	235,17	62,10	85,66	114,10
Hàng khác - <i>Others</i>	88,74	163,46	72,86	92,79	96,60

206 Cơ cấu trị giá hàng hóa nhập khẩu trên địa bàn phân theo nhóm hàng

Structure of import of goods by commodity group

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Hàng nông sản - <i>Agricultural products</i>	-	-	-	-	-
Vải các loại - <i>Fabrics of all kinds</i>	2,57	2,65	2,57	2,27	1,72
Giày dép và sản phẩm từ da <i>Footwear and leather products</i>	0,98	1,07	0,98	0,68	1,06
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện <i>Computers, electronic goods and components</i>	43,05	42,61	50,41	56,88	61,28
Xăng dầu - <i>Petroleum</i>	0,001	0,001	0,001	0,00	0,00
Máy móc, thiết bị và phụ tùng <i>Machinery, equipment and spare parts</i>	20,42	13,61	15,05	14,67	14,96
Gỗ và sản phẩm từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	0,03	0,03	0,04	0,14	0,15
Linh kiện, phụ tùng ô tô <i>Auto parts and spare parts</i>	6,00	4,69	5,04	3,40	2,26
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Complete motorcycles, spare parts, motobike spare parts</i>	1,31	1,26	1,50	0,89	0,69
Phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Vehicles and spare parts</i>	0,003	0,01	0,003	0,00	0,00
Hàng khác - <i>Others</i>	25,63	34,07	24,41	21,07	17,88

CHỈ SỐ GIÁ

PRICE INDEX

Biểu Table	Trang Page
207 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	439
208 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 compared with previous month</i>	440
209 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 compared with December of previous year</i>	442
210 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 compared with the same period of previous year</i>	444
211 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to base period 2019</i>	446
212 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold and USD price index (Previous year = 100)</i>	448
213 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 compared with previous month</i>	449
214 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to previous month</i>	451

Biểu Table	Trang Page
215 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to December of previous year</i>	453
216 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to December of previous year</i>	455
217 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 compared with the same period of previous year</i>	457
218 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to the same period of previous year</i>	459
219 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to base period 2019</i>	461
220 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to base period 2019</i>	463
221 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold and USD price index in urban area (Previous year = 100)</i>	465
222 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index in rural area (Previous year = 100)</i>	466
223 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	467

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} \text{ là quyền số kỳ gốc cố định (0);}$$

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: Năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people's livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} : \text{Weight in the constant base period (0);}$$

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: Base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

TÌNH HÌNH GIÁ CẢ NĂM 2024

Năm 2024, tình hình thế giới diễn biến phức tạp, khó lường, xung đột quân sự leo thang tại một số quốc gia và khu vực, thiên tai, biến đổi khí hậu tiếp tục tác động nặng nề, tiềm ẩn nhiều rủi ro cho sự ổn định, phát triển kinh tế toàn cầu. Dưới sự chỉ đạo của Chính phủ, cùng với các địa phương khác trong cả nước, tỉnh Vĩnh Phúc đã thực hiện nhiều giải pháp nhằm ổn định và tăng trưởng kinh tế, kịp thời tháo gỡ các điểm nghẽn, khó khăn, vướng mắc để kiểm soát lạm phát, ổn định giá cả, phát triển toàn diện các lĩnh vực và đảm bảo an sinh xã hội. Năm 2024, thị trường hàng tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc sôi động, các mặt hàng phong phú về chủng loại và đa dạng về mẫu mã, đáp ứng tốt nhu cầu mua sắm của người dân; chỉ số giá tiêu dùng CPI bình quân tăng 2,61% so với năm trước. Một số yếu tố chính tác động đến CPI năm 2024:

- Chỉ số giá nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 6,56% so với năm trước, tác động làm CPI chung tăng 0,24 điểm phần trăm do điều chỉnh mức đóng BHYT khi mức lương cơ sở tăng; giá nhóm mặt hàng trang sức tăng theo giá vàng đã khiến CPI của nhóm tăng và tăng cao nhất so với các nhóm còn lại.

- Giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế đã làm chỉ số nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 5,58% so với năm trước, tác động làm CPI chung tăng 0,40 điểm phần trăm.

- Chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,47% so với năm 2023, tác động làm CPI chung của nhóm tăng 1,49 điểm phần trăm; trong đó: Lương thực tăng 13,90%, chủ yếu do mặt hàng gạo các loại tăng 21,48% theo giá gạo xuất khẩu; thực phẩm tăng 3,70%, do giá thịt lợn tăng 8,43%.

- Chỉ số giá nhóm điện sinh hoạt tăng 7,31%, do nhu cầu sử dụng điện tăng; giá nhà ở thuê và nhà sở hữu tính quy đổi tăng 2,74%, tác động làm CPI của nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 3,62%.

- Giá nhóm giáo dục tăng 3,21% so với cùng kỳ, tác động làm CPI tăng 0,21 điểm phần trăm; trong đó: Dịch vụ giáo dục tăng 3,33%; văn phòng phẩm tăng 2,68%.

- Chỉ số giá nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,27% do nhu cầu sử dụng tăng, tác động làm CPI chung tăng 0,20 điểm phần trăm.

- Chỉ số giá nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 1,56%, do chi phí nhân công và chi phí nguyên vật liệu tăng, tác động làm CPI tăng 0,03 điểm phần trăm.

- Chỉ số giá nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,55%, tác động làm CPI chung tăng 0,05% do giá tour du lịch trọn gói tăng.

Ở chiều ngược lại, một số nhóm hàng tác động làm giảm CPI năm 2024:

- Chỉ số giá nhóm giao thông giảm 0,17% so với năm trước, tác động làm CPI giảm 0,02 điểm phần trăm do giá xăng giảm 3,53%; dầu diesel giảm 4,41%; phương tiện đi lại giảm 0,25%.

- Chỉ số giá nhóm may mặc, mũ nón và giày dép giảm 5,56%, tác động làm CPI giảm 0,39 điểm phần trăm, chủ yếu do các đại lý may mặc, các cửa hàng bán lẻ đã tăng cường khuyến mại, giảm giá sản phẩm để kích cầu tiêu dùng.

- Chỉ số giá nhóm bưu chính, viễn thông giảm 1,24%, do giá điện thoại thế hệ cũ giảm, tác động làm CPI giảm 0,05 điểm phần trăm.

PRICE INDEX IN 2024

In 2024, the world situation was complicated and unpredictable, military conflicts were escalating in some countries and regions, natural disasters and climate change continued to have a serious impact, posing many potential risks to the stability and development of the global economy. Under the direction of the Government, along with other localities across the country, Vinh Phuc province implemented many solutions to stabilize and grow the economy, promptly removed bottlenecks, difficulties and obstacles to control inflation, stabilize prices, develop all sectors comprehensively and ensure social security. In 2024, the consumer goods market in Vinh Phuc province was dynamic, with a variety of products and diverse designs, well meeting people's shopping needs; the average Consumer price index (CPI) increased by 2.61% compared to the previous year. The main factors affecting the CPI in 2024 included:

- The price index of other goods and services increased by 6.56% compared to the previous year, affecting the overall CPI to increase by 0.24 percentage points due to the adjustment of the health insurance contribution when the basic salary increased; the price of jewelry items increased following the gold price, making the highest increase in CPI of the group t compared to the remaining groups.

- The price of medical services adjusted according to Circular No. 22/2023/TT-BYT dated November 17, 2023 of the Ministry of Health caused the index of the medicine and health care services group to increase by 5.58% compared to the previous year, making the overall CPI to increase by 0.40 percentage points.

- The price index of food and catering services group increased by 4.47% compared to 2023, contributing 1.49 percentage points to the general CPI; of which: Food increased by 13.90% mainly due to the 21.48% increase in rice of all kinds according to the export rice price; food increased by 3.70% due to the 8.43% increase in pork price.

- The price index of the household electricity group increased by 7.31% due to the increase in electricity demand; the price of rented houses and converted houses increased by 2.74%, making the CPI of the housing, electricity, water, fuel and construction materials group to increase by 3.62%.

- The price of the education group increased by 3.21% compared to the same period, causing the CPI to increase by 0.21 percentage points; of which: Education services increased by 3.33%; stationery increased by 2.68%.

- The price index of the household equipment and goods group increased by 2.27% due to the increase in demand, making the overall CPI to increase by 0.20 percentage points.

- The price index of the beverage and cigarette group increased by 1.56% due to increased labor costs and raw material costs, making the CPI to increase by 0.03 percentage points.

- The price index of the culture, entertainment and tourism group increased by 1.55%, making the overall CPI to increase by 0.05% due to increased package tour prices.

On the contrary, some groups of goods that affected the CPI to decrease in 2024:

- The price index of the transport group decreased by 0.17% compared to the previous year, making the CPI to decrease by 0.02 percentage points because gasoline prices decreased by 3.53%; diesel oil decreased by 4.41%; means of transport decreased by 0.25%.

- The price index of the garment, hat and footwear group decreased by 5.56%, making the CPI to decrease by 0.39 percentage points, mainly because garment dealers and retail stores increased promotions and reduced the prices to stimulate consumer demand.

- The price index of the post and telecommunications group decreased by 1.24% due to the decrease in the price of old generation phones, making the CPI to decrease by 0.05 percentage points.

207

Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024
Tháng trước = 100 Previous month = 100					
Tháng 1 - Jan.	101,10	100,65	100,10	100,12	100,18
Tháng 2 - Feb.	99,70	100,43	100,92	100,22	100,91
Tháng 3 - Mar.	99,17	99,99	100,92	98,07	97,63
Tháng 4 - Apr.	98,32	100,11	100,29	99,77	99,95
Tháng 5 - May	99,69	100,25	100,64	99,90	100,19
Tháng 6 - Jun.	100,69	99,56	100,98	100,26	100,42
Tháng 7 - Jul.	100,30	100,57	100,88	101,01	100,75
Tháng 8 - Aug.	99,98	99,43	100,26	100,44	100,72
Tháng 9 - Sep.	99,97	99,70	102,78	100,49	100,45
Tháng 10 - Oct.	99,98	99,91	99,64	99,57	100,33
Tháng 11 - Nov.	99,62	100,89	99,85	100,12	99,32
Tháng 12 - Dec.	99,85	99,71	99,81	102,06	100,08
Bình quân tháng - Monthly average index	99,86	100,10	100,58	100,17	100,08
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước - December of report year compared with December of previous year	98,36	101,18	107,25	102,00	100,88
Năm trước = 100 - Previous year = 100	103,46	100,31	104,45	102,32	102,61
Năm 2019 = 100 - Year 2019 = 100	102,05	103,26	110,75	112,96	113,96

208

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2024 so với tháng trước**
*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2024 compared with previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,18	100,91	97,63	99,95	100,19	100,42
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,99	103,29	98,18	99,88	101,17	100,85
Lương thực - <i>Food</i>	103,68	101,44	97,24	97,73	99,86	98,89
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,44	104,50	97,82	100,18	101,69	101,38
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,02	100,00	100,03	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	99,89	100,36	100,03	100,64	100,07	100,24
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,80	93,25	99,99	100,21	99,63	100,44
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,80	100,58	100,48	99,33	100,11	101,06
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,21	100,26	100,30	100,42	100,14	99,83
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,24	100,12	100,28	99,98	99,71	99,97
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,70	102,09	100,62	101,53	98,53	97,96
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,08	100,14	99,55	96,89	99,83	103,56
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	72,90	100,01	99,91	99,96
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	69,23	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,15	99,88	102,02	99,94	99,08	100,55
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,21	100,56	99,91	100,46	100,02	99,93
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,76	102,28	104,79	107,74	102,80	99,14
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,70	100,25	101,39	101,61	100,79	99,92

208 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 compared with previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,75	100,72	100,45	100,33	99,32	100,08
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,21	101,53	101,62	100,33	97,98	99,73
Lương thực - Food	100,44	101,38	104,74	101,87	98,84	99,62
Thực phẩm - Foodstuff	100,23	100,60	101,57	100,16	97,31	99,71
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	105,03	100,12	100,07	99,93	99,84
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	99,78	99,09	100,07	100,13	100,01
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,77	102,48	99,82	100,17	100,29	101,21
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,52	100,37	99,96	100,05	99,70	100,29
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,28	99,82	99,94	102,50	100,28	100,24
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,08	99,86	100,03	100,01	100,05	99,96
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	101,06	98,19	98,02	100,49	100,13	100,36
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,83	100,10	100,86	99,83	99,63	99,90
Giáo dục - Education	100,39	102,50	100,91	98,89	100,03	100,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	102,91	101,01	98,72	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,99	100,02	100,37	99,73	99,84	99,41
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,06	100,27	100,80	100,58	100,10	100,22
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,81	101,27	101,76	106,63	102,70	97,62
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,98	99,31	98,41	100,40	102,13	100,01

209 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2024 compared with December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,18	101,09	98,70	98,65	98,83	99,25
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,99	103,28	101,40	101,28	102,47	103,33
Lương thực - <i>Food</i>	103,68	105,17	102,27	99,94	99,81	98,70
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,44	103,92	101,65	101,83	103,55	104,99
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,02	100,02	100,06	100,06	100,06	100,06
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	99,89	100,26	100,29	100,93	101,00	101,24
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,80	93,07	93,06	93,26	92,91	93,32
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,80	101,39	101,87	101,19	101,30	102,37
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,21	100,47	100,77	101,20	101,34	101,17
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,24	100,36	100,63	100,62	100,32	100,29
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,70	102,80	103,44	105,02	103,48	101,37
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,08	100,23	99,78	96,67	96,51	99,94
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	72,90	72,91	72,85	72,82
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	69,23	69,23	69,23	69,23
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,15	99,03	101,04	100,97	100,04	100,59
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,21	100,77	100,68	101,15	101,17	101,09
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,76	105,10	110,14	118,66	121,99	120,94
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,70	100,95	102,35	104,00	104,83	104,75

209 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước (Cont.) Monthly onsumer price index, gold and USD price index in 2024 compared with December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,99	100,71	101,17	101,50	100,80	100,88
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,55	105,14	106,84	107,19	105,02	104,73
Lương thực - Food	99,13	100,50	105,27	107,24	105,99	105,59
Thực phẩm - Foodstuff	105,23	105,86	107,53	107,70	104,81	104,51
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,06	105,09	105,21	105,29	105,21	105,05
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,25	101,03	100,11	100,18	100,31	100,32
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	93,10	95,41	95,24	95,40	95,67	96,83
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,95	105,34	105,30	105,35	105,03	105,34
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,45	101,27	101,21	103,74	104,03	104,27
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,38	100,24	100,27	100,27	100,32	100,28
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	102,44	100,58	98,60	99,08	99,21	99,57
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,77	100,88	101,74	101,56	101,19	101,08
Giáo dục - Education	73,10	74,93	75,62	74,78	74,80	74,81
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	69,23	71,24	71,96	71,04	71,04	71,04
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,58	100,60	100,97	100,69	100,53	99,93
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,19	105,48	106,33	106,95	107,05	107,29
Chỉ số giá vàng - Gold price index	121,92	123,47	125,64	133,97	137,59	134,32
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	104,73	104,00	102,35	102,77	104,95	104,96

210

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2024 compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,06	102,76	102,30	102,48	102,78	102,94
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,71	105,56	104,34	104,01	104,82	104,93
Lương thực - <i>Food</i>	121,82	122,49	117,65	114,81	114,84	114,14
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,40	104,79	103,63	103,52	104,67	104,82
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	99,95	99,76	99,97	100,10	100,10	100,49
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,58	101,94	101,69	102,24	102,36	102,91
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	97,83	92,69	92,22	93,63	92,33	92,69
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,56	101,50	101,55	102,74	102,68	104,07
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,39	102,60	101,63	101,61	101,33	100,64
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	106,35	106,14	106,35	106,33	106,01	105,84
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	107,78	107,78	107,78	107,78	107,78	107,78
Giao thông - <i>Transport</i>	100,97	100,56	101,47	102,24	103,41	101,21
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,14	98,28	97,84	94,96	94,81	98,56
Giáo dục - <i>Education</i>	104,22	104,18	103,41	105,58	107,87	107,78
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	104,41	104,41	103,62	106,19	108,95	108,95
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	102,18	102,41	104,26	101,68	101,23	101,82
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	107,00	107,54	106,36	106,54	105,28	105,01
Chỉ số giá vàng - Gold price index	117,54	120,03	127,38	133,01	134,74	134,32
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	103,39	103,56	104,60	108,25	109,20	108,93

210 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,68	102,97	102,93	103,71	102,89	100,88
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,84	104,04	105,31	106,31	105,16	104,73
Lương thực - Food	113,37	109,81	112,22	113,11	108,22	105,59
Thực phẩm - Foodstuff	101,99	102,82	104,24	105,51	104,66	104,51
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,36	105,33	105,46	105,54	105,26	105,05
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,96	101,87	100,62	100,99	100,25	100,32
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	92,46	94,82	95,88	95,96	96,12	96,83
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,84	105,09	104,06	104,42	104,68	105,34
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,60	101,60	101,33	104,16	104,16	104,27
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	105,92	105,82	105,85	106,04	106,17	100,28
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	107,78	107,78	107,78	107,78	107,78	100,00
Giao thông - Transport	102,93	98,01	94,39	96,33	97,30	99,57
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,45	99,56	100,37	100,75	101,55	101,08
Giáo dục - Education	108,20	110,89	109,79	108,57	99,12	74,81
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	108,95	112,12	111,01	109,59	98,54	71,04
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,84	100,86	101,21	100,90	100,37	99,93
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,06	106,28	107,14	107,11	107,16	107,29
Chỉ số giá vàng - Gold price index	135,68	135,69	137,06	144,10	142,73	134,32
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	108,21	106,69	103,12	102,13	104,09	104,96

211 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2024 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	113,16	114,19	111,49	111,43	111,64	112,11
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	118,16	122,05	119,83	119,69	121,09	122,12
Lương thực - <i>Food</i>	138,13	140,12	136,25	133,15	132,97	131,50
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	112,11	117,16	114,61	114,81	116,75	118,37
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	131,36	131,36	131,40	131,40	131,40	131,40
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	115,83	116,26	116,29	117,04	117,12	117,40
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	98,58	91,93	91,93	92,12	91,78	92,18
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	108,42	109,05	109,57	108,83	108,96	110,11
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	106,49	106,77	107,08	107,54	107,69	107,51
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	111,75	111,87	112,19	112,17	111,84	111,81
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	110,50	110,50	110,50	110,50	110,50	110,50
Giao thông - <i>Transport</i>	104,91	107,10	107,77	109,42	107,81	105,61
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	95,00	95,14	94,71	91,76	91,61	94,87
Giáo dục - <i>Education</i>	173,76	173,76	126,67	126,69	126,58	126,53
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	183,17	183,17	126,80	126,80	126,80	126,80
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	96,67	96,55	98,50	98,44	97,53	98,07
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	113,90	114,53	114,43	114,96	114,99	114,90
Chỉ số giá vàng - Gold price index	167,20	171,02	179,22	193,08	198,50	196,79
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	104,79	105,05	106,51	108,23	109,09	109,00

211 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	112,95	113,77	114,28	114,65	113,87	113,96
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	122,37	124,25	126,26	126,67	124,11	123,77
Lương thực - Food	132,07	133,90	140,25	142,87	141,21	140,67
Thực phẩm - Foodstuff	118,64	119,36	121,23	121,43	118,17	117,83
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	131,40	138,01	138,17	138,27	138,17	137,96
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	117,41	117,15	116,09	116,17	116,32	116,34
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	91,97	94,25	94,08	94,24	94,51	95,66
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	112,89	113,30	113,25	113,31	112,97	113,30
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	107,81	107,62	107,56	110,24	110,55	110,81
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	111,90	111,74	111,77	111,78	111,84	111,80
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	110,50	110,50	110,50	110,50	110,50	110,50
Giao thông - Transport	106,73	104,79	102,72	103,23	103,36	103,74
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	95,65	95,75	96,57	96,41	96,05	95,95
Giáo dục - Education	127,02	130,20	131,39	129,93	129,97	129,98
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	126,80	130,49	131,81	130,12	130,12	130,12
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,06	98,08	98,44	98,17	98,01	97,43
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	119,56	119,89	120,85	121,55	121,68	121,94
Chỉ số giá vàng - Gold price index	198,38	200,91	204,44	217,99	223,88	218,56
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	108,98	108,23	106,51	106,94	109,21	109,22

212 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold and USD price index
(Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,46	100,31	104,45	102,32	102,61
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	114,11	97,91	105,08	104,12	104,47
Lương thực - Food	103,64	103,49	100,95	111,08	113,90
Thực phẩm - Foodstuff	116,13	96,41	104,06	102,05	103,70
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	113,27	100,43	111,38	108,10	102,25
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,81	102,55	104,64	104,66	101,56
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	98,18	97,59	100,96	102,30	94,44
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,10	102,46	102,95	100,42	103,62
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,87	99,30	102,53	103,43	102,27
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,26	100,28	101,21	102,14	105,58
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,76	100,00	100,10	100,77	107,11
Giao thông - Transport	87,57	108,90	108,32	96,04	99,83
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,69	99,64	99,92	99,17	98,76
Giáo dục - Education	104,43	103,71	116,37	104,56	103,21
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	104,99	103,52	117,81	104,47	103,33
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	95,04	94,96	101,20	102,81	101,55
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,48	100,23	101,84	106,35	106,56
Chỉ số giá vàng - Gold price index	131,23	110,14	100,38	103,95	132,82
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,23	99,64	101,79	100,99	105,57

213 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2024 compared with previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,19	101,71	96,27	100,15	100,13	100,01
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,11	103,64	98,13	99,95	100,77	101,15
Lương thực - <i>Food</i>	100,47	101,23	98,89	98,78	100,07	99,77
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,09	105,29	97,35	100,14	101,15	101,77
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,10	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	99,55	100,03	100,08	100,73	100,28	100,99
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,33	100,26	99,97	100,22	99,91	100,31
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,71	100,46	100,33	99,49	100,28	98,66
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,56	100,73	100,71	100,23	100,36	99,59
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,18	100,42	100,00	100,00	100,00	99,89
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,21	102,33	100,24	101,66	98,43	98,20
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,09	101,83	100,01	100,00	100,00	100,26
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	60,21	100,03	100,02	99,92
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	56,45	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,15	101,06	104,88	99,98	99,23	100,56
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,16	100,48	99,70	101,16	99,91	100,45
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,95	102,36	105,19	107,42	103,00	99,21
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,70	100,25	101,39	101,61	100,79	99,92

213 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 compared with previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,47	100,98	100,18	100,06	99,59	100,03
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,52	102,68	101,34	100,14	98,46	99,87
Lương thực - Food	100,77	100,93	102,14	101,66	99,87	99,68
Thực phẩm - Foodstuff	100,65	100,92	101,64	99,91	97,72	99,86
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	109,20	100,02	100,06	100,02	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,02	100,19	99,20	100,27	100,99	100,06
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,26	100,21	99,52	100,76	101,28	99,46
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,60	100,80	99,98	100,63	99,73	100,09
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,98	99,87	100,77	100,55	100,64	100,58
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,27	100,00	100,13	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	101,17	98,18	97,63	100,51	99,90	100,41
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	99,75	99,38	99,42	99,74	100,41
Giáo dục - Education	100,17	102,32	100,08	96,58	100,00	100,03
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	102,56	100,00	96,14	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,82	100,15	99,67	100,16	100,13	99,91
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,17	100,27	99,91	100,49	99,90	99,78
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,35	101,26	101,40	106,55	102,81	97,44
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,98	99,31	98,41	100,40	102,13	100,01

214 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng trước

Monthly consumer price index in rural area
in 2024 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,17	100,53	98,29	99,86	100,21	100,61
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,94	103,14	98,21	99,85	101,35	100,71
Lương thực - <i>Food</i>	105,18	101,54	96,50	97,25	99,77	98,48
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,17	104,18	98,01	100,19	101,92	101,22
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,04	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,47	100,02	100,62	100,00	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,04	89,68	100,01	100,20	99,47	100,51
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,85	100,65	100,56	99,24	100,02	102,37
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,06	100,06	100,12	100,51	100,05	99,94
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,26	100,00	100,38	99,98	99,59	100,01
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,95	101,97	100,81	101,46	98,58	97,84
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,08	99,45	99,36	95,56	99,75	105,03
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	81,28	100,00	99,86	99,99
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	78,20	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,62	99,23	100,44	99,91	98,99	100,55
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,24	100,60	100,03	100,09	100,08	99,64

214 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng trước (Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,88	100,61	100,57	100,45	99,19	100,10
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,07	101,03	101,75	100,41	97,76	99,66
Lương thực - Food	100,28	101,60	105,97	101,96	98,37	99,59
Thực phẩm - Foodstuff	100,06	100,47	101,54	100,27	97,15	99,65
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	102,94	100,17	100,08	99,88	99,76
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	99,65	99,06	100,00	99,85	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,06	103,77	99,98	99,84	99,74	102,20
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,53	100,15	99,95	99,75	99,68	100,39
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,41	99,80	99,58	103,36	100,12	100,09
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,01	99,81	99,99	100,01	100,07	99,95
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	101,00	98,19	98,22	100,49	100,25	100,34
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	101,19	100,25	101,48	100,00	99,58	99,68
Giáo dục - Education	100,49	102,59	101,32	100,00	100,05	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	103,08	101,53	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,08	99,94	100,77	99,47	99,67	99,11
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,54	100,28	101,27	100,63	100,21	100,45

215 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,19	101,90	98,09	98,24	98,38	98,38
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,11	103,75	101,81	101,76	102,54	103,73
Lương thực - Food	100,47	101,71	100,57	99,35	99,41	99,19
Thực phẩm - Foodstuff	100,09	105,38	102,59	102,73	103,92	105,76
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,10	100,10	100,10	100,10
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	99,55	99,58	99,66	100,39	100,68	101,67
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,33	99,59	99,56	99,79	99,69	100,00
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,71	101,17	101,50	100,98	101,26	99,90
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,56	101,29	102,01	102,24	102,62	102,20
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,18	100,60	100,60	100,60	100,60	100,49
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	100,21	102,54	102,78	104,49	102,85	101,00
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,09	101,92	101,94	101,94	101,94	102,20
Giáo dục - Education	100,00	100,00	60,21	60,24	60,25	60,20
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	56,45	56,45	56,45	56,45
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,15	101,21	106,15	106,13	105,30	105,90
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,16	100,64	100,33	101,50	101,41	101,87
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,95	105,38	110,85	119,07	122,64	121,67
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,70	100,95	102,35	104,00	104,83	104,75

215 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước (Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	98,84	99,81	99,99	100,06	99,65	99,68
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,27	107,07	108,50	108,66	106,99	106,85
Lương thực - <i>Food</i>	99,95	100,88	103,04	104,75	104,61	104,28
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	106,45	107,43	109,19	109,10	106,61	106,46
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,10	109,31	109,33	109,40	109,42	109,42
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,69	101,88	101,06	101,34	102,34	102,40
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,26	99,46	98,99	99,74	101,02	100,47
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,50	101,30	101,27	101,91	101,64	101,73
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,17	102,04	102,82	103,38	104,04	104,64
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,76	100,76	100,88	100,89	100,89	100,89
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	102,19	100,33	97,95	98,45	98,35	98,75
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	102,20	101,95	101,31	100,72	100,45	100,87
Giáo dục - <i>Education</i>	60,30	61,70	61,75	59,64	59,64	59,65
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	56,45	57,90	57,90	55,66	55,66	55,66
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	105,70	105,87	105,52	105,69	105,83	105,73
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,09	105,37	105,28	105,79	105,68	105,45
Chỉ số giá vàng - Gold price index	122,10	123,64	125,37	133,58	137,34	133,82
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	104,73	104,00	102,35	102,77	104,95	104,96

216

**Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn
các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước**
*Monthly consumer price index in rural area
in 2024 as compared to December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,17	100,70	98,98	98,84	99,05	99,66
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,94	103,07	101,23	101,07	102,43	103,16
Lương thực - <i>Food</i>	105,18	106,80	103,06	100,22	99,99	98,48
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,17	103,32	101,26	101,46	103,40	104,67
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,04	100,04	100,04	100,04	100,04	100,04
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,47	100,49	101,11	101,11	101,11
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,04	89,72	89,72	89,90	89,43	89,89
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,85	101,51	102,08	101,30	101,32	103,72
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,06	100,12	100,24	100,75	100,79	100,73
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,26	100,26	100,65	100,62	100,22	100,22
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,95	102,94	103,77	105,29	103,80	101,55
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,08	99,52	98,88	94,49	94,26	99,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	81,28	81,28	81,17	81,16
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	78,20	78,20	78,20	78,20
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,62	97,86	98,29	98,21	97,21	97,75
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,24	100,84	100,87	100,96	101,04	100,68

216 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước (Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,54	101,15	101,73	102,18	101,35	101,46
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,23	104,30	106,12	106,55	104,16	103,81
Lương thực - Food	98,75	100,33	106,32	108,40	106,64	106,21
Thực phẩm - Foodstuff	104,73	105,22	106,84	107,13	104,07	103,70
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,04	102,98	103,15	103,24	103,12	102,87
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,11	100,76	99,81	99,81	99,67	99,67
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	89,94	93,33	93,32	93,17	92,93	94,97
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	107,39	107,54	107,49	107,23	106,89	107,30
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,14	100,94	100,52	103,89	104,02	104,12
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,23	100,04	100,03	100,04	100,11	100,06
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	102,57	100,71	98,92	99,41	99,66	99,99
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,18	100,43	101,92	101,91	101,49	101,17
Giáo dục - Education	81,55	83,67	84,77	84,77	84,81	84,81
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	78,20	80,61	81,84	81,84	81,84	81,84
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	97,83	97,77	98,53	98,01	97,69	96,82
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,25	105,54	106,88	107,56	107,79	108,27

217

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,05	103,48	102,13	102,94	103,29	102,83
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,44	104,55	102,75	102,81	103,70	103,86
Lương thực - Food	116,59	118,22	115,49	113,99	113,84	113,66
Thực phẩm - Foodstuff	97,91	103,93	101,55	101,88	103,25	103,51
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,45	99,90	100,18	100,18	100,10	100,10
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,95	100,23	100,07	99,95	102,19	102,56
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	104,97	105,66	104,38	104,79	101,65	101,90
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,33	101,30	100,85	101,62	102,16	100,88
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,58	103,92	103,87	103,47	103,57	101,85
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,90	102,33	102,06	102,70	102,70	102,18
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,20	102,20	102,20	102,20	102,20	102,20
Giao thông - Transport	100,84	101,34	101,29	102,47	103,40	100,99
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	97,23	99,01	99,04	99,63	99,64	101,25
Giáo dục - Education	105,48	105,37	95,32	103,91	106,15	106,06
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	105,62	105,62	94,34	104,01	106,51	106,51
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	105,30	106,56	111,09	105,78	105,54	106,18
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,48	105,87	104,98	106,96	104,73	105,22
Chỉ số giá vàng - Gold price index	118,23	120,86	128,58	134,40	136,54	135,87
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	103,39	103,56	104,60	108,25	109,20	108,93

217

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước**
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,60	103,14	102,76	103,36	102,55	99,68
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,86	104,82	105,98	107,10	106,63	106,85
Lương thực - Food	113,80	108,86	108,70	109,35	106,11	104,28
Thực phẩm - Foodstuff	102,01	102,71	104,45	105,98	105,81	106,46
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,10	109,31	109,33	109,40	109,42	109,42
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,50	103,23	101,60	102,06	102,90	102,40
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,79	101,47	100,63	100,97	102,00	100,47
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,23	100,91	100,32	101,18	101,34	101,73
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,70	103,57	103,63	104,63	104,11	104,64
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,46	102,61	102,74	102,63	102,63	100,89
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,20	102,20	102,20	102,20	102,20	100,00
Giao thông - Transport	102,52	97,66	94,08	95,79	96,39	98,75
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	101,49	101,25	100,62	101,96	101,69	100,87
Giáo dục - Education	106,26	108,73	106,27	102,64	92,13	59,65
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	106,51	109,24	106,57	102,45	90,74	55,66
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	105,95	105,69	105,30	105,47	105,60	105,73
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,75	105,88	105,78	106,12	105,62	105,45
Chỉ số giá vàng - Gold price index	136,42	136,59	137,51	143,82	143,03	133,82
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	108,21	106,69	103,12	102,13	104,09	104,96

218 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

Monthly consumer price index in rural area in 2024
as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,07	102,42	102,38	102,27	102,54	102,99
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,27	106,00	105,05	104,54	105,32	105,41
Lương thực - <i>Food</i>	124,32	124,51	118,66	115,19	115,30	114,37
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,04	105,15	104,52	104,21	105,27	105,37
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	99,70	99,70	99,87	100,05	100,11	100,69
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,78	102,49	102,21	102,98	102,42	103,03
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	94,55	86,64	86,48	88,27	87,73	88,15
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,69	101,60	101,94	103,37	102,96	105,83
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,88	102,04	100,67	100,82	100,37	100,12
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	108,15	107,67	108,08	107,78	107,33	107,31
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	110,21	110,21	110,21	110,21	110,21	110,21
Giao thông - <i>Transport</i>	101,04	100,17	101,57	102,12	103,41	101,33
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,51	97,97	97,34	93,02	92,79	97,46
Giáo dục - <i>Education</i>	103,40	103,40	107,88	106,42	108,73	108,65
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	103,57	103,57	109,07	107,33	110,24	110,24
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,55	100,25	100,67	99,45	98,88	99,45
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	107,83	108,45	107,10	106,32	105,57	104,90

218

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
 (Cont.) *Monthly consumer price index in rural area in 2024*
as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,72	102,90	103,01	103,88	103,04	101,46
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,83	103,70	105,01	105,97	104,52	103,81
Lương thực - <i>Food</i>	113,17	110,26	113,89	114,90	109,22	106,21
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,99	102,86	104,15	105,32	104,19	103,70
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,49	103,34	103,52	103,60	103,19	102,87
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,79	101,44	100,31	100,66	99,41	99,67
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	88,33	91,53	93,48	93,41	93,12	94,97
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	107,36	107,38	106,09	106,19	106,51	107,30
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,13	100,76	100,34	103,96	104,18	104,12
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	107,31	107,10	107,09	107,41	107,59	100,06
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	110,21	110,21	110,21	110,21	110,21	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	103,14	98,18	94,54	96,61	97,77	99,99
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,61	98,86	100,26	100,26	101,49	101,17
Giáo dục - <i>Education</i>	109,18	111,97	111,56	111,56	102,75	84,81
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	110,24	113,63	113,37	113,37	102,76	81,84
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,60	98,26	99,00	98,43	97,56	96,82
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,22	106,49	107,87	107,63	107,99	108,27

219 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2024 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	113,78	115,72	111,40	111,57	111,71	111,72
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	115,77	119,99	117,74	117,68	118,59	119,95
Lương thực - <i>Food</i>	129,49	131,08	129,62	128,04	128,13	127,84
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	111,29	117,18	114,08	114,24	115,55	117,60
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	123,11	123,11	123,23	123,23	123,23	123,23
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	112,66	112,70	112,79	113,62	113,94	115,07
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	105,05	105,33	105,30	105,53	105,43	105,76
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	107,62	108,12	108,47	107,91	108,21	106,76
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	107,64	108,43	109,20	109,45	109,85	109,40
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	104,93	105,37	105,37	105,37	105,37	105,25
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	104,32	104,32	104,32	104,32	104,32	104,32
Giao thông - <i>Transport</i>	104,23	106,66	106,91	108,69	106,98	105,05
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	91,92	93,60	93,62	93,62	93,62	93,86
Giáo dục - <i>Education</i>	201,65	201,65	121,42	121,46	121,49	121,39
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	212,92	212,92	120,19	120,19	120,19	120,19
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,62	99,67	104,53	104,51	103,70	104,28
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	119,66	120,23	119,87	121,26	121,15	121,70
Chỉ số giá vàng - Gold price index	166,45	170,37	179,21	192,52	198,29	196,72
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	104,79	105,05	106,51	108,23	109,09	109,00

219

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019**
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	112,24	113,34	113,55	113,62	113,16	113,19
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	120,58	123,82	125,48	125,66	123,73	123,57
Lương thực - Food	128,82	130,01	132,80	135,01	134,83	134,40
Thực phẩm - Foodstuff	118,37	119,46	121,42	121,32	118,55	118,38
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	123,23	134,57	134,60	134,68	134,70	134,70
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	115,09	115,31	114,38	114,69	115,83	115,89
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	104,97	105,19	104,69	105,49	106,84	106,25
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	107,40	108,25	108,23	108,91	108,62	108,72
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	109,37	109,23	110,07	110,67	111,37	112,02
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	105,53	105,53	105,67	105,67	105,67	105,67
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	104,32	104,32	104,32	104,32	104,32	104,32
Giao thông - Transport	106,29	104,35	101,88	102,40	102,29	102,71
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	93,86	93,63	93,04	92,50	92,26	92,64
Giáo dục - Education	121,59	124,42	124,52	120,26	120,26	120,29
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	120,19	123,27	123,27	118,51	118,51	118,51
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	104,09	104,25	103,91	104,08	104,21	104,11
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	125,55	125,89	125,78	126,39	126,26	125,98
Chỉ số giá vàng - Gold price index	197,41	199,90	202,69	215,97	222,05	216,36
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	108,98	108,23	106,51	106,94	109,21	109,22

220 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index in rural area
in 2024 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	112,88	113,47	111,53	111,37	111,61	112,29
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	119,24	122,98	120,78	120,59	122,22	123,09
Lương thực - <i>Food</i>	142,38	144,57	139,51	135,67	135,36	133,30
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	112,46	117,15	114,83	115,05	117,25	118,69
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	135,90	135,90	135,90	135,90	135,90	135,90
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	116,87	117,42	117,44	118,16	118,16	118,16
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	95,59	85,72	85,73	85,90	85,45	85,89
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	108,86	109,57	110,18	109,34	109,36	111,96
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	106,00	106,06	106,18	106,72	106,78	106,71
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	114,58	114,58	115,02	114,99	114,52	114,53
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	113,22	113,22	113,22	113,22	113,22	113,22
Giao thông - <i>Transport</i>	105,26	107,33	108,21	109,79	108,23	105,89
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	96,33	95,80	95,19	90,96	90,73	95,30
Giáo dục - <i>Education</i>	159,21	159,21	129,41	129,41	129,23	129,21
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	166,80	166,80	130,44	130,44	130,44	130,44
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	95,64	94,90	95,32	95,24	94,28	94,79
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	111,05	111,72	111,75	111,85	111,94	111,54

220 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index in rural area
in 2024 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	113,28	113,97	114,62	115,14	114,21	114,32
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	123,17	124,44	126,61	127,13	124,28	123,86
Lương thực - Food	133,67	135,81	143,92	146,74	144,35	143,77
Thực phẩm - Foodstuff	118,75	119,31	121,15	121,48	118,01	117,59
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	135,90	139,90	140,13	140,25	140,08	139,75
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	118,16	117,76	116,65	116,65	116,48	116,48
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	85,94	89,18	89,16	89,02	88,79	90,74
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	115,91	116,08	116,03	115,74	115,37	115,82
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	107,14	106,93	106,48	110,06	110,19	110,29
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	114,54	114,32	114,31	114,32	114,40	114,34
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	113,22	113,22	113,22	113,22	113,22	113,22
Giao thông - Transport	106,95	105,02	103,15	103,65	103,91	104,26
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	96,43	96,68	98,11	98,10	97,70	97,39
Giáo dục - Education	129,85	133,21	134,97	134,97	135,03	135,03
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	130,44	134,46	136,52	136,52	136,52	136,52
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	94,87	94,82	95,55	95,05	94,73	93,90
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	116,60	116,92	118,41	119,16	119,41	119,95

221 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold and USD
 price index in urban area (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,90	100,55	103,81	102,41	102,56
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	115,89	98,39	102,36	103,70	104,35
Lương thực - <i>Food</i>	103,23	103,39	101,45	107,40	111,83
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	117,97	96,77	102,46	102,60	103,26
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	115,83	100,82	102,53	105,19	103,89
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,35	102,31	104,34	104,88	101,71
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	97,72	97,72	100,27	106,65	102,46
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,75	102,36	102,33	100,91	101,23
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,94	98,87	102,39	103,58	103,63
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,03	100,09	100,44	100,66	102,32
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,46	100,00	100,00	100,18	102,02
Giao thông - <i>Transport</i>	87,36	108,43	107,76	96,78	99,59
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,15	99,93	99,96	98,27	100,30
Giáo dục - <i>Education</i>	104,28	102,94	120,98	101,67	98,74
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	104,67	102,55	122,62	100,93	98,13
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	95,11	96,18	102,61	105,24	106,17
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,93	101,57	104,41	108,15	105,65
Chỉ số giá vàng - Gold price index	131,18	109,97	100,23	103,82	133,59
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,23	99,64	101,79	100,99	105,57

222 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index in rural
(Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,91	100,20	104,75	102,28	102,64
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	113,24	97,68	106,33	104,31	104,53
Lương thực - Food	103,85	103,53	100,70	112,92	114,88
Thực phẩm - Foodstuff	115,27	96,23	104,75	101,82	103,89
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	111,88	100,20	116,51	109,71	101,41
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,99	102,57	104,73	104,59	101,51
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	98,42	97,53	101,28	100,27	90,50
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,26	102,51	103,29	100,15	104,91
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,82	99,48	102,59	103,37	101,69
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,34	100,36	101,52	102,74	106,89
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,86	100,00	100,14	101,02	109,32
Giao thông - Transport	87,67	109,14	108,60	95,66	99,96
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,47	99,50	99,91	99,54	98,11
Giáo dục - Education	104,51	104,12	113,74	106,13	105,60
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	105,17	104,07	114,91	106,50	106,23
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	95,00	94,36	100,48	101,55	99,07
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,26	99,58	100,54	105,42	107,05

223 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn

Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	2022	2023	2024
Gạo tẻ - Rice	Kg	13.131	13.892	13.298	15.065	18.642
Gạo nếp - Sweet rice	"	18.729	18.733	18.423	20.568	22.847
Thịt lợn (ba chỉ) - Pork	"	154.339	130.539	120.390	124.207	133.855
Thịt bò - Beef	"	258.843	271.696	268.630	254.946	253.803
Thịt gà (gà ta) - Chicken	"	106.326	108.287	122.223	125.024	132.917
Dầu ăn - Oil	"	43.322	46.421	59.583	57.074	54.192
Cá nước ngọt (cá chép) - Fish	"	44.027	42.527	46.058	44.439	47.696
Cá biển (cá thu cắt khúc giữa) Sea fish	"	221.698	226.008	232.875	246.166	247.773
Nước mắm - Fish sause	Lít - Litre	41.605	47.790	56.084	59.960	61.370
Bắp cải - Cabbage	Kg	11.224	10.314	11.565	10.679	11.658
Cà chua - Tomato	"	19.625	16.214	20.183	18.500	21.298
Rau muống - Bindweed	"	7.600	7.417	9.741	9.889	9.934
Bí xanh - Waky pumpkin	"	15.018	14.386	15.209	16.465	15.800
Chuối - Banana	"	9.557	8.786	10.232	10.960	11.230
Dưa hấu - Watermelon	"	15.610	16.605	18.468	19.334	19.383
Mì chính - Glutamate	"	69.324	73.752	76.091	80.441	81.548
Muối - Salt	"	6.445	6.594	7.402	7.543	7.329
Đường - Sugar	"	15.336	19.430	23.118	24.032	26.304
Sữa bột (Ensure người lớn) Powdered milk	"	814.628	821.121	872.747	995.910	1.001.441
Đậu phụ - Soya curd	"	14.168	15.020	16.174	20.636	20.647
Rượu Lúa mới (Vodka Hà Nội) Luamoi wine	Lít Litre	105.974	119.121	121.087	133.744	133.766
Bia chai Hà Nội Bottled beer	Chai Bottle	21.076	21.742	24.317	28.710	30.285

223 (Tiếp theo) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn

(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	2022	2023	2024
Thuốc lá điều (Vinataba) Cigarette	Bao Box	22.007	23.354	23.857	24.077	23.382
Áo sơ mi nam (Việt Tiến) Shirt for men	Chiếc Piece	399.941	398.713	397.285	465.350	496.147
Quần âu nam - Trousers for men	"	553.013	528.014	527.303	548.665	578.489
Áo sơ mi nữ - Shirt for women	"	319.561	335.023	334.460	361.987	315.441
Xi măng - Cement	Kg	1.440	1.440	1.579	1.593	1.506
Thép cuộn - Steel	"	12.598	17.251	17.701	15.998	15.305
Nước máy sinh hoạt Water for living	M ³	9.637	10.277	10.684	11.035	11.574
Điện sinh hoạt Electricity for living	Kwh	2.042	2.075	2.112	2.187	2.229
Gas - Gas	Bình - Pot	322.087	389.333	435.459	393.583	424.834
Dầu hoả - Paraffin	Lít - Litre	10.722	14.449	23.082	20.675	19.835
Bột giặt - Soap powder	Kg	36.938	37.693	38.303	41.472	44.643
Thuốc kháng sinh - Antibiotic	Vỉ - Blister	55.738	58.543	64.452	61.899	60.707
Xăng (A95) - Petroleum	Lít - Litre	15.701	20.619	26.689	23.832	22.906
Vé xe buýt - Bus ticket	Vé - Ticket	7.683	8.367	8.367	8.775	10.000
Cắt tóc nam Cutting hair for men	Lần Times	27.607	34.198	36.560	41.137	42.394
Gội đầu nữ Washing hair for women	"	31.179	31.577	36.141	41.137	41.618

VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

TRANSPORT AND COMMUNICATIONS

Biểu Table	Trang Page
224 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình vận tải và theo ngành vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting service by types of transport and by transport industry</i>	477
225 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by transport industry</i>	479
226 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by transport industry</i>	480
227 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by transport industry</i>	481
228 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by transport industry</i>	482
229 Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	483
230 Số thuê bao internet <i>Number of internet subscribers</i>	484

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ kho bãi* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

- Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;
- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

TRUYỀN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND COMMUNICATION

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of storage services* is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

- Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

- Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

COMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

Number of broadband Internet access subscribers consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI NĂM 2024

Năm 2024, hoạt động giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh diễn ra ổn định, thông suốt, đáp ứng tốt nhu cầu vận chuyển và lưu thông hàng hóa phục vụ sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng. Trong năm, nhiều công trình hạ tầng giao thông quan trọng trên địa bàn đã được mở rộng, sửa chữa, nâng cấp, xây mới; tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại và vận chuyển hàng hóa. Cùng với hệ thống xe buýt, xe khách, sự xuất hiện của các hãng taxi uy tín và chất lượng như Mai Linh, Xanh SM... ở tất cả các địa phương trong tỉnh đã giúp người dân có thêm nhiều sự lựa chọn khi cần di chuyển.

Tổng doanh thu hoạt động vận tải kho bãi đạt 8.398,4 tỷ đồng, tăng 23,49% so với năm 2023; trong đó: Doanh thu vận tải đường bộ đạt 5.691,8 tỷ đồng, tăng 22,62% và doanh thu vận tải đường thủy đạt 1.788,1 tỷ đồng, tăng 11,95%.

Số lượt hành khách vận chuyển là 36,4 triệu người, tăng 47,84%; luân chuyển là 1.954,7 triệu người.km, tăng 74,31% so với năm trước. Khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 50,6 triệu tấn, tăng 12,67%; luân chuyển đạt 5.144,5 triệu tấn.km, tăng 30,80% so với năm 2023.

TRANSPORT AND COMMUNICATIONS IN 2024

In 2024, transportation activities in the province were stable and smooth, meeting the needs of transportation and circulation of goods for production, business and consumption. During the year, many important transportation infrastructure works in the area were expanded, repaired, upgraded and newly built; creating favorable conditions for travel and transportation of goods. Along with the bus and coach system, the appearance of reputable and quality taxi companies such as Mai Linh, Xanh SM... in all localities in the province helped people to have more choices when they need to travel.

Total revenue from storage, transportation activities reached 8,398.4 billion VND, an increase of 23.49% compared to that in 2023; of which: Road transport revenue reached 5,691.8 billion VND, up 22.62% and waterway transport revenue reached 1,788.1 billion VND, up 11.95%.

The number of passengers carried reached 36.4 million VND, up 47.84%; passengers traffic was 1,954.7 million people.km, a year-on-year increase of 74.31%. The volume of freight carried reached 50.6 million tons, up 12.67%; the freight traffic reached 5,144.5 million tons.km, up 30.80% over 2023.

224 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình vận tải và theo ngành vận tải

*Turnover of transport, storage and transportation
supporting services by types of transport
and by transport industry*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ đồng - Bill. dongs					
TỔNG SỐ - TOTAL	3.902,56	3.668,64	6.054,45	6.801,12	8.398,40
Phân theo loại hình vận tải <i>By type of transport</i>					
Vận tải hành khách <i>Passenger transport</i>	681,95	468,30	899,52	930,75	1.475,52
Vận tải hàng hóa - <i>Freight transport</i>	3.124,19	3.123,67	4.696,89	5.308,12	6.004,31
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	4,88	3,25	300,19	371,58	537,21
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>	91,54	73,43	157,84	190,68	381,36
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	2.975,25	2.646,65	4.347,86	4.641,69	5.691,77
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	830,88	945,32	1.248,55	1.597,17	1.788,06
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	4,88	3,25	300,19	371,58	537,21
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác <i>Others</i>	91,54	73,43	157,84	190,68	381,36

224

(Tiếp theo) **Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ
hỗ trợ vận tải phân theo loại hình vận tải
và theo ngành vận tải**
 (Cont.) *Turnover of transport, storage and transportation
supporting services by types of transport
and by transport industry*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình vận tải By type of transport					
Vận tải hành khách Passenger transport	17,47	12,76	14,86	13,69	17,57
Vận tải hàng hóa - Freight transport	80,05	85,15	77,58	78,05	71,49
Bốc xếp, kho bãi - Storage	0,13	0,09	4,96	5,46	6,40
Dịch vụ hỗ trợ vận tải Transportation supporting services	2,35	2,00	2,61	2,80	4,54
Phân theo ngành vận tải By transport industry	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	76,24	72,14	71,81	68,25	67,77
Đường thủy - Inland waterway	21,29	25,77	20,62	23,48	21,29
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Bốc xếp, kho bãi - Storage	0,13	0,09	4,96	5,46	6,40
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác Others	2,35	2,00	2,61	2,80	4,54

225 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers carried by types of ownership
and by transport industry*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	16.841	11.089	20.016	24.633	36.417
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	364	305	140	117	55
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	16.307	10.784	19.876	24.516	36.362
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	170	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	16.259	10.690	19.541	24.162	36.138
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	582	399	476	471	280
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	66,01	65,85	180,51	123,06	147,84
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	88,23	83,79	45,98	83,43	47,01
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	66,23	66,13	184,31	123,34	148,32
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	35,33	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	65,61	65,75	182,79	123,65	149,56
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	79,40	68,56	119,25	98,92	59,40
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-

226

Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Number of passengers traffic by types of ownership
and by transport industry*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghìn người.km - <i>Thous. persons.km</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.093.201	708.768	1.150.816	1.121.422	1.954.715
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	364	305	168	140	65
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	1.079.191	708.463	1.150.648	1.121.282	1.954.650
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	13.646	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	1.092.607	708.364	1.150.379	1.120.999	1.954.504
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	594	404	437	423	211
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	63,22	64,83	162,37	97,45	174,31
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	88,56	83,79	55,18	83,19	46,43
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	63,78	65,65	162,41	97,45	174,32
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	37,23	0,00	0,00	0,00	0,00
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	63,22	64,83	162,40	97,45	174,35
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	79,73	68,01	108,10	96,84	49,90
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-

227

Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight carried by types of ownership
and by transport industry*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Nghìn tấn - Thous. tons				
TỔNG SỐ - TOTAL	30.674	29.546	36.120	44.901	50.588
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	30.674	29.546	36.069	44.848	50.520
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	51	53	68
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	17.233	15.232	8.464	9.071	14.702
Đường thủy - Inland waterway	13.441	14.314	27.656	35.830	35.886
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	89,55	96,32	122,25	124,31	112,67
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	89,55	96,32	122,08	124,34	112,65
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	103,19	128,74
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	90,35	88,39	55,57	107,17	162,07
Đường thủy - Inland waterway	88,55	106,50	193,21	129,55	100,16
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-

228 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight traffic by types of ownership
and by transport industry*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghìn tấn.km - Thous. tons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	2.282.013	2.231.548	3.272.949	3.933.005	5.144.533
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	2.282.013	2.231.548	3.268.863	3.928.788	5.138.934
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	4.086,67	4.217	5.598
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	935.415	837.178	1.444.486	1.561.966	1.857.841
Đường thủy - Inland waterway	1.346.598	1.394.370	1.828.463	2.371.039	3.286.692
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	89,19	97,79	107,01	120,17	130,80
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	89,19	97,79	106,87	120,19	130,80
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	103,18	132,77
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	90,14	89,50	130,67	108,13	118,94
Đường thủy - Inland waterway	88,54	103,55	92,81	129,67	138,62
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-

229

Số thuê bao điện thoại

Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động - <i>Mobi-phone</i>	Cố định - <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscribers</i>			
2020	1.213.227	1.181.625	31.602
2021	1.203.374	1.178.026	25.348
2022	1.394.468	1.373.218	21.250
2023	1.412.300	1.390.540	21.760
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	1.393.354	1.372.000	21.354
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2020	97,63	96,38	189,48
2021	103,67	104,27	81,25
2022	115,88	116,57	83,83
2023	101,28	101,26	102,40
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	98,66	98,67	98,13

230

Số thuê bao internet

Number of internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động - <i>Mobile internet</i>	Cố định - <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscribers</i>			
2020	958.965	760.565	198.400
2021	1.043.880	790.250	253.630
2022	1.183.642	945.839	237.803
2023	1.290.880	1.060.650	230.230
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	1.440.000	1.147.500	292.500
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2020	107,75	105,63	116,71
2021	108,85	103,9	127,84
2022	113.39	119,69	93,76
2023	109,06	112,14	96,82
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	111,55	108,19	127,05

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu Table	Trang Page
231 Số cơ sở, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>	499
232 Số cơ sở mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of preschools by district</i>	501
233 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>	502
234 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	503
235 Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of preschool education by district</i>	505
236 Số học sinh mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of preschool education by district</i>	506
237 Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	507
238 Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	509
239 Số trường phổ thông năm học 2024-2025 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of general education in school year 2024-2025 by district</i>	510
240 Số lớp học phổ thông năm học 2024-2025 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of general education in school year 2024-2025 by district</i>	511
241 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	512
242 Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	514

Biểu Table		Trang Page
243	Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general education</i>	515
244	Số giáo viên phổ thông năm học 2024-2025 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of general education in school year 2024-2025 by district</i>	516
245	Số học sinh phổ thông năm học 2024-2025 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of general education in school year 2024-2025 by district</i>	517
246	Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	518
247	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và theo giới tính <i>Enrolment rate of general education by grade and by sex</i>	519
248	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2023-2024 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2023-2024 by district</i>	520
249	Số cơ sở và số giáo viên, giảng viên trong hệ thống giáo dục nghề nghiệp <i>Number of establishments and number of teachers and lecturers in the vocational education system</i>	521
250	Số học sinh, sinh viên thuộc hệ thống giáo dục nghề nghiệp <i>Number of pupils/students of vocational education system</i>	523
251	Số trường, số giảng viên đại học <i>Number of universities and teachers in universities</i>	525
252	Số sinh viên các trường đại học <i>Number of students in universities</i>	526
253	Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	527
254	Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ <i>Spending on research and development of science and technology</i>	528

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng

bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giảng viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm

học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó, trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ

quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật Giáo dục đại học, bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật Giáo dục nghề nghiệp;

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

EDUCATION, TRAINING

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 01 to grade 05.

Lower secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 06 to grade 09.

Upper secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

Escalator school is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. Escalator school consists of:
(1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school, (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade

include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Permanent classrooms are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

Vocational education means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.

Vocational education establishments include vocational education centers, technical schools and colleges.

SCIENCE, TECHNOLOGY

Science and technology organization is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

Spending on scientific, technological research and development means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

TỔNG QUAN GIÁO DỤC, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2024

1. Giáo dục

Năm học 2024 - 2025, tỉnh Vĩnh Phúc có 433 cơ sở Giáo dục mầm non, gồm 253 Nhà trẻ, nhóm trẻ và 180 trường mầm non (163 trường công lập và 17 trường ngoài công lập); toàn tỉnh có 328 trường phổ thông, bao gồm: 147 trường tiểu học (TH), 132 trường trung học cơ sở (THCS), 33 trường trung học phổ thông (THPT), 14 trường phổ thông cơ sở (liên cấp 1 - 2), 01 trường trung học (cấp 2,3) và 01 trường liên cấp 1- 2 - 3.

Đầu năm học 2024 - 2025, tỉnh có 6.715 giáo viên mầm non (tăng 14,77% so với thời điểm đầu năm học 2023 - 2024); số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 12.517 người (tăng 3,72%); bao gồm: 5.769 giáo viên TH, 4.575 giáo viên THCS và 2.173 giáo viên THPT. Có 11.771 giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên.

Năm học 2024 - 2025, toàn tỉnh có 73.536 trẻ em đi học mầm non (giảm 2,83% so với năm học trước); có 258.190 học sinh phổ thông (tăng 0,89%) so với năm học 2023-2024; số học sinh các cấp đầu năm học bao gồm: 119.378 học sinh TH, 99.579 học sinh THCS và 39.233 học sinh THPT.

Trong năm học 2024-2025, số học sinh bình quân một giáo viên bậc mầm non là 11 học sinh/giáo viên, cấp TH là 21 học sinh/giáo viên, cấp THCS là 22 học sinh/giáo viên và cấp THPT là 18 học sinh/giáo viên.

Năm 2024, trên địa bàn tỉnh có 29 cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp; trong đó, có 05 trường cao đẳng, 03 trường trung cấp, 19 trung tâm giáo dục nghề nghiệp và 02 cơ sở hoạt động GDNN khác.

Tổng số giáo viên, giảng viên của các cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh năm 2024 là 1.694 người; trong đó, giảng viên dạy trường cao đẳng

là 910 người, giáo viên dạy trường trung cấp là 213 người, giáo viên các trung tâm giáo dục nghề nghiệp 517 giáo và 54 người dạy ở các cơ sở hoạt động GDNN khác.

Quy mô đào tạo trong hệ thống giáo dục nghề nghiệp năm 2024 của tỉnh Vĩnh Phúc đạt 41.647 người; trong đó, số học sinh, sinh viên học các trường cao đẳng và trung cấp là 25.162 người, chiếm 60,42%; học sinh, sinh viên nữ có 11.294 người, bằng 27,12%. Trong năm học 2024, có 25.876 học sinh, sinh viên tốt nghiệp, bao gồm 13.799 người tốt nghiệp các trường cao đẳng, 1.720 người tốt nghiệp các trường trung cấp và 9.976 người tốt nghiệp ở trung tâm giáo dục nghề nghiệp và 381 người tốt nghiệp ở các cơ sở hoạt động GDNN khác.

Năm học 2024-2025, trên địa bàn tỉnh có 03 trường đại học với tổng số giảng viên là 1.088 người (tăng 4,02% so với năm học 2023-2024); gồm có 932 giảng viên công lập và 156 giảng viên ngoài công lập. Tổng số sinh viên đang theo học là 28.302 người (tăng 0,03% so với năm học trước); trong đó, số sinh viên nữ là 15.973 người (bằng 56,44%). Năm 2024, có 7.462 sinh viên tốt nghiệp (tăng 3,08% so với năm học trước).

2. Khoa học - công nghệ

Năm 2024, trên địa bàn tỉnh có 28 tổ chức khoa học công nghệ. Kinh phí chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đạt 15,8 tỷ đồng. Trong đó, nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước địa phương 15,8 tỷ đồng; chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ 2,57 tỷ đồng, chiếm 16,27% tổng chi; chi cho cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp 3,63 tỷ đồng, chiếm 22,97%; còn lại là chi cho trường đại học, học viện, cao đẳng, các tổ chức dịch vụ nghiên cứu và doanh nghiệp./.

EDUCATION, SCIENCE AND TECHNOLOGY IN 2024

1. Education

In the school year 2024 - 2025, there were 433 preschool education facilities in Vinh Phuc province, including 253 nurseries, child care groups and 180 kindergarten (163 public schools and 17 non-public schools); The whole province had 328 general schools, including: 147 primary schools, 132 lower secondary schools, 33 upper secondary schools, 14 primary and lower secondary schools (grades 1-2), 01 secondary school (grades 2,3) and 01 primary, lower and upper secondary schools (grade 1-2-3 school).

At the beginning of the school year 2024-2025, the province had 6,715 preschool teachers (an increase of 14.77% compared to the beginning of the school year 2023-2024); there were 12,517 classroom teachers in general education (an increase of 3.72%); including: 5,769 primary school teachers, 4,575 lower secondary school teachers and 2,173 upper secondary school teachers. There were 11,771 general education teachers with qualified and above-standard training.

In the school year 2024-2025, the whole province had 73,536 children attending kindergarten (down 2.83% compared to the previous school year); there were 258,190 general education pupils (up 0.89%) compared to the school year 2023-2024; the number of pupils at all levels at the beginning of the school year included: 119,378 primary school pupils, 99,579 lower secondary school pupils and 39,233 upper secondary school pupils.

In the school year 2024-2025, the average number of pupils per teacher was as follows: 11 children/teacher in the kindergarten; 21 pupils/teacher in the primary school, 22 pupils/teacher in the lower secondary school and 18 pupils/teacher in the upper secondary school.

In 2024, there were 29 vocational training establishments in the province; including 05 colleges, 03 secondary schools, 19 vocational training centers and 02 other vocational training establishments.

The total number of teachers and lecturers of vocational training establishments in the province in 2024 was 1,694 people; of which, 910 were college lecturers, 213 were secondary school teachers, 517 were vocational training center teachers and 54 were teachers at other vocational training establishments.

The training scale in the vocational education system in 2024 of Vinh Phuc province gained 41,647 people; of which, the number of students studying in colleges and secondary schools was 25,162 people, accounting for 60.42%; there were 11,294 female students, equaled to 27.12%. In the year 2024, there were 25,876 graduates, including 13,799 graduates from colleges, 1,720 graduates from secondary schools, 9,976 graduates from vocational training centers and 381 graduates from other vocational training establishments.

In the school year 2024-2025, there were 03 universities in the province with a total of 1,088 lecturers (an increase of 4.02% compared to the school year 2023-2024); including 932 public lecturers and 156 non-public lecturers. The total number of studying students was 28,302 (an increase of 0.03% compared to the previous school year); of which, the number of female students was 15,973 (equaled to 56.44%). In 2024, there were 7,462 graduates (an increase of 3.08% compared to the previous school year).

2. Science and Technology

In 2024, there were 28 science and technology organizations in the province. The budget for scientific research and technological development reached 15.8 billion VND. Of which, the budget from the local state budget was 15.8 billion VND; the budget for scientific research and technological development was 2.57 billion VND, accounting for 16.27% of the total budget; the budget for administrative agencies and public service units was 3.63 billion VND, accounting for 22.97%; the rest was for universities, academies, colleges, research service organizations and enterprises./.

231

Số cơ sở, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non
*Number of schools, classes/groups of children
and classrooms of preschool education*

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
Số cơ sở (Cơ sở) - Number of facility (Facility)	397	393	388	410	433
Phân theo loại cơ sở - By type of facility					
Trường mẫu giáo/Trường mầm non <i>Kindergarten/Preschool</i>	176	177	177	180	180
Nhà trẻ/Nhóm trẻ độc lập/Lớp mẫu giáo độc lập <i>Kindergarten/Independent children's group/ Independent kindergarten class</i>	221	216	211	230	253
Phân theo loại hình - By type of ownership					
Công lập - Public	163	163	163	163	163
Ngoài công lập - Non-public	234	230	225	247	270
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) Number of classes (Class/group)	3.318	3.346	3.360	3.325	3.341
Công lập - Public	2.470	2.473	2.441	2.374	2.338
Ngoài công lập - Non-public	848	873	919	951	1.003
Số phòng học (Phòng) Number of classrooms (Classroom)	3.017	3.346	3.158	3.241	3.250
Công lập - Public	2.397	2.473	2.343	2.374	2.320
Ngoài công lập - Non-public	620	873	815	867	930

231 (Tiếp theo) **Số cơ sở, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non** (Cont.) *Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education*

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số cơ sở - Facility number	98,02	98,99	98,73	105,67	105,61
Phân theo loại cơ sở - By type of facility					
Trường mẫu giáo/Trường mầm non Kindergarten/Preschool	99,44	100,57	100,00	101,69	100,00
Nhà trẻ/Nhóm trẻ độc lập/Lớp mẫu giáo độc lập Kindergarten/Independent children's group/ Independent kindergarten class	96,93	97,74	97,69	109,00	110,00
Phân theo loại hình - By type of ownership					
Công lập - Public	99,39	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	97,10	98,29	97,83	109,78	109,31
Số lớp/nhóm trẻ - Number of classes	126,06	100,84	100,42	98,96	100,48
Công lập - Public	99,24	100,12	98,71	97,26	98,48
Ngoài công lập - Non-public	593,01	102,95	105,27	103,48	105,47
Số phòng học - Number of classrooms	122,15	110,90	94,38	102,63	100,28
Công lập - Public	103,19	103,17	94,74	101,32	97,73
Ngoài công lập - Non-public	421,77	140,81	93,36	106,38	107,27

Ghi chú: Từ năm học 2020-2021 đến nay, ngành Giáo dục và Đào tạo thống kê vào báo cáo tất cả các lớp, nhóm trẻ gia đình theo quy định mới của Bộ Giáo dục.

Note: From the 2020-2021 school year to present, the Department of Education and Training will include in the report all classes and family child care groups according to the new regulations of the Ministry of Education.

232
Số cơ sở mầm non năm học 2024-2025
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of schools of preschools in 2024-2025 by district

ĐVT: cơ sở - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo loại cơ sở <i>By type of facility</i>		Phân theo loại hình <i>By type of ownership</i>	
		Trường mẫu giáo/trường mầm non <i>Kindergarten/preschool</i>	Nhà trẻ/nhóm trẻ độc lập/Lớp mẫu giáo độc lập <i>Kindergarten, independent children's group</i>	Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	433	180	253	163	270
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	73	23	50	15	58
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	66	18	48	14	52
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	31	21	10	21	10
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	47	16	31	14	33
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	36	13	23	13	23
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	50	21	29	21	29
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	47	20	27	18	29
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	63	31	32	30	33
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	20	17	3	17	3

233

Số lớp/nhóm trẻ mầm non

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of classes/groups of children of preschool education

by district

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 2023-2024			Năm học - School year 2024-2025		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public
TỔNG SỐ - TOTAL	3.325	2.374	951	3.341	2.338	1.003
1. Thành phố Vĩnh Yên Vinh Yen city	454	211	243	457	210	247
2. Thành phố Phúc Yên Phuc Yen city	358	171	187	357	170	187
3. Huyện Lập Thạch Lap Thach district	323	298	25	338	300	38
4. Huyện Tam Dương Tam Duong district	332	201	131	327	192	135
5. Huyện Tam Đảo Tam Dao district	258	199	59	252	188	64
6. Huyện Bình Xuyên Binh Xuyen district	408	317	91	416	313	103
7. Huyện Yên Lạc Yen Lac district	403	300	103	401	296	105
8. Huyện Vĩnh Tường Vinh Tuong district	536	434	102	545	433	112
9. Huyện Sông Lô Song Lo district	253	243	10	248	236	12

234 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and children of preschool education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	5.133	5.543	5.698	5.851	6.715
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	4.532	4.750	4.786	5.031	5.998
Công lập - Public	3.745	4.078	4.302	4.351	5.008
Ngoài công lập - Non-public	1.388	1.465	1.396	1.500	1.707
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	2	2	6	8	7
Nữ - Female	5.131	5.541	5.692	5.843	6.708
Số học sinh (Học sinh) <i>Number of children (Children)</i>	80.431	78.059	77.910	75.678	73.536
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	65.356	62.524	61.450	58.249	56.143
Ngoài công lập - Non-public	15.075	15.535	16.460	17.429	17.393
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	41.824	41.371	41.536	40.520	39.280
Nữ - Female	38.607	36.688	36.374	35.158	34.256
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years olds)</i>	12.199	12.320	12.211	11.777	11.718
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 - 5 years olds)</i>	68.232	65.739	65.699	63.901	61.818
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) <i>Average number of children per class (Children)</i>	24,0	23,0	23,0	23	22
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) <i>Average number of children per teacher (Children)</i>	16,0	14,0	14,0	13	11

234 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non

(Cont.) Number of teachers and children of preschool education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Giáo viên - Teachers	125,47	107,99	102,80	102,69	114,77
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	110,78	104,81	100,76	105,12	119,22
Công lập - Public	97,99	108,89	105,49	101,14	115,10
Ngoài công lập - Non-public	515,99	105,55	95,29	107,45	113,80
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	100,00	100,00	300,00	133,33	87,50
Nữ - Female	125,48	107,99	102,73	102,65	114,80
Học sinh - Pupils	112,91	97,05	99,81	97,14	97,17
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	96,37	95,67	98,28	94,79	96,38
Ngoài công lập - Non-public	441,18	103,05	105,95	105,89	99,79
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	111,72	98,92	100,40	97,55	96,94
Nữ - Female	114,21	95,03	99,14	96,66	97,43
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) Nursery (From 3 months to 3 years olds)	145,23	100,99	99,12	96,45	99,50
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) Kindergarten (From 3 - 5 years olds)	108,59	96,35	99,94	97,26	96,74
Học sinh bình quân một lớp học Average number of children per class	88,89	95,83	100,00	100,00	95,61
Học sinh bình quân một giáo viên Average number of children per teacher	94,12	87,50	100,00	92,86	84,62

Ghi chú: Từ năm học 2020-2021 đến nay giáo viên tính cả các nhóm, lớp mầm non độc lập tư thực và giáo viên đạt chuẩn tính theo Luật Giáo dục năm 2019.

235

Số giáo viên mầm non
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of teachers of preschool education by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2023-2024			Năm học - School year 2024-2025		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public
TỔNG SỐ - TOTAL	5.851	4.351	1.500	6.715	5.008	1.707
1. Thành phố Vĩnh Yên Vinh Yen city	821	360	461	920	410	510
2. Thành phố Phúc Yên Phuc Yen city	624	325	299	672	370	302
3. Huyện Lập Thạch Lap Thach district	591	540	51	744	671	73
4. Huyện Tam Dương Tam Duong district	586	405	181	645	451	194
5. Huyện Tam Đảo Tam Dao district	470	404	66	514	431	83
6. Huyện Bình Xuyên Binh Xuyen district	692	563	129	783	633	150
7. Huyện Yên Lạc Yen Lac district	700	532	168	816	621	195
8. Huyện Vĩnh Tường Vinh Tuong district	919	793	126	1.110	934	176
9. Huyện Sông Lô Song Lo district	448	429	19	511	487	24

236
Số học sinh mầm non
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of children of preschool education by district

ĐVT: Châu - Unit: Children

	Năm học - School year 2023-2024			Năm học - School year 2024-2025		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	75.678	58.249	17.429	73.536	56.143	17.393
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	9.790	5131	4.659	9.258	4.986	4.272
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	6.825	3.757	3.068	6.699	3.822	2.877
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	8.488	7.892	596	8.231	7.489	742
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	7.500	5.020	2.480	7.304	4.792	2.512
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	5.636	4.708	928	5.581	4.608	973
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	9.577	8.043	1.534	9.400	7.695	1.705
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	9.426	7.368	2.058	9.205	7.120	2.085
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	12.316	10.406	1.910	12.085	10.073	2.012
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	6.120	5.924	196	5.773	5.558	215

237 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
	Trường - School				
Tiểu học - Primary school	145	145	145	147	147
Công lập - Public	145	145	145	146	146
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	1	1
Trung học cơ sở - Lower secondary school	132	132	131	132	132
Công lập - Public	132	132	131	132	132
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-		
Trung học phổ thông Upper secondary school	29	29	30	30	33
Công lập - Public	28	28	29	29	32
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	1	1
Phổ thông cơ sở Primary and lower secondary school	16	16	16	14	14
Công lập - Public	16	16	16	14	14
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Lower and Upper secondary school	1	1	-	1	1
Công lập - Public	1	1	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	1	1
Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Primary, Lower and Upper secondary school	-	-	1	1	1
Công lập - Public					
Ngoài công lập - Non-public	-	-	1	1	1

237 (Tiếp theo) Số trường học phổ thông (Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary school	97,32	100,00	100,00	101,38	100,00
Công lập - Public	97,32	100,00	100,00	100,69	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	100,00
Trung học cơ sở - Lower secondary school	97,78	100,00	99,24	100,76	100,00
Công lập - Public	97,78	100,00	99,24	100,76	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	93,55	100,00	103,45	100,00	110,00
Công lập - Public	93,33	100,00	103,57	100,00	110,34
Ngoài công lập - Non-public	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phổ thông cơ sở Primary and lower secondary school	133,33	100,00	100,00	87,50	100,00
Công lập - Public	133,33	100,00	100,00	87,50	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Lower and Upper secondary school	100,00	100,00	-	-	100,00
Công lập - Public	100,00	100,00	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	100,00
Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Primary, Lower and Upper secondary school	-	-	-	100,00	100,00
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	100,00	100,00

238 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
	Lớp - Class				
Tiểu học - Primary school	3.687	3.767	3.802	3.701	3.641
Công lập - Public	3.687	3.767	3.792	3.684	3.621
Ngoài công lập - Non-public	-	-	10	17	20
Trung học cơ sở Lower secondary school	2.032	2.102	2.179	2.385	2.473
Công lập - Public	2.032	2.102	2.175	2.376	2.457
Ngoài công lập - Non-public	-	-	4	9	16
Trung học phổ thông Upper secondary school	819	843	896	946	985
Công lập - Public	813	834	879	918	942
Ngoài công lập - Non-public	6	9	17	28	43
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary school	103,22	102,17	100,93	97,34	98,38
Công lập - Public	103,22	102,17	100,66	97,15	98,29
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	170,00	117,65
Trung học cơ sở Lower secondary school	104,85	103,44	103,47	109,45	103,69
Công lập - Public	104,85	103,44	103,47	109,24	103,41
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	225,00	177,78
Trung học phổ thông Upper secondary school	105,54	102,93	106,29	105,58	104,12
Công lập - Public	105,31	102,58	105,40	104,44	102,61
Ngoài công lập - Non-public	150,00	150,00	188,89	164,71	153,57

239

Số trường phổ thông năm học 2024-2025
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of schools of general education in school year
2024-2025 by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Tiểu học, THCS <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học cơ sở và phổ thông <i>Lower and Upper secondary</i>	Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông <i>Primary, Lower and Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	328	147	132	33	14	1	1
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	29	12	9	6	-	1	1
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	28	13	12	3	-	-	-
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	46	21	21	4	-	-	-
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	31	14	12	3	2	-	-
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	25	12	10	2	1	-	-
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	35	17	11	4	3	-	-
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	40	18	17	4	1	-	-
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	60	27	26	4	3	-	-
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	34	13	14	3	4	-	-

240

Số lớp học phổ thông năm học 2024-2025

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of classes of general education in school year

2024-2025 by district

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7.099	3.641	2.473	985
1. Thành phố Vinh Yên <i>Vinh Yen city</i>	906	433	270	203
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	626	300	236	90
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	837	433	292	112
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	696	361	257	78
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	511	277	183	51
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	820	441	281	98
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	875	441	305	129
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	1.215	632	430	153
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	613	323	219	71

511

241 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
Người - Person					
Tiểu học - Primary school	4.785	4.785	5.006	5.546	5.769
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	3.399	3.516	4.026	4.264	5.333
Công lập - Public	4.785	4.785	4.984	5.513	5.713
Ngoài công lập - Non-public	-	-	22	33	50
Trung học cơ sở Lower secondary school	3.562	3.531	3.929	4.439	4.575
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	3.056	3.167	3.511	3.465	4.268
Công lập - Public	3.562	3.531	3.929	4.436	4.562
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	3	13
Trung học phổ thông Upper secondary school	1.860	1.841	1.926	2.083	2.173
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	1.860	1.841	1.926	2.083	2.170
Công lập - Public	1.850	1.822	1.869	2.023	2.028
Ngoài công lập - Non-public	10	19	57	60	145

241 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông

(Cont.) Number of teachers of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary school	105,44	100,00	104,62	110,79	104,02
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	74,90	103,44	114,51	105,91	125,07
Công lập - Public	105,44	100,00	104,16	110,61	103,63
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	150,00	151,52
Trung học cơ sở Lower secondary school	100,37	99,13	111,27	112,98	103,06
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	86,11	103,63	110,86	98,69	123,17
Công lập - Public	100,37	99,13	111,27	112,90	102,84
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	433,33
Trung học phổ thông Upper secondary school	99,41	98,98	104,62	108,15	104,32
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	99,41	98,98	104,62	108,15	104,18
Công lập - Public	98,88	98,49	102,58	108,24	100,25
Ngoài công lập - Non-public	-	190,00	300,00	105,26	241,67

242 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
	Học sinh - Pupil				
Tiểu học - Primary school	125.578	129.510	129.294	123.376	119.378
Công lập - Public	125.578	129.510	129.010	122.929	118.921
Ngoài công lập - Non-public	-	-	284	447	457
Trung học cơ sở Lower secondary school	79.210	82.458	85.451	94.911	99.579
Công lập - Public	79.210	82.458	85.359	94.639	99.191
Ngoài công lập - Non-public	-	-	92	272	388
Trung học phổ thông Upper secondary school	32.292	33.463	35.648	37.620	39.233
Công lập - Public	32.110	33.173	35.054	36.700	37.817
Ngoài công lập - Non-public	182	290	594	920	1.416
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary school	103,20	103,13	99,83	95,42	96,76
Công lập - Public	103,20	103,13	99,61	95,29	96,74
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	157,39	102,24
Trung học cơ sở Lower secondary school	106,12	104,10	103,63	111,07	104,92
Công lập - Public	106,12	104,10	103,52	110,87	104,81
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	295,65	142,65
Trung học phổ thông Upper secondary school	106,08	103,63	106,53	105,53	104,29
Công lập - Public	105,88	103,31	105,67	104,70	103,04
Ngoài công lập - Non-public	156,90	159,34	204,83	154,88	153,91

243

Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

Number of female teachers and schoolgirls of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
Số nữ giáo viên (Người) <i>Number of female teachers (Person)</i>					
Tiểu học - Primary school	4.203	4.203	4.871	4.871	5.024
Công lập - Public	4.203	4.203	4.839	4.839	4.971
Ngoài công lập - Non-public	-	-	32	32	53
Trung học cơ sở - Lower secondary school	2.551	2.520	3.253	3.253	3.162
Công lập - Public	2.551	2.520	3.248	3.248	3.150
Ngoài công lập - Non-public	-	-	5	5	12
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	1.414	1.418	1.579	1.579	1.589
Công lập - Public	1.404	1.399	1.506	1.506	1.475
Ngoài công lập - Non-public	10	19	73	73	114
Số nữ học sinh (Học sinh) <i>Number of schoolgirls (Pupils)</i>					
Tiểu học - Primary school	57.943	60.111	57.407	57.407	55.438
Công lập - Public	57.943	60.111	57.220	57.220	55.233
Ngoài công lập - Non-public	-	-	187	187	205
Trung học cơ sở - Lower secondary school	37.370	38.608	44.274	44.274	46.406
Công lập - Public	37.370	38.608	44.159	44.159	46.251
Ngoài công lập - Non-public	-	-	115	115	155
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	17.672	18.312	20.253	20.253	20.911
Công lập - Public	17.594	18.182	19.853	19.853	20.288
Ngoài công lập - Non-public	78	130	400	400	623

244

Số giáo viên phổ thông năm học 2024-2025

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of teachers of general education in school year 2024-2025 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Tiểu học Primary	Trung học cơ sở Lower secondary	Trung học phổ thông Upper secondary
TỔNG SỐ - TOTAL	12.517	5.769	4.575	2.173
1. Thành phố Vĩnh Yên Vinh Yen city	1.630	673	452	505
2. Thành phố Phúc Yên Phuc Yen city	1.195	497	496	202
3. Huyện Lập Thạch Lap Thach district	1.500	695	563	242
4. Huyện Tam Dương Tam Duong district	1.205	603	444	158
5. Huyện Tam Đảo Tam Dao district	851	432	318	101
6. Huyện Bình Xuyên Binh Xuyen district	1.369	656	486	227
7. Huyện Yên Lạc Yen Lac district	1.543	705	572	266
8. Huyện Vĩnh Tường Vinh Tuong district	2.175	1.006	841	328
9. Huyện Sông Lô Song Lo district	1.049	502	403	144

516

245

Số học sinh phổ thông năm học 2024-2025

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of pupils of general education in school year 2024-2025 by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Tiểu học Primary	Trung học cơ sở Lower secondary	Trung học phổ thông Upper secondary
TỔNG SỐ - TOTAL	258.190	119.378	99.579	39.233
1. Thành phố Vĩnh Yên Vinh Yen city	33.773	14.326	11.801	7.646
2. Thành phố Phúc Yên Phuc Yen city	23.977	10.730	9.587	3.660
3. Huyện Lập Thạch Lap Thach district	29.409	13.636	11.340	4.433
4. Huyện Tam Dương Tam Duong district	26.243	12.452	10.612	3.179
5. Huyện Tam Đảo Tam Dao district	18.035	8.481	7.463	2.091
6. Huyện Bình Xuyên Binh Xuyen district	29.931	14.401	11.634	3.896
7. Huyện Yên Lạc Yen Lac district	32.883	15.105	12.627	5.151
8. Huyện Vĩnh Tường Vinh Tuong district	42.821	20.119	16.338	6.364
9. Huyện Sông Lô Song Lo district	21.118	10.128	8.177	2.813

246 Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên
và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học
phân theo loại hình và theo cấp học

*Average number of pupils per teacher and average number
of pupils per class by types of ownership and by grade*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	23	24	23	21	21
Tiểu học - Primary school	26	27	26	22	21
Công lập - Public	26	27	26	22	21
Ngoài công lập - Non-public	-	-	13	14	9
Trung học cơ sở - Lower secondary school	22	23	22	21	22
Công lập - Public	22	23	22	21	22
Ngoài công lập - Non-public	-	-	...	90	30
Trung học phổ thông - Upper secondary school	17	18	19	18	18
Công lập - Public	17	18	19	18	19
Ngoài công lập - Non-public	18	15	10	15	10
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	36	36	36	36	36
Tiểu học - Primary school	34	34	34	33	33
Công lập - Public	34	34	34	33	33
Ngoài công lập - Non-public	-	-	28	26	23
Trung học cơ sở - Lower secondary school	39	39	39	40	40
Công lập - Public	39	39	39	40	40
Ngoài công lập - Non-public	-	-	23	30	24
Trung học phổ thông - Upper secondary school	39	39	40	40	40
Công lập - Public	39	39	40	40	40
Ngoài công lập - Non-public	30	32	35	33	33

247 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và theo giới tính

Enrolment rate of general education by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
Tỷ lệ đi học chung General enrolment rate	97,55	96,65	98,30	98,54	97,32
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	97,91	96,51	98,52	99,05	97,85
Tiểu học - Primary school	100,12	99,26	99,94	100,16	98,86
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	100,25	98,99	99,88	100,00	99,55
Trung học cơ sở - Lower secondary school	99,18	97,63	99,21	98,93	98,67
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	98,08	97,49	99,57	99,48	98,52
Trung học phổ thông - Upper secondary school	88,96	89,24	92,97	94,33	92,35
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	90,03	89,82	94,22	96,37	93,78
Tỷ lệ đi học đúng tuổi Enrolment rate at right age	96,98	96,23	98,24	98,34	97,12
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	97,39	96,08	98,46	98,98	97,69
Tiểu học - Primary school	99,71	98,79	99,91	100,00	98,67
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	99,83	98,55	99,88	100,00	99,34
Trung học cơ sở - Lower secondary school	98,82	97,39	99,21	98,70	98,59
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	98,96	97,21	99,57	99,48	98,52
Trung học phổ thông - Upper secondary school	87,72	88,65	92,74	94,06	91,95
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	88,53	89,22	93,92	96,08	93,46

248

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông

năm học 2023-2024 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Percentage of graduates of upper secondary education

in school year 2023-2024 by district

	Số học sinh dự thi (Học sinh) Number of attendances (Pupil)		Tỷ lệ tốt nghiệp Rate of graduates (%)	
	Tổng số Total	Trong đó: Nữ Of which: Female	Tổng số Total	Trong đó: Nữ Of which: Female
TỔNG SỐ - TOTAL	15.095	7.402	100,00	100,00
1. Thành phố Vĩnh Yên Vinh Yen city	2.824	1.576	100,00	100,00
2. Thành phố Phúc Yên Phuc Yen city	1.665	856	100,00	100,00
3. Huyện Lập Thạch Lap Thach district	1.679	742	100,00	100,00
4. Huyện Tam Dương Tam Duong district	1.088	471	100,00	100,00
5. Huyện Tam Đảo Tam Dao district	876	510	100,00	100,00
6. Huyện Bình Xuyên Binh Xuyen district	1.861	657	100,00	100,00
7. Huyện Yên Lạc Yen Lac district	2.003	933	100,00	100,00
8. Huyện Vĩnh Tường Vinh Tuong district	2.325	1.214	100,00	100,00
9. Huyện Sông Lô Song Lo district	774	443	100,00	100,00

Ghi chú: Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) bao gồm cả học sinh tốt nghiệp hệ bổ túc THPT.

249

Số cơ sở và số giáo viên, giảng viên
trong hệ thống giáo dục nghề nghiệp

Number of establishments and number of teachers
and lecturers in the vocational education system

	Năm học - School year				
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	Sơ bộ Prel. 2024- 2025
SỐ CƠ SỞ (Cơ sở) NUMBER OF FACILITY (Facility)	36	36	33	31	29
Phân theo cơ sở By types of establishment					
Trường cao đẳng - College	7	7	7	6	5
Trường trung cấp - Intermediate	3	3	3	3	3
Trung tâm giáo dục nghề nghiệp Vocational education center	20	20	23	19	19
Cơ sở khác - Others	6	6	-	3	2
Phân theo loại hình By types of ownership					
Công lập - Public	22	22	19	17	16
Ngoài công lập - Non-public	14	14	14	14	13
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	4	4	4	3	3
Địa phương - Local	32	32	29	28	26

249

(Tiếp theo) **Số cơ sở và số giáo viên, giảng viên**
trong hệ thống giáo dục nghề nghiệp
 (Cont.) *Number of establishments and number of teachers*
and lecturers in the vocational education system

	Năm học - School year				
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	Sơ bộ Prel. 2024- 2025
SỐ GIÁO VIÊN, GIẢNG VIÊN (Người) NUMBER OF TEACHERS (Person)	1.966	1.942	2.113	1.509	1.694
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	1.370	1.312	1.509	874	1.095
Nữ - Female	596	630	604	635	599
Phân theo cơ sở - By types of establishment					
Trường cao đẳng - College	1.115	1.209	1.161	934	910
Trường trung cấp - Intermediate	70	52	128	162	213
Trung tâm giáo dục nghề nghiệp Vocational education center	743	673	824	371	517
Cơ sở khác - Others	38	8	-	42	54
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.213	1.349	1.288	1.045	965
Ngoài công lập - Non-public	753	593	825	464	729
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	635	751	706	538	472
Địa phương - Local	1.331	1.191	1.407	971	1.222
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	672	702	707	726	659
Đại học, cao đẳng University and College graduate	840	963	1.111	575	802
Trình độ khác - Other degree	454	277	295	208	233

250 Số học sinh, sinh viên thuộc hệ thống giáo dục nghề nghiệp

Number of pupils/students of vocational education system

ĐVT: Học sinh, sinh viên - Unit: Pupil/student

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
Số học sinh, sinh viên - Number of students	44.418	41.823	40.445	38.061	41.647
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	36.587	29.811	28.923	32.247	30.353
Nữ - Female	7.831	12.012	11.522	5.814	11.294
Phân theo cơ sở - By types of establishment					
Trường cao đẳng - College	31.865	29.276	23.651	24.237	25.162
Trường trung cấp - Intermediate	369	1.014	2.404	1.911	3.690
Trung tâm giáo dục nghề nghiệp Vocational education center	11.343	11.451	14.390	10.605	12.285
Cơ sở khác - Others	841	82	-	1.308	510
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	35.736	30.870	25.837	26.583	27.909
Ngoài công lập - Non-public	8.682	10.953	14.608	11.478	13.738
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	18.601	20.734	14.613	16.303	13.715
Địa phương - Local	25.817	21.089	25.832	21.758	27.932
Số sinh viên tuyển mới - Number of new enrolments	29.716	29.557	28.787	23.822	26.520
Phân theo cơ sở - By types of establishment					
Trường cao đẳng - College	17.968	17.369	13.020	11.358	12.380
Trường trung cấp - Intermediate	134	683	1.377	854	3.241
Trung tâm giáo dục nghề nghiệp Vocational education center	11.343	11.451	14.390	10.605	10.279
Cơ sở khác - Others	271	54	-	1.005	620
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	21.487	18.963	15.206	13.667	13.553
Ngoài công lập - Non-public	8.229	10.594	13.581	10.155	12.967
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	14.427	14.057	9.661	7.578	7.810
Địa phương - Local	15.289	15.500	19.126	16.244	18.710

250 (Tiếp theo) Số học sinh, sinh viên thuộc hệ thống giáo dục nghề nghiệp

(Cont.) Number of pupils/students of vocational education system

ĐVT: Học sinh, sinh viên - Unit: Pupil/student					
	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
Số học sinh, sinh viên tốt nghiệp <i>Number of graduates</i>	23.189	23.378	25.769	19.285	25.876
Phân theo cơ sở - By types of establishment					
Trường cao đẳng - College	14.231	12.889	11.987	9.762	13.799
Trường trung cấp - Intermediate	-	110	65	250	1.720
Trung tâm giáo dục nghề nghiệp Vocational education center	8.724	10.265	13.717	9.096	9.976
Cơ sở khác - Others	234	114	-	177	381
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	15.840	14.151	14.079	11.527	13.799
Ngoài công lập - Non-public	7.349	9.227	11.690	7.758	12.077
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	10.282	10.266	9.994	7.601	9.683
Địa phương - Local	12.907	13.112	15.775	11.684	16.193

Ghi chú: Học sinh tốt nghiệp các trường trung cấp năm học 2019-2020 không có, vì năm 2020 Trường Trung cấp Y tế sáp nhập vào Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc. Năm học 2020-2021, có 3 trường trung cấp gồm: Trường Trung cấp Kinh doanh và Quản lý Tâm Tín năm học này mới có học sinh; Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật xây dựng và nghiệp vụ và Trường Trung cấp Công nghệ Thẩm mỹ Việt - Hàn năm học 2020-2021 mới đăng ký hoạt động trở lại.

251

Số trường, số giảng viên đại học
Number of universities and teachers in universities

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
Số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	3	3	3	3	3
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2	2	2	2	2
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	1	1
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	3	3	3	3	3
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Số giảng viên (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	906	879	915	1.046	1.088
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	489	469	476	578	582
Nữ - Female	417	410	439	468	506
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	803	791	806	887	932
Ngoài công lập - Non-public	103	88	109	159	156
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	906	879	915	1.046	1.088
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>					
Trên đại học - Postgraduate	884	863	895	1.033	1.076
Đại học, cao đẳng University and College graduate	22	16	20	13	12
Trình độ khác - Other degree	-	-	-	-	-

252 **Số sinh viên các trường đại học**

Number of students in universities

DVT: Sinh viên - Unit: Student

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
Số sinh viên - Number of students	22.897	28.919	26.782	28.294	28.302
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	12.241	11.946	11.239	12.065	12.329
Nữ - Female	10.656	16.973	15.543	16.229	15.973
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	19.949	25.559	23.391	25.689	25.876
Ngoài công lập - Non-public	2.948	3.360	3.391	2.605	2.426
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	22.897	28.919	26.782	28.294	28.302
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Số sinh viên tuyển mới					
Number of new enrolments	6.549	9.505	5.968	8.510	8.933
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	5.577	9.032	5.173	8.084	8.161
Ngoài công lập - Non-public	972	473	795	426	772
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	6.549	9.505	5.968	8.510	8.933
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Số sinh viên tốt nghiệp - Number of graduates	4.251	3.428	5.176	7.239	7.462
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	3.149	2.724	4.497	6.089	6.658
Ngoài công lập - Non-public	1.102	704	679	1.150	804
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	4.251	3.428	5.176	7.239	7.462
Địa phương - Local	-	-	-	-	-

253 Số tổ chức khoa học và công nghệ

Number of scientific and technological organizations

ĐVT: Tổ chức - Unit: Organization

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	25	27	31	34	28

Phân theo loại hình tổ chức

By types of organizations

Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - *Scientific research and technology development organizations*

Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng <i>Higher education institutions, colleges</i>	4	4	6	6	4

Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ
Scientific and technology service organizations

Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác <i>Administrative agencies, other non-business units</i>	12	12	12	12	8

Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp <i>Non-state organizations, enterprises</i>	9	11	13	16	16

Phân theo lĩnh vực khoa học

By field of science and technology

Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	-	-	-	-	

Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Science, engineering and technology</i>	15	15	18	19	10

Khoa học y dược <i>Medical and Pharmacological sciences</i>	1	2	2	3	3

Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	5	6	7	7	4

Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>	4	4	4	5	3

Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>					

254 Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ

Spending on research and development of science and technology

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG CHI - TOTAL	45.259	44.265	43.200	15.485	15.800
Phân theo nguồn cấp kinh phí <i>By funding sources</i>					
Ngân sách nhà nước - State budget	45.259	44.265	43.200	15.485	15.800
Trung ương - Center	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	45.259	44.265	43.200	15.485	15.800
Ngoài ngân sách nhà nước - Non-State budget	-	-	-	-	-
Trong nước - Domestic	-	-	-	-	-
Ngoài nước - Foreign	-	-	-	-	-
Phân theo lĩnh vực nghiên cứu <i>By field of study</i>					
Khoa học tự nhiên - Natural sciences	-	-	-	2.530	2.500
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Science, engineering and technology</i>	11.250	11.930	11.250	2.750	1.900
Khoa học y dược - Medical science	6.170	6.685	5.150	1.950	1.500
Khoa học nông nghiệp - Agricultural science	19.740	18.900	18.750	3.450	5.500
Khoa học xã hội - Social science	8.099	6.750	8.050	2.975	2.250
Khoa học nhân văn - Humanities	-	-	-	1.830	2.150
Phân theo khu vực hoạt động <i>By area of activity</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - Scientific research and technology development organization	11.809	11.549	11.272	3.575	2.570
Trường đại học, học viện, cao đẳng <i>Universities, institutes, colleges</i>	13.536	13.239	12.920	4.150	3.550
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác <i>Administrative agencies, other non-business units</i>	19.914	19.477	19.008	7.760	3.630
Các tổ chức dịch vụ nghiên cứu <i>Research service organizations</i>	-	-	-	-	3.500
Doanh nghiệp - Enterprise	-	-	-	-	2.550

**Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ,
AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP,
THIÊN TÀI VÀ MÔI TRƯỜNG
HEALTH, CULTURE, SPORT, LIVING STANDARDS,
SOCIAL SAFETY, JUSTICE,
NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT**

Biểu Table	Trang Page
255 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	553
256 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	554
257 Số cơ sở y tế và giường bệnh năm 2024 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2024 by types of ownership</i>	555
258 Số cơ sở y tế năm 2024 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments in 2024 by district</i>	556
259 Số giường bệnh năm 2024 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of hospital beds in 2024 by district</i>	557
260 Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	558
261 Số nhân lực y tế năm 2024 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2024 by types of ownership</i>	559
262 Số nhân lực ngành y năm 2024 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of medical staffs in 2024 by district</i>	560
263 Số nhân lực ngành dược năm 2024 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pharmaceutical staffs in 2024 by district</i>	561
264 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh - <i>Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district</i>	562

Biểu Table	Trang Page
265 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition</i>	562
266 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính <i>Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex</i>	563
267 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards having doctor by district</i>	564
268 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards having midwife by district</i>	565
269 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	566
270 Tỷ lệ gia đình, thôn, tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa <i>Percentage of household, hamlets/villages getting cultural standard</i>	567
271 Số di tích được xếp hạng có đến 31/12/2024 <i>Number of relics ranked as of 31/12/2024</i>	568
272 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	570
273 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Monthly average income per capita at current prices by income source and by district</i>	571
274 Trật tự, an toàn xã hội - <i>Social order and safety</i>	572
275 Hoạt động tư pháp - <i>Justice</i>	573
276 Thiệt hại do thiên tai - <i>Natural disaster damage</i>	574
277 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường <i>Some environmental indicators</i>	575

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIÊN TÀI VÀ MÔI TRƯỜNG

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

Bác sĩ gồm: Bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

VĂN HÓA, THỂ THAO

Di sản văn hóa cấp quốc gia là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính

thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

MỨC SỐNG DÂN CU

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

- (1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.
- (2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

- Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

- Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P^t \cdot \frac{l}{D_l}}$$

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó $i = a, a+1, \dots, n$) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_l^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{thu\text{ nhập}}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{thu\text{ nhập}}$ được tính theo công thức:

$$I_{thu\text{ nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2020 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75000	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

+ *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

+ *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

+ *Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt* gồm 12 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao

thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND
METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON
HEALTH, CULTURE, SPORT, LIVING STANDARDS,
SOCIAL SAFETY, JUSTICE, NATURAL DISASTER DAMAGE
AND ENVIRONMENT**

HEALTH

Patient bed is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions.

Doctors include: Doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

Rate of under-5-year children’s malnutrition by level of malnutrition

• *Children of weight-for-age malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of under-5-year} \\ \text{children of weight-for-age} \\ \text{malnutrition (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of under-5-year children} \\ \text{of weight-for-age malnutrition} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Number of weighted} \\ \text{under-5-year children} \end{array}} \times 100$$

• *Children of height-for-age malnutrition:* Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

• *Children of weight-for-height malnutrition*: Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Percentage of children under 1 year old fully vaccinated is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: HIV infected people are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

CULTURE, SPORTS

National cultural heritage is a spiritual and material product with historical, cultural and scientific value of Viet Nam that has been passed

down from generation to generation. National cultural heritage includes intangible cultural heritage and tangible cultural heritage.

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

LIVING STANDARD

Human development index (HDI) is a composite measure of human development in three basic dimensions: Health (as measured by life expectancy at birth); Knowledge (as measured by the education index); and Income (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$\text{HDI} = (I_{\text{health}} \times I_{\text{education}} \times I_{\text{income}})^{1/3}$$

Where:

(1) I_{health} : Index of average life expectancy at birth.

(2) $I_{\text{education}}$: Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

- Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

- Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_1^t} + \sum_{l=\text{literacy}} \frac{E_{\text{unknown}}^t}{P_1^t \cdot \text{age of education level} \cdot \frac{1}{D_1}}$$

SLE_a^t : Expected years of schooling aged from a to t;

E_i^t : Number of pupils/students attending school at right age (where $i = a, a+1, \dots, n$); n expresses schooling age limit;

P_1^t : Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;

D_1 : Primary education period;

(3) I_{income} : Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the folular below:

$$I_{\text{income}} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value max and min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam’s HDI, is based on Human Development Report 2020 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	85,0	20,0
Mean years of schooling	Year	15,0	0,0
Expected years of schooling	Year	18,0	0,0
GNI per capita (PPP)	USD	75000	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

Multi-dimensional poverty households: Multi-dimesional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:

- *Income-based criteria:*

+ *Income-based minimum living standard* is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

+ *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.

- *Criteria for deprivation of accessing to basic social services:*

+ *6 basic social services include:* Health, education, housing, clean water and sanitation, information accessibility and employment.

+ *12 indicators for measuring level of deprivation consist of:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

SOCIAL SAFETY

A traffic accident is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.

Fire and explosion occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has

been temporarily controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid

beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In the reference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is provided with 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

Natural disasters are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lightning, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

Waste is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

Hazardous waste is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

The rate of hazardous waste collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated.

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The rate of hazardous} \\ \text{waste collected} \\ \text{and treated (\%)} \end{array} = \frac{\text{Volume of hazardous waste} \\ \text{collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of hazardous} \\ \text{waste generated (tons)}} \times 100$$

The volume of domestic solid waste collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.

The percentage of domestic solid waste collected and treated is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The percentage of domestic} \\ \text{solid waste collected} \\ \text{and treated (\%)} \end{array} = \frac{\text{Volume of domestic solid waste} \\ \text{collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of domestic solid} \\ \text{waste generated (tons)}} \times 100$$

MỘT SỐ TÌNH HÌNH VỀ Y TẾ, VĂN HÓA THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CU, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2024

Y TẾ

Tính đến ngày 31/12/2024, trên địa bàn tỉnh có 584 cơ sở khám chữa bệnh. Trong đó, có 161 cơ sở thuộc Nhà nước quản lý (chiếm 27,57%) và 423 cơ sở thuộc tư nhân quản lý. Tổng số giường bệnh là 7.136 giường bệnh, trong đó có 1.360 giường bệnh của 136 trạm y tế tuyến xã.

Số nhân lực ngành y trực tiếp tham gia công tác khám chữa bệnh là 6.106 người, trong đó có 2.184 bác sĩ; số nhân lực ngành dược là 3.535 cán bộ, trong đó có 1.201 dược sĩ có trình độ đại học trở lên.

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sĩ, có hộ sinh hoặc y sĩ sản là 100%.

Năm 2024 tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt 98,6%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 6,8%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 8,7%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là 4,8%.

VĂN HÓA - THỂ THAO

Tính đến hết năm 2024, trên địa bàn toàn tỉnh có tổng số 531 di tích được xếp hạng: 06 di tích Quốc gia đặc biệt, 63 di tích cấp Quốc gia, 462 di tích cấp tỉnh. Di tích xếp hạng quốc gia đặc biệt: 06 di tích (05 di tích kiến trúc nghệ thuật, 01 danh lam thắng cảnh). Di tích xếp hạng quốc gia: 63 di tích (60 di tích kiến trúc nghệ thuật, 02 di tích lịch sử, 01 di tích khảo cổ).

Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế, các vận động viên tỉnh Vĩnh Phúc đạt được 11 huy chương Vàng châu Á,

30 huy chương Vàng Đông Nam Á - ASEAN; 06 huy chương Bạc châu Á, 15 huy chương Bạc Đông Nam Á; 01 huy chương Đồng Thế giới, 07 huy chương Đồng châu Á, 09 huy chương Đồng Đông Nam Á ở các môn đua thuyền, bắn súng, Pencak Silat.

TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2024

Năm 2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 313 vụ tai nạn giao thông, làm 141 người chết và 240 người bị thương. So với năm 2023, số vụ tai nạn giao thông không tăng giảm, số người chết giảm 17 người, số người bị thương giảm 20 người.

Cũng trong năm 2024, toàn tỉnh xảy ra 134 vụ cháy, nổ gây thiệt hại về kinh tế trên 2.800 triệu đồng. Số vụ cháy tập trung nhiều ở nơi có hoạt động sản xuất, kinh doanh buôn bán và doanh nghiệp trong khu công nghiệp.

Trong năm 2024, các ngành chức năng đã khởi tố 1.399 vụ án, truy tố 1.242 vụ và kết án 1.242 vụ. Trong đó, khởi tố 2.390 bị can, truy tố 2.283 bị can, kết án 2.251 người phạm tội. So với năm trước, số vụ đã bị kết án giảm 0,64% và số người phạm tội đã bị kết án giảm 7,97%.

Năm 2024, thiên tai đã gây ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân, làm 03 người bị thương, 06 người chết và mất tích; 27 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi, 501 ngôi nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại; thiệt hại 2.500,63 ha lúa và 2.321,58 ha hoa màu; thiệt hại về vật chất hơn 800,26 tỷ đồng.

** Không thống kê số liệu các ngành Công an, Quân đội quản lý. Số liệu nhân lực ngành Y không bao gồm đội ngũ cán bộ quản lý và đội ngũ không trực tiếp tham gia khám chữa bệnh.*

HEALTH, CULTURE AND SPORTS, PEOPLE'S LIVING STANDARD, SOCIAL ORDER AND SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT IN 2023

HEALTH

As of December 31, 2024, there were 584 medical examination and treatment facilities in the province, including, 161 state-managed facilities (accounting for 27.57%) and 423 non-state facilities. The total number of hospital beds was 7,136, including 1,360 beds at 136 commune-level health stations.

The healthcare workforce totaled 6,106 people, including 2,184 doctors; The pharmaceutical workforce was 3,535 people, including 1,201 pharmacists with university degrees or higher.

The rate of communes/wards/towns with doctors, midwives or obstetricians was 100%.

In 2024, the percentage of fully vaccinated infant was 98.6%; the rate of under 5 children with weight-for-age malnutrition was 6.8%; the rate of under 5 children with height-for-age malnutrition was 8.7%; the rate of under 5 children with weight-for-height malnutrition was 4.8%.

CULTURE AND SPORTS

By the end of 2024, the whole province had a total of 531 ranked relics, including: 06 special national relics, 63 national relics, 462 provincial relics. National special relics: 06 relics (05 architectural and artistic relics, 01 scenic spot). National relics: 63 relics (60 architectural and artistic relics, 02 historical relics, 01 archaeological relic).

Number of sports medals achieved in international competitions, Vinh Phuc province athletes achieved 11 Asian Gold medals, 30 Southeast Asia - ASEAN Gold medals; 06 Asian Silver medals, 15 Southeast Asia

Silver medals; 01 World Bronze medal, 07 Asian Bronze medals, 09 Southeast Asia Bronze medals in rowing, shooting, Pencak Silat.

SOCIAL ORDER, SAFETY AND DAMAGE CAUSED BY NATURAL DISASTERS IN 2024

In 2024, there were 313 traffic accidents in the province, resulting in 141 deaths and 240 injuries. Compared to 2023, the number of traffic accidents did not increase or decrease, the number of deaths decreased by 17 people, the number of injuries decreased by 20 people.

Also in 2024, the whole province experienced 134 fires and explosions, with property damage was estimated at over 2,800 million VND. The number of fires was concentrated in places with production, business and trading activities and enterprises in industrial parks.

In 2024, the authorities instituted 1,399 cases, prosecuted 1,242 cases and sentenced 1,242 cases. Of which, 2,390 defendants were instituted, 2,283 defendants were prosecuted, and 2,251 criminals were sentenced. Compared to the previous year, the number of cases sentenced decreased by 0.64% and the number of criminals sentenced decreased by 7.97%.

In 2024, natural disasters affected people's production and lives, resulting in 03 injuries, 06 deaths and missing; 27 houses collapsed or swept away, 501 houses were flooded, eroded, hit by landslides and unroofed, damaged; 2,500.63 hectares of paddy and 2,321.58 hectares of crops were damaged; the total value of material damage was more than 800.26 billion VND.

** Statistics of the police and military sectors were not included. Human resources data of the health sector do not include management staff and staff not directly involved in medical examination and treatment.*

255 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số giường bệnh tính bình quân 1 vạn dân (Giường) <i>Patient bed per 10,000 inhabitants (Bed)</i>	43,07	42,7	43,29	40,70	44,30
Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) <i>Doctor per 10,000 inhabitants (Person)</i>	14,67	14,37	14,27	17,00	16,80
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	98,9	98,7	98,20	95,00	98,60
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people infected with HIV per 100,000 inhabitants (Person)</i>	7,77	6,90	5,60	4,30	3,50
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100,000 inhabitants (Person)</i>	2,22	2,00	2,80	2,40	2,06

* Số giường bệnh bình quân không bao gồm giường của trạm y tế xã/phường/thị trấn.

256 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Cơ sở y tế (Cơ sở)					
Health establishments (Establishment)	478	492	510	565	584
Bệnh viện, trung tâm y tế - <i>Hospital</i>	17	18	19	19	20
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	1	1	1
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa <i>Regional polyclinic</i>	33	33	32	34	30
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	139	136	136	136	136
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	3	3	3	3
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	288	301	319	372	394
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	6.414	6.444	6.545	6.575	7.136
Bệnh viện, trung tâm y tế - <i>Hospital</i>	4.894	4.934	5.035	5.065	5.626
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	150	150	150	150	150
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	1.370	1.360	1.360	1.360	1.360
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-

257

Số cơ sở y tế và giường bệnh năm 2024

phân theo loại hình kinh tế

Number of health establishments and patient beds

in 2024 by types of ownership

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Nhà nước State	Ngoài Nhà nước Non-State	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	584	161	423	-
Bệnh viện - Hospital	20	15	5	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - Leprosariums	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - Maternity house	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa Regional polyclinic	30	8	22	-
Trạm y tế xã, phường Medical service units in communes, precincts	136	136	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in offices, enterprises	3	1	2	-
Cơ sở y tế khác - Others	394		394	-
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	7.136	6.625	511	-
Bệnh viện - Hospital	5.626	5.115	511	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	150	150	-	-
Bệnh viện da liễu - Leprosariums	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - Maternity house	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa Regional polyclinic	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường Medical service units in communes, precincts	1.360	1.360	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service units in offices, enterprises	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - Others	-	-	-	-

258

Số cơ sở y tế năm 2024

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of health establishments in 2024 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>				
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in communes, precincts, offices and enterprises</i>	Cơ sở y tế khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	584	20	1	30	139	394
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	127	8	1	7	10	101
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	88	3	0	5	11	69
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	58	1	0	3	20	34
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	42	1	0	2	13	26
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	31	1	0	2	10	18
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	56	2	0	3	13	38
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	50	2	0	2	17	29
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	92	1	0	4	28	59
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	40	1	0	2	17	20

259

Số giường bệnh năm 2024
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of hospital beds in 2024 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số Total	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện Hospital	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	Phòng khám đa khoa Regional polyclinic	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp Medical service units in communes, precincts, offices and enterprises
TỔNG SỐ - TOTAL	7.136	5.626	150	-	1.360
1. Thành phố Vĩnh Yên Vinh Yen city	2.411	2.171	150	-	90
2. Thành phố Phúc Yên Phuc Yen city	1.605	1.505	-	-	100
3. Huyện Lập Thạch Lap Thach district	350	150	-	-	200
4. Huyện Tam Dương Tam Duong district	310	180	-	-	130
5. Huyện Tam Đảo Tam Dao district	240	150	-	-	90
6. Huyện Bình Xuyên Binh Xuyen district	490	360	-	-	130
7. Huyện Yên Lạc Yen Lac district	850	680	-	-	170
8. Huyện Vĩnh Tường Vinh Tuong district	530	250	-	-	280
9. Huyện Sông Lô Song Lo district	350	180	-	-	170

260

Số nhân lực y tế

Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nhân lực ngành y Medical staff	5.236	5.321	7.402	7.372	7.558
Bác sĩ - Doctor	1.718	1.712	1.709	2.110	2.184
Y sĩ - Physician	710	630	656	665	682
Điều dưỡng - Nurse	2.181	2.326	2.392	2.425	2.528
Hộ sinh - Midwife	343	346	351	355	358
Kỹ thuật viên y Medical technician	284	307	339	345	354
Khác - Others	...	...	1.955	1.472	1.452
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	1.731	2.053	2.720	3.114	3.535
Dược sĩ - Pharmacist	491	602	817	927	1.201
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	1.221	1.433	1.877	2.163	2.331
Dược tá - Assistant pharmacist	19	18	26	24	3
Kỹ thuật viên dược Pharmacy technician	-	-	-	-	-
Khác - Others	-	-	-	-	-

261 Số nhân lực y tế năm 2024 phân theo loại hình kinh tế
Number of health staffs in 2024 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Nhà nước State	Ngoài Nhà nước Non-State	Đầu tư nước ngoài Foreign investment
Nhân lực ngành y Medical staff	7.558	6.111	1.447	-
Bác sĩ - Doctor	2.184	1.618	566	-
Y sĩ - Physician	682	367	315	-
Điều dưỡng - Nurse	2.528	2.272	256	-
Hộ sinh - Midwife	358	305	53	-
Kỹ thuật viên y Medical technician	354	279	75	-
Khác - Others	1.452	1.270	182	-
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	3.535	394	3.141	-
Dược sĩ - Pharmacist	1.201	177	1.024	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	2.331	214	2.117	-
Dược tá - Assistant pharmacist	3	3	-	-
Kỹ thuật viên dược Pharmacy technician	-	-	-	-
Khác - Others	-	-	-	-

262

Số nhân lực ngành y năm 2024
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of medical staffs in 2024 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which					
		Bác sĩ Doctor	Y sĩ Physician	Điều dưỡng Nurse	Hộ sinh Midwife	Kỹ thuật viên y Medical technician	Khác Others
TỔNG SỐ - TOTAL	7.558	2.184	682	2.528	358	354	1.452
1. Thành phố Vĩnh Yên Vinh Yen city	2.803	815	249	932	133	132	542
2. Thành phố Phúc Yên Phuc Yen city	1.504	432	131	501	72	71	297
3. Huyện Lập Thạch Lap Thach district	383	114	31	128	16	18	76
4. Huyện Tam Dương Tam Duong district	401	115	38	135	18	18	77
5. Huyện Tam Đảo Tam Dao district	254	72	32	82	10	10	48
6. Huyện Bình Xuyên Binh Xuyen district	435	123	42	147	19	19	85
7. Huyện Yên Lạc Yen Lac district	856	251	72	281	42	41	169
8. Huyện Vĩnh Tường Vinh Tuong district	615	174	58	219	33	32	99
9. Huyện Sông Lô Song Lo district	307	88	29	103	15	13	59

263
Số nhân lực ngành dược năm 2024
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of pharmaceutical staffs in 2024 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.535	1.201	2.331	3	-	-
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	1.196	407	787	2	-	-
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	369	124	244	1	-	-
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	264	88	176	-	-	-
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	263	89	174	-	-	-
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	194	65	129	-	-	-
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	317	107	210	-	-	-
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	318	109	209	-	-	-
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	411	145	266	-	-	-
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	203	67	136	-	-	-

264 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	98,90	98,70	98,20	95,00	98,60
1. Thành phố Vĩnh Yên - Vinh Yen city	98,60	98,90	99,60	98,50	98,90
2. Thành phố Phúc Yên - Phuc Yen city	99,30	98,90	98,40	95,00	98,20
3. Huyện Lập Thạch - Lap Thach district	99,00	99,60	98,70	94,00	98,80
4. Huyện Tam Dương - Tam Duong district	98,90	99,00	97,10	94,00	98,50
5. Huyện Tam Đảo - Tam Dao district	98,60	98,40	98,00	80,40	98,20
6. Huyện Bình Xuyên - Binh Xuyen district	98,10	98,20	98,00	96,30	98,20
7. Huyện Yên Lạc - Yen Lac district	99,90	98,00	98,00	97,50	98,20
8. Huyện Vĩnh Tường - Vinh Tuong district	99,30	99,20	98,00	98,00	99,20
9. Huyện Sông Lô - Song Lo district	98,00	98,00	98,10	94,20	98,10

265 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi Rate of weight-for-age malnutrition	7,7	7,2	7,1	7,0	6,8
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi Rate of height-for-age malnutrition	9,8	9,3	8,9	8,9	8,7
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao Rate of weight-for-height malnutrition	4,8	4,5	4,9	4,9	4,8

266

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính

Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex

ĐVT: Người - Unit: Person			
	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam Male	Nữ Female
Số người nhiễm HIV/AIDS			
Number of cases infected HIV/AIDS			
Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2024 New case infected with HIV/AIDS in 2024	43	30	13
Số người nhiễm HIV còn sống lũy kế đến 31/12/2024 HIV infected people alive accumulations as of 31/12/2024	1.407	910	497
Số bệnh nhân AIDS còn sống lũy kế đến 31/12/2024 AIDS patients alive ccumulation as of 31/12/2024	618	380	238
Số người hiện nhiễm HIV được phát hiện lũy kế đến 31/12/2024 trên 100.000 dân Number of people curently infected with HIV accumulation as of 31/12/2024 per 100,000 inhabitants	116	75	41
Số người chết do HIV/AIDS			
Number of HIV/AIDS death people			
Số người chết do HIV/AIDS năm 2024 Number of HIV/AIDS death people in 2024	25	19	6
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2024 Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2024	935	824	111
Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2024 trên 100.000 dân Number of HIV/AIDS death people in 2024 per 100,000 inhabitants	2,06	1,57	0,49

267

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Rate of communes/wards having doctor by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
1. Thành phố Vinh Yên Vinh Yen city	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Thành phố Phúc Yên Phuc Yen city	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
3. Huyện Lập Thạch Lap Thach district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
4. Huyện Tam Dương Tam Duong district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
5. Huyện Tam Đảo Tam Dao district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
6. Huyện Bình Xuyên Binh Xuyen district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Huyện Yên Lạc Yen Lac district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
8. Huyện Vĩnh Tường Vinh Tuong district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
9. Huyện Sông Lô Song Lo district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

268

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Rate of communes/wards having midwife by district

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
1. Thành phố Vinh Yên Vinh Yen city	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Thành phố Phúc Yên Phuc Yen city	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
3. Huyện Lập Thạch Lap Thach district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
4. Huyện Tam Dương Tam Duong district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
5. Huyện Tam Đảo Tam Dao district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
6. Huyện Bình Xuyên Binh Xuyen district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Huyện Yên Lạc Yen Lac district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
8. Huyện Vĩnh Tường Vinh Tuong district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
9. Huyện Sông Lô Song Lo district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

269 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Rate of communes/wards meeting national health standard
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,00	100,00	100,00	13,24	13,24
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	100,00	100,00	100,00	11,11	77,78
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	100,00	100,00	100,00	0,00	40,00
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	100,00	100,00	100,00	0,00	0,00
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	100,00	100,00	100,00	7,69	7,69
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	100,00	100,00	100,00	0,00	55,56
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	100,00	100,00	100,00	46,15	46,15
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	100,00	100,00	100,00	47,06	100,00
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	100,00	100,00	100,00	0,00	100,00
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	100,00	100,00	100,00	11,76	52,94

(Từ năm 2023 thực hiện theo Bộ tiêu chí mới ban hành theo Quyết định số 1300/QĐ-BYT ngày 03/9/2023 của Bộ Y tế về ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về y tế đến năm 2030 - From 2023, implement according to the new set of criteria issued under Decision No. 1300/QĐ-BYT dated September 3, 2023 of the Ministry of Health on promulgating the set of national criteria on health care by 2030).

270

Tỷ lệ gia đình, thôn, tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa
Percentage of household, hamlets/villages
getting cultural standard

Đơn vị tính - Unit: %

	Tỷ lệ thôn, tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa Percentage of hamlets/villages getting cultural standard		Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa Percentage of household getting cultural standard	
	2023	2024	2023	2024
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	97,64	94,97	94,04	95,04
1. Thành phố Vinh Yên Vinh Yen city	99,10	99,10	96,70	97,26
2. Thành phố Phúc Yên Phuc Yen city	96,70	97,80	95,80	96,10
3. Huyện Lập Thạch Lap Thach district	97,30	97,30	92,20	94,72
4. Huyện Tam Dương Tam Duong district	97,70	92,30	91,20	92,50
5. Huyện Tam Đảo Tam Dao district	96,00	92,00	95,20	95,00
6. Huyện Bình Xuyên Binh Xuyen district	92,59	89,63	94,35	93,70
7. Huyện Yên Lạc Yen Lac district	100,00	98,00	94,80	94,90
8. Huyện Vĩnh Tường Vinh Tuong district	99,40	92,70	93,20	94,80
9. Huyện Sông Lô Song Lo district	100,00	95,90	92,90	96,40

271

Số di tích được xếp hạng có đến 31/12/2024
Number of relics ranked as of 31/12/2024

ĐVT: Di tích - Unit: Relic

	Số di tích cấp tỉnh <i>Provincial relics</i>	Số di tích quốc gia - <i>National relics</i>				
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
			Di tích lịch sử <i>Historical relics</i>	Di tích kiến trúc nghệ thuật <i>Architectural and artistic relics</i>	Di tích khảo cổ <i>Archaeological site</i>	Danh lam thắng cảnh <i>Scenic spots</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	462	63	2	60	1	-
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	42	2	-	2	-	-
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	28	6	1	5	-	-
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	62	13	-	13	-	-
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	58	2	-	2	-	-
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	19	-	-	-	-	-
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	48	9	-	9	-	-
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	98	11	-	10	1	-
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	75	20	1	19	-	-
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	32	-	-	-	-	-

271 (Tiếp theo) **Số di tích được xếp hạng có đến 31/12/2024**
(Cont.) *Number of relics ranked as of 31/12/2024*

ĐVT: Di tích - Unit: Relic

	Số di tích quốc gia đặc biệt - <i>Special national relics</i>				
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Di tích lịch sử <i>Historical relics</i>	Di tích kiến trúc nghệ thuật <i>Architectural and artistic relics</i>	Di tích khảo cổ <i>Archaeo- logical site</i>	Danh lam thắng cảnh <i>Scenic spots</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6	-	5	-	1
1. Thành phố Vĩnh Yên <i>Vinh Yen city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Phúc Yên <i>Phuc Yen city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Lập Thạch <i>Lap Thach district</i>	-	-	-	-	-
4. Huyện Tam Dương <i>Tam Duong district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Tam Đảo <i>Tam Dao district</i>	1	-	-	-	1
6. Huyện Bình Xuyên <i>Binh Xuyen district</i>	3	-	3	-	-
7. Huyện Yên Lạc <i>Yen Lac district</i>	-	-	-	-	-
8. Huyện Vĩnh Tường <i>Vinh Tuong district</i>	1	-	1	-	-
9. Huyện Sông Lô <i>Song Lo district</i>	1	-	1	-	-

272

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế
Number of sport medals gained in international competitions

Đơn vị tính: Huy chương - Unit: Medal

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Huy chương Vàng - Gold medal	-	-	7	8	41
Thế giới - World	-	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	-	-	1	11
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	7	7	30
Huy chương Bạc - Silver medal	-	-	2	7	21
Thế giới - World	-	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	-	1	1	6
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	1	6	15
Huy chương Đồng - Bronze medal	-	-	1	5	17
Thế giới - World	-	-	1	-	1
Châu Á - Asia	-	-	-	1	7
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	-	4	9

Ghi chú: Theo báo cáo của Sở Văn hóa TT&DL, năm 2020, 2021 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 tỉnh Vĩnh Phúc không tham gia thi đấu quốc tế nên không có huy chương.

273 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Monthly average income per capita at current prices
by income source and by district

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CHUNG - GENERAL	4.292	4.511	5.192	5.463	5.909
Phân theo nguồn thu - By income source					
Tiền lương, tiền công - Salary & wage	2.207	2.567	2.871	2.808	3.314
Thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry, fishery	407	402	442	392	490
Thu từ các ngành phi nông, lâm nghiệp và thủy sản Non agriculture, forestry, fishery	1.305	1.221	1.511	1.895	1.661
Thu từ nguồn khác - Others	373	322	369	368	444
Phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh By district					
1. Thành phố Vĩnh Yên - Vinh Yen city	5.645	5.500	6.329	6.758	7.221
2. Thành phố Phúc Yên - Phuc Yen city	4.867	4.757	5.505	5.782	6.233
3. Huyện Lập Thạch - Lap Thach district	4.146	4.210	4.780	5.099	5.535
4. Huyện Tam Dương - Tam Duong district	4.520	4.355	5.006	5.184	5.643
5. Huyện Tam Đảo - Tam Dao district	4.134	4.292	4.781	5.125	5.588
6. Huyện Bình Xuyên - Binh Xuyen district	4.747	4.678	5.294	5.463	5.887
7. Huyện Yên Lạc - Yen Lac district	4.615	4.519	5.137	5.447	5.860
8. Huyện Vĩnh Tường - Vinh Tuong district	4.596	4.506	5.124	5.364	5.773
9. Huyện Sông Lô - Song Lo district	4.007	4.273	4.706	4.946	5.444

274

Trật tự, an toàn xã hội

Social order and safety

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TAI NẠN GIAO THÔNG - TRAFFIC ACCIDENTS					
Số vụ tai nạn (Vụ) Number of traffic accidents (Case)	41	40	40	313	313
Đường bộ - Roadway	40	40	40	310	310
Đường sắt - Railway	1	-	-	3	3
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	31	29	30	158	141
Đường bộ - Roadway	31	29	30	156	141
Đường sắt - Railway	-	-	-	2	-
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	32	31	25	260	240
Đường bộ - Roadway	31	31	25	260	237
Đường sắt - Railway	1	-	-	-	3
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
CHÁY, NỔ - FIRE, EXPLOSION					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) Number of fires and explosions (Case)	29	28	98	92	134
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	3	-	-	-	3
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	3	2	1	-	2
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) Total estimated damage property value (Mill. dongs)	48.870	5.645	4.372	2.400	2.823

275 Hoạt động tư pháp

Justice

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) Number of instituted cases (Case)	1.135	1.189	1.312	1.468	1.399
Số bị can đã khởi tố (Người) Number of instituted people (Person)	1.863	2.011	2.185	2.444	2.390
Trong đó: Nữ (Người) Of which: Female (Person)	157	157	117	161	176
Số vụ án đã truy tố (Vụ) Number of prosecuted cases (Case)	958	1.049	1.019	1.291	1.242
Số bị can đã truy tố (Người) Number of instituted people (Person)	1.777	1.846	1.924	2.445	2.283
Trong đó: Nữ (Người) Of which: Female (Person)	145	156	138	120	175
Số vụ án đã xét xử (Vụ) Number of sentenced cases (Case)	1.010	1.003	1.046	1.250	1.242
Số bị cáo đã xét xử (Người) Number of guilty people (Person)	1.862	1.732	1.901	2.446	2.251
Trong đó: Nữ (Người) Of which: Female (Person)	76	148	90	100	108
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) The number of people receiving legal aid (Person)	586	421	665	622	535
Trong đó: Nữ (Người) Of which: Female (Person)	167	176	165	134	130

276 Thiệt hại do thiên tai

Natural disaster damage

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ VỤ (Vụ) - TOTAL (Case)	9	6	4	4	7
Thiệt hại về người (Người) Human losses (Person)	28	-	7	-	9
Số người chết và mất tích Number of deaths and missing	7	-	6	-	6
Số người bị thương Number of injured	21	-	1	-	3
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) House damage (House)	1.205	40	155	5	528
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi Number of collapsed and swept houses	14	3	110	1	27
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged	1.191	37	45	4	501
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) Agricultural damage (Ha)	2.105,5	1.528,2	12.951,9	-	4.822,21
Diện tích lúa bị thiệt hại Damaged paddy areas	1.018,8	293,0	9.850,0	-	2.500,63
Diện tích hoa màu bị thiệt hại Damaged vegetable areas	1.086,7	1.235,2	3.101,9	-	2.321,58
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) Total disaster damage in money (Bill. dongs)	44,0	7,0	883,4	2,34	800,26

277

Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường

Some environmental indicators

Đơn vị tính - Unit: %					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý					
<i>Rate of hazardous waste is collected, treated</i>	99,00	99,00	99,00	99,80	99,80
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý					
<i>Rate of daily-life solid waste collected and treated</i>	95,00	95,00	96,00	95,00	98,00
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường					
<i>Percentage of operating industrial parks, export processing zones, and high-tech parks with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards</i>	87,50	87,50	87,50	87,50	77,78
Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường					
<i>Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards</i>	11,10	11,10	6,25	12,50	12,50

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH VĨNH PHÚC

Vinhphuc Statistical Yearbook **2024**

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Phó Giám đốc - Tổng Biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập, sửa bản in:

ĐẶNG THỊ MAI ANH

Trình bày sách: TRẦN KIÊN

Thiết kế bìa, minh họa: BÙI DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

-
- In 300 cuốn, khổ 16×24 cm tại Nhà xuất bản Thống kê - Công ty CP In và Thương mại Đông Bắc.
Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.
 - Số xác nhận ĐKXB: 1426-2025/CXBIPH/04-08/TK do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 25/4/2025.
 - QĐXB số 45/QĐ-NXBTK ngày 18/6/2025 của Q. Giám đốc NXB Thống kê.
 - In xong và nộp lưu chiểu tháng Quý II năm 2025.
 - ISBN: 978-604-75-2872-1